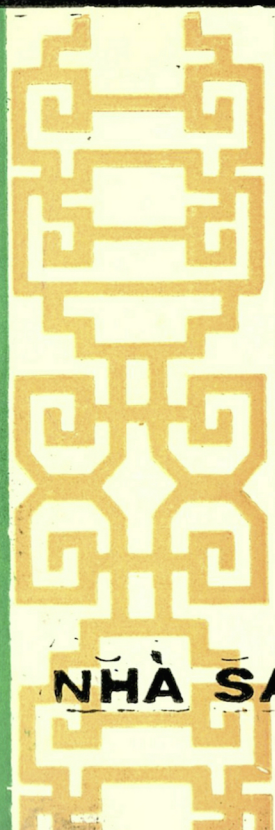




phan kế bình

VIỆT NAM PHONG TỤC



NHÀ SÁCH KHAI TRÍ

VIỆT-NAM PHONG-TỤC

PHAN-KẾ-BÍNH

Việt - Nam phong - tục

Trích trong « ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ »

từ số 24 đến 49 (1913-1914)

Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

TỰA

Mỗi nước có một phong tục riêng. Phong tục ấy kỳ thủy hoặc bởi tự một vài người mà rồi bắt chước nhau thành ra thói quen ; hoặc bởi ở phong thổ và cách chính-trị, cách giáo-dục trong nước mà thành ra ; hoặc bởi cái phong trào ở ngoài tràn vào rồi dần dần tiếm nhiễm thành tục.

Nhưng đại để tục gì cũng vậy, phải trải lâu tháng lâu năm mới thành được, mà trong những tục ấy cũng có những tục hay, cũng có tục dở. Duy chỉ bởi tai mắt người đã quen, lòng người đã tin dùng, thì dẫu có người biết là dở mà cũng không sao đòi ngay đi được.

An-Nam ta kể từ lúc có nước đến giờ thì đã ngoài 4.000 năm. Song về đời Hồng-Bàng thì còn là một nước tối cổ, tục khi đó hẳn cũng như Mường Mán bây giờ. Kể đến đời Tàu sang cai trị, thì những văn-minh của Tàu, mới dần dần mà truyền bá sang nước ta. Bây giờ ta mới có học hành, có giáo hoá, thì phong tục ta cũng mở mang thêm ra ít nhiều. Từ đời Ngô-Quyền gây nền độc lập, rồi kể đến Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu-Lê, cho chí Nguyễn-triều ta, nước ta đã thành ra nước tự-chủ ; mà trong cách chính-trị, cách giáo-dục, điều gì cũng là noi của Tàu, cho nên phong-tục ta bây giờ, phần nhiều do ở Tàu mà ra cả.

Nay nhờ có nhà nước Đại-Pháp bảo-hộ, đem những thói văn-minh Âu-Tây mà rải rác sang nước ta. Ta ngoảnh

lại mà xem những tục cũ thì tỏ ra nhiều điều ngày trước là hay mà bây giờ hóa ra hủ bại lắm rồi.

Đó cũng không phải là lỗi-tiên ta khi trước có vụng-đại gì, chỉ là thời thế mỗi lúc một khác, mà mỗi lần biến cải thì cái trình độ khai hóa lại tấn tới thêm lên một tầng. Ấy cũng là cái lẽ tự nhiên của tạo hóa như thế.

Tuy vậy cái tục cũ truyền nhiễm đã lâu, không dễ mà một mai đổi ngay được. Muốn đổi thì phải lựa dần dần, trước hết phải xét điều gì quá tệ mà bỏ bớt đi, rồi lâu lâu mới đem cái tục hay mà bỏ hết cho các tục dở. Còn tục gì hay mà là quốc-túy của ta thì cứ giữ lấy.

Song muốn biết tục nào hay tục nào dở thì lại phải xét tự gốc tích cái tục ấy. Vậy tôi tưởng nên kê cứu cho biết cái nguyên ủy những phong tục của mình, và xem những tục mới có điều gì nên theo, thì bàn tham bác vào để chờ có khi mà thay đổi được chăng. Dưới đây tôi sẽ phân ra từng chương, từng điều, theo thứ tự, từ trong gia-tộc đến hương-đảng rồi ra đến xã-hội mà kê lần-lần từng điều. Điều nào có sự-tích gì cũng xin kê cả. Nhưng đây là tôi hãy cứ những sự mắt trông thấy, tai nghe tiếng, mà đem cái thiên kiến bày tỏ ra, không dám chắc là đã cai quát hết.

Còn mong những bậc cao minh bỏ thêm cho những điều bất-cấp thì may lắm.

PHAN-KẾ-BÍNH

THIÊN THỨ NHỨT

NÓI VỀ PHONG-TỤC TRONG GIA-TỘC

I.— CHA MẸ VỚI CON

Cha mẹ.— Hai tiếng cha mẹ, nước ta mỗi nơi gọi cũng hơi khác nhau : Nơi thì gọi là Bố là Đẻ, nơi thì gọi là Thầy là U. Về đường ngược (Hung-Hóa) thì gọi là Mẹ là Bầm, về đường trong thì gọi là Cha là Bụ. Nam-kỳ gọi cha là Tía, gọi mẹ là Má. Ở đây bây giờ lại nhiều người cho con gọi cha là Ba, gọi mẹ là Me. Còn các nhà hiếm hoi thì chẳng cứ gì, người thì cho con gọi là Chú-Thím, người thì cho con gọi là Anh-Chị, Cậu-Mợ... Ngày xưa lại có tiếng gọi mẹ là Cái nữa, tiếng ấy thì bây giờ không đâu dùng.

Sinh con.— Đàn bà có mang, ai cũng muốn sinh con trai mà ít người muốn sinh con gái. Hàng xóm bà con nghe thấy sinh con trai thì mừng. Trong khi có mang, vâng đầu đau mình gọi là ốm nghén ; hay thèm ăn của chua của chát, gọi là ăn rở. Đến lúc sinh sản, mời bà tẩm đến đỡ, con xỏ ra rồi thì cắt rốn chôn nhau. Chôn phải sâu, nếu chôn nông thì con hay trở ; mà phải tránh chỗ giọt tranh, kéo về sau con chốc đầu toét mắt.

Người mẹ thì phải kiêng khem gió máy, phải nằm than. Ăn cơm chỉ ăn muối trắng hấp hay là nước mắm chung, vài ba hôm mới dám ăn đến thịt. Đầy cũ (con

trai bảy ngày, con gái chín ngày) xong muối xoa nghệ rồi mới ra đến ngoài.

Nhà nghèo nuôi con lấy, nhà giàu nuôi vú cho con. Có người cho vú đem con về nhà nuôi. Cho bú độ ba bốn tháng thì cho ăn cơm, và vẫn còn cho bú đến 3, 4 tuổi mới thôi.

Con nhà nào ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng biết lò cò chạy chơi, là hợp vào ca, thì dễ nuôi mà mai sau làm nên người.

Tục ta hỏi thăm nhau để con trai hay con gái, người có chữ thường nói lộng-chương hay là lộng-ngõa (nghĩa là chơi ngọc hay chơi ngói). Điều ấy do ở Kinh Thi : Sinh con trai thì quý hóa mà cho chơi bằng hạt ngọc, sinh con gái thì khinh bỉ mà cho chơi bằng hòn ngói. Lại có người hỏi huyền hồ hay là huyền cân (nghĩa là treo cung hay là treo khăn mặt). Điều ấy cũng do tục Tàu : Để con trai treo cái cung ngoài cửa, mà để con gái thì treo cái khăn mặt. Ta dùng điển ấy mà hỏi thăm, chớ không có tục ấy.

Cúng mụ.— Trong sách « Bắc-Hộ-Lục » có hỏi rằng : Tục Lĩnh-Nam nhà giàu để được con 3 ngày hoặc đầy tháng, thì tắm cho con, làm một bữa tiệc, gọi là đoàn-du-phạn (nghĩa là bữa cơm tròn trặn tròn tru). Sách « Văn-Đài Loại-Ngữ » của ông Lê-Quý-Đôn thì nói rằng : Tục nước ta, để con được 3 ngày, làm vài mâm cỗ cúng mụ. Đến hôm đầy tháng, hôm 100 ngày, hôm đầy tuổi tòi, đều có làm cỗ cúng gia-tiên, bày tiệc ăn mừng. Bà con, người quen thuộc dùng thơ, câu đối, đồ chơi, đồ

quần áo trẻ để mừng nhau. Mà nhất là tiệc trăm ngày và tiệc đầy tuổi tôi to hơn cả.

Cứ như tục thành phố Hà-Nội bây giờ thì để con ra đầy cữ, đầy tháng, đầy tuổi tôi, mới làm cỗ cúng mẹ.

Trong lễ cúng thì dùng 12 đôi hài, 12 miếng trầu, cua, ốc, nham, bánh đúc, vãn vãn... Vì ta tin rằng có 12 bà mẹ nặn ra người.

Thử con.— Tàu có tục để con đầy một năm thì làm một tiệc thử con. Hôm ấy tắm rửa cho con sạch sẽ, mặc quần áo mới, rồi thì con trai bày đồ cung tên, bút, giấy ; con gái thì bày đồ kim, chỉ, dao, kéo. Lại bày những đồ chơi quý báu ở trước mặt đưa trẻ để nghiệm xem nó tham hiểm ngu trí làm sao, chữ gọi là tiệc « thí nhi » (thử trẻ). Các nhà đại gia ở ta, cũng theo dùng tục ấy nhưng chỉ bày ít món đồ ấn-trịện, cung tên, bút mực, cày bừa, gọi là trong bốn môn văn, vũ, canh, độc, để nghiệm đưa trẻ mai sau làm nghề gì mà thôi.

Thuật kiêng cữ.— Con nhà nào sinh phải giờ quan-sát hay là giờ kim-xà thiết-tọa, sợ mai sau khó nuôi thì cũng đổi giờ. Nhà nào sinh con muộn màng, sợ khó nuôi thì làm lễ bán cửa tỉnh hoặc cửa chùa nào cho làm con Thánh con Phật, gọi là bán khoán. Bán cho cửa tỉnh thờ Đức Thánh Trần, thì đổi họ gọi là Trần, bán cho cửa chùa thì đổi họ gọi là họ Mâu, đến 12 tuổi mới làm lễ mà chuộc về làm con mình.

Đưa con cho người khác bế, không được đưa qua cửa, sợ mai sau nó đi ăn cắp ăn trộm, ẵm con đi đâu,

phải bôi ít lọ chảo trên trán, hoặc cầm con dao, cái kéo hay là chiếc dũa đi theo, kéo sợ người ta quờ quàng.

Con hay khóc đêm, gọi là dạ-đề, thì mượn một người khác họ lấy cái cốc chuông lợn ném xuống dưới gầm giường thì khỏi khóc. Có người lạ vào, con khóc mãi không thôi thì lấy một bó lửa ném vào trước mặt người ấy thì con thôi khóc.

Con ngủ lì không dậy, lấy vài cái tóc mai của người ngoài phẩy vào miệng đứa trẻ thì khỏi.

Con hay trờ, lấy nước lòng đỏ cho uống thì khỏi.

Con nấc, lấy ngọn lá trầu dán vào chỗ trán cho nó.

Con ngã giật mình, luộc một cái trứng gà, con trai thì cắt làm bảy miếng, con gái thì cắt làm chín miếng, và 7 hay là 9 nắm cơm, hủ vĩa cho nó rồi cho nó ăn thì nó khỏi sợ.

Con đau bụng khóc lăm, mượn người nhỏ bẹo (nhỏ cục tóc trên đầu) cho mẹ nó thì khỏi.

Con chơi phải chỗ cỏ ngựa nổi mần tịt cả mình mẩy, gọi là ma tịt, thì trải một cái nón mê, tế 7 hoặc 9 miếng trầu lá-lốt cúng ông Cầu bà Quán cho nó thì khỏi.

Con lên đậu, ngoài cửa ngõ treo một bó vàng và trồng một cây lá-ráy vào một cái nền đất ở trước cửa, hoặc cài một cành kinh-giới để giữ cho con được bình yên.

Con hắt hơi, thì nói : « Sống lâu ! trăm tuổi ! già dầu ! thượng thọ ! » để chúc thọ cho con.

Con quặt quà quặt quẹo thì bế đứa con qua cái săng người già chết thì nó được sống lâu.

Cách đặt tên.— Con mới sinh ra thì thường gọi là thằng đỏ, con đỏ, ở về nhà quê thì thường gọi là thằng cu, con đĩ, ở về vùng Thanh-Nghệ thì thường gọi là thằng cô, cái hĩm, chớ không mấy người mới sinh ra đã đặt tên ngay như lối Âu-châu. Cách độ một vài năm mới đặt tên ấy, hay lấy vần hoặc lấy nghĩa gần nhau với tên cha mẹ mà đặt. Ví dụ, cha mẹ là Lân thì con đặt là Thân, cha mẹ là Nhặng thì con đặt là Nhố, hoặc cha mẹ là Đào thì con đặt là Mận, cha mẹ là Sung thì con đặt là Vả, v.v... Kể hiếm hoi thì thường lấy tên xấu-xi mà đặt cho con, như gọi là thằng Cún (con chó Cún), thằng Đực (chó đực), v.v... Nhà có học thì thường kiếm những tên đẹp để mà đặt cho con, mà nhưt là hay tìm từng bộ chữ nho. Ví như người thì dùng toàn một bộ chữ Ngọc như anh là Hoàng, thì em là Hành, là Cư, là Vũ; người thì dùng toàn một bộ chữ Thủy như anh là Giang thì em là Hoài, là Hà, là Tế, v.v...

Cho con đi học.— Nhà nho gia con độ 5, 6 tuổi, nhà thường dân con độ 11, 12 tuổi thì cho đi học. Người biết chữ thì dạy lấy, hoặc mời ông thầy trong nhà cho con học, hoặc cho đi học ông Thầy trong làng. Lúc mới học phải biện lễ tràu rượu hoặc con gà ván xôi, để ông Thầy làm lễ Thánh-sur, rồi dạy vỡ lòng cho dăm ba chữ hoặc bảy tám chữ, dần dần mới lại kén Thầy mà học rộng mãi ra. Con gái thì ít người cho đi học, mà có cho đi học, đủ biện số sách và biết tính toán mà thôi. Về phần nhà nghèo thì con lên 7, 8 tuổi, còn phải ở nhà bồng bế em, làm đỡ chớ cha mẹ, 9, 10 tuổi đã phải tập nghề làm ăn, không mấy nhà cho đi học.

Lo lắng cho con.— Con độ 14, 15 tuổi trở lên, cha mẹ đã đem lòng lo bề gia-thất, con trai thì mong dựng

vợ, con gái thì mong gả chồng. Xong việc vợ chồng thì lo đến cách lập thân cho con, ngàn nào lo phường lo trường, lo nhiều lo xã, cho con bằng mặt với làng nước ; ngàn nào lo sinh cơ lập nghiệp cho con mai sau có chỗ nương nhờ. Nước ta lắm người đẻ nhiều con, thì phải lo hết con này đến con khác, có người lo cả đời chưa hết.

Xét cái tục ta, sinh con ra ai cũng biết thương, biết mến, biết chăm chỉ nuôi nấng, dạy dỗ cho con nên người, nấng như nấng trứng, húng như húng hoa, thực là hết lòng hết dạ. Loài người cũng nhờ tinh ấy mà bảo tồn được chủng loại cho mỗi ngày một sinh sôi nảy nở thêm thì lòng nhân từ ấy rất là hay lắm. Nhưng chỉ hiếm ta khi xưa chưa hiểu các vệ-sinh trong khi sinh sản, nào nằm than, uống nước tiểu, rất là một cách làm cho sinh bệnh, không trách đàn bà ta nhiều người hay sinh ra hậu sản mà ốm mòn. Đến lúc nuôi con, thì lại hay tin những điều nhảm nhí không có bậc triết-học nào mà triết hết được những sự huyền hồ ấy. Cho đi học, không có qui củ cách thức nào, còn phần nhiều thì học năm mười năm mà dốt vẫn hoàn dốt, cho nên trong nước một trăm người mới được một hai người biết chữ, cũng chỉ có vài cách dạy không tinh diệu đầy thôi.

Đến lúc con lớn thì lại lo thay cho con quá. Mà nào lo có ra lo, lo những ngôi thứ trong làng, lo những danh phận vô-ích. Chớ nào có lo cho con nên một bậc người gì, hay là thành được một nghề gì đâu. Cái lo lảng ấy, hẳn sinh ra lười biếng, hay ăn chơi. Cho nên lắm người đời cha mẹ hàn gấm chặt chiu, làm nên giàu có, mà đến

đời con thì chỉ ăn chơi chỉ phá, chẳng bao lâu mà lại hết hẳn như không.

Cứ như tục Âu-châu, khi sinh sản có bà đỡ có đỡ chuyên môn để đỡ, có thuốc có thang, ăn uống sạch sẽ.

Khi còn thơ ấu, nuôi nấng có điều có độ, từ lúc cho bú, lúc cho ngủ, lúc cho chơi cũng có thì giờ, thực là hợp với cách vệ sinh. Khi biết đọc thì cho vào trường học, dạy dỗ có thứ tự, có khuôn phép. Đến lúc khôn lớn mặc ý cho mà lập thân không cần gì phải lo lắng thay cho nữa. Bởi vậy con ít tật bệnh, mà nhiều người thông thái ; lại gây cái tính tự lập cho con.

Ít lâu nay cũng đã nhiều người nhiễm theo thói Âu-châu, trong cách sinh-sản, nuôi nấng, cũng đã đổi bỏ thói cũ, có lẽ về sau ta cũng theo nhau mà đổi được.

II.— ANH CHỊ EM

Nghĩa anh em.— Anh em cùng cha cùng mẹ đẻ ra gọi là anh em đồng bào, anh em cùng cha khác mẹ gọi là anh em dị-bào, nhưng tổng chi gọi là anh em ruột cả ; còn anh em cùng mẹ khác cha thì gọi là anh em đồng-mẫu dị-phụ, anh em ấy không thân thiết gì mấy, cũng như người ngoài mà thôi.

Anh em cùng một mẹ đẻ ra thì cứ theo thứ tự đẻ trước là anh, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra, thì con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em, không cứ gì nhiều tuổi ít tuổi. Cũng có nhà lấy vợ hầu trước, dù có đẻ con cũng không được là con cả, khi nào kén được người chính thất, đẻ con mới là con cả, cũng có nhà thì bất cứ vợ nào, hề đẻ trước gọi là anh, đẻ sau gọi là em.

Anh em cốt lấy tình thân ái làm đầu, lá lành đùm lá rách, bình vục giúp lẫn nhau. Ta vẫn thường cho anh em ăn chung đồ lộn với nhau, hòa mục với nhau là cách vui vẻ, là nhà có phúc. Nhưng thường tình thì anh em phương trưởng, phận ai nấy lo. Nhà phong phú thì cha mẹ lập cho mỗi con một cơ-nghiệp, nhà tầm thường thì ai phải lo thân người ấy có tư cấp ít nhiều, chớ không mấy người ôm ấp đùm bọc lấy nhau được mãi.

Quyền lợi.— Người anh cả có quyền hơn cả các người em. Cha mất rồi thì người anh là người thay mặt cho cha mà trông nom các em. Em còn thơ bé thì anh phải nuôi nấng, rồi phải lo dựng vợ gả chồng cho em nữa, gọi là quyền huynh thế phụ. Gia sản của cha mẹ để lại, cũng người anh cả được hưởng phần lợi hơn, mà công việc trong nhà như là ma chay giỗ tết, người anh cũng phải chịu phần nặng.

Nhưng cũng có khi người con út được hưởng phần lợi của cha mẹ để lại nhiều hơn các anh. Vì là anh em trước đã đầu yên phận đó, còn em út ở với cha mẹ, rồi thì thừa hưởng cái cơ nghiệp ấy. Cho nên có câu tục ngữ rằng : « Giàu con út khó con út, trút sạch cửa nhà. »

Câu chuyện khuyên anh em thân nhau.— Tục ta có một chuyện gọi là chuyện giết chó khuyên chồng : Xưa có một người chồng chơi bời thân thích với một người bạn, nay chê mai chén, ngày kia thuốc phiện, chỉ chơi với bạn mà không biết em là đầu. Người vợ khuyên can mãi chồng mà không được, mới nghĩ ra một kế : một hôm, người vợ giết một con chó, cạo lông cho trắng trẻo, để trong xó nhà tối. Chồng đi chơi về khuya. Vợ nói dối rằng : Hôm nay tôi lỡ đánh chết một đứa trẻ, để giấu trong

huồng làm thế nào bây giờ ? Chồng sợ mất vía, vào xó huồng xem, quả nhiên có một đứa trẻ nằm đó. Chồng bảo gọi em để nhờ em chôn cho. Vợ nói : xưa nay chàng chơi thiết với người bạn, không tưởng đến chú nó, bây giờ có nạn, sao nó chịu giúp mình, bất nhược nhờ người anh em còn hơn. Chồng nghe lời cho mời bạn đến, nói chuyện đầu đuôi, rồi nhờ bạn chôn cho. Người bạn chôn xong, sáng mai lập tức đi báo quan để lấy công, anh ta lại chỉ dẫn cho quan về tận nơi mà khám. Quan đào lên thì là con chó. Hỏi ra thì người vợ thuật chuyện mà nói mưu kế của mình cho quan nghe. Chồng từ đó chán người bạn mà thân với em. Câu chuyện tuy tầm thường, nhưng cũng làm được cái gương cho anh em.

Chị em, chị em dâu, anh em rể.— Chị em ở với nhau cũng có tình thân ái như anh em, có câu rằng : « em ngã chị nâng, chị ngã em nâng » ấy là thường tình của người ta. Còn về phần anh em rể, chị em dâu, thì không được thương nhau mấy. Trừ ra nhà có giáo-dục, biết lấy lễ nhượng ăn ở với nhau. Còn phần nhiều là hay khùng khỉnh với nhau lắm. Có câu rằng : « Yêu nhau chị em gái, khái nhau chị em dâu, đánh nhau võ đầu là anh em rể », tục ấy cũng là một tục xấu.

Anh em, chị em ở trong nhà lũng củng, gọi là gia-đình bất mục. Nhiều người vì một chút lợi gia sản của cha mẹ, đến nổi xâu-xé nhau, đem nhau đi kiện, làm cho tàn gia bại sản. Thậm chí có nhà cha mẹ chết, quản ma lại một chỗ để tranh hương hỏa, chờ cho quan xử đoán xong rồi mới cất ma. Tục ấy gọi là đời phong bại tục, nhà nào suy đốn mới có anh em, chị em như thế.

Anh em chị em là một bát máu xẻ đôi, tình tất thân thiết hơn cả người khác. Trong cách ăn ở, phải yêu mến nhau. Mà muốn cho được hòa mục mãi mãi thì lại cốt lấy chữ nhẫn làm đầu, nghĩa là nhường nhịn nhau, dẫu có kẻ ngang trái, cũng nhịn đi, rồi sẽ lấy lời khôn lẽ phải mà khuyên bảo nhau thì không bao giờ đến nỗi khích bác nhau, mặt lẳng mày vục vờ nhau mà trong nhà vẫn được vui vẻ, cha mẹ cũng được thỏa lòng.

Nhưng cũng chớ nên mong nhờ lẫn nhau, mong nhờ nhau là một thói ỷ-lại, không biết quý sự tự lập, thì là làm cho hư mất nết người. Đã đành anh em nghĩa là nên cứu giúp nhau, nhưng cũng phải nghĩ kế tự lập mới được. Chứ cứ ăn không ngồi rồi, rượu chè cờ bạc đề chắc trông cậy về anh em chị em thì là một tính cách rất đê tiện, làm hại lây cho người có chí mà thôi.

III.— THÂN THUỘC

Danh hiệu.— Trên cha mẹ thì có ông bà, gọi là Tồ-Phụ-Mẫu, trên ông bà là Cụ, gọi là Tăng-Tồ Phụ-Mẫu; trên Cụ là Kì, gọi là Cao-Tồ Phụ-Mẫu, còn nữa thì gọi chung là Cao-Cao-Tồ, mãi đến Thủy-Tồ là cùng.

Dưới mình là Con, dưới con là Cháu, dưới cháu là Chắt, gọi là Tăng-Tôn; dưới chắt là Chút, gọi là Huyền-Tôn. Còn ở dưới nữa, tông chi gọi là Viên-Tôn. Từ Cao-tồ cho đến Viên-Tôn, gọi là Cửu-Tộc. Trong Cửu-Tộc chia ra 5 bậc đề chớ, gọi là ngũ-phục. Ngũ-phục là: 1) Chớ ba năm, gọi là Đại-tang. 2) chớ một năm, gọi là Cơ-niên. 3) chớ chín tháng, gọi là Đại-Công. 4) chớ năm tháng, gọi là Tiều-Công. 5) chớ ba tháng, gọi là Ti-Ma.

Trong Ngũ-phục tùy theo tình thân sơ bên nội bên ngoại mà gia giảm (kể rõ ở trong các sách gia-lễ).

Anh em trai với Cha gọi là Bác là Chú, chữ gọi là Bá-phụ, Thúc-phụ. Chị em gái với cha gọi là Cô, chữ gọi là Cô Mẫu. Anh em gái với Mẹ gọi là Cậu (Cửu). Chị em gái với Mẹ gọi là Di (Di). Anh em con chú con Bác, gọi là Tùng huynh đệ. Anh em con cô, con cậu hay là đôi con Di, tông chi gọi là Biểu huynh-đệ.

Anh em Thúc bá về đảng Cha là họ Nội. Anh em di cửu về đảng mẹ là họ Ngoại.

Tiếng gọi ông Bà... ở về Nam-kỳ có tiếng gọi thế cho khi vắng mặt. Như Ông gọi là Ông, Bà gọi là Bà, Cậu gọi là Cậu, Mợ gọi là Mợ, Thầy gọi là Thầy, Cô gọi là Cô, Anh gọi là Anh, Chị gọi là Chị. Tiếng ấy có lẽ tiện hơn là gọi Ông ấy Bà ấy, v.v... Nhưng là một tiếng gọi tình sơ, chớ không phải tiếng gọi quý trọng.

Luân-thường.— Trong cùng một họ Nội không được phép lấy nhau. Nếu lấy nhau thì là Loạn-luân. Luật có phép cấm, mà tục cũng chê cười. Phép này từ Ông Châu-Công đời nhà Chu (bên Tàu) đặt ra, mà ra tuân giữ rất nghiêm cần. Duy về đời nhà Trần thì trong Tôn thất thường có lấy nhau, không biết khi đó nước ta đã có luật cấm chưa, hay là vì cơ gi. Nhưng tiên nho vẫn chê về điều ấy.

Họ Ngoại thì con cô con cậu hay đôi con Di cũng không được phép lấy nhau. Từ đời cháu trở đi thì được phép lấy. Có câu rằng : « Cháu cậu mà lấy cháu cô, thóc lúa đầy bồ, giống má nhà ta ».

Một người có thể lấy được hai chị em một nhà hay là hai cô cháu một nhà. Tục này khác với tục Âu-châu đã lấy một người thì không được phép lấy chị em cô cháu người ấy nữa. Nếu lấy nhau thì là Loạn luân, coi cũng như lấy người cùng họ của ta.

Tình thân sơ.— Trong tình thân sơ dưới bậc cha thì là Chú, dưới bậc Mẹ thì là Di. Có câu rằng : « Sảy cha còn chú, sảy mẹ còn di ». Thường ở khắc-khe với nhau là mẹ chồng với nàng dâu, và di ghẻ với con chồng. Cho nên có câu khuyên nàng dâu rằng : « Mẹ chồng già thì mẹ chồng chết, nàng dâu có nết thì nàng dâu chửa » và có câu rằng : « Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời di ghẻ có thương con chồng ».

Trong thân thuộc là một gia-tộc. Góp nhiều gia-tộc này gia tộc khác mới thành ra nước, thành ra xã-hội. Vậy thì hợp lại mà nói thì là một nước, phân ra mà nói thì là từng gia-tộc một. Gia-tộc tức là một đoàn thể nhỏ ở trong đoàn thể lớn vậy. Người ta đối với xã hội có cái nghĩa vụ chung thì đối gia-tộc cũng phải có cái nghĩa vụ riêng. Nghĩa vụ riêng là gì ? là cách cư xử trong gia đình ở trên kính dưới nhường, ở cho trong ấm ngoài êm là đủ. Nghĩa là trong họ hàng chỉ cốt lấy hòa mục làm đầu mà thôi.

Cách dựng gia-tộc của ta là một phong tục hay. Vì có nghĩa gia tộc thì người ta mới biết quý trọng cái thân mình để phụng sự tổ tôn và khiến cho người ta phải lo lắng để di truyền cho con cháu khác thì ai cũng phải tận cái nghĩa vụ mình, đem mồ hôi nước mắt ra mà gầy dựng cho kẻ mai sau ; rồi thành ra mở núi phá rừng, sinh công nghiệp cũng bởi đó mà ra cả.

Vậy thì do một đoàn thể nhỏ mà gây ra một đoàn thể lớn, do một gia-tộc bé mà thành một gia-tộc to, thực là một cái gốc của xã hội.

Nhưng có một điều là ta thường cho già-đình quây-quần với nhau là quý thì nghĩa khí đẹp. Người ta phải trọng sự lập thân, dầu kẻ nam người bắc cũng không có hề gì. Nếu quanh năm khur khur bó chân trong nhà, động đi đâu thì sợ xa cha mẹ, xa cửa xa nhà, xa anh xa em, xa vợ xa con thì sao cho mở mang được tai mắt mà thêm khôn ngoan ra được. Ta cũng vì tục ấy mà nhiều người kiến thức hẹp hòi, không bằng được người các nước vậy.

Thời này là thời buổi ganh đua, càng đi được nhiều nơi xa thì càng trải biết, càng khôn ngoan. Có khôn ngoan thì mới đứng được với đời. Vậy thì giá có thể đi đâu, được cũng nên đi, chớ không nên quán xa xôi gì hết.

IV.— PHỤNG-SỰ TỔ-TÔN

Nhà thờ.— Bao nhiêu con cháu dòng dõi trong một họ lập chung một nhà thờ Thủy-tổ, gọi là Mỗ-tộc (Trần-tộc, Nguyễn-tộc, v.v...) từ-đường. Nhà thờ ấy chỉ thờ riêng một Thủy-tổ, và khi tế tự thì lấy các Tổ-tôn biệt chi biệt phái mà phối hưởng. Có họ không có nhà thờ thì xây một cái đàn lộ thiên, dựng bia đá ghi tên thụy-tiệu các tổ-tiên để khi tế tự thì ra tại đó mà tế. Có họ thì làm nhà thờ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hỏa, chi trưởng tuyệt thì mới truyền sang chi thứ. Có họ thì con cháu luân lưu thờ tổ ở nhà riêng của mình.

Những họ về chi khác, cũng có nhà thờ Tô-tôn trong bản chi, gọi là Bản-chi Từ-đường.

Nhà phú quý có gia-từ, phụng thờ cao, tăng, tổ, khảo tại chính ban giữa, còn đối bên ban cạnh nhà, thì thờ Thổ công, Táo quân, Nghệ-sư ; nhà thì thờ Bà-Cô, Ông-Mãnh, v.v...

Nhà thường dân không có nhà thờ riêng thì thờ tại nhà mình ở. Dẫu nghèo thế nào cũng có một bàn thờ.

Đồ thờ.— Nhà thờ Thủy-tổ có riêng một thần-chủ, để thờ mãi mãi, không bao giờ thay đổi, gọi là « Bách thế bất diêu chi chủ ». Còn về gia-từ nhà phú quý có đủ thần chủ bốn đời, để thờ cao, tăng, tổ, khảo. Thần-chủ làm bằng gỗ táo, lấy nghĩa rằng gỗ táo sống lâu được nghìn năm. Dài độ một thước, ở giữa đề tên họ chức tước và hai bên thì đề ngày tháng sinh tử của tổ-tiên, có hộp vuông che kín và để trong lòng-khảm, khi nào cúng tế mới mở ra. Hễ đến năm đời thì lại đem thần-chủ Cao-tổ mai đi mà nhắc lần Tăng, Tổ, Khảo lên bực trên, rồi đem Ông mới mất mà thế vào thần-chủ ông Khảo, gọi là « Ngũ đại mai thần chủ ». Nhà thường dân cũng có nhà dùng thần chủ, cũng có nhà chỉ dùng một bộ ỷ để thờ. Đồ thờ phụng thì đại khái nhà nào cũng có một bộ đèn nến, lư hương, bình hoa, mâm qui, mâm bông, cô-dài rượu, hộp trà, đài nước, v.v... Người thì dùng đồ đồng, đồ thiếc, người thì dùng đồ sơn son thiếp vàng bạc. Nhà nào giàu có treo hoành-biển khắc 3, 4 chữ đại-tự và treo kèm đối liên đôi bên hàn thờ, hoặc khảm, trai, hoặc sơn thiếp. Nhà không có cũng treo hoành-biển và đối liên dán giấy. Đại-ý trong chữ thì chỉ là ghi tụng công đức của tổ-tông.

Đồ thờ-phụng, càng nhà giàu thì càng trang hoàng nhiều đồ quý, mà nhà nghèo đến đâu cũng có được một vài cây đèn nến sơn son và một cái bình hương.

Ta coi đồ thờ tự là đồ rất kính trọng, không ai dám đem cầm đem bán bao giờ. Nếu nhà nghèo quá phải cầm bán thì ai cũng chê cười.

Gia-phả.— Nhà thờ nào cũng có cuốn sổ ghi chép thế thứ trước sau và họ tên chức tước ngày tháng sinh tử của tổ tông và người trong nhà, gọi là Gia-phả, Gia-phả thường dùng bằng giấy sắc, viết tinh tả, nghĩa là lấy lòng kính trong mà thờ tổ-tiên vậy.

Nhà đại-gia thì gia-phả ghi chép cả công-nghiệp sự trạng của Tổ-tôn, mà táng tại đâu cũng có ghi vào gia phả, tức như một quyển sử-ký trong nhà.

Gia-phả để tại nhà thờ, cũng có nhà in ra phát cho mỗi chi một bản để cho con cháu được biết sự tích của Tổ-tông.

Ruộng ky.— Một họ hoặc một chi, đã có nhà thờ thì có Ruộng ky. Ruộng ky ấy là hương hỏa của Tổ tông để lại, hay là trong họ chung nhau mà tậu, hay là của người trong họ cúng, để lấy hoa lợi mà chi về việc tế tự. Có họ, người con gái đi lấy chồng, không có con, cúng tiền cúng ruộng về họ để mua hậu. Họ nhận lấy ruộng ấy làm Ruộng ky, rồi cũng phải thờ phụng người ấy trong nhà thờ. Họ nào không có Ruộng ky thì mỗi kỳ cúng tế phải đóng tiền góp gạo với nhau.

Tế Thủy-tổ.— Mỗi năm về ngày húy nhật ông Thủy-Tổ, cả họ họp mặt tại nhà thờ, dùng lễ Tam-sinh, hoặc

tùy họ to họ nhỏ mà dùng bò hoặc lợn để tế TỖ. Tế xong làm cỗ bàn ăn uống vui vẻ với nhau. Mỗi tiết thanh-minh thì cả họ rủ nhau đi đắp má TỖ, nhiều họ đắp mãi to gần bằng núi. Có họ đắp xong thì tế ngay tại má TỖ, có họ thì đem về nhà.

Các tuần các tiết cũng có cúng, nhưng chỉ nhà trưởng-nam cúng mà thôi. Đến tháng Chạp lại có một tuần họp tế các TỖ-tông trong họ, thì họ lại họp đông như khi giỗ TỖ.

Trong ba ngày Tết Nguyên-Đán, con cháu trong họ đem trầu cau đến nhà thờ lễ TỖ, chớ không có ăn uống gì.

Cúng vái Gia-Tiên.— Mỗi tuần tiết, hoặc ngày kỳ đều có làm lễ Cáo Gia-tiên (hoặc mùa có của mới, gạo mới, hoặc khi có việc hiếu hi). Lễ tùy việc to việc nhỏ, nhà kiệm nhà phong, hoặc dùng bò lợn đẻ gà, hoặc làm vài mâm cỗ, hoặc dùng đồ hoa quả bánh trái, hoặc thủ lợn mâm xôi, hoặc bát cơm cái trứng, con cá bát canh, tùy thế nào cho tiện thì thôi. Nhưng thế nào cũng phải có coi trầu, bát nước trong, một hồ rượu mới là thành lễ. Đốt đèn đốt hương, tùy việc mà khấn vái gia tiên.

Đồ cúng cấp chưa cúng thì dầu lưng cơm thừa, bát canh dở cũng không ai dám ăn trước, ấy cũng là một lòng rất thành kính vậy.

Xét cái tục phụng-sự TỖ-tiên của ta, rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là một việc nghĩa cử của người. Nhưng cũng nên biết rằng sự cúng cấp là đề tỏ cái lòng thành kính, chớ không phải để mà phụng

đưỡng tồ-tiên, thì dùng cách nào cho ngu được cái lòng ấy cũng đủ.

Cúng cấp tuy không tốn kém là bao nhiêu, nhưng nhiều nhà vì có nay giỗ mai Tết mãi mà sinh ra khốn khó; hoặc là vì việc cúng cấp ăn uống mà anh em thường hay khích bác nhau: nào là trách người nầy một nén hương chẳng mất, nào là chê trưởng-nam kiệt, nào là phàn nàn: bao nhiêu nước xáo đồ dầu trưởng-nam, thì ra kính lại chẳng bỏ phiền.

Giá thử dùng cách nào thanh lịch mà đỡ phiền phí thì có lẽ tiện hơn.

V.— ĐẠO LÀM CON

Hiếu-thảo.— Ta đọc sách thánh-hiền, lấy sự hiếu với cha mẹ là mối luân-thường rất lớn, làm đầu trăm nét hay của người. Mà nhưt là ta hay lấy chuyện Nhị thập tứ hiếu làm phương-châm cho đạo làm con.

Hiếu là biết kính trọng thương mến cha mẹ, biết vâng lời, biết phụng dưỡng cha mẹ.

Tục thường cho khi cha mẹ còn sống không nên đi xa, sợ không được thừa hoan ở dưới gối cha mẹ. Cho nên nhiều người phải bỏ đi làm quan xa, hoặc phải đi làm ăn xa xôi thì thường hay từ rằng ở nhà còn chút cha già hay là mẹ già.

Cách phụng-dưỡng.— Nhà nào cha mẹ mạnh khỏe giàu có thì thường ở riêng một mình. Người nào già yếu hoặc không có thì mới ở với con. Con có thì của ngon vật lạ, cơm dâng nước tiến, nhà nghèo cũng biết

lưng cơm lạnh bát canh ngon để phụng dưỡng cha mẹ. Cũng nhiều người ăn riêng ở riêng, cứ tháng đưa tiền cúng dưỡng. Hoặc ở xa xôi cách biệt, đôi khi gửi đồng quà tấm bánh về dâng cha mẹ. Nhưng cũng lắm kẻ chỉ biết vợ con, không biết cha mẹ là đâu, cho nên có câu rằng : « Lúc sống thì chẳng cho ăn, để đến khi chết làm văn tế ruồi. »

Kiên tên.— Tục ta coi tên cha mẹ rất kính trọng, hễ đọc đến thì phải kiêng. Ví như tên là Kèo thì đọc chạnh ra là Cừu, tên là Cột thì đọc chạnh ra là Kẹt, v.v... Nhiều người tên cha mẹ mình, lại muốn cho người ta kiêng nữa, cho nên có chữ « Nhập gia vấn húy » (vào đến nhà phải hỏi tên húy để mà kiêng). Lại nhiều người ai mừng hoặc phúng câu đối nhà mình, có chữ gì phạm đến tên thì giận mà xé câu đối đi, hoặc bắt người ta phải đổi. Cho nên người cẩn thận có mừng ai phúng ai bằng câu đối, thường phải hỏi trước chủ nhà để có chữ gì phạm húy thì đổi đi mới dám viết vào vải mà đem đến.

* * *

Nết hiếu vẫn là một nét đầu trong luân-lý của người ta, nếu cha mẹ là người rất thân mà cư xử đã chẳng ra gì, thì ra đến xã-hội còn tử tế với ai được nữa.

Tuy vậy, hiếu với cha mẹ, chỉ cốt giữ được lòng kính mến là đủ, tưởng không cần phải giữ lễ phép tỉ mỉ nhỏ nhặt từng tí làm gì. Quý hồ phụng - dưỡng đâu có đấy, đừng để cho cha mẹ phiền lòng. Minh mong cho cha mẹ vẻ-vang thì mình lại càng phải nghĩ cái cách mà lập thân mình. Hoặc học được một khoa gì, nghề gì, hoặc làm được một sự-nghiệp gì, để có ích cho xã-

hội, tức là làm thỏa lòng cha mẹ, mà đừng để tiếng với xã-hội, mới là làm cho cha mẹ được vẻ-vang.

Còn cách kiêng tên, tuy là một lòng kính trọng, nhưng mà khi hẹp hòi. Tên là một tiếng chỉ riêng người này đối với người khác, dầu không kiêng cũng chẳng sao. Mà có quen theo thói tục, thì tên nhà mình mình kiêng, hà tất phải ép người ta kiêng thay cho nhà mình. Và lại mỗi người mỗi kiêng, mỗi chữ mỗi đọc chạnh thì thành ra chữ này đọc ra chữ nọ, chữ khác đọc ra chữ kia, lâu dần có lẽ sai hết tiếng, cách ngôn ngữ không biết thế nào cho như định được.

Tôi thấy có người cứ kiêng quá, nghe ai nói đến tên cha mẹ mình thì không bằng lòng. Hoặc nói chuyện với ai, một câu đọc chạnh đến hai ba tiếng, làm cho người ta chẳng hiểu nghĩa lý gì, ngộ quá ! nực cười quá !

VI.- THƯỢNG THỌ

Nhà nào có cha mẹ già đến bảy tám mươi tuổi, mà nhà phong-phủ đông con cái, thì làm lễ mừng thọ cha mẹ, gọi là lễ Thượng-thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi, hoặc Tam sinh, hoặc lợn bò đem ra đình lễ thần, gọi là bái tạ Thần Hưu, nghĩa là tạ ơn thần thánh đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu.

Đến lúc lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc lịch sự ngồi ghế đặt chính gian giữa cho con cái tế tự lễ bái. Con cháu mỗi người dùng chén rượu mừng thọ, hoặc là dùng quả

đào, gọi là *bàn đào chúc thọ*, lấy điền Bà Tây-Vương Mẫu ngày xưa hiến vua Hán Vũ-Đế. mấy quả đào tiên, nói rằng ăn quả đào ấy thì được trường thọ.

Con cháu lễ bái xong, ăn mừng ăn rỗi, mời làng nước khách-khứa, có nhà ăn hai ba ngày, có nhà ăn đến năm bảy ngày.

Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng, cũng như mọi việc ăn mừng khác.

VII.— SINH NHẬT

Tục ta không mấy người ăn mừng sinh nhật, nhưng nhà đại-gia cũng có ăn mừng.

Ngày sinh nhật, con cái làm lễ tế cha mẹ, rồi làm cỗ làm bàn, khoản đãi khách khứa như lễ mừng thọ.

**

Mừng thọ và mừng sinh nhật của cha mẹ cũng là một tiệc để tỏ cái lòng kính yêu cha mẹ là việc rất hay, người; không có thì chẳng kể gì, nhưng giàu có thì nên lắm, có lẽ hơn là làm giỗ ngày húy nhật. Ta không mấy nhà theo lễ ấy mà chỉ phù-hoa sau khi cha mẹ đã mất rồi, thực là một việc sai lầm !

VIII.— THẦN-HOÀNG

Người nào làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên thì nhà vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ

kị, tùy theo phẩm tước của mình : như nhứt phẩm thì được phong tặg tam đại, nhị phẩm thì được tặg nhị đại, tam tứ phẩm được phong tặg nhứt đại.

Sắc của vua ban, đại để kể công trạng chức tước của người làm quan, rồi suy án ra mà truy phong đến tiền đại. Phong về làng nào, dân làng ấy phải rước sắc về nhà chủ, rồi nhà chủ chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cáo gia miếu.

Trước hết sao bản sắc của vua ra một tờ giấy vàng, cũng y như bản sắc chính. Hai bản ấy đựng vào một cái mâm, đặt trên hương án. Trên bàn thờ bày đủ đồ tế tự, người chủ đốt hương vào lễ, rồi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặg, và được phong chức gì. Đoạn rồi tuyên đọc đến bản sắc. Xong thì đốt bản sao mà để bản nguyên lại thờ, cho nên gọi là *Thần hoàng* (đốt tờ sắc vàng).

Tế lễ xong thì khoản đãi khách khứa, cũng như các việc ăn mừng.

Xét cái diêm phong tặg này, chủ ý triều đình cốt để khuyên người làm con có tài có đức thì tổ tiên cũng được gọi nhần mưa móc triều đình. Vậy thì mình hay bao nhiêu, cha ông mình lại được vinh hiển bấy nhiêu ; mà nhớ đến công đức cha ông thì lại nên nhớ đến ơn vua, ơn nước, càng nên hết lòng mà báo đáp ơn sâu.

Diêm này vừa bồi thực được nhân tài, mà lại duy trì được nhân-tâm, thực là một diêm rất trọng, tục ăn mừng phải lắm.

IX.— TANG MA

Khi mới mất.— Nhà nào có ông già bà cả gần mất, con cái vục đến chỗ chính tâm, hỏi han xem người trời trắng những gì, rồi đặt tên hiệu cho người biết, dùng nước trầm hương lau sạch sẽ, thay đổi quần áo thơm tất. Khi tắt hơi rồi, lấy chiếc đĩa, để ngang hàm, bỏ một vốc gạo và ba đồng tiền đồng vào miệng. Nhà phú qui thì dùng ba miếng vàng sống, chín hạt châu trai, gọi là *ngậm hàm*.

Đoạn trái chiếu xuống đất, đưa người xuống một lát (lấy nghĩa người ta bởi đất sinh ra thì khi chết lại về đất), rồi lại đem lên giường. Người con cầm cái áo của người mất mới thay, trèo lên mái nhà hú vía ba tiếng, có ý còn mong cho người sống lại, rồi lấy áo ấy phủ lên thây.

Khâm liệm nhập quan.— Nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà thường dùng vải trắng, may làm đại liệm, tiểu liệm, (*đại liệm* một mảnh dọc, năm mảnh ngang, *tiểu liệm* một mảnh dọc, ba mảnh ngang) để khâm liệm, rồi thì nhập quan (bỏ vào säng).

Tục ta phần nhiều người tin theo thầy phù-thủy, trong quan tài thường có mảnh ván đục sao Bắc-đầu thất tinh. Trước khi *nhập quan* phải chọn giờ tránh tuổi rồi dùng bùa nọ, bùa kia, dán ở trong, ngoài quan tài. Có người cho là chết phải giờ xấu thì lại bỏ cỗ bài tởm, hoặc quyền lịch Tàu, hoặc quyền lịch ta (nhứt là quyền lịch có dấu bộ đóng thì càng hay), hoặc tàu lá gồi, để trấn áp ma quỷ. Đâu đấy sơn gấn quan tài cho kỹ càng, đặt

chính gian giữa, hoặc nhà còn người tôn hơn thì đặt gian cạnh. Nhà nào muốn để lâu một vài tháng thì quàn lại để trong nhà, hoặc đem ra vườn mà phủ cát lên.

Mấy hôm mới nhập quan, con cháu còn được phép cưới, gọi là cưới chạy tang.

Thành phục.— Được vài ba hôm, công việc lo liệu đầu đầy thì làm lễ Thành phục. Trước bàn thờ bày linh sàng linh tọa, đặt *hồn bạch*. (Hồn bạch ấy là lấy lụa đắp vào khi người gần mất, rồi kết lại có đầu, có tay, có chân như hình người). Ở ngoài thì bày hương án bàn đọc và đồ cúng cấp. Con cháu mặc đồ tang phục, xõa tóc, theo thứ tự đứng sắp hàng ra sân mà khóc lóc. Nhà phú quý có lễ tế, nhà thường dân hay mượn thầy phù thủy cúng đỡ cho.

Tang phục.— Con trai, con gái, con dâu, đội khăn sô, mũ chuối, mặc áo sô, ngoài quàng sợi chuối, thắt dây lưng bằng chạc. Cháu nội thì đội mũ mấn, khăn trắng, quần áo trắng, chàng rể thì đội khăn trắng mặc áo thụng trắng, thân thuộc cũng mặc đồ trắng cả.

Chiêu tịch diện.— Tế Thành phục rồi thì mỗi ngày buổi sớm buổi chiều cúng cơm, gọi là Chiêu tịch diện. Lễ Chiêu tịch diện như thờ khi người còn sống. Buổi sáng con cháu bưng chậu nước, khăn mặt, cau trầu vào chỗ giường nằm, khóc ba tiếng rồi rước hồn bạch ra chỗ linh tọa, mới dâng cúng. Buổi tối dâng cúng xong lại rước vào chỗ linh sàng, buông màn đắp chăn rồi mới ra.

Lễ ấy, nhà đại gia mới dùng, nhà thường thì chỉ cúng ở chỗ linh-tọa mà thôi.

Thổi kèn giải.— Trong những đêm ma còn quàn ở trong nhà, có nhà mỗi tối mời phường bát âm gảy đàn thổi sáo, và có phường tang nhạc thổi kèn đánh trống. Con cháu, mỗi người thổi một câu khóc ông bà cha mẹ, rồi thưởng tiền cho bọn ấy. Nhà nào không có kèn giải thì không vui.

Chuyến cữ.— Trước hôm cất ma, hoặc ban đêm hoặc buổi sớm, làm lễ Chuyến cữ, nghĩa là xoay quan tài. Nguyên lễ có rước quan tài sang chầu tổ miếu, nhưng nhà chật hẹp không inấy người rước quan tài, chỉ có rước hồn bạch, nhà đại gia thì phong áo mũ đại-trào rước sang mà thôi. Còn những nhà không có nhà thờ tổ riêng, thì chỉ xoay quan tài đi một vòng rồi lại đặt ở đấy.

Phát dẫn.— Hôm cất ma gọi là ngày phát dẫn. Hôm ấy con cháu anh em và người quen biết đều đi đưa cả.

Cha mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông. Con trai nào mất trước rồi thì con trai người ấy phải chống gậy thay cho cha, hoặc con nào đi vắng thì treo cái gậy ấy ở đầu đòn đại dư. Nếu không có con trai thì ai vào ăn thừa tự phải chống gậy. Con gái, con dâu thì lăn đường cho cha mẹ, mới là con có hiếu.

Người thân thích một vài người đi kèm chỗ liú cữ gọi là hộ tang.

Còn người đi đưa hết thấy gọi là tống tang.

Nghi trượng đi đường.— Trước hết có hai thần phương tướng làm bằng giấy, bốn mắt, hình dung dữ tợn, cầm đồ qua mâu đi dẫn đạo.

Thế đến thẻ kỳ, có hai người khiêng một bức hoành vải trắng đề bốn chữ (ví dụ cha mất thì đề « Hồ sơn vân ám », mẹ mất thì đề « Dĩ lĩnh vạn mê » v.v...) Đôi bên treo đèn đôi lồng đề chức tước húy hiệu của người mất.

Thứ đến minh tinh. Minh tinh làm bằng lụa hoặc bằng vóc nhiễu đỏ, dài độ 7, 8 thước, lấy phần trắng đề chức tước, họ tên thụy-hiệu người đã mất, treo vào một cành tre hoặc làm như hình cái trụ, đề vào bàn đọc cho người khiêng. Đề lòng minh tinh thường tinh theo bốn chữ « qui, khốc, linh, thịnh », viết dài ngắn thế nào mặc lòng, nhưng chữ cuối cùng, không được chạm vào chữ qui, chữ khốc, e chạm phải hai chữ đó thì độc chàng.

Kế đến hương án, bày giá hương, đọc bình, đồ tam sự (hai cây nến và một lư hương), mâm ngũ quả.

Kế đến thực án bày tam sinh, hoặc lợn quay, bánh trái. Rồi đến linh xa rước hồn bạch, có phường tài tử bát âm đi dàn mặt và có đủ đồ minh khí, nào đèn giấy, nào biển đàn triệu: đàn ông đề hai chữ « trung tín », đàn bà đề hai chữ « trung tiết ». Nào trống, nào câu đối liễn của con cháu và của người phúng viếng.

Kế nữa thì cờ công bố, đèn chữ á, nhà đại gia thì dùng đủ đồ nghi trượng sứ thần, có kiệu phong áo mũ đại trào, có cờ, có tán, đồ lộ bộ, nến sáp hai dãy, có chiêng

có trống, có võng có lọng, có trống cà rùng. Nhà thường thì chỉ có phường kèn trống thổi khúc nam-thương mà thôi.

Sau cùng thì là đại-dư rước linh cữu, trên linh cữu che cái nhà táng giấy. Nhà phú quý làm nhà táng rất hoa mỹ, có cái tốn đến ba bốn chục bạc, có trống tiêu cồng hoặc linh dẫn linh cữu đi.

Con cháu tống táng đi theo linh cữu, có bạch mạc (ta thường gọi là phượng du) để che cho khỏi mưa nắng.

Ở về các vùng nhà què, thì chỉ dùng mấy thứ đồ minh tinh nhà táng, võng chủ, đèn biển sơ sài mà thôi, không mấy nhà trang hoàng như cách phố xá, nhưng lại có các vải cầm phướn đi dưỡng dục đôi bên, tụng kinh niệm Phật, gọi là đi hộ-phúc, có nhà sư ngồi xe bện áo cà sa, tay gõ mõ, miệng tụng kinh, để cầu nguyện cho linh hồn được về Tây-phương cực lạc thế-giới, các người qui Phật mà mất, thì các vải lại đội cầu bát nhã để làm đường cho vong hồn đi sang Tây-phương.

Trong khi đi đường có rắc vàng thỏi, vàng giấy, là tục cho rằng có quỷ phụ vào quan tài, phải rắc vàng để tống quỷ, kéo quan tài nặng khó đi.

Nhà trạm.— Khi đi đường, nhà phú quý có trạm trung đồ, để đình cữu mà diện tế. Nhà trạm lợp tạm bằng lá hoặc bằng cát, căng vải kết hoa treo đèn treo liễn, bài tri lịch sự. Đến chỗ huyết lại có một trạm tế hạ huyết. Lúc tế trạm, tục thường kén mời người nào có chức tước danh giá để chủ và mượn một người nữa phủng chủ. Lúc tế thì người phủng thần chủ phủng ra

đặt lên trên án, người đề chủ cầm bút chấm một nét trên đầu chữ chủ và sỏ một nét. Đề xong thì nhà chủ phải hậu tạ lễ vật cho người đề-chủ, có khi bao nhiêu đồ tế tự trong rạp phải biếu cả.

Hạ huyết.— Lúc hạ huyết có tế thổ thần ở nơi đó. Có ông thầy địa lý phân kim giống hương, đợi đến giờ tốt (giờ hoàng đạo) thì hạ huyết. Ở nhà quê thì các vãi chờ khi lấp đất xong, mỗi người cầm một nén hương tụng kinh, niệm Phật đi chung quanh mộ, rồi mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ gọi là dong nhan.

Huyết thường nhờ thầy địa lý tìm đất trước, nhà đại-gia thì làm sẵn sinh phần.

Khóc lạy.— Từ lúc ma còn để trong nhà thì con cháu và khách khứa phúng viếng chỉ lạy hai lạy, nghĩa là còn coi như người còn sống. Đến lúc hạ huyết rồi thì mới lạy bốn lạy, nghĩa là đến đó mới lấy đạo thờ người chết mà thờ.

Trong lúc đưa ma, con cái lúc nào cũng phải khóc. Khi có khách vào phúng viếng, thường có ô hô ba tiếng (hoặc tình không thân thì lễ không), con trai con rể đều phải khóc mà đáp lễ lại, nhưng chỉ đáp có một nửa mà thôi, nghĩa là khách lạy hai thì mình đáp một, khách lạy bốn thì mình đáp hai.

Ngu tế.— An táng rồi trở về nhà lại tế, gọi là Ngu tế. Ngày hôm trước gọi là sơ ngu, ngày thứ hai là tái ngu, ngày thứ ba gọi là tam ngu. Ngu nghĩa là yên. Vì người mất, xương thịt mới chôn dưới đất, hồn phách chưa

được yên, cho nên tế ba lần để yên hồn phách cho người mất.

Nhà phú quý mới có Ngu tế, nhà thường thì trong ba ngày chỉ những họ hàng thân thuộc đến phúng viếng mà thôi. Ở nhà quê thì có tư văn hàng giáp đến trợ tế, ăn uống tốn lắm.

Viếng mộ, đắp mộ.— Trong ba ngày sau khi mới chôn, mỗi buổi chiều con cái đem coi trầu đến chỗ mà khóc lóc, gọi là viếng mộ. Tục ta thường để đến hôm ba ngày mới sửa sang lại mộ cho tốt đẹp, hoặc làm nhà mộ. Thường dàn thì hay mượn thầy phù thủy yểm bùa ở mả, hoặc dùng gà trắng, hoặc dùng chó đen để cúng thổ thần ; hoặc dùng lợn, cá chép, ốc, mỏ quạ để yểm bùa, cho rằng làm như thế thì trừ được hung thần, kéo nó quấy nhiễu người mới chết.

Từ đó trở đi, thì ngày nào cũng cúng cơm hai buổi và phải khóc lóc.

Chung thất.— Bốn mươi chín ngày gọi là tuần chung thất. Tuần này có tế, có nhà đem vào chùa làm chay, nhờ nhà sư tụng kinh sám hối ba đêm hoặc bảy đêm ngày, để cho vong hồn được siêu thăng tịnh độ.

Tốt khốc.— Một trăm ngày là tuần tốt khốc, nghĩa là đến bảy giờ mới thôi khóc, tuần này tế lễ một tiệc rồi thì thôi không cúng hai buổi nữa.

Tiểu-trường.— Được một năm thì giỗ đầu gọi là lễ tiểu-trường. Bảy giờ mới trừ bỏ đồ hung phục như đồ sớ

gai, gậy mũ, v.v... Nhưng vẫn còn mặc đồ tang chế cho hết ba năm.

Đại tường.— Hai năm giỗ hết gọi là đại tường.

Đàm.— Sau đại tường hai tháng, chọn một ngày làm lễ trừ phục, gọi là đàm tế. Bấy giờ mới bỏ hết đồ tang phục, mà mặc các sắc phục thường.

Đốt mã.— Trong khoảng tiểu, đại tường, có hai kỳ đốt mã. Kỳ mã đầu gọi là mã biểu, kỳ mã sau mới thực là mã dâng cho người mất dùng. Tục hay đốt về tuần trung nguyên tháng bảy, cũng nhiều nhà thì đốt về ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Đồ mã thì làm những đồ thường dùng của người, như chăn màn, quần áo, hòm xiềng, mâm bát, v.v... cho chi thẳng quit, con nai, con mèo, con chó, có nhà sắm đồ mã tốn đến năm bảy chục, một vài trăm bạc.

Nhà thì đốt mã tại gia, nhà thì đốt mã tại chùa. Có người làm chay cúng tam tứ phủ năm bảy ngày.

Từ khi mới khâm liệm cho đến khi đàm tất, mỗi tuần mỗi tiết, như ngày thành phục, ngày phát dẫn, trong ba ngày tế ngu, cho đến đại tường, tiểu tường, giỗ đầu, giỗ hết, nhà giàu có thì tế bái linh đình, nhà nghèo thì cúng cấp. Tuần tiết nào cũng mời họ mạc làng nước khách khứa, lại có bánh giầy bánh chưng biểu, người có nhiều tốn nhiều, người có ít tốn ít, có nhà tốn một vài nghìn bạc.

Sự báo hiếu cho cha mẹ, ai không muốn hết lòng hết sức. Nhưng cứ như tục ta thì phiền văn quá thể, ăn uống lười thôi, làm cho nhiều người khổ sở vì tục. Vả lại nhiều người khi cha mẹ còn thì bạc thì chẳng ra gì, đến lúc mất, lại cúng tế linh đình, kẻ có đã vậy, kẻ không có cũng cố đi vay mượn cầm nhà bán ruộng, để trả nợ miệng và lấy thẻ điện với đời, thực là một sự vô ích quá.

Một điều nữa là khi cha mẹ mới mất, mặt không dám rửa, ăn cơm không dám xĩa răng, mặc đồ sô gai, nón mè, dây lưng chạc, dơ dáy bẩn thỉu, chịu làm sao cho được; về người hiếu tử thì chẳng cứ thế mới là thương cha mẹ, kẻ bất hiếu thì dẫu bẩn thỉu tiêu tụy đến đâu, vẫn không có lòng gì nghĩ đến cha mẹ, thì sự ấy chẳng qua cũng là hư văn mà thôi.

Một điều nữa là tục ta đưa ma, con cái khóc lóc sầu thảm quá sức, kẻ lẽ con cả con kê, kêu trời kêu đất, nhiều người hết hơi khan tiếng mà vẫn gào. Sự thương cốt ở trong lòng, chỉ ứa hai hàng nước mắt là đủ, mà người thật tình thương, có khóc được đâu, có kẻ lẽ được đâu, thì sự khóc cũng là sự che mắt thế gian mà thôi, lại làm cho vang tai nhức óc người ta khó chịu.

Một điều nữa là những nhà hoặc vì có tim đất, hoặc vì có lo liệu công kia việc nọ mà quên ma trong nhà đến hàng tháng, thì chẳng những là phiền hại của, mà có khi tử khí truyền nhiễm, lại hại đến cách vệ sinh nữa. Vả *tử giả dĩ đắc táng vi vinh*, để lâu như thế đối với người mất cũng là không phải.

Còn như lệ làng thì lắm nơi lại hủ quá, sẽ luận ở mục Hượng-dâng về sau.

Xét như tục tang ma Âu-Châu, người mất hoặc để tại nhà, hoặc đem đến nhà thờ làm lễ. Hiếu chủ chỉ đưa cái thơ báo tang cho người thân tình hoặc người quen thuộc, nói rõ ngày giờ nào cất ma. Bà con quen thuộc cứ đứng ngày giờ mà đưa ma, người nào có thân tình thì phúng một vòng hoa hoặc bằng sành, bằng hạt bột, hoặc vòng hoa thực. Trong khi đưa ma, ai nấy im phăng phắc như tờ. Đưa đến huyệt thì các người thân thích đọc một bài điệu tang, rồi đầu về đấy, hiếu chủ chỉ đón cửa tạ ơn người đi đưa, chứ không có lệ mời mọc ăn uống lời thôi gì cả.

Về sau cứ ngày lễ thì đem bó hoa đến thăm má. Tục ấy thanh giản mà tỏ lòng hiếu kính biết là dường nào.

Tục Nhật-Bản cũng dùng một cách thanh đạm mà tống táng. Nhưng ai muốn lấy danh giá với đời, thì bỏ ra một món tiền, hoặc năm ba chục, một vài trăm, hoặc một vài ngàn, gửi vào ngân hàng hoặc thương hội nào để giúp vào một việc gì công ích cho xã hội, rồi đăng báo cho ai nấy biết rằng người ấy có xuất tiền để làm kỷ niệm cho người chết, thế là danh giá, thế là để cho cha mẹ được vẻ vang.

Tuy vậy, mỗi nước có một phong tục riêng, mà tục nước ta thì quen theo đã lâu, chưa có thể bỏ tục mình mà theo ngay tục khác được. Nhưng tưởng nên nghĩ cách nào cho tiện mà giảm bớt phiền vãn, bỏ bớt sự

ăn uống, thì người giàu có đỡ tốn của, để đồng tiền mà dùng vào việc công ích, người nghèo khỏi vay công lĩnh nợ, không đến nỗi hết cơ-nghiệp về làm ma.

Bây giờ cũng đã nhiều người giảm bớt rồi, nhưng cái tục bó buộc, còn nhiều người biết tục dở mà chưa bỏ được.

X.— CẢI TÁNG

Người mất, sau khi ba năm đoạn tang rồi, hoặc một vài năm nữa, thì con cái lo việc cải táng.

Trước hôm cải táng, làm lễ cáo từ đường. Đến hôm táng, lại làm lễ khấn Thổ công chỗ để mả mới táng.

Trước hết khai mả, nhặt lấy xương xếp vào một cái tiểu sành, rây nước vang vào, rồi che đậy thật kín, không cho ánh sáng mặt trời lọt vào được. Nhà phú quý thì dùng quan quách khâm liệm như khi hung táng.

Đoạn đem cải táng sang đất khác. Còn quan tài cũ nát thì bỏ đi, tốt thì đem về hoặc dùng làm cầu, hoặc làm chuồng trâu, chuồng ngựa, để trâu ngựa đứng cho khỏi sâu chân.

Tục lại tin rằng : hễ ai đau tức thì lấy mảnh ván thối (mảnh ván quan tài nát) đốt lên, để dưới gầm giường mà nằm thì khỏi đau tức.

Cải táng có nhiều cơ :

Một là vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất, không tiền lo

liệu, mua tạm một cỗ ván xấu, đợi xong ba năm thì cải táng, kéo sợ ván hư nát thì hại đến di hài.

Hai là vì chỗ đất mới kiến, nước lụt thì phải cải táng.

Ba là vì chỗ mả chạm phải đường cái, hoặc thành mới mở, bất đắc dĩ phải cải táng.

Bốn là vì các nhà tin địa lý, thấy chỗ mả vô cơ mà sụt đất, hoặc cây cối ở trên mả tự nhiên khô héo, hoặc trong nhà có kẻ dâm loạn điên cuồng, hoặc trong nhà đau ốm lũng củng, hoặc trong nhà có kẻ nghịch ngợm, sinh ra kiện tụng lời thò, thì cho là tại đất mà cải táng.

Năm là những người muốn cầu công danh phú quý, nhờ thầy địa lý tìm chỗ cát địa mà cải táng. Lại có người thấy nhà khác phát đạt, đem mả nhà mình táng gần vào chỗ mả nhà kia, để cầu được hưởng dư huệ.

Trong khi cải táng, tục lại có ba điều cho là tương thuy mà không táng.

Một là khi đào đất thấy có con rắn vàng thì cho là long xà khí vật. Hai là khi mở quan tài ra thấy có dây tơ-hồng quấn quít thì cho là đất kết. Ba là hơi đất chỗ đó ẩm áp, trong huyết khô ráo không có nước hay là nước đóng giọt lại như sữa đều là tốt. Khi nào gặp như thế thì phải lập tức lấp lại ngay.

Trước khi hung táng thì đắp hình vuông, đến lúc cải táng thì đắp hình tròn. Nhà phú quý thì xây lăng, nhà thường thì dựng mộ chí, đợi khi tuần tiết đến thăm viếng.

Tục cải táng có người theo, nhưng cũng nhiều người khi hung táng, sắm sửa quan quách kỹ càng, thì không cần gì phải cải táng nữa.

Tục này bởi ta tin cái lý tưởng tổ tiên với con cháu, huyết mạch tương quan hệ với nhau. Hễ hài cốt tổ tiên có ấm cúng thì con cháu mới mát mặt, hài cốt không yên thì con cháu cũng không yên, cho nên mới có tục ấy.

Nhiều người tin địa lý quá, mời thầy địa lý phụng dưỡng hai ba tháng trong nhà để đi tìm đất. Có nhà động thấy trong nhà không yên thì lại cải táng, có khi cải táng đến năm sáu lần.

Thiết tưởng hài cốt tiên nhân, nếu có lòng kính trọng thương xót, thì chớ nên di đi dịch lại làm gì. Trừ ra những khi vạn bất đắc dĩ thì phải cải di thôi, chớ không nên vì công danh phú quý là việc hy vọng chưa trông thấy mà làm đến việc thương tâm thảm mục. Vả lại sự khai mả cũng có khi quan hệ đến việc vệ-sinh thì lại là việc không nên lắm. Còn như gia đình hay dở thì tại người sống một khôn một dại khác nhau, chớ có phải tại đất đâu. Nếu có tại đất cũng không dễ mà tìm được, chẳng qua nhà nào có phúc hậu thì tự nhiên gặp hay, nhà nào bạc ác thì có khi gặp dở, cần gì phải ồng công một sức mà đi cầu cái việc vu vơ làm gì.

XI.— KỶ NHẬT

Ngày giỗ cụ kỵ, ông bà, cha mẹ, gọi là ngày kỷ nhật. Chiều hôm trước cúng *tiên thường*, hôm sau mới là ngày *chính kỵ*. Các giỗ xa (cụ kỵ ông bà) thì sắm sửa con gà, ván xôi hoặc một vài mâm cỗ, trước cúng gia tiên, sau con cháu sum họp ăn uống với nhau. Còn về ngày giỗ cha mẹ thì tục thường làm phong hơn.

Trong khi giỗ, dẫu làm lớn nhỏ thế nào mặc lòng, nhưng làm sao tất cũng phải có một bát com úp vào một quả trứng luộc làm đầu. Cỗ bàn thì tùy nhà giàu, nghèo mà xử phong kiệm khác nhau. Nhiều nhà mời bà con khách khứa. Bà con khách khứa người thì mang trà, cau, rượu, người thì đem vàng hương đến lễ giỗ, rồi mới uống rượu.

Nhà hào trưởng trong làng, có khi cả làng đến ăn giỗ, nhà ông thầy dạy nhiều học trò thì cả học trò đến ăn giỗ, nhà quan trưởng thì thường cả tổng lý phủ huyện đến lễ giỗ, ăn uống phien phí lắm.

Có nơi, chiều hôm cúng tiên thường, bà con đã đến chơi đông, uống rượu xong thì dỡ ra bài bạc thuốc phiện, lấy tiếng rằng ở lại chầu chực gia tiên mà bày ra cuộc vui vẻ. Sáng hôm sau uống một bữa rượu chính kỵ nữa mới tan.

* * *

Nhớ kỵ nhật tiên nhân mà cúng cấp cũng là một bụng tốt. Nhưng nguyên ý lúc người mới chế lễ ra, chẳng qua dùng cách ấy để tỏ cái lòng nhớ tiên nhân là người sinh ra mình, người gây dựng nên cơ-nghiệp cho mình, là một ý bất vong bản mà thôi. Chớ không phải dùng cách ấy để làm sự vui vẻ, làm cách giao thiệp với đời. Kỳ thủy ta không phải là không hiểu ý ấy, nhưng chắc vì có mấy người trước muốn nhân dịp nhà mình có sẵn cỗ bàn cúng cấp mà muốn hội mặt bà con anh em. Hoặc vì bà con anh em, cùng người gia hạ, nhớ đến ân tình của ông cha mình, hay là vì nề mình mà đến lễ kỵ,

minh có lẽ nào vong tinh được mà chẳng khoản đãi. Vì thế thành tục, rồi nhiều người phải miễn cưỡng mà theo tục, té ra phần nhớ đến tiên nhân thì ít, mà phần lo về khoản đãi bà con khách khứa thì nhiều.

Đã đành rằng có thì mâm cao cỗ đầy, chẳng có thì lưng cơm cái trứng, cũng đủ tỏ chút lòng thành, nhưng ngặt vì tục đã quen, không cố mà lo được thì người ta chê là bủn xỉn, mà trong lòng mình cũng áy náy không đành !

Ngày kỵ nhật là một ngày chung thân chi tang, thì là ngày thương xót, ngày rầu buồn, đáng lẽ chỉ nên đóng cửa mà thương nhớ mới phải. Mà dẫu có theo tục dùng cách cúng tế làm sự kỷ-niệm thì làm thế nào cho giản tiện, miễn là tỏ được chút lòng với tổ tiên là đủ, tưởng không nên bày vẽ cho sinh tốn làm gì. Nếu có của mà muốn họp mặt bà con anh em, khoản đãi khách khứa thì tưởng nên dùng vào những dịp ăn mừng còn phải hơn.

Xét như tục *Ấu Châu*, nhớ ngày húy-nhật, con cái chỉ đem bó hoa ra thăm mả là cùng.

Tục Nhật Bản cũng chuộng sự tế tự, nhưng đến ngày húy nhật, con cháu chỉ đem hương hoa dâng cúng mà thôi.

Xem như tục các nước văn minh ấy, tuy rằng thanh-đạm nhưng thực là đủ tỏ lòng thành kính, mà lại giữ được tiền của để dùng vào việc đáng dùng.

XII.— TỨ THỜI TIẾT LẠP

I.— **Tết nguyên-đán.** Mồng một đầu năm là tết nguyên đán. Tết này ăn to hơn cả các tết trong một năm.

Trước nửa tháng Tết, nhà nào nhà ấy đã rộn rịp sắm Tết, nào người mua tranh mua pháo, nào người mua vàng hương mã mừng, đường mứt, bánh trái, v.v...

Các thầy đồ nhà quê ra chợ viết câu đối bán. Các người đi buôn bán hoặc đi làm ăn xa xôi, đầu đầu cũng nghỉ việc để về nhà ăn Tết.

Cách Tết một vài hôm, ai nấy dọn dẹp nhà cửa, lau rửa đồ thờ đồ phượng. Câu đối đỏ dán cửa, dán cột sáng choang, treo tranh treo liễn trang hoàng lịch sự.

Nhiều nhà trước cửa có dán tranh Quan tướng, hoặc dán bốn chữ « Thần trà Uất lũy ». Điền này do ở trong *phong tục thông* có nói rằng: ở dưới gốc cây đào lớn núi Độ Sóc, có hai ông thần gọi là *Thần trà Uất lũy*, cai quản đàn quỷ. Hễ quỷ nào làm hại nhân gian thì hai thần ấy giết mà ăn thịt. Ta dùng bốn chữ ấy, có ý để cho quỷ sợ mà không dám vào cửa.

Lại có nhiều nơi chặt tre dựng cây nêu, kết ba cái lạt rạ, buộc một bó vàng. Hoặc lấy cành đa lá dứa cài ngoài cửa ngõ. Hoặc là rắc vôi bột trong sân ngoài ngõ, vẽ bàn cờ, cái cung, cái nỏ, v.v... cũng là có ý trừ quỷ, kéo sợ năm mới quỷ vào quấy nhà mình.

Nửa đêm hôm ba mươi rạng ngày mồng một, ở thành phố nhà nào cũng bày hương án ra giữa sân để cúng giao thừa. Ở thôn quê thì các xóm tế giao thừa tại nơi điểm số, trống đánh, pháo đốt âm âm. Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông Hành-khiên, coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn đưa ông cũ mà đón ông mới.

Sáng mồng một Tết thì làm cỗ cúng Gia-tiên và cúng cả Thổ công, Táo quân, Nghệ sư, v.v... cỗ bàn to nhỏ thế nào cũng được, nhưng làm sao cũng phải có bánh chưng, cá kho, giò, chả, dưa hành, thịt bò mới ra cỗ ngày Tết. Có nhà dựng hai cây mía cạnh bàn thờ để làm gậy cho ông vải.

Hôm ấy ăn nói phải giữ gìn, sợ nói bậy thì giông đi cả năm. Nhiều nhà nhờ một người phúc hậu dễ tính, sáng sớm đến xông đất, để cho cả năm được bán đắt, buôn may.

Quét trước trong nhà phải kiêng không dám hốt rác đồ đi, chỉ vun vào một xó, đợi ba hôm động thổ rồi mới đem đổ. Tục này do ở trong « *Sưu thần ký* » có chuyện người lái buôn tên là Âu-Minh đi qua hồ Thanh-Thảo. Thủy thần cho một con hầu tên là Như-Nguyên, đem về nhà được vài năm thì giàu to. Đến sau, một hôm nhân ngày mồng một Tết, đánh nó, nó chui vào đồng rác mà biến mất, từ đấy nhà chàng kia lại nghèo đi. Bởi thế ta theo tục Tàu, kiêng không dám hốt rác.

Cúng gia tiên xong thì con cháu ra mừng tuổi ông bà cha mẹ, lạy hai lạy. Ông bà cha mẹ mừng cho con cháu mỗi đứa một vài xu hoặc một vài hào, gọi là tiền mừng tuổi.

Anh em, họ hàng, người quen thuộc, đến lần nhà nhau lạy gia tiên, chúc mừng cho nhau những câu : *thăng quan, tiến tước, sinh năm để bầy, vạn sự như ý, buôn bán phát tài, v.v...*

Trong khi anh em đến chơi với nhau, uống chơi chén

rượu sen, rượu cúc, hoặc chén nước trà tàu, trà sen, hút điếu thuốc lào, hoặc uống rượu sâm banh, rượu sặc-tôi, rượu mùi, nhả vài ba hạt dưa, ăn vài miếng mứt.

Thành phố Hà nội, chỗ ngồi chơi thế nào cũng được một vài củ thủy tiên, một vài chậu cúc hay là vài chậu cam quýt.

Anh em bạn thăm nhau, mỗi người đưa một cánh danh-thiếp đỏ, đề mấy chữ tên. Mấy năm nay thì nhiều người dùng cạt-vi-dịch (carte visite). Trước kia đi lại lễ bái phiền lắm, nay nghe đã dần dần bỏ rồi.

Có nhà ăn Tết một hôm, có nhà ăn Tết ba hôm, có nhà ăn đến bảy hôm, nhưng phần nhiều là ăn Tết ba hôm.

Các nhà con thứ, cha mẹ còn thì đem biếu thức ọ thức kia. Cha mẹ mất rồi thì hôm mồng hai Tết, phải làm cỗ đem đến nhà con trưởng cúng cha mẹ. Người nghèo thì đem trầu cau vàng hương đến lễ cũng được.

Ngày mồng ba cũng như ngày mồng hai.

Đến ngày mồng bốn thì *hoá vàng*. Ngày ấy xấu hay là chạm phải ngày tuổi của chủ nhà thì hoá trước sau một ngày cũng được, có nhà để đến mồng bảy mới hoá vàng, gọi là ngày cúng tiền ông vải. Hôm ấy con cháu họp đông đủ mà ăn uống vui vầy với nhau.

Trong mấy hôm Tết, ngày nào cũng đốt pháo. Điền đốt pháo do ở « *Kinh sử tuế thời ký* » có nói rằng : Sơn tiêu (mà núi) phạm vào người thì người sinh đau ốm,

nó chỉ sợ tiếng pháo, hễ đốt pháo thì nó không dám đến. Nhưng tục ta thì cho tiếng pháo là tiếng vui mừng chứ không có ý đề trừ quỷ.

Đến ngày mồng bảy hạ cây nêu, gọi là ngày khai hạ, và gọi là nhân nhật.

Từ ngày mồng hai Tết trở đi, người thì chọn ngày xuất hành, người thì hái cành hoa về cài vào cửa, gọi là đi hái lộc, người làm quan thì chọn ngày đi khai ấn, học trò thì chọn ngày khai bút, nhà buôn bán thì chọn ngày mở cửa hàng, nhà quê thì chọn ngày làm lễ động thổ. Trăm công nghìn việc lại bắt đầu từ đó.

Suốt một tháng giêng, già trẻ trai gái, kẻ chợ nhà quê, quần điều áo thắm, kẻ thì lễ bái chùa này miếu nọ, người thì du ngoạn cảnh nọ cảnh kia, chỗ thì thi họa thủy-tiên, chỗ thì thi hoa-đăng, chỗ thì hội hè hát xướng. Các người nhàn, năm ba người tụ lại đánh bài đánh bạc, Ngoài ngã ba ngã bảy, đám thì quay đất, đám thì lúc lắc thò lò, tổng chi gọi là cách thưởng xuân.

Ở về tỉnh thành Sài-gòn, lâu nay nhiễm được tân hoá, mấy hôm Tết nhiều nhà xử thanh đạm như thường.

Ở Hà nội, các người có tân học cũng đã chán cái cách ăn tết của ta lắm, nhưng chưa mấy người khiết nhiên đi được.

2.— Tết Hàn-thực.— Ngày mồng ba tháng ba là Tết Hàn thực. Hàn thực nghĩa là ăn đồ lạnh. Điềm này nguyên ở Tàu : về đời Xuân Thu, vua Văn-Công nhà Tấn, còn khi long đong trốn nạn, nay trú nước Tề, mai ngụ nước Sở. Bấy giờ có một người hiền-sĩ tên là Giới-Tử-Thôi, theo vua giúp đỡ mưu kế. Có một hôm, vua đi đường thiếu lương đói quá, bọn đầy tớ không thể kiếm lương vào đâu được,

Giới-Tử-Thôi phải cắt thịt đùi mình ra, nấu nướng ngon lành, dâng lên vua xoi, vua ăn xong hỏi ra mới biết, đem lòng cảm cảnh vô cùng. Theo trong mười chín năm trời, trải nếm bao nhiêu gian truân nguy hiểm. Đến lúc Văn-Công lại được trở về làm vua nước Tấn, phong thưởng cho những người có công trong khi tông vong, lỡ quên mất công của Giới-Tử-Thôi. Giới-Tử-Thôi cũng không oán giận gì, nghĩ mình làm được việc gì, cũng là cái nghĩa vụ của mình, chớ không có công lao gì đáng nói. Vì vậy về nhà đem mẹ vào ẩn ở núi Điền-Son. Sau Vua nhớ ra, sai người vào núi tìm không được, Vua sai đốt rừng ấy cho ông phải ra. Nhưng ông cũng không chịu ra, đánh hai mẹ con chịu chết cháy. Vua thương xót, lập miếu thờ trên núi và phong cả khu rừng đó làm tự điền.

Hôm ông ấy chết là ngày mồng 5 tháng ba. Người xứ đó thương ông ấy, cứ mỗi năm đến ngày ấy thì cấm đốt lửa ba ngày mà bắt đầu từ hôm mồng ba, chỉ ăn đồ lạnh đã nấu sẵn mà thôi.

Ta nhiệm theo tục ấy, thành ra ăn Tết hôm mồng ba. Mà ta thì làm bánh trôi bánh chay để thế cho đồ lạnh, nhưng ta chỉ cúng gia-tiên, chứ không ai tưởng gì đến *Giới-Tử-Thôi*. Mà tiếng là hàn thực, nhưng nấu nướng chẳng có kiêng gì.

3.— Tết Thanh-Minh. Trong khoảng tháng ba, có một tiết hậu gọi là tiết Thanh-Minh. Thanh-Minh nghĩa là trời độ ấy mát mẻ quang đãng. Tục Tàu hôm ấy, giai-nhân, tài tử, đua nhau đi tảo mộ, gọi là Hội Đạp-thanh. Ta không ăn Tết ấy, nhưng cũng nhiều người nhân dịp ấy mà đi tảo mộ. Tảo mộ là đi thăm mộ tiên-nhân, cỏ rậm thì

phát cho quang, đất khuyết thì đắp bồi lên, rồi về nhà cũng làm cỗ cúng gia-tiên.

4.— Tết Đoan ngọ. Mồng năm tháng năm, gọi là tết Đoan ngọ, hay là Đoan-dương.

Tết này ta hay lấy lá móng nhuộm các đầu ngón tay, ngón chân cho trẻ, mà trừ ra ngón tay trở và ngón chân trở. Sáng sớm hôm ấy, ăn rượu nếp, trứng luộc, kê, bánh đa, đào, mận, muôm, dưa hấu, uống nước dưa. Người lớn thì uống rượu hoà ít tam thần đơn, hoặc hồng hoàng, gọi là giết sâu bọ. Tẻ con ăn xong, thì bôi hồng hoàng vào thóp đầu, vào ngực, vào rốn để trừ trùng.

Nhiều người mua bùa chỉ đeo cho con trẻ. Bùa chỉ kết bằng chỉ ngũ sắc, và lấy những mụn lùa, mụn the kết hoa sen, quả đào, quả khế, quả ớt, v.v... Lại may áo lùa đem đến các cửa chùa, cửa tỉnh in dấu vẽ bùa rồi mặc cho trẻ, có ý để trừ tà ma cho khỏi quấy.

Giữa buổi trưa hôm ấy thì làm cỗ cúng gia-tiên, rồi đi hái lá mồng năm, bất cứ lá gì cũng hái, mà nhất là hay hái lá ích mẫu, lá cối xay, lá muôm, lá vối, v.v... Đem về ủ rồi phơi cho khô, về sau đem nấu uống, cho rằng uống thế thì lành.

Tục hái lá là do điển *Lưu-Thần*, *Nguyễn-Triệu* đời nhà Tấn. Hôm mồng năm hai gã vào núi Thiên thai hái thuốc gặp tiên, bởi thế thành tục.

Lại nhiều người đi lấy lá ngải cứu, tùy năm nào thì kết hình con thú năm ấy (theo mười hai tiểu hình), như năm Tý thì kết con chuột, năm Sửu thì kết con trâu,

năm Dần thì kết con hùm, năm Mão thì kết con mèo, v.v... Kết đoạn treo giữa cửa, để trừ sự bất tường, và để về sau ai có bệnh đau bụng, thì dùng làm thuốc tốt lắm.

Tục này không rõ nguyên ủy từ đâu, có người cho là do từ đời Xuân Thu. Bấy giờ nước Sở có một vị trung thần tên là *Khuất-Nguyên*, vì can ngăn vua Hoài-Vương không được, bực mình ôm đá gieo mình xuống sông Mịch-La mà tự vận. Hôm ấy chính là ngày mồng năm tháng năm, xứ ấy thương tiếc người trung nghĩa, cứ mỗi năm đến ngày ấy thì làm bánh đường bánh ngọt, cuốn chỉ ngũ sắc ở ngoài rồi đua nhau bơi thuyền ra giữa dòng sông mà ném bánh xuống để cúng ông ấy. Cuốn chỉ ngũ sắc là có ý làm cho cá sợ khỏi đớp mất.

Vậy Tết ấy là một ngày kỷ-niệm ông Khuất-Nguyên, mà ta thì thấy người Tàu ăn Tết cũng theo. Nhưng theo thì theo chứ không cúng gì Khuất-Nguyên.

5. — Tết Trung Nguyên. Rằm tháng bảy gọi là Tết Trung-Nguyên. Ta tin theo sách Phật, thường cho hôm ấy là ngày vong nhân xá tội, nghĩa là người dưới âm phủ được tha tội một ngày hôm ấy. Bởi vậy nhiều nhà mua vàng mã cúng gia tiên, các nhà có người mới mất, cũng hay đốt mã làm chay về hôm ấy.

Tục đốt mã do tự bên Tàu, đời xưa thường dùng đồ ngọc bạch để cúng tế. Đời sau dùng tiền để thế cho ngọc bạch. Đến đời vua Huyền-Tôn nhà Đường, thấy dùng tiền phi lắm, mới truyền cho làm tiền giấy mà thay vào tiền thực. Đến đời Đường Túc-Tông, người Vương-Dũ làm quan Từ-tế-sứ, giữ riêng về việc tế tự, dùng toàn bằng tiền giấy để cúng cấp rồi

đốt đi. Đòi Ngũ-đại lại chế thêm ra áo giấy, mũ giấy mà cúng cấp quỷ thần.

Trong sách « *Mộng-hoa-lục* » nói rằng : ngày Trung-nguyên mua đồ mã, áo mã cúng cấp, dùng cái giường vu lan làm bằng tre, có ba chân, rồi treo tiền của và đồ bằng mã lên trên giường mà đốt. *Lục-du* lại nói rằng : Tục cứ ngày rằm tháng bảy, làm một mâm cỗ đơn sơ, cúng Thần Tiên-chức (thần sinh ra sự dật cử) rồi dùng tiền giấy mà đốt.

Xét các điều trên này, chắc là tục đốt mã của ta cũng bởi đó mà ra.

6.— Tết Trung-Thu. Rằm tháng 8 là Tết Trung Thu. Tết này ta thường gọi là Tết trẻ con, nhưng có nhà tôn phi nhiều lắm.

Ban ngày làm cỗ cúng gia-tiên, tối đến bày cỗ thưởng nguyệt. Đầu cỗ là bánh mặt trăng, và dùng nhiều thứ bánh trái hoa quả, nhuộm các màu các sắc, sắc sỡ, xanh, đỏ, trắng, vàng. Con gái hàng phố thi nhau tài khéo, gọt đu đủ thành các thứ hoa nọ hoa kia, nặn bột làm con tôm, con cá, coi cũng đẹp.

Đồ trẻ con chơi trong Tết này, toàn là các thứ bồi bằng giấy, như là : voi, ngựa, kỳ lân, sư tử, rồng, hươu, tôm cá, bướm bướm, bọ ngựa, cho chí cảnh hoa, giàn mướp, đèn cù, đèn xẻ rãnh, đình chùa, ông nghè đất, con thiềm thừ, v.v... Có nhà một vụ Tết, bán các đồ ấy được tới một vài trăm bạc. Mười năm nay họ lại chế ra đồ chơi bằng sắt tây, cũng tranh được mối lợi của trẻ con ít nhiều.

Trẻ con tối hôm ấy, diu dắt nhau từng đàn từng lũ, đám thì nhảy vô, đám thì kéo co, đám thì bắt cái hồ khoan, đám thì rước đèn, rước sư tử, trống, thanh la đánh vang cả đường, tiếng reo hò, tiếng ùa rầm rĩ. Lại nơi họ hát trống quân, nơi kia hát trống quit. tổng chi gọi là cách *Trung Thu thưởng nguyệt*.

Tục treo đèn bày cỗ, chắc do ở đền vua Đường Minh-Hoàng. Hôm ấy là ngày sinh nhật vua *Minh-Hoàng*, truyền cho thiên hạ đâu đâu cũng treo đèn, bày tiệc ăn mừng, rồi ta cũng theo mà thành tục.

Tục rước đèn thì do tự đời nhà Tống. Vì tục truyền rằng : trong đời vua Nhân-Tôn, có con cá chép thành yêu, cứ đêm trăng hiện lên là con gái mà đi hại người. Bấy giờ ông *Bao-Công* mới sức cho đàn gian làm đèn con cá giống như hình nó mà đem rong chơi ngoài đường, để cho nó sợ mà không dám hại người nữa. Lời ấy huyền hoặc lắm, vị tất đã thật.

Tục hát trống quân thì do từ đời *Nguyễn-Huệ* bèn ta mới bày ra. Nguyên khi ông đem quân ra Bắc, quân sĩ lắm kẻ nhớ nhà. Ông ấy mới bày ra một cách cho đôi bên giả làm trai gái hát đối đáp với nhau, để cho quân sĩ vui lòng mà đỡ nhớ nhà. Có đánh trống làm nhịp, cho nên gọi là trống quân.

7.— Trùng cửu. Mồng chín tháng chín gọi là Tết trùng cửu. Tết này không mấy nhà ăn, nhưng đôi khi cũng có người ăn theo tục Tàu.

Nguyên từ đời nhà Hán, có người *Hoàn-Cảnh* theo

học người Phi-tràng-Phòng. *Tràng-Phòng* một bữa bảo Hoàn-Cảnh rằng : mồng chín tháng chín nhà anh có nạn to, cho nên người nhà mỗi người may một cái túi lụa, đựng hoa thù du, buộc trên cánh tay, rồi lên chỗ nào cao mà uống rượu cúc, thì mới tiêu được nạn ấy. Hoàn-Cảnh nghe lời thầy, quả nhiên bữa đó người không việc gì cả mà gà chó ở nhà thì chết cả. Tàụ vì thế cứ đến ngày ấy thì hái hoa thù-du, lên cao uống rượu. Ta thỉnh thoảng có người cao hứng cũng uống rượu cúc, gọi là thưởng tết trùng-dương.

8.— Tết Trùng-thập. Mồng mười tháng 10 là tết trùng thập. Tết ấy phần nhiều là các nhà đồng cốt và nhà thầy thuốc mới ăn thôi. Nhưng về nhà quê cũng nhiều nơi ăn, có nơi ăn to lắm, như ở về vùng phủ Hoài thì làm bánh dày, nấu chè kho, trước cúng thần, cúng gia-tiên, rồi đem biếu những người quen thuộc.

Các nhà đồng cốt và thầy thuốc thì vì thu lễ thu tiền mà ăn Tết, một là để cúng cấp, hai là để khoản đãi các đệ tử và các bạn hàng.

Ở về vùng Thanh-Tri thì lại ăn Tết Trùng thập về ngày 21 tháng 10. Đại để nhà quê là vì việt gặt hái đã xong, nhớ đến công tiên-nông mà cúng tế, và an ủi cho sự khó nhọc một ngày.

Còn phần nhiều thì cúng gia tiên mà thôi.

9.— Tết táo quân. Hai mươi ba tháng chạp là Tết Táo quân. Ta thường cho hôm ấy là ngày vua bếp lên châu trời. Nguyên ở trong đạo *Lão-Tử* có nói rằng : ngày

hai mươi ba tháng chạp thì Táo quân lên châu trời để tâu việc thiện ác của nhân gian.

Lại có sách nói rằng : ngày xưa có hai vợ chồng nghèo phải bỏ nhau. Người vợ về sau lấy được người chồng giàu có. Một hôm cúng, đốt mã ngoài sân, có một người vào ăn xin, người đàn bà trông thấy là người chồng cũ của mình, động lòng thương cảm, đem cơm gạo tiền bạc ra cho. Người chồng sau biết chuyện, nghi cho vợ. Vợ xấu hổ đâm đầu vào đồng lửa mà chết. Người chồng cũ cảm tình ân nghĩa, cũng đâm đầu vào lửa chết theo. Người chồng sau thương vợ, cũng nhảy vào nốt, thế là chết cháy cả ba. Thượng đế thương cho ba người cũng có nghĩa mới phong cho làm vua bếp.

Ta theo hai điển ấy, cho nên cứ đến ngày ấy, thì mua hai mũ ông, một mũ bà để thờ và mua con cá chép để làm ngựa cho táo quân lên châu trời.

10. — Trừ tịch. Ba mươi tháng chạp là ngày trừ tịch. Trừ tịch là chiều hôm trừ hết năm cũ mà sang năm mới. Lại một nghĩa là ngày khử trừ ma quỷ. Nguyên tục bên Tàu ngày xưa, cứ về hôm ấy thì dùng một trăm hai mươi đứa trẻ con độ chín, mười tuổi, mặc áo thâm, đội mũ đỏ, cầm trống, vừa đi đường vừa đánh để khử trừ ma quỷ, cho nên gọi là trừ tịch.

Ta thường không hiểu ngày ấy là một tết riêng, cho là ngày tiên thường hôm nguyên đán. Cho nên cứ hôm ấy thì đem trà cau đi tỉnh táo tiên phần, rồi về cúng Tết.

Xét về các ngày ăn Tết của ta, phần nhiều là noi theo tục Tàu, nhưng chủ ý thì chỉ *nhân ngày tuần tiết mà dựng cúng gia tiên*, chớ không có ý gì nhớ đến người Tàu cả.

Cứ như nước ta khi xưa, quanh năm chỉ tối làm ăn, mồ hôi nước mắt, không có thì giờ nghỉ ngơi. Nhà làm ruộng thì sáng vác cuốc, trưa vác cày, hết mùa cấy đến mùa gặt, quanh năm chỉ tối, chân lấm tay bùn. Người làm thợ thì canh ba chưa nằm, canh năm đã dậy, làm lung chúi mũi chúi lái, không lúc nào mở mắt ra được. Người đi buôn thì nay ngược mai xuôi, tất ta tất tưởi để cầu chút lợi cho nên giàu nên có. Người đi học thì nung kinh nấu sữ, thức khuya dậy sớm để cầu lấy chút danh phận cho về vang cùng người. Nói tóm lại thì tính An-nam ta rất là cần mẫn, chịu thương chịu khó, mà *không có ngày nào là ngày chủ nhật*. Vậy nên thỉnh thoảng phải có một ngày nghỉ ngơi ăn chơi cho giải trí. Nhưng chẳng lẽ tự nhiên vô cớ mà nghỉ công nghỉ việc, mà ăn chơi không. Vậy mới nhân tuần này tiết nọ, bày ra cách ăn Tết, trước là đem lòng thành kính, thờ phụng *tổ tiên*, sau là được một ngày *nhàn nhã*, cầm chén rượu mà yên ỳ tinh thần.

Cứ như chủ ý ấy thì cách ăn tết của ta cũng không hại gì. Nhưng chỉ hiềm ta hay tin những chuyện *huyền hoặc của Tàu* mà không nghĩ đến nghĩa lý gì cả. Thờ phụng thì cứ việc mà thờ phụng, ăn chơi thì cứ việc ăn chơi. Ma quỷ đâu mà lại phải đốt pháo đốt vàng ? Sâu bọ nào mà lại giết bằng dao, bằng mận. Lá mồng năm uống bảy uống bạ, uống không khéo thì hóa ra sinh bệnh. Mã tháng bảy, thức này thức khác, đốt

mã, vàng hương cho nhiều chẳng qua chỉ tở tốn tiền. Thường trăng thu cũng là một cách vui, bày cỗ thi tài thi khí nhỏ mọn quá. Tiễn vua bếp đã là một chuyện hũo huyền, mua cá làm ngựa mới lại nực cười thay !

Vả lại tục ta ăn Tết, không có ý vị gì là cao xa. Xem như tục Âu-Châu, trong một năm cũng có Tết này Tết nọ, nhưng trừ ra một ngày đầu năm, thì là những ngày kỷ niệm chung của xã hội. Như ngày mười bốn Juillet là một ngày mới kéo lại dân quyền, ngày ấy mới đích đáng là ngày ăn Tết. Hoặc ngày sinh nhật của một Giáo tổ, cũng nên kỷ niệm để cho nhớ đến gốc đạo của mình. Vậy thì sự hội hè Tết nhứt của Âu-Châu là để ghi nhớ lấy sự hay, và làm cho quốc dân phấn khởi tinh-thần, chớ không phải một vị ăn chơi mà thôi. Mà ăn thì có phiên văn gì đâu, ngày Tết đầu năm chẳng qua anh em đưa cái « carte de visite » thăm nhau là cùng, nghỉ một ngày làm việc, cũng như ngày chủ nhật mà thôi.

Còn ngày kỷ niệm tháng bảy thì treo đèn, kéo cờ, ăn mừng một vài hôm, rồi lại ai công việc gì chăm công việc ấy, chớ không lười thôi như ta, ăn chơi đến hàng tháng, vừa tốn tiền lại vừa phí cả thì giờ.

Ta từ xưa đến giờ, há lại không có một việc gì đáng cho dân ta kỷ niệm chung hay sao ? Sao không nhớ lấy mà ăn Tết, mà lại nhớ đến Giới-Tử-Thôi, Khuất-Nguyên bên Tàu ! Dầu chẳng nhớ gì người Tàu nữa, nhưng theo tục riêng của người ta mà dùng làm ngày cúng gia-tiên nhà mình, thì cúng vô vị lắm.

Than ôi ! ta làm vì theo tục Tàu, lại làm vì tin chuyện huyền hoặc của Tàu mà mỗi năm bỏ ra bao nhiêu tiền về hương về pháo, về vàng, về mã, thực là món tiền tiêu vô ích, phí của quá !

XIII.— GIÁ THÚ

Tuổi đính hôn.— Con trai con gái độ mười lăm, mười sáu tuổi trở lên, đã là tuần sắp sửa lấy vợ lấy chồng. Hai, ba mươi tuổi mới gọi là muộn. Cũng có nhà cưới cho con từ năm mười hai, mười ba tuổi, có nhà ước hôn với nhau từ trong thai.

Trạc vợ chồng cứ hơn kém nhau một, hai tuổi là vừa đôi.

Giạm hỏi.— Trước hết kén chọn chỗ nào môn đăng hộ đối, xem đôi tuổi không xung khắc nhau, mới mượn mối lái. Mối lái nói với cha mẹ người con gái bằng lòng gả rồi, nhà trai mới đem cau đem trà đến giam. Từ đó thì mồng năm, ngày Tết hoặc là ngày kỵ nhật nhà gái, người rể phải đưa đồ lễ vật đến mới là trọng thể. Cách ít lâu thì làm lễ ăn hỏi : nhà trai đem cau trà, lợn xôi đến nhà gái lễ gia tiên, có nhà dùng cách giản-tiện thì chỉ dùng cau, trà, mứt mà thôi. Ở Quảng-Nam thì trong lễ ăn hỏi thường lại thêm một đôi hoa tai vàng nữa.

Sêu.— Ăn hỏi rồi mới sêu. Sêu thì mùa nào thức ấy, như mùa vải thì sêu vải, mùa dưa thì sêu dưa, v.v...

Có nơi một năm chỉ sêu bốn mùa. Tháng ba sêu vải, tháng năm sêu dưa hấu, đường, mấm, chim, ngỗng, tháng chín sêu hồng, cốm, gạo mới, chim ngói, tháng chạp thì sêu cam, mứt, bánh cốm. Đồ sêu nhà gái lấy một nửa, còn một nửa trả lại nhà trai, gọi là *đồ lại mặt*.

Cưới.— Sêu xong một năm hoặc nửa năm thì cưới,

cũng có khi phải sêu hai ba năm mới được cưới. Nếu không sêu mà xin cưới thì thật là thiếu lễ, người ta chê cưới, mà nhà gái không mấy người nghe.

Trao thơ, thách cưới.— Trước khi muốn cưới thì đôi bên nhà trai và nhà gái đều quang quẻ cả mới được nghĩa là người chủ hôn không có tang chế gì. Cưới thì nhà trai viết thư hỏi xem nhà gái ăn những lễ vật thế nào. Nhà gái muốn những thứ gì thì viết thư trả lời nhà trai. Nhà trai liệu thể lo được thì mới chọn ngày lành tháng tốt, đính ước ngày cưới với nhà gái. Nếu nhà gái lấy lễ nặng quá thì nhà trai xin bớt đi ít nhiều. Nhà gái không nghe thì có khi lại hoãn việc lại. Mà nhà trai bắt buộc dĩ phải lo thì có khi vì thế mà hai bên *sui gia* sinh ra oán ghét nhau.

Đồ thách cưới thì đại để : Bao nhiêu lợn gạo, hoặc ăn bò thì thách bò, bao nhiêu trà, bao nhiêu cau, bao nhiêu rượu, vòng, nhẫn, hoa, hạt, quần áo, chăn màn, và kèm thêm bao nhiêu bạc v.v...

Tùy nơi thành thị, quê mùa, nhà giàu nhà nghèo, ăn nhiều ăn ít, nhưng đại khái cũng trong những khoản ấy.

Đám cưới.— Về vùng nhà quê, ở cùng hương thôn với nhau, cưới thường đi về đêm. Lúc đi, phải chọn giờ hoàng đạo mới đi, và phải có một người đàn ông dễ tính ra đón ngõ trước, khi ra thì reo ầm cả lên rằng gặp trai, để cho mọi việc được dễ dàng mau mắn. Trong đám cưới có một ông già (kén ông nào hiền lành, mà vợ chồng còn song toàn, lắm con nhiều cháu mới tốt) cầm một bó hương đi trước, rồi đến các người dẫn lễ,

kẻ đội mâm cau, người khiêng lợn rọu, v.v... Chú rể thì khăn áo lịch sự, có một đám thân thích dẫn đi. Khi đến nhà vợ, dàn bày đồ lễ, người chủ hôn nhà gái khấn lễ gia tiên rồi thì người rể vào lễ.

Tế tơ hồng.— Bày hương án ra sân, dùng lễ gà, xôi, trầu, rọu, tế tơ hồng, rồi hai vợ chồng đều vào lễ.

Diễn tế tơ hồng do chuyện ngày xưa, bên Tàu có một người tên là *Vi-cổ*, một bữa đi chơi trăng, gặp một ông già đang xe các sợi dây đỏ ở dưới bóng trăng. Hỏi thì ông ấy nói rằng ta là Nguyệt-lão coi việc xe duyên cho vợ chồng nhân-gian, ta đã buộc sợi dây này vào chân người nào với người nào thì dù thế nào cũng phải lấy nhau. Vì thế ta cho việc vợ chồng là có ông Nguyệt-lão định trước, cho nên thành vợ thành chồng rồi thì phải tạ ơn ông ấy, và cầu cho ông ấy phù hộ cho ở được trăm năm với nhau.

Tế tơ hồng rồi thì người rể vào lạy cha mẹ vợ (tục ấy người theo lối văn minh bây giờ không chịu). Rồi đợi cho họ hàng ăn uống xong mới về.

Đưa dâu.— Sáng hôm sau thì đưa dâu, nhà trai nhà gái cùng ăn mừng, làm cỗ bàn, mời bà con khách khứa. Bà con khách khứa mừng nhau thì kẻ mừng tiền, người mừng trà, cau, hoặc là câu đối đỏ, v.v... Mà thường chỉ mừng bên nhà trai, chớ không mấy nơi mừng bên nhà gái, duy ở thành phố thì có mừng bên nhà gái, nhưng chỉ mừng cho người con gái hoặc một vài vuông nhiều điều, hoặc may sẵn thành yếm mà thôi.

Đưa dâu, nhà gái cũng kén một ông già cầm bó hương đi trước, rồi bà con họ hàng dẫn cô dâu đi sau. Đến nhà trai rồi thì một vài bà già dẫn cô dâu vào lạy già tiên, rồi đưa đi lễ nhà thờ đòi bên bố chồng mẹ chồng. Đoạn trở về mới lạy cha mẹ chồng, hoặc còn ông bà chồng cũng lạy. Ông bà cha mẹ chồng, mỗi người mừng cho một vài đồng bạc hoặc một vài chục.

Họ hàng ăn uống xong thì lấy phần. Phần phải có xôi thịt, bánh trái, giò chả, cau chuối mới là cỗ cưới.

Ở thành phố thì thách cưới thường nặng hơn ở nhà quê, mà không có lệ đi ăn cưới đêm. Cưới ban ngày xong thì đón dâu về ngay. Trong khi cưới và khi đón dâu, hai ông già cầm hai cái lư hương ngồi xe che lọng xanh đi trước, rồi các kẻ dẫn lễ, nào người đội mâm cau trùm vài tây đỏ, nào kẻ khiêng ché rượu, khiêng quả phù trang. Trước còn đi bộ, ít nay đám thì đi toàn xe cao su, đám nào khoe sĩ diện thì đi toàn xe song mã.

Lễ bái cũng như cách nhà quê. Ăn xong cũng có phần, phần có những bánh đường bánh ngọt, lại thêm một cái khăn mặt đỏ để gói phần. Sau lại có bánh dày bánh chưng chia biếu những người quen thuộc nữa.

Phương thuật.— Trong khi cô dâu đi đường, ăn mặc tốt đẹp e thiên hạ quở quang, phải cài vài cái kim vào choàng áo, để có ai độc mồm độc miệng, thì đã có kim ấy trấn áp đi. Có nơi lại đặt hỏa lò giữa cửa cho cô dâu bước qua, cũng là ý ấy. Cũng có nơi dâu mới đến cửa, mẹ chồng cầm bình vôi tránh đi một lúc, có nơi dâu mới đến cửa, một người lấy chày cối giã một lúc, tục ấy thì ngộ quá, không hiểu ý làm sao.

Đóng cửa, giăng dây.— Trong khi cưới và lúc đưa dâu, lại có tục đóng cửa, giăng dây. Lúc nhà trai đem lễ cưới đến nhà gái thì bên nhà gái, hoặc trẻ con, hoặc đứa đầy tớ, đóng cửa không cho vào. Nhà trai phải cho chúng nó năm ba hào, một đồng bạc thì chúng nó mới mở cửa. Trong lúc đi đường thì những kẻ hèn hạ hoặc lấy sợi chỉ đỏ, hoặc mảnh vải, lụa đỏ giăng ngang giữa đường, đám cưới đi đến, phải nói tử tế mà cho chúng nó vài hào thì chúng nó mới cởi dây cho đi. Chỗ thì chúng nó bày hương án, chờ đi đến, đốt một bánh pháo ăn mừng, chỗ ấy phải đãi họ một vài đồng mới xuôi. Nếu bủn xỉn mà không cho chúng nó tiền, thì chúng cắt chỉ cắt dây nói bậy nói bạ, chẳng xứng đáng cho việc vui mừng, vì vậy đám nào cũng phải cho.

Tục giăng dây này có đã lâu. Về đời Huyền-Tôn, người *Đường-thiệu* đã dâng biểu nói rằng: ngày người ta đón dâu, những kẻ hèn hạ thường hay lấy xe ngăn trở đường đi, đòi cỗ bàn ăn uống. Tục ấy mỗi ngày một thịnh, đến nỗi các đám cưới của nhà Vương công, chúng nó cũng tụ họp đàn lũ, che lấp đường đi, làm cho lờn thối thì giờ, để đòi tiền của, thành ra tiền giăng dây nặng hơn tiền cưới, xin cấm hết đi mới được, xem vậy thì tức là tục giăng dây của ta bây giờ.

Ciao duyên.— Tối hôm cưới, người chồng lấy trầu trăm (trầu tể to hồng), trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa, gọi là lễ *hợp cữ*. Vợ trái chiếu lạy chồng hai lạy, chồng đáp lại vài một vài. Tục ấy nhà đại gia mới dùng đến, nhà thường thì không mấy người dùng.

Lại mặt.— Cưới được ba hôm, đến hôm thứ tư thì hai vợ chồng làm lễ chè xôi đem về nhà vợ lạy gia tiên, gọi là lễ *lại mặt*, chữ gọi là *từ hi*.

Tục Mừng.— Tục cưới về Mừng, Mán rất nực cười. Khi cưới, nhà gái nấu một nồi nước bần thiu, cả nhà khóc lóc, chờ khi họ hàng đưa dâu ra cửa thì lấy gạo muối ném theo và rảy nước bần ấy, hễ ai chạy không mau thì bần cả quần áo.

* * *

Tục cưới của ta, cũng là noi theo tục Tàu. Tàu có sáu lễ : nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp tỳ, thỉnh kỳ, thân-nghênh.

Có chữ rằng : « *Lục lễ bất bị, trinh nữ bất hành* » nghĩa là sáu lễ không đủ, thì người gái trinh không đi. Sáu lễ ấy đại khái như lễ giạm, lễ hỏi, lễ sêu, lễ cưới của ta, v.v...

Xét trong tục cưới xin của ta, có mấy điều trái với cách văn minh, nên đời :

Một là lấy vợ lấy chồng *sớm quá*. Tục Âu-Châu trai, gái đúng tuổi khôn lớn, ít ra cũng mười tám, hai mươi tuổi trở lên mới dựng vợ gả chồng. Ta thì thường cho sự có con cháu sớm là nhà có phúc, cho nên lắm nhà con mới mười bốn, mười lăm tuổi, huyết khí chưa được sung túc, đã có vợ có chồng, thậm chí có đứa con gái hỉ mũi chưa sạch đã đi về làm dâu. Vì thế sinh con đẻ cái ra nhiều đứa còm cõi ngẳng nghiu, gây nên một giống nòi yếu ớt. Và lại lúc tuổi trẻ, còn đang là tuổi học hành, tìm kế lập

thân, vậy mà đã vương vium về đường vợ con, thì còn làm gì được nữa, thành ra lại làm cho hư cả người.

Hai là trai gái không được tự do hôn phối. Tục Âu-Châu trai gái phải biết nhau trước, cha mẹ cho tự ý kén chọn, có thuận tình thì cha mẹ mới gả. Ở ta chỉ cứ tùy ý cha mẹ, tìm nơi xứng đáng thì gả, dẫu con không bằng lòng cũng nài ép cho phải lấy, mà thường nhiều khi cha mẹ gả bán lần cho nhau cũng nên. Vì vậy lắm khi vợ chồng lấy nhau rồi, sinh ra chê bai nhau, oán ghét nhau, không được hoà thuận, đến nổi lia nhau, mà dẫu có e sợ danh tiếng, gượng ở với nhau, thì cũng sầu não trong lòng, chẳng những là công việc trong nhà lúng cụng chẳng ra gì, mà đường sinh dục cũng không được tốt.

Ba là tục *thách cưới*. Vợ chồng lấy nhau là một nghĩa vụ, trai phải có vợ, gái phải có chồng, đôi bên đều có tư ích lẫn cho nhau, chớ không phải lợi riêng cho bên nào cả. Vậy mà ta lắm người coi sự gả chồng cho con như là bán con, trừ ra sự may mắn sắm sửa đã bắt nhà trai phải lo, lại thách đến tiền đến bạc. Lắm người nghiệt quá, không đem đủ tiền không nghe, làm cho sui gia sinh oán ghét nhau cũng vì đó. Vả lại chệt người ta quá, người ta cũng phải miễn cưỡng đi vay đi mượn mà lo cho xong việc, rồi thì cái nợ ấy, có khi con mình về nhà chồng, lại phải nài lưng cố sức ra làm ăn để trả, thế có phải là mình vụ hư danh, hoa hòe một lúc, mà để khổ cho con không ?

Cứ như phép Châu-Lễ : « *Phàm lấy vợ, dẫn lễ cưới, lựa tốt không được quá năm lượng* ». Năm lượng nghĩa là

mười cuốn lụa. Ông Châu-Tử có luận rằng : « Lễ cưới ngày xưa giản dị như thế, đến đời sau tục dân ngoa ngoát, thường thường giáng đến cái lễ của cải đòi tiền đòi bạc. Các nhà hào phâm, lại muốn trang sức thể diện, đòi vàng lụa cho nhiều, không đủ thì trách móc lẫn nhau, đó là trái với lễ.

Thiết tưởng sự trai gái lấy nhau, trước hết phải chờ cho đúng tuổi khôn lớn, biết cách lập thân, rồi hãy cho lấy nhau, mà lấy nhau thì mặc cho tùy ý kén chọn, cha mẹ không nên nài ép lòng con, trừ ra con không biết đường kén, lấy phải kẻ chẳng ra gì thì cũng nên ngăn cấm lại mà thôi. Còn như đôi bên đã tốt duyên phải lứa, đã thuận tình nhau thì không nên quản gì giàu với nghèo, tùy thế mà khu xử, miễn là phải thế thì thôi, chớ nên lấy sĩ diện mà hà cầu khắc trách chi nhau quá.

XIV.— VỢ CHỒNG

Tiếng gọi.— Vợ chồng con nhà sang trọng, gọi nhau bằng *cậu mợ*, thầy thông thầy phán thì gọi nhau bằng *thầy cô*, nhà thường thì gọi nhau bằng *anh chị*. Có con rồi thì gọi nhau bằng *thầy em để em*, nhà thờ tục thì gọi nhau là *bố cu mẹ đĩ*, có người thì gọi *bố nó mẹ nó*, có người cả hai vợ chồng gọi lẫn nhau là *nhà ta*. Ở Quảng-Nam thì vợ gọi chồng là *anh*, chồng gọi vợ là *em*. Ở Nghệ Tĩnh vợ chồng gọi là *gầy nhông*.

Đạo vợ chồng.— Đạo vợ chồng cư xử với nhau, trọng nhất là hai chữ hòa thuận. Tục có câu rằng : « Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn », nghĩa

là có hòa thuận với nhau thì việc khó đến đâu, cũng làm nên được. Người chồng lại trọng nhứt là phải giữ nghĩa với vợ, mà vợ thì phải giữ tiết với chồng.

Nghĩa vụ của người vợ.— Người vợ trên phải phụng dưỡng cha mẹ chồng, có khi phải nuôi cả chồng; giữa thì giúp chồng lo lắng công kia việc khác, gánh vác giang sơn cho nhà chồng; dưới thì săn sóc nuôi con, thế mới gọi là nội trợ.

Tứ đức.— Lại phải đủ tứ đức mới gọi là hiền. Tứ đức là: Phu dung, phu công, phu ngôn, phu hạnh.

Phụ dung là dáng người đàn bà, dáng phải chính đính hòa nhã, nhưng cũng phải chải chuốt cho gọn gàng sạch sẽ.

Phụ công là nghề khéo của người đàn bà, nghề khéo thì chẳng qua trong việc vá may thêu dệt, và biết buôn bán mà thôi, ai giỏi nữa thì biết đủ các việc cầm kỳ thi họa là cùng.

Phụ ngôn là lời ăn tiếng nói của người đàn bà, ăn nói phải khoan thai, dịu dàng; đừng câu cầu mà cũng đừng the thé, quý hồ mềm mỏng cho ai cũng dễ nghe.

Phụ hạnh là nét na người đàn bà, nét na thì đến trên kính dưới nhường, ở trong nhà chiều chồng thương con, và lấy nét hiền hậu mà ở với anh em họ hàng nhà chồng. Ra ngoài thì nhu mì chín chắn, không hợm hĩnh mà cũng không cay nghiệt với ai.

Ấy là tứ đức, có đủ chừng ấy mới là người đáng khen.

Tam tông.— Đàn bà lại có nghĩa tam tông nữa. Tam tông là :

— *tại gia tông phụ, xuất giá tông phu. phu tử tông tử.*

Nghĩa là khi người đàn bà còn ở nhà thì theo cha mẹ, khi đã đi lấy chồng thì theo chồng, khi chồng mất rồi thì theo con.

Cho nên tục ta đi lấy chồng thì dù hay, dở, sống, chết thế nào cũng là người nhà chồng, chỉ nương nhờ về chồng con, chớ không nương nhờ ai được nữa. Cũng vì nghĩa ấy mà người đàn bà phải hết lòng hết sức lo cho chồng con, tức là cho mình.

Nghĩa vụ của người chồng.— Nghĩa vụ của người chồng đối với vợ thì chỉ ở chớ đúng đắn, biết thương yêu vợ, biết quý trọng vợ, nhất là có tài trí, khiến cho vợ được nương nhờ sung sướng là hơn cả,

Thứ nhì là vợ chồng đồng tâm hiệp lực, kể lo việc ngoài, người lo việc trong, cho việc gia đình chính đốn đầu ra đấy, mà đừng để khổ sở vất vả riêng cho một mình vợ. Còn người quanh năm chỉ tối, chỉ trông cậy về vợ thì gọi là người hèn.

Quyền người chồng.— Tục ta trọng nam khinh nữ, quyền người chồng bao giờ cũng nặng hơn quyền vợ.

Một là tiền của. Tiền của, của hai vợ chồng làm ra, hoặc của người chồng hay là do người vợ làm ra, cũng gọi là của chồng cả. Có câu rằng: *Trai tay không chẳng ăn mày vợ, gái trăm vạn cũng nhờ chồng.*

Hai là việc giao thiệp. Ta chỉ người đàn ông có

quyền giao thiệp với người ngoài, chớ đàn bà thì không được dự gì đến việc nọ việc kia cả. Cho nên từ trong họ, đến ngoài làng, cho đến việc tiếp khách, các việc ứng tiếp với xã hội, cũng không việc gì can dự đến đàn bà. Ta vì tục ấy mà đàn bà ít kiến thức, tựa như một phần người vô dụng ở đời.

Ba là quyền tự do. Ta chỉ người đàn ông được tự do, nghĩa là muốn chơi bời gì thì chơi, muốn đi lại đâu thì đi lại, người vợ không có quyền ngăn cấm được, mà vợ hơi có điều gì trái gia pháp thì chồng có thể chửi mắng được, đánh đập được. Chồng có thể lấy năm, bảy vợ, mà vợ chỉ được phép lấy một chồng.

Có câu rằng : *Tài trai lấy năm lấy bảy, gái chính chuyên chỉ có một chồng*. Đây là nói đại khái, chớ quyền gì thì chồng cũng hơn.

Thất xuất.— Đàn bà ở với chồng, bảy điều nên phải đuổi gọi là thất xuất :

- 1.— Không con ;
- 2.— Dâm dật ;
- 3.— Không thờ cha mẹ chồng ;
- 4.— Lắm điều ;
- 5.— Trộm cắp ;
- 6.— Ghen tuông ;
- 7.— Có ác tật.

Đàn bà lấy chồng, trọng nhất là việc nối dõi tông đường, không có con thì chồng phải lấy vợ khác, cho

nên phải bỏ. Dâm dật là một nét hư. Không thờ phụng được cha mẹ chồng là bất hiếu. Lắm điều thì chua ngoa khó chịu. Trộm cắp thì là có tính gian phi. Ghen tuông thì mất tính hiền hậu. Có ác tật thì không đương nổi việc nhà, e truyền nhiễm cho người trong nhà chẳng.

Các điều ấy cũng khó dung, cho nên phải đuổi.

Tam bất khả xuất.— Trong phép lại có ba điều không được đuổi :

1.— Đàn bà từng đẻ tang 3 năm nhà chồng,

2.— Trước nghèo sau giàu.

3.— Ở nhà chồng thì được mà về nhà mình thì không có chỗ nào nương tựa.

Đàn bà đã đẻ tang cha mẹ chồng ba năm là đã giúp chồng trong sự báo hiếu rồi, ấy cũng là có công với chồng, nếu bỏ thì chẳng những bạc tình, mà lại là người bất hiếu với cha mẹ nữa. Trước mới lấy nhau thì nghèo, mà sau rồi mới giàu có, thì là đường sinh kế cũng có nhờ tay vợ giúp đỡ mới nên. Nếu bỏ đi thì là người phụ công. Đàn bà chỉ nhờ chồng con và nhờ cha mẹ được mà thôi. Nếu cha mẹ người vợ mất rồi mà đuổi đi thì người ta nương nhờ vào đâu, thế là bất nghĩa, cho nên không đuổi.

Cái đạo vợ chồng cũng là một mối cương thường rất hệ trọng trong ngũ luân. Ở với nhau mà biết thương yêu nhau, qui trọng nhau, thì rất là phải đạo lắm.

Nhưng tục ta *trọng Nam khinh Nữ* thì là một tục trái hẳn với cách văn minh.

Sao vậy ? Tạo hóa sinh ra có trai thì phải có gái, có người coi việc ngoài thì phải có người coi việc trong, người cứng gân khỏe thịt thì phải làm việc nặng nề, người yếu chân mềm tay thì đã có việc nhẹ nhàng, chẳng qua cũng là giúp lẫn nhau thì mới nên được công này việc nọ, chớ thiếu một bề nào cũng không được, vậy thì công việc của đàn bà có kém gì công việc của đàn ông đàn ? Vả lại trời sinh ra người đàn bà, cái màu hoa bóng bẩy kia, có thể vui vẻ cho ta những khi bực dọc ; cái giọng oanh thỏ thỏ kia, có thể khuấy giải cho ta những lúc buồn rầu. Lúc ruột gan ta nóng nẩy bồn chồn, nhờ có đôi mắt thu ba làm cho ta được dịu êm mát mẻ, khi tinh thần ta lo nghĩ mỗi mết, nhờ có hai vừng đảo kiếm làm cho ta được khoan khoái thư nhàn. Vậy thì chẳng những là nên thương cái phận người yếu đuối, mà lại nên kính nên trọng nữa.

Cho nên cứ lấy đạo công bình mà nói thì đáng lẽ quý đàn bà hơn đàn ông mới phải, chớ nên cậy mình khỏe mạnh mà khinh bỉ đàn bà, mà ức chế đàn bà. Tục ngữ Âu-Châu có câu rằng : « *On ne doit pas battre les femmes même avec des fleurs* » nghĩa là dẫu cái hoa cũng không nên dùng mà đánh đàn bà. Câu ấy găm ra có lý thú lắm.

Tục ta thì phần nhiều áp chế đàn bà quá. Có người coi vợ như kẻ ăn người ở, nào là bắt sửa túi nâng khăn, nào là bắt cơm dâng nước tiến, nào là bẻ hành bẻ tỏi, nào là bắt nhặt bắt khoan. Chờng ăn chơi nhu phá

không sao, vợ xênh ra một chút đã sinh ra ốm tởi, chồng chim chuột như quỷ thì chẳng hề gì, vợ động đi đâu một lúc đã sinh ra ngờ vực, ấy là trái với đạo công bằng.

Tục ta buộc cho đàn bà một chữ trinh mới lại nghiệt nữa. Đã đành rằng trinh tiết là một nét rất quý ở Á-Đông ta, không có thể sao bỏ được, nhưng thủ trinh với chồng cốt ở trong bụng, chứ giữ gìn từng li thì tựa như đàn ông quá khắc. Tục Âu-châu, vợ chồng thủ tín với nhau thì thôi, ngoài ra dẫu dắt tay quàng vai nháy mắt với kẻ khác cũng chẳng sao, dẫu ngồi tiếp chuyện với khách, bắt tay với khách cũng chẳng sao. Ta thì kỹ kiêng quá : nào ngồi nói chuyện với đàn ông cũng kiêng, đụng tay vào đàn ông cũng kiêng, đến cả vợ chồng đi với nhau ở ngoài đường cũng kiêng nốt. Sao mà kỹ kiêng quá thế ? Mà người đàn bà đã hư, dẫu kiêng thế nào cũng hư, thì kiêng có ích gì đâu. Vả lại một bước không dám ra đến ngoài, một người lạ không dám đáp chuyện, thì sao mà rộng kiến văn mà giúp chồng nên việc lớn được ? Đàn bà con gái nước ta, ít người tài trí anh hùng như các nước, cũng có lẽ vì câu nệ nghĩa chữ trinh quá nữa.

Đến như trong tội thất xuất, thì lại có mấy điều lạ lùng ! Ừ như tội dâm dật, cứ theo luân lý ta thì không thể nào thứ được. Tội bất hiếu, phạm vào đạo luân thường ; tội trộm cắp, phạm phải thói gian phi ; các tội ấy cũng còn có lẽ phải. Còn như tội không có con, chẳng qua bởi khí huyết, hoặc bởi tại đâu, người đàn bà có làm sao được ; lắm điều, ghen tương, thì phải nói là thường của đàn bà, có không thể chịu được thì

lừa lời uốn nắn dần dần cũng phải được, sao nữ vì một lỗi nhỏ mà tuyệt tình ân-nghĩa ? Còn tội có ác tặc là một sự bất hạnh của đàn bà, chớ nào ai muốn. Nên phải hết lòng thuốc men cho người ta, nếu chữa không được mà sợ truyền-nhiễm thì nên kiếm cách giữ gìn chớ nữ nào bỏ người ta cầu vợ cầu vất. Thế mà bỏ đi thì là quá khắc ! Tưởng Thánh-hiền đời xưa, chắc có một cơ riêng gì nữa chẳng ?

Tuy vậy, có tội thất xuất, lại có ba điều bất khả xuất, thì lại là một lòng rất trung hậu.

Nói tóm lại thì đàn ông chớ nên khinh bỉ đàn bà, chớ nên tranh hết quyền đàn bà, và chớ nên dùng cách áp chế mà ngược đãi đàn bà. Song nghĩa vụ của đàn ông đối với đàn bà thì như thế, mà nghĩa vụ của đàn bà đối với đàn ông thì cũng phải kính trọng chồng, phải một lòng một dạ mà lo công việc nhà chồng, phải giữ gìn cái danh trong sạch để đừng phụ tấm lòng thương yêu của chồng. Chớ nên lấy nê rằng mình là người của chồng đáng quý mến, mà bè nheo làm rầy chồng, hoặc say đắm đường ăn chơi, làm hại của nhà chồng, hoặc mắng chửi mè, nói chồng chẳng ra gì, thấy chồng yêu xô chân lỗ mũi, lại không trách chồng là phạm phu được nữa.

Sách có chữ rằng : « *phu phụ tương kính như tân* » nghĩa là vợ chồng kính trọng nhau như khách. Lại có câu rằng : « *phu phụ hoà nhi hậu gia đạo hành* » nghĩa là vợ chồng có hoà thuận thì mới nên gia đạo. Hai câu ấy đủ làm gương cho trong đạo vợ chồng.

XV.— VỢ LỄ

Phận lấy lễ.— Người giàu có hoặc người hiếm hoi thường có vợ lễ. Người chịu lấy lễ là người : một là vì nghèo hèn, hai là vì sa cơ thất thế, ba là vì tham giàu, tham danh giá, bốn là vì tuổi trẻ goá chồng, chưa có con, phải bước đi bước nữa, thì mới chịu lấy, chớ con nhà tử tế không mấy người chịu.

Lấy vợ lễ không mấy người cưới xin như khi lấy vợ cả, chỉ dùng lễ cưới sơ sài, đưa ít tiền bạc và nộp cheo cho làng mà thôi.

Người phú quý có khi lấy năm, bảy vợ lễ, mỗi người có một dinh cơ, phận ai người nấy. Người bình thường vì hiếm hoi mà lấy, hoặc là vợ cả lấy cho, hoặc là tự mình lấy, nhưng cũng phải nói cho vợ cả bằng lòng mới được. Có khi vợ cả ghen tuông không cho lấy thì chồng lại lấy lên mà để ở riêng một nơi.

Đối với chồng.— Vợ lễ đối với chồng thì trọng về sự nâng khăn sửa túi, hoặc người thì trọng về sự kế tự, chớ không có trách nhiệm đảm đang công việc nhà chồng như người vợ cả.

Khi nào người vợ cả hèn yếu, không cáng đáng nổi công kia việc nọ, thì cũng cậy về vợ lễ nhiều.

Vợ lễ ở với chồng, cũng nhiều người rất trọng hậu, hết lòng lo cho chồng, biết chiều chuộng chồng, biết phân trách nhiệm cho vợ cả. Có người chỉ cốt lấy chỗ nương nhờ, chẳng biết lo lắng cho nhà chồng một tí gì.

Đối với vợ cả.— Vợ lẽ không có quyền bằng người vợ cả, phải phục tòng vợ cả như là chồng. Được người vợ cả có lượng khoan dung, thì coi vợ lẽ như chị em một nhà. Nếu phải người vợ cả cay nghiệt, thì sai bảo hành hạ như kẻ ăn người ở, vợ lẽ cũng phải chịu.

Nhiều khi vợ lẽ cang cường, không chịu người vợ cả áp chế thì thường sinh ra sự cãi nhau. Đàn ông có người ở công bình, mà phần nhiều thì hay bên vực vợ lẽ. Có khi vợ lẽ cậy được thế chồng yêu mà lẳng ngược người vợ cả, có khi vợ lẽ cậy giàu có của, lo được cho chồng nên danh phận thì lại khinh bỉ vợ cả mà tranh lấy quyền trên.

Đối với con chồng.— Con chồng gọi vợ lẽ của cha là dì ghẻ, nếu mẹ mất rồi, phải nương nhờ dì ghẻ, thì người vợ lẽ ấy có quyền làm *kế mẫu*, coi được con chồng như con mình, thì con chồng cũng phải coi như mẹ đẻ. Nhưng ít được người hiền hậu, nhiều người không thương đến con chồng,

**

Tục lấy vợ lẽ cũng là một tục trái với cách văn minh đời nay. Vì là làm cho loài người mất tự do, mất bình đẳng, thì là trái với đạo công bằng của tạo hoá, tức là không hợp cách văn minh. Vả lại vợ cả vợ lẽ, ít người biết lấy cách hoà thuận ở với nhau, còn phần nhiều thường hay ghen tuông nhau.

Người chồng cũng ít người khéo khu xử, mà cũng rất khó khu xử cho vừa lòng cả đôi bên. Có câu rằng: « *cai trăm*

quán không khó bằng cai bốn vó đàn bà ». Vì thế trong nhà hay sinh ra lục đục, chồng ở giữa thật là khó nghĩ, binh vợ cả thì vợ lẽ oán, bênh vợ lẽ thì vợ cả giận, thành ra gia-đình giảm mất sự vui vẻ. Mà lắm khi người vợ cả ác-nghiệt, thì lại giấm chua cũng khá ghê thay! Hoặc gặp phải người vợ lẽ tai ngược thì cũng khó chịu! Cầu lấy lớn ra phận lớn, nhỏ ra phận nhỏ, hồ để đã được mấy người:

Song cứ suy cái tình thế trong phong tục ta thì chưa có thể bỏ được. Ta trọng nhất là việc *thừa tự*, nếu người vợ cả không có con mà không lấy vợ lẽ thì không nghĩ đến việc thừa tự, tục cho là bất hiếu. Vả người nước ta, đàn bà thì nhiều mà lại lắm người nghèo khó vất vả. Có cái tục lấy vợ lẽ cũng giúp được cho nhiều người có chỗ nương nhờ.

Cứ như thế thì lấy vợ lẽ cũng là phải. Song thiết tưởng có người nên lấy, có người không nên lấy. Ai mà lượng cái sức mình có thể bao dung được vợ lẽ và đàn con của vợ lẽ hãy nên lấy, chớ lấy mà để cho người ta khổ sở và để cho đàn con nheo nhóc thì đừng. Ai mà tin cái tài mình có thể giữ được hòa mục trong gia đình hãy lấy, chớ lấy mà nay tiếng này mai tiếng khác, sinh ra tan cửa nát nhà thì đừng. Mà lấy thì phải coi người ta là một người vợ khác của mình, chớ đừng coi là kẻ sai khiến của nhà mình, đừng để cho vợ lẽ dè tiện, mà cũng đừng để cho vợ cả mất lòng.

Sau nữa là cái đạo vợ lẽ ở với chồng, ở với vợ cả, cũng phải giữ hai chữ kính thuận mới được. Mình đã chẳng may sa cơ thất thế, phận hẩm duyên hời, thân cát

đăng đã phải nương đến bóng tùng quân thì dùng có nên cây nhan sắc, cây có con, cây chồng yêu mà đánh hanh với người vợ cả, dẫu ở chung ở riêng mặc lòng, phải cho trên thuận dưới hòa thì mới vui vẻ.

Người vợ cả ở với vợ lẽ, nên giữ lấy lượng bao dong chớ đừng giữ thói ghen tuông mà mang tiếng nhỏ nhen làm bìa cho miệng cười.

XVI.— CẦU TỰ

Nhà nào hiếm muộn thì cầu tự. Cầu tự có nhiều cách: Người thì uống thuốc cho bổ khí huyết, người thì đồ cho tại đất tuyết đỉnh, nhờ thầy địa-lý dịch mã, người thì đi lễ bái chùa này miếu nọ để cầu Phật, Thánh độ cho có con.

Về tháng giêng, tháng hai, vợ chồng thiên hạ thường dắt díu nhau vào lễ chùa *Hương-Tịch* (thuộc phủ Mỹ-Đức tỉnh Hà-đông) cầu tự. Trong chùa có một hang đá, thạch nhũ mọc lồi chồm hai bên, tục gọi là núi Cô, núi Cậu. Các người cầu tự đem vàng hương oản quả lễ trong chùa, rồi thì đem quả bánh đến chỗ hang thạch nhũ ấy, coi hòn nào thích mắt thì xoa tay vào đầu mà khấn: Cậu về ở với vợ chồng nhà tôi nhé. Ai nhiều con trai rồi muốn cầu con gái thì sang dãy núi Cô, cũng nói như vậy. Khấn xong, lúc trở ra về, ăn thì thêm bát thêm đĩa, đi đò thì trả thêm một suất tiền cho người lái đò, làm như đã có một người đi theo vậy.

Nếu về nhà mà sau vợ có mang sinh con thì mỗi năm phải đem con về chùa lễ tạ ơn Phật.

Có người về lễ đền *Kiếp-Bạc* (đền thờ ông Trần-Hưng-Đạo, thuộc tỉnh Hải-dương) cầu tự. Hạng người này thì phần nhiều là người sinh con khó nuôi, cho là có tiền oan nghiệp-chương, cho nên đến lễ bái trừ tà thì về sau đẻ con mới nuôi được.

Xét cái tục cầu tự của ta, cũng bởi tin sự quỷ thần mà ra. Tục này từ thượng cổ đã có, như vua Đế-Cốc cầu tự ở đền Cao-Môi mà sinh ra ông *Hậu-Tắc*, ông Thúc-Lương-Ngột cầu tự ở núi Ni-Son mà sinh ra *Đức Khổng-Tử*. Nhưng thiết tưởng toàn là do bụng tin tưởng mà ra, chớ không có lẽ gì cho đích đáng tin được.

Cứ lấy sự hiển nhiên mà nói thì người không có con hay là đẻ con mà không nuôi được, hoặc là vì người đàn ông hay đàn bà có tật bệnh gì, hoặc là vì đẻ con ra, tiên thiên suy nhược khó nuôi, hay là nuôi trái phép vệ sinh thì không nuôi được. Còn như người chỉ sinh con gái mà không sinh con trai, cũng bởi có một lẽ riêng nào đó, quyết không có thần thánh nào chủ trương về việc sinh con đẻ cái gì đâu.

Có người nói rằng : sự cầu tự cũng nhiều khi linh nghiệm, xem như các người vợ chồng đã ngoài bốn mươi tuổi chưa có con, đi cầu tự rồi mới có, mà cũng nhiều khi người con ấy làm nên thế này thế khác, nếu không nghiệm thì sao thế được.

Thiết tưởng sự ấy cũng là sự ngẫu nhiên, dầu chẳng cần đâu cũng có. Vả lại muôn sự thường hay nên ở

lòng người tin tưởng. Cái bụng người ta đã tin mê ở điều gì thì lại hay cố sức làm cho điều ấy phải nghiệm, vậy thì lại có một lẽ chắc được, chớ cũng không phải có chi lạ hết.

Còn như con hay con dở, là bởi ở cách dạy dỗ, con thọ con yếu, bởi ở cách dưỡng sinh, không nên cho là con Trời, con Phật mà nhảm quá.

XVII.— NUÔI NGHĨA TỬ

Người không có con, thường nuôi con nhà anh em hay là người ngoài làm nghĩa-tử. Nghĩa tử ấy cũng như con đẻ ra.

Cha mẹ nuôi con phải vun trồng dạy dỗ, con nuôi ở với cha mẹ, cũng phải kính phụng dưỡng, coi như cha mẹ đẻ, mai sau cũng được thừa hưởng gia tài.

Người phú quý có nhiều con rồi, thường cũng có nuôi nghĩa tử. Nghĩa tử này, một là vì người nuôi thương kẻ cơ hàn mà nuôi, hai là vì người muốn nương thân vào cửa quyền quý mà tình nguyện làm con nuôi. Những con nuôi ấy, có người ở hết lòng trung-nghĩa, như *Quan Bình ở với Quan-Công*, có người ở phản trắc bất nhân, như *Lộc-Son ở với Đường-Minh-Hoàng*.

Nhiều người nuôi con nuôi từ khi đứa trẻ còn thơ bé, hoặc vì cha mẹ nó mất sớm, thấy trẻ mồ côi mà nuôi, hoặc vì cha mẹ nó nghèo khó đem bán, người hiếm hoi thì nuôi cho nó đứng đầu đứng số. Đứa con ấy lớn lên, nhiều khi không nhớ đến bản thân phụ mẫu là đâu.

Mà dẫu có nhớ cũng không có phép coi cha mẹ để trọng hơn cha mẹ nuôi được, vì cha sinh không bằng mẹ dưỡng: nếu quên ơn người nuôi thì bất nghĩa.

Ta trọng nhất là việc *kế tự*, nếu không có người kế tự cho mình, thì mình là người bất hiếu với tổ phụ. Cho nên không có con, thì phải nuôi, chủ ý là để mai sau có người giữ hương hoả cho nhà mình.

Cứ cái bồn tâm đối với tổ tiên như thế thì cũng phải, nhưng xét cho kỹ thì cũng có điều nên bàn : Giá thử người bất hạnh mà không có con, nuôi được con anh em hoặc con nuôi đồng họ, để mà nối dõi tông đường, thì dẫu là con nuôi, nhưng cũng là huyết mạch trong nhà, chẳng có hại gì. Còn những người nuôi con người ngoài, mà thường lại yêu thương quý trọng hơn con anh em, thì tưởng cũng là không phải.

Về phần người con nuôi, người ta đã có công nuôi dạy dỗ mình như con, thì mình cũng phải nên mong mà đền báo cái ơn ấy, chớ đừng nên nghĩ người ta không phải là người sinh ra mình, mà ăn ở phụ bạc.

Còn như những người thấy người ta có quyền thế mà hạ cái mình qui bấu để xin vào làm con nuôi người ta thì là một thói du mị nịnh đời, để cầu lấy các sự ước ao của mình, ấy là một cách rất dè tiện.

THIÊN THỨ NHỊ

NÓI VỀ PHONG TỤC HƯƠNG ĐĂNG

I.— SỰ THẦN

Thành Hoàng.— Mỗi làng phụng sự một vị *Thành-Hoàng* có làng thờ hai ba vị, có làng thờ năm, bảy vị, tức gọi là *Phúc thần*. Phúc thần chia làm ba hạng :

- 1.— *Thượng-đẳng-thần*.
- 2.— *Trung-đẳng-thần*,
- 3.— *Hạ-đẳng-thần*.

Thượng-đẳng-thần là những thần *Danh-sơn*, *Đại-xuyên* và các bậc *Thiên-thần* như *Đông-thiên-vương*, *Sóc-thiên-vương*, *Chử-đồng-Tử*, *Liêu-Hạnh*, v.v... Các vị ấy có sự tích linh dị, mà không rõ tung tích ẩn hiện thế nào. cho nên gọi là *Thiên-thần*.

Hai là các vị *Nhân-thần* như là *Lý-thường-Kiệt*, *Trần-hưng-Đạo*, v.v... Các vị này khi sanh tiền có đại công lao với dân với nước, lúc mất đi, hoặc bởi nhà vua tểch biểu công trạng mà lập đền thờ, hoặc bởi lòng dân nhớ công đức mà thờ.

Các bậc ấy đều có sự tích công trạng hiển hách và

họ tên rõ ràng, lịch triều có mỹ tự bao phong làm Thượng-đẳng-thần.

Trung-đẳng-thần là những vị thần dân làng thờ đã lâu, có họ tên mà không rõ công trạng, hoặc là có quan tước mà không rõ họ tên, hoặc những thần có chút linh dị, tới khi nhà vua sai kỳ tinh đảo võ, cũng có ứng nghiệm thì triều đình cũng liệt vào *tự điển*, mà phong làm Trung-đẳng-thần.

Hạ-đẳng-thần là những thần dân xã thờ phụng, mà không rõ sự tích ra làm sao, nhưng cũng thuộc về *bực chính thần*, thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong cho làm Hạ-đẳng-thần.

Ngoài ba bực thần ấy, còn nhiều nơi thờ bậy thờ bạ : nơi thì thờ *thần bán lợn*, nơi thì thờ *thần trẻ con*, và *thần ăn xin*, *thần chết nghẹn*, *thần tà dâm*, *thần rắn*, *thần rết* v.v... Các hạng ấy gọi là *tà thần*, *yêu thần*, *đề tiện thần*, vì dân ngu xuẩn tin bậy mà thờ chớ không được vào *tự điển*, không có phong tặng gì.

Đình miếu.— Mỗi làng thờ thần phải có một tòa miếu. Có nơi thì vừa có *miếu* vừa có *đình*. Làng nào to thì mỗi thôn lại có lập riêng một đình.

Miếu là chỗ *quỉ thần bằng y*, đình là nơi *thờ vọng*, và để làm nơi công sở cho dân hội họp. Miếu thường hay kén đất thẳng cánh, nhất là trên gò cao, hoặc ở nơi gần hồ to sông lớn thì mới hay. Đình thì tùy chỗ nào trung độ, tiện cho dân làng hội họp thì thôi. Đình và miếu thường trồng nhiều cây cối cho sâm uất, nơi

nào lẫn cỗ thụ, tức là nơi thẳng cánh và là đình miếu rất lâu đời.

Đình miếu cũng theo một kiểu mẫu chỉ khác nhau to với nhỏ mà thôi. Đại để đình miếu nào cũng có một *nội diện* là chỗ rất thâm nghiêm, để an phụng thần vị. Ở ngoài thì *nhà đại bái*, chia làm ba khoảng : khoảng giữa gọi là *trung đình*, để làm nơi tế tự, và các người có ngôi thứ cao mới được ngồi. Hai bên gọi là *tả gian*, *hữu gian*, ở trong có bàn thờ *thờ công*, hoặc thờ *bộ hạ* của thần, hoặc thờ *hậu thần*, ở ngoài thì làm chỗ cho *tu văn*, *hàng giáp* ngồi giải tạo.

Đình nhiều nơi làm rộng rãi đến năm bảy gian, tám chín gian, cột to tới hai người ôm. Các dân xã lớn, đình miếu rất nguy nga, cột sơn son vẽ rồng, dui hoành trở chạm sơn thếp, hoành biển, cửa vụng rực rỡ trang hoàng.

Phía ngoài nhà đại bái có hai bên *Tả mạc*, *hữu mạc* tục gọi là hai dãy ruộng, để làm chỗ quan viên áo mũ vào tế và để khi có việc to thì lấy chỗ ngồi.

Ngoài cùng có *cửa tam quan*, làm cách tôn nghiêm rộng rãi, tường hoa cột trụ, xây đắp chung quanh. Hai bên vách tường, nhiều nơi đắp con rồng con cọp, hoặc vẽ hình đôi võ tướng cầm long đao, hoặc vẽ voi, vẽ ngựa, hoặc làm voi đá đứng đôi bên, trên đầu cột trụ thì xây đắp con sấu sành.

Đồ phụng sự.— Mỗi vị thần có một *bàì vị* an phụng vào một bộ *long ngai*, hoặc an phụng ở trong *long khám*. Bình nhật để không, khi có việc hội hè thì phong áo mũ đai

mãng đại trào đề thờ hoặc đề rước. Vị thần nào có sắc phong thì dùng các chữ mỹ tự trong lòng sắc làm *duệ hiệu* của thần. Phải có hòm sắc đề chứa sắc, có kim sách đề ghi chép sự tích của thần. Còn đồ thờ như đồ *tam sự*, *ngũ sự*, *đài rượu*, *quả trầu* thì cũng như đồ thờ tư gia. Ngoại giả thì đại đề các đồ *nghi trượng*, *loan giá*, *lộ bộ* như *long kiệu*, *long đình*, cờ quạt, tàn tán, bát bửu, gươm trường, *biển tĩnh túc*, *biển hồi tự*, tay vãn, tay võ, dùi đồng, *phủ viết*, chiêng trống, v.v...

Có nơi làm đôi hạc gỗ đứng châu đôi bên cửa điện, có nơi làm đôi ngựa gỗ hoặc hai con voi rút bằng mây đề thờ.

Tự-điền, tự-trạch.— Mỗi làng phải đề riêng mấy mẫu ruộng làm *tự-điền*. Hoặc có hồ có đầm riêng của làng thì đề làm *tự trạch*, mỗi năm lấy hoa lợi, ngư lợi ở đó ra mà cung vào việc tế tự. Làng nào không có tự điền, tự trạch thì lấy vào khoản công nho nào hoặc phải đóng góp với nhau.

Người thủ-từ.— Mỗi đình miếu, làng cất một người *thủ từ*. Người thủ từ ấy phải ngày đêm ở luôn chốn đình miếu, coi việc đèn hương, giữ đồ phụng sự và coi việc *sái tảo* cho được sạch sẽ. Nhiều nơi bắt người thủ từ phải chay sạch, không được ở gần đàn bà. Cũng có nơi thì cho người thủ từ đem cả vợ con đến ở gian ngoài, trông nom trồng trọt những đất chung quanh mà kiếm ăn.

Người thủ từ được hưởng hoa lợi ở chỗ đình miếu và được phép miễn trừ sưu thuế tạp dịch. Nơi nào lắm

linh tích, thiên hạ khách khứa đến lễ bái đông, thì người thủ từ lại được hưởng nhiều lộc thánh.

* * *

Xét về cái tục thờ Thành Hoàng này, từ đời *Tam-quốc* trở về vẫn đã có, nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có việc cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà *Đường*, *Lý-đức-Dụ* làm tướng, mới bắt đầu lập miếu Thành-Hoàng ở Thành đô, kể đến nhà *Tống*, nhà *Miuh* thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.

Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang đến bên này, kể đến *Đinh*, *Lê* thì việc thờ quỷ thần đã thịnh hành rồi.

Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước, thì mỗi phương có danh sơn đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần sơn xuyên ấy để làm chủ tế cho việc âm ti một phương mà thôi. Kế sau triều đình tinh biểu những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đâu thờ đấy. Từ đó dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng phải thờ một vị để làm chủ tế trong làng mình. Làng nào có sẵn người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy. làng nào không có thì đi cầu lấy một vị thần linh khác rước về mà thờ. Hoặc nơi thì nhân việc mộng寐, việc bói khoa, việc tá khẩu, tin là sự linh dị mà thờ. Hoặc nơi thì vì một sự ngẫu nhiên, cho là một thiêng liêng mà xin duệ hiệu để thờ. Té ra làng nào cũng có đền, xã nào cũng có miếu. Đến cả những xã mới lập, trước hết cũng nghĩ ngay đến việc thờ thần.

Tông chi là dân ta tin rằng : *Đất có Thổ-Công, sông có Hà Bá, cảnh thờ nào phải có Thành Hoàng ấy*, vậy phải thờ phụng để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc sự thần một thịnh.

Quỉ thần là việc u minh huyền viển, cũng chưa dám chắc thế nào mà nói được. Nhưng xét hai chữ quỉ thần của Thánh hiền đặt ra, thần là gì ? thần nghĩa là thần diệu, quỉ là gì ? quỉ nghĩa là quỉ tàng. Chỉ là nói cái lẽ tạo hòa huyền diệu, lúc đương không tự nhiên hóa có, thế là khéo, cho nên gọi là *thần*, khi đang có tự nhiên hóa không, thế là về, cho nên gọi là *quỉ*. Vậy thì nói cái lẽ như thế mà thôi, chớ không phải có quỉ thần thực. Vả thánh nhân có dạy rằng « *Vị tri sinh, yên tri tử. Vị tri sự nhân, yên tri sự quỉ* » nghĩa là sự sống còn chưa biết hết, đã biết thế nào được sự chết, việc ăn ở với người còn chưa xong, đã biết thế nào mà thờ quỉ thần. Cứ như lời ấy thì ý thánh nhân cũng không muốn cho người ta nói đến việc quỉ thần. Ngài lại nói rằng : « *Kính quỉ thần nhi viển chi* » nghĩa là quỉ thần vẫn kính nhưng phải xa đi mới được. Lời ấy thì lại có ý khuyên người ta không nên thờ nhảm.

Vả lại muôn sự ở đời, do ở sức người làm ra mới gọi là tài trí, nếu cứ cậy về quỉ thần thì sức người chẳng hóa ra hèn đốn lắm ru ?

Xem như các nước *Áu-Châu*, trừ ra thờ Giáo tổ là để tỏ lòng kỷ niệm, còn không có thờ đến thần thánh nào, không phải nhờ đến sức âm-phù mặc-hộ bao giờ, vậy sao mà nước nào cũng thịnh vượng, dân nào cũng phú cường. Mà *Á-Đông* này thờ thần thành kính là thế,

sao thần lại chẳng phù hộ cho giàu mạnh bằng các nước đi? Một lễ ấy đủ làm chứng cho sự ta tin nhảm.

Thiết tưởng chỉ những miếu trung thần nghĩa sĩ và miếu những bậc đại anh hùng hào kiệt, thì mới đáng nèn thờ. Mà thờ thì là đề tỏ cái lòng kỷ niệm, chứ không phải thờ mà cầu phúc. Ta nên coi cái miếu đó như một tượng đồng của người Âu-châu.

II.— VIỆC TẾ TỰ

Lễ sóc vọng.— Mỗi tháng ngày sóc (mồng một), ngày vọng (hôm rằm), dân làng biện lễ oản chuối, trầu rượu, đem tại miếu hoặc tại đình để lễ thần. Năm bảy người hoặc mười, mười lăm người bỏ lão trong làng mặc áo thụng vào lễ. Đoạn đem ra chia lấy một nửa làm cỗ *kiến viên* để các lão hiện có tại đó uống rượu, còn một nửa chia mỗi người một miếng, cho được *quần chiêm thần huệ*. Phần dẫu một miếng trầu, một miếng oản, một quả chuối, cũng phải phân minh. Nếu người đương cai lỡ ra làm thiếu của ai thì sinh ra hiềm khích, có khi đi kiện nhau cũng nên.

Ngoài sự lễ Phúc thần, làng nào có thần miếu khác ở trong xã phận, cũng thường phải biện lễ oản quả đến lễ.

Các tuần tiết.— Mỗi năm về các tuần tiết như ba ngày chính đán, ngày đoan dương, ngày thượng nguyên, ngày trung thập, v.v... và ngày hạ điền là ngày mới bắt đầu bước chân xuống ruộng, ngày thượng điền là ngày

mới có gạo mới, ngày thần húy, ngày thần đàn là ngày sinh-nhật hóa-nhật của thần. Các ngày ấy đều có lễ, tùy tục làng và tùy năm phong khiêm, hoặc dùng bò lợn hoặc dùng gà xôi, nơi thì tế, nơi thì lễ. Lễ thượng điền, hạ điền về làng nào có ruộng mới tế lễ, mà nhiều làng chỉ tế lễ vào ngày hạ điền mà thôi. Lễ ấy có làng tế Phúc-thần có làng chỉ thần Tiên-Nông. Tục thường kén một ông bò lão hiền lành phúc hậu mà hai vợ chồng còn song toàn để làm lễ hạ điền. Nghĩa là ông ấy phải xuống cấy vài năm mạ trước, rồi từ đó trở đi cả xã mới cấy.

Tế kỳ phúc.— Mỗi năm trong tứ thời hoặc hai kỳ Xuân, Thu có tuần đại tế gọi là tế kỳ phúc, nghĩa là cầu cho dân được bình an.

Trước một ngày, làm lễ cáo yết, dắt trâu bò ra xem xét, rồi đổ một chén rượu vào đầu trâu bò, gọi là *tỉnh sinh*. Tỉnh sinh rồi mới được giết thịt.

Trước khi tế phải rước văn. Dân làng đem long-đình cò quạt, tài tử đồng văn và cất một người viên chức đội mũ, mặc áo thụng đến tại nhà người điền văn (người coi việc tả văn tế) mà rước bản văn về đình.

Người tả văn cũng phải đội mũ, mặc áo thụng, đi theo sau long-đình.

Vào đến cửa đình, người làm tế chủ phải ra tại cửa ngoài mà nghênh tiếp bản văn đem vào an trí trong nội hương án, đầu đầy mới tế.

Tế phải có một người làm *tế chủ*, kén người nào có chức tước ngai thứ cao nhất trong làng mới được

làm. Có làng thì lại kén người ngồi thứ cao mà vợ chồng song toàn, con trai con gái đều huề mới được làm tế chủ.

Hai người hoặc bốn người bô lão làm *bồi tế*. Bồi tế đứng dưới người tế chủ và cứ trông mà lẽ theo.

Có hai người Đông xướng, Tây xướng đứng đôi bên cạnh cái hương án bày đài rượu để xướng lễ. Lại có hai người *nội tán* đứng đôi bên người tế chủ, để dẫn người tế chủ khi ra khi vào, và trợ xướng những khi tế chủ đã vào chiếu trong.

Còn phải mười mười hai người nữa đứng hai bên vào chấp sự, hoặc dung hương, hoặc dung rượu, hoặc chuyên chúc, đọc chúc, vãn vãn.

Trước chỗ hương án trải bốn chiếu tế : thứ nhất là chiếu *thần vị*, thứ nhì là chiếu *tế chủ thụ tộ*, thứ ba là chiếu *ngồi tế chủ*, thứ tư là chiếu *bồi tế*.

Lúc gần tế, tự người tế chủ cho chỉ các người viên chức vào chấp sự, ai nấy đội mũ, mặc áo thụng, đi hia chỉnh tề, đứng sắp hàng hai bên. Đồng vãn (người đánh trống) rung xong ba hồi trống tế thì người Đông xướng, xướng : *khởi chinh cổ*, thì có hai người *chấp sự* đi hai bên vào chỗ giá chiêng giá trống, một người đánh ba hồi chiêng, một người đánh ba hồi trống, rồi mỗi bên đánh thêm ba tiếng nữa, mới vái một vái mà lui ra.

Kế đến xướng : *nhạc sinh tựu vị*, thì phường bát âm tãi tử kéo nhị, thổi sáo, gảy đàn, gõ kiềng và bọn *đồng vãn* đánh trống rầm rĩ lên một lúc mới thôi.

Kế đến xướng : *cử soát tế vật*, thì hai người mỗi người cầm một cây nến, một người phúng cái đế cầm một bó hương, dẫn người tế chủ vào mái nội điện xem xét đồ lễ, có được thành kính hay thiếu thứ gì chẳng. Đoạn rồi trở ra, khi vào thì vào phía hữu, khi ra thì ra phía tả, lúc nào ra vào cũng vậy...

Kế đến xướng : *ế mao huyết*, thì có một người cầm một cái đĩa đựng một ít tiết và mấy cái lông trâu bò đồ đi.

Kế đến xướng : *chấp sự giả các tư kỳ sự*, thì người nào việc gì phải chăm chú để giữ việc ấy.

Kế đến xướng : *tế chủ giữ chấp sự giả các nghệ quán tây sở*, thì người tế chủ và các người chấp sự đến cả chỗ cạnh hương án có để một chậu nước trên cái kỷ và treo một cái khăn tay.

Kế đến xướng : *quán tây*, thì người tế chủ rửa tay vào chậu nước. Lại xướng : *thuế cân* thì người tế chủ lấy cái khăn ấy lau tay.

Kế đến xướng : *bồi tế viên tỵ vị*, thì mấy người bồi tế bước vào đứng sắp hàng chiếu cuối cùng.

Kế đến xướng : *tế chủ viên tỵ vị* thì người tế chủ bước vào chiếu vị mình.

Kế đến xướng : *thượng hương* thì hai người chấp sự, một người *phúng* cái lư hương, một người *phúng* hộp trầm đem đến trước mặt tế chủ, tế chủ lấy gói trầm bỏ vào cái lư, rồi cầm lấy cái lư vái một vái, lại đưa cho người chấp sự bưng vào đặt trên hương án gian giữa.

Kế đến xướng : *ngheh thần cúc cung bái*, thì tế chủ và mấy người bồi tế đều lạy thụp cả xuống, người tây xướng, xướng một tiếng *hưng* thì đứng dậy. Lễ xong bốn lễ, xướng *binh thân* thì đứng ngay mình cho nghiêm.

Kế đến xướng : *hành sơ hiến lễ* thì lúc dâng rượu lần đầu.

Kế đến người nội tán xướng : *nghe tửu tương sở, tư tôn giả cử mịch*, thì tế chủ đi ra chỗ án để đài rượu và người chấp sự mở cái miếng vải phủ trên mâm đài ra, Xướng : *chước tửu* thì rót rượu.

Kế xướng : *nghe đại vương thần vị tiền*, thì hai người nội tán dẫn người tế chủ lên chiếu nhất. Xướng *quy* thì tế chủ và bồi tế đều quỳ cả xuống.

Kế xướng : *tiến tước*, thì một người chấp sự dâng dài rượu đưa cho tế chủ vài một vài lại giao trả người chấp sự. Xướng *hiến tửu* thì các người chấp sự dâng rượu đi hai bên đều phải phủng cao dài rượu mà dâng vào nội điện.

Xong rồi trở ra. Xướng *hưng, binh thân, phục vị* thì tế chủ, bồi tế cùng phục xuống rồi đứng dậy, tế chủ lui ra chiếu ngoài.

Kế xướng : *đọc chúc* thì có hai người chấp sự vào bàn trong phủng văn tế ra. Người nội tán xướng : *nghe đọc chúc vị* rồi lại dẫn tế chủ lên chiếu trên. Xướng *dai qui* thì tế chủ, bồi tế và hai người phủng chúc, đọc chúc đều quỳ cả xuống. Xướng *chuyên chúc* thì người phủng

bản văn đưa cho tế chủ cầm lấy vái một vái rồi đưa cho người đọc chúc.

Xương: *đọc chúc* lần nữa, thì người đọc chúc tuyên đọc bài văn tế lên.

Trong văn tế trước hết kê niên hiệu, ngày tháng, kể nói đến tỉnh, phủ, huyện, xã, rồi liệt hết tên các tiên thứ chỉ, chức sắc, kỳ mục và các người lão hạng trong xã, kính dâng lễ vật cáo với thần vị nào, kê hết *duệ hiệu* và những mỹ tự của nhà vua phong cho thần.

Đọc xong, tế chủ lạy hai lạy rồi lui ra chiếu ngoài. Kế dâng hai tuần rượu nữa: tuần thứ hai gọi là *á hiến lễ*, tuần thứ ba gọi là *chung hiến lễ*. Cách xướng lễ cũng như tuần trước.

Xong cả ba tuần rượu rồi thì xướng *âm phúc*, có hai người vào nội điện bưng một chén rượu và một khay trầu. Xướng *nghe âm phúc vị*, thì người tế chủ quay ra bước lên chiếu thứ nhì. Xướng *quỳ* thì tế chủ quỳ xuống, rồi hai người đưa chén rượu khay trầu cho người tế chủ. Xướng *âm phúc* thì người tế chủ bưng lấy chén rượu vái một vái rồi uống cho hết ngay một hơi. Xướng *thụ tộ* thì tế chủ cầm khay trầu cũng vái rồi mới ăn một miếng. Nghĩa là thần ban phúc lộc cho thì phải uống ngay ăn ngay mới là kính trọng thần.

Đoạn lại lễ hai lễ rồi đứng dậy lui ra chiếu ngoài.

Kế xướng: *tạ lễ cúng bái* thì tế chủ, bồi tế cùng lạy tạ bốn lạy, xướng *phần chúc* thì người đọc chúc đem bản văn phóng hỏa đi.

Đến xướng : *lễ tất* là việc tế xong hết.

Trong khi tế, những lúc dâng rượu, lúc phần chúc, nhạc sinh đều phải cử nhạc. Đến lúc tế xong, dân làng theo thứ tự vào lễ, cũng có đánh trống, gọi là trống lễ.

Lễ xong đâu đấy thì đem làm cỗ ăn uống vui vẻ với nhau.

**

Trong việc tế tự, có điển đốt hương là do tự Tây-vực. Đốt hương nghĩa là cầu cho quỷ thần giáng cách. Khi xưa tục Tàu tế Tôn miếu chỉ dùng cỏ tiêu (cỏ thơm) trộn với mỡ mà đốt cho thơm, chưa có đốt hương. Đến đời vua Vũ-Đế nhà Hán, sai tướng đánh nước Hồn-Gia xứ Tây-Vực (thuộc về vùng Ấn-Độ), vua nước này phải dâng hàng, dâng một thần tượng bằng vàng, đem về đặt trong cung Cam-Toàn. Người nước Hồn-Gia cúng tế thần ấy, không phải dùng đến dê bò, chỉ đốt hương lễ bái mà thôi. Từ đó Tàu mới có *tục đốt hương*.

Nước ta tục đốt hương chưa biết tự đâu, nhưng ở *Ngô-truyện* có nói rằng : Trương-Tân làm Thứ-Sử Giao-Châu, thường đốt hương ở nhà Các-Lập tịnh xá để đọc đạo thư. Tục ta có lẽ khởi từ đó.

Còn như hiến đồ tế vật, ngoài Bắc-Kỳ ta chỉ hiến rượu, chớ không hiến các món đồ ăn, vì ta hay đề toàn sinh mới là thành kính. Ở về Nam-Kỳ thì món đồ ăn gì cũng có hiến. Trong khi hiến rượu, ngoài ta đi một cách rất khoan thai và nghiêm trang. Ở Nam-Kỳ khi hiến rượu, hiến đồ ăn, thường có hai người đóng tuồng, mặc đồ nhung trang

cầm nến đi trước ; kế đến mỗi bên ba bốn con hát, áo mũ rực rỡ, mỗi ả cầm vài nén hương, vừa đi vừa đọc câu chúc hồ, rồi mới đến các người hiến rượu, hiến đồ ăn đi sau. Mà cách đi thì rất ngộ : người nào mắt cũng nhưng nhưng, nháo nháo, nghiêng đầu nghiêng cổ, chân bên nọ đá chân bên kia, làm cho ai lạ mắt cũng phải phì cười, mà họ thì cho thế mới là đi vào kiêu.

III.— NHẬP TỊCH

Trà nhập tịch.— Làng nào mỗi năm cũng có một trà nhập tịch (vào đám), nhất là hay làm về tháng giêng, tháng hai. Hôm ấy là hôm bắt đầu vào tiệc hội hát, nhưng hội hát thì thỉnh thoảng năm nào *phong đặng* mới mở to, còn thường thường mỗi năm chiếu lệ làm sơ sài năm bảy ngày cho chí mười ngày là cùng.

Lễ mộc dục.— Trước một ngày nhập tịch, hoặc nửa đêm, hoặc buổi sáng, dùng lễ tràu rượu gà xôi cháo yết rồi dùng nước trong lau tắm thần vị, tắm xong lại lau phủ một lượt nước trầm hương, gọi là lễ mộc dục. Tắm rửa xong thì phong áo mũ đại trào hoặc bằng thực, hoặc bằng đồ giấy dầu dấy tế một tuần, gọi là *tế gia quan*. Lễ vật thì tùy tục riêng từng làng, hoặc dùng bò lợn, hoặc dùng gà xôi, có nơi chỉ dùng bảy quả trứng luộc mà thôi, nhưng thế nào cũng phải có tràu rượu.

Tế lễ xong, các bộ lão, viên chức ngồi *giải toạ*, hạ đồ lễ làm cỗ ăn uống, rồi đem chậu nước trầm lau thần vị khi nấy, đồng dân theo thứ tự trên dưới mỗi người nhúng tay vào chậu nước lau lên mặt một chút,

gọi là *quân chiêm thần duệ*. Còn cái khăn vải đỏ dùng để lau thần vị thì xé ra mà biếu viên chức và chia mỗi người một mảnh con cho đều. Mảnh ấy gọi là cái mũn đỏ, ai được phần đem về đeo cổ hoặc buộc cổ tay cho con thì con được mạnh khoẻ, *khước lăm*.

Đại-tế.— Hôm sau, rước thần vị ở miếu về đình, giết trâu mổ bò tế một tuần. Tế xong, suốt thượng hạ trong xã đều được dự tiệc ăn uống.

Xướng-ca.— Tối hôm nhập tịch hoặc cách một vài hôm, dùng cỗ bánh cỗ xôi hay là cỗ nấu, tế một tuần nữa. Trong khi tế, mỗi tuần hiến rượu, có ả đào ra múa nhạc. Tế xong, đào kép hát chúc thánh-mừng dân, rồi thì hát thờ suốt đêm. Cả hàng xã đều ngồi giải toạ nghe hát, viên chức cắt lẫn nhau ra đánh trống chầu. Được nửa chừng, ông thủ chỉ gõ cắc cắc vào tang trống một hồi, gọi là *gia tang*, thì hàng xã mới uống rượu. Trong khi uống rượu, ông thủ chỉ đánh ba tiếng trống *tiêu cổ* (trống khầu) thì đàn em trong làng, một người đứng dậy reo hoan thanh ba tiếng : « hi... hả, hả, hả, hả... !!! » mỗi một tiếng reo thì cả dân đều hoạ lại một tiếng dài : « hi... » rồi thì pháo đốt, tù và thổi um lên một lúc, cách một giờ nữa lại reo sáu tiếng như thế, cách một giờ nữa lại reo chín tiếng như thế, cả thấy ba lần reo thì mới tan cuộc rượu. Rượu tan rồi vẫn cứ hát, đến sáng hát bỏ bộ rồi mới thôi.

Tự hôm ấy trở đi, ban ngày thì chèo hát hoặc đánh vật, hoặc đánh cờ bỏi, ban đêm thì xướng ca, cho đến hôm *xuất tịch* (giã đám) mới tan.

Có làng dùng cách giản dị, từ hôm nhập tịch trở đi, mỗi tối chỉ dùng trầu rượu làm lễ túc chực, mấy người bò lão ra lễ, ngủ tại đình đề châu chực nhà Thánh. Đến hôm xuất tịch, mới dùng cỗ bàn tế một tuần, xướng ca một đêm gọi là chiếu lệ mà thôi.

Giao hiếu.— Trong mấy hôm nhập tịch, các thôn xã gần nhau, hoặc 2, 3 xã, hoặc 5, 7 xã cùng thờ một vị, thì rước lẫn sang nhau, gọi là rước đánh giải, trước là lễ thần, sau là giải tọa uống rượu nghe hát, để tỏ tình hiếu với nhau. Cũng có nơi mỗi xã làm chủ một năm, các xã lân cận rước lại cả xã ấy mà hội tế. Cũng có nơi cách xa, tổng khác huyện khác, mà cũng thờ một vị thì cũng rước giao hiếu với nhau.

Cơm quả, cơm quan-viên.— Khi xã này rước sang xã khác, các người đi rước thường làm sẵn một mâm cơm lịch sự, đựng vào cái quả đồ, cho người đem sang dâng rước, gọi là Cơm quả. Những viên chức thì đã có đương cai sửa năm ba mâm, nấu đồ ngũ trần bát vị, đủ các thứ bánh đường bánh ngọt, gọi là Cơm quan viên. Khi rước sang đến xã khác rồi, lễ thánh đầu đầy thì nghỉ ngơi ra ăn uống. Thường dàn trải chiếu cặp đồ ra bờ dè bờ ruộng hoặc chỗ dưới gốc cây bóng mát mà ngồi, viên chức thì tìm kiếm chỗ sạch sẽ lịch sự, hoặc trong nhà tá mạt, trải chiếu ngồi ăn tiệc với nhau. Ăn uống đầu đầy, mới vào đình giải tọa nghe hát.

Khoản đãi.— Cỗ bàn khoản đãi làng giao hiếu, hoặc dùng cỗ mặn (cỗ thịt trâu thịt bò) hoặc dùng cỗ chay. Nhưng thường dùng cỗ chay nhiều hơn. Mỗi cỗ có một

đĩa mía, một đĩa lạc luộc, một đĩa mứt, một đĩa trái, mơ, nhót, dưa v.v... Trong khi uống rượu, xã sở tại phải cử người mặc áo thụng ra mời mọc rất là cung kính, mà mời hạng người nào thì phải cử hạng người ấy, ví như mời hạng bô lão thì cử người bô lão, mời viên chức thì cử người viên chức, v.v... Ngồi giải tọa một lúc, reo hoan thanh ba lần (lần trước ba tiếng, lần thứ nhì sáu tiếng, lần thứ ba chín tiếng), rồi mới tan.

Các làng giao hiếu, thường hay câu nệ giữ lễ phép với nhau từng tí. Nếu hơi sai lệ một chút hay là sơ ý một điều gì thì hạch lạc nhau ngay, tức thì giận giỗ đứng dậy. Có khi xã nọ xã kia ganh tị nhau, mà sinh sự đánh nhau đến vỡ đầu sứt tai.

Lễ nhập tịch này cũng đồng ý nghĩa với cách ăn Tết đầu năm, nghĩa là dân mình khó nhọc vất vả quanh năm, thì phải có một dịp ăn uống vui chơi cho giải trí. Vả lại khi xưa nước ta chưa có giao thiệp với ngoại quốc, chỉ có thông thương với nước Tàu ít nhiều mà thôi. Mà dân ta tính lại cầm kiệm, ăn, tiêu, không tốn bao nhiêu, ruộng nương thóc gạo thì nhiều, mà cũng không có cách nào cho vui chung. Vậy mới nhân cái tục sùng thượng quỷ thần, bày ra trò này trò nọ, nhưng rút lại chỉ để cầu vui mà thôi.

Tuy vậy mỗi thời một khác, ngày xưa làm nhiều, ăn tiêu ít, dư tiền dư thóc. Bây giờ đã mở mang, khắp hoàn cầu toàn là đường đất thông thương, nếu trí khôn ngoan kém đi chút nào là lợi quyền hao hụt đi chút nấy, mà cách ăn tiêu bây giờ lại tốn kém gấp trăm gấp mười khi trước. Người canh nông buôn bán, kiếm được đồng

tiền rất khó khăn, người đi làm thuê làm mướn, kiếm được đồng nào tiêu hết đồng ấy, mấy người có mà để dư.

Vậy mà ta không biết xoay đổi cách khác, cứ giữ lối cũ, mỗi năm trong việc sự thần tôn phi biết bao nhiêu. Tuy việc ấy cũng tùy làng phong kiệm, tùy năm được mùa mất mùa, có khi gia khi giảm, nhưng giảm được ít nhiều chớ cũng chưa thấy đâu bỏ hẳn được lệ gì. Con em ngoài sự sưu sai thuế má, lo lắng việc cửa việc nhà, lại lo về gánh vác đóng góp với làng xóm công kia việc nọ, một đồng một tởn, tính dồn lại kể biết chừng nào, trách nào mồ hôi nước mắt quanh năm, mà xơ xác vẫn hoàn xơ xác.

Xét ở luật lệ bản quốc « *trong làng hát xông thờ thần chỉ được phép làm một ngày một đêm, nếu làm quá thì lấy luật vi chế mà luận tội* ». Đã có luật cấm như thế, sao không thấy mấy nơi tuân hành được ?

IV.— ĐẠI HỘI

Mở hội.— Nhập tịch thì đệ niên năm nào cũng phải có, còn Đại-Hội thì năm mười năm, hoặc năm bảy mười năm mới mở một lần. Nghĩa là khi nào *hòa cốc phong đặng*, dân gian làm ăn thịnh vượng mới dám hội, hoặc là khi nào được sắc phong của thần, hoặc là khánh thành việc làm đình làm miếu, cùng là việc gì là việc mừng chung của làng thì mới hội.

Đại-hội tức cũng là nhập tịch, chỉ khác nhau nhập-tịch thì dùng cách sơ sài, mà đại hội thì dùng trang

sức thêm nhiều cách vui vẻ và ăn chơi hàng tháng mới thôi.

Nước ta, mỗi làng thờ thần là có sự tích riêng, mở hội thì làng nào theo sự tích làng ấy, nhưng đại khái cũng chẳng khác nhau bao nhiêu.

Sửa sang.— Làng nào mở hội, trước hết phải sửa sang đình miếu, chỗ nào nát thì tu bổ lại, chỗ nào cũ kỹ thì lau rửa sơn vẽ lại, tường thì quét vôi cho sạch sẽ, đồ thờ phụng, thứ thì sắm mới, thứ nhì sơn thếp, cờ tàn rách thì may khác. Cửa đình cửa miếu treo đèn, kéo một lá cờ rất to, đường cái trong làng trồng cột đèn đôi bên, mỗi cột kéo cái đèn lồng.

Về phần tư gia thì sắm may sắm mặc, nhất là những người phải vào chân cai kiệu cai cờ, hoặc người vào chân con cờ, con trai sắm quần sắm áo, con gái sắm hoa sắm hột, sắm vòng sắm nhẫn, trẻ con người lớn, ai ai cũng sắm một bộ đồ đi hội.

Luyện tập.— Trước nửa tháng hội, ai vào việc gì phải luyện tập việc ấy. Cai đồng văn mỗi tối dạy cho đồng văn tập đánh trống. Đánh trống có 3 điệu :

- 1.— *Trống rước*, điềm trong khi rước sách,
- 2.— *Trống đỡ hời*, điềm những khi rước đến cửa đình cửa miếu, và khi sắp nghỉ tiếng trống,
- 3.— *Trống tế*, điềm trong khi tế tự.

Cai kiệu thì mỗi ngày hội tụ các người *đồ tùy* (trai

khiêng kiệu) tập họp tại đình để tập khiêng kiệu. Người cai cầm cái trống lệnh dẫn kiệu đi. Đánh trống có hai nhịp : một nhịp 3 tiếng, một nhịp 6 tiếng. Trong khi đi thì điểm tiếng khoan hòa. Khi lớp đồ-tùy khác vào thay, hoặc khi đổi vai, hoặc khi lên cao xuống thấp, hoặc khi xoay ra xoay vào, khi bò khi cúi, đều có trống nhịp để đồ-tùy đi cho đều.

Cai cờ cũng phải hội tụ tướng cờ quân cờ tại đình mà luyện tập. Tướng cờ nam cầm quân cờ nam, tướng cờ nữ cầm quân cờ nữ. *Cai cờ nam cầm trống, cai cờ nữ cầm thanh la* để ra hiệu cho quân cờ. Khi ngồi khi đứng, khi ra khi vào, khi tiến khi thoái, khi sắp hàng khi vào lễ, đều có phép tắc, có thứ tự, chỉ nghe tiếng trống tiếng thanh la làm hiệu.

Trong khi luyện tập, người cai thường phải trầu nước cơm rượu khoản đãi cho đàn em, cho nên phải kén người nào giàu có mới bầu làm được cai cờ cai kiệu.

Luyện tập đầu đầy, thí-nghiệm trước một hôm, dùng đủ đồ nghi trượng như khi rước thực, đi suốt trong làng rồi về đình, quan viên cũng áo mũ tập tể, gọi là hôm *vào nghiệm*, nghĩa là thử xem nghi vệ đã chỉnh tề đầu đầy cả chưa, kéo về sau làm lối thiên hạ chê cười.

RƯỚC NƯỚC.— Trước khi vào đám một ngày, dùng đủ đồ nghi trượng đi rước nước. Rước nước là tìm gần miền có giếng nào trong sạch, thì đến tại đó mà lấy nước về. Hoặc lấy nước ở hồ sông thì bơi thuyền ra

giữa dòng mà lấy. Lấy nước xong rước về miếu, để dùng nước ấy tắm rửa thân vị và để dùng làm nước cúng.

Gia quan.— Đêm hôm ấy thì làm lễ mọc dục (đã nói ở mục nhập tịch), đoạn rồi làm lễ gia quan. *Gia-quan* chỉ các người cai kiệu và các người đò-tù mới được vào. Các người ấy phải chay sạch từ mấy hôm trước, đến lúc vào phòng áo mũ, mỗi người phải bịt cái khăn tay vào miệng, sợ hơi trần xông tới Thánh cung thì rất là bất kính.

Phong áo mũ đai măng đầu dấy, an phụng lên long kiệu, tế một tuần rồi chờ đến tang tảng sáng thì rước về đình.

Phụng nghênh hồi đình.— Hôm ấy phàm bao nhiêu người dự vào việc rước sách, đều phải trai khiết, ăn mặc đồ mới, đồ tốt. Người thủ hiệu (người đánh trống cái) phải giống trống từ đêm, để ai nấy vào việc gì sắp sẵn mà đi rước. Đến sáng, sắp rước từ cửa miếu trở đi. Người *thủ hiệu* nổi trống thì tài tử đồng văn nổi nhạc, diêm trống, pháo đốt ùng ùng một lúc thì các đò tù rước long kiệu ở trong miếu ra.

Rước long kiệu ra đến cửa tam quan thì phải đứng lại chờ cho các xã giao hiếu đến đủ, sắp hàng đầu dấy để rước giúp, rồi mới nhúc nhích đi, có nơi phải chờ làng giao hiếu đem đò tù đến thay vai kiệu, trở vài ba lần rồi mới đi.

Trong khi rước đi, các xã rước giúp, xã nào là đàn anh (xã nào thờ vị thần lớn hơn hay là dân xã to hơn thì là đàn anh) thì đi đầu tiên, kế đến các xã khác theo

thứ tự lần lượt mà đi, cuối cùng mới đến chính xã mở hội.

Nghi trọng đại đề xã nào cũng vậy : trước hết có đôi cờ *tuyệt mao*, có năm hoặc bốn lá cờ đuôi nheo, hoặc cờ vuông bằng vóc bằng dạ, mỗi lá một sắc, xanh, đỏ, vàng, trắng, đen gọi là cờ *ngũ hành*. Bốn lá xanh, đỏ, trắng, đen thì gọi là *tứ phương*, kể đến bốn lá cờ *tứ linh* thì mỗi lá thêu một giống là : long, lân, qui, phụng hoặc tám lá cờ *bát quái* thì mỗi lá thêu một chữ : kiên, khâm, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Những người cầm cờ, đội nón dẫu (nón linh của ta khi xưa) thắt lưng bó que, hoặc là mặc áo lậu, mỗi người đeo một cái cối gỗ con ở trước ngực để đỡ đỡ cờ cầm cho nhẹ.

Cờ đi khỏi một loạt thì đến trống cái, có hai người khiêng, một người che lọng và có một người ăn mặc lịch sự, cầm cái dùi con tiện đánh trống, gọi là người *thủ hiệu*. Trống rồi đến chiêng cũng vậy, mỗi một tiếng trống thì lại điểm một tiếng chiêng, có nơi chiêng trống làm xe kéo thì không phải người khiêng cũng tiện.

Kể đến voi rút mây, hoặc ngựa gỗ (có làng có, có làng không) thẳng bành thẳng cương như voi ngựa thật, cho trẻ con kéo. Voi ngựa cũng có tàn hoặc lọng để che mà chỗ xe ngựa thì có một người vác *siêu đao* đi kèm.

Kể đến hai người cầm hai cái tán đi đôi bên, hoặc đi khoảng giữa thì mỗi người đi cách xa nhau một ít.

Kể đến các người *chấp kích* : nào là grom trường,

nào là bát bửu, dùi đồng, phủ việt, tay văn, tay võ, *biên tĩnh túc, biên hồi ty*, ở giữa thì một người vác một *biên bờ dục*, đề mấy chữ « *Thượng đẳng tối linh* » hoặc đề chữ « *lich triều phong tặng* ». Người cầm biên ấy phải mặc áo thụng, có lọng che.

Kế đến là phường đồng văn, một vài người cai cầm trống khầu, một người cầm thanh la, hai người đội nón giấu thắt lưng bó que, cầm sinh tiền ; bảy, tám đứa mặc áo nẹp đỏ, mỗi giữa đeo một mặt trống bản ngang lưng, có đám lại thêm hai đứa con trai ăn mặc giả dạng con gái, mỗi đứa đeo một cái trống cơm gọi là con đĩ đánh bông. Hễ trống khầu, thanh la, sinh tiền khởi lên thì trống bản hoạ lại. Hai con đĩ đánh bông thì vừa đập trống vừa múa có nhịp nhàng, có khúc có điệu. Có nơi dùng *điệu cà rùng* (điệu trống hành quân khi xưa) thì một người điem tiếng trống lớn, năm, bảy mặt trống nhỏ hoạ lại.

Kế đến một người mặc áo thụng cầm lá cờ vóc thêu chữ lệnh gọi là cờ vĩa, có lọng vàng che, cờ ấy tức là cờ tướng lệnh của thần, tôn quý lắm.

Kế đến ba người đội nón dẫu, thắt lưng bó que, mỗi người cầm một thanh gươm cần, gọi là gươm dàn mặt cũng là lệnh kiếm của thần.

Kế đến bọn tài tử độ bảy tám người, người thì thổi sáo, người thì gảy đàn, người thì kéo nhị, đánh tiêu, gõ cảnh, gảy đàn tam, thổi kèn, v.v...

Phường đồng văn thì quanh đi quần lại có ba nhịp

trống, phường bát âm thì quanh đi quanh lại cũng có hai điệu lưu-thủy ngũ-đội, tự xưa đến giờ chưa hơn ra ít nào, nghe chán tai lắm.

Kế đến là long đình. Trên long đình bày đồ hương hoa, mâm ngũ quả. Có bốn người đồ tùy khiêng và bốn người đồ tùy đi kèm ngoài để phòng khi thay đổi, có hai người cầm trống khầu hoặc cầm cảnh đi trước mặt long đình gióng hiệu. Cai và đồ tùy mỗi người đeo một tràng hoa bưởi hoặc là mạng hương cho được thơm tho. Chung quanh long đình có tàn, có quạt, có lọng, có vải che kín rất là tôn nghiêm.

Mỗi một đoạn có long đình thì lại có một đoạn nghi trượng như thế. Sau cùng lại có một đoạn nghi trượng khác rồi đến long kiệu. Long kiệu phải có một bộ đồ tùy tám người khiêng và tám người đi kèm ngoài, phòng khi thay đổi. Mỗi bộ có một người cai cầm hiệu. Năm bảy xã rước chung thì xã nào là đàn anh mới được cắt đồ tùy. Các xã rước giúp xã nào thân tình nhất cũng được cắt đồ tùy để rước giúp.

Có xã thờ nhiều vị thần thì rước nhiều kiệu, như làng Nhật-Tân rước bảy kiệu, làng Đình-Bảng rước tám kiệu, v.v...

Kiệu rước thánh ông thì đồ tùy đàn ông, kiệu rước thánh bà thì đồ tùy đàn bà. Cai và đồ tùy, mỗi người cũng đeo vài ba cái mạng hương.

Đồ tùy kiệu thắt lưng bó que, cai đội mũ. Có nơi đồ tùy đầu đội mũ, mình đóng khố, quàng một mảnh nhiễu điều hoặc vải đỏ ngang vai, che kín cả mình, cạnh knố lại đeo một cái quạt tàu, một cái túi đựng trà,

đựng thuốc, gọi là khố bao khăn vắt. Điền ấy là vì khi xưa thần đi đánh giặc lội qua sông, cho nên chiếu điền ấy mà làm như vậy.

Đằng sau kiệu thì là các bộ lão, các viên chức trong làng, mặc áo thụng đi hộ giá. Ai có một chút phẩm hàm, mặc cái áo có bố tử, che cái lọng xanh, có vài đứa đầy tớ cắp diều traps đi hầu để ra người danh diện.

Long-đình và kiệu có khi biết bay, nghĩa là những khi người khiêng hoặc người đi xem ngoài đông quá, xô đẩy nhau không kèm giữ cho xuể, rồi mỗi người đi mau một bước, thành chạy chúi ra bên cạnh đường, hoặc chạy rẽ ngược, chạy rẽ xuôi. Tục thì tin là Thánh mừng hoặc giận mà bay, đồ xô nhau vào khấn, cũng khi nực cười.

Kiệu rước đi qua núi, khi lên khi xuống phải bò. Lúc bò thì các đồ-tùy xúm quanh đỡ lấy, lên xuống rất êm, dầu lấy bát nước để trên kiệu cũng không đổ được.

Rước đi đường xa phải có chỗ trí kiệu, để cho người đi rước nghỉ ngơi ăn uống, đoạn rồi lại rước đi.

Đám rước to thì có phường tuồng vẽ hề đeo mặt nạ đi đón đường. Có đám dùng diều tích mà rước, như làng Yên Lãng rước qua đền Lại-Điền thì chỉ cờ bắn pháo thăng thiên vào trong đền để tỏ sự báo thù; tổng Phù-Đông thì dùng hai mươi tám người con gái đóng tượng để ghi sự đánh giặc, v.v...

Rước xong về đến đình thì tế lễ. Lễ phải có thứ tự, người chức tước lễ trước, rồi đến các bộ lão, các viên

chức ; kể đến các đô-tùy kiệu, đô tùy long đình, các con cờ, rồi đến các người chấp kích, sau hết đến phường bát âm, phường đồng văn. Còn nữa cứ xô nhau mà lễ, có người chen không được đứng ngoài sân mà lễ vào.

Bọn đô tùy, bọn con cờ, bọn bát âm, bọn đồng văn, mỗi bọn lễ một cách riêng. Hoặc sắp hàng hai, hoặc sắp hàng tư, hoặc sắp hàng chữ nhất, cứ theo tiếng trống của hai người cai mà tiến thoái. Bọn con cờ thì thường sắp làm hai hàng một bên trai một bên gái, ra vào có điều độ nhịp nhàng. Có nơi con cờ lễ sắp hàng thành bốn chữ « *thiên hạ thái bình* » coi cũng ngộ.

Tế lễ hát xướng.— Từ hôm sau trở đi, mỗi ngày một lần đi rước văn tại nhà diên văn và rước cỗ xôi hoặc cỗ bánh hoặc tam sinh tại nhà đang cai về tế, tế tất thì hội ăn uống với nhau. Ban ngày bày đủ các trò vui, ban đêm thì hát chèo, hát ả đầu, khi tế cỗ chay, khi tế cỗ mặn, tùy tục riêng từng làng.

Bách hí.— Bách hí là các trò vui, mỗi trò đều có treo giải thưởng. Giải treo nhiều ít tùy từng làng, nhưng giải nào cũng có phân làm hai, ba hạng. Giải thưởng hoặc tiền, hoặc nhiễu, hoặc quạt tàu, trà tàu, v.v... Hạng nhất thì được giải to, hạng kém thì được giải nhỏ, còn kém nữa thì gọi là giải hàng.

Các trò thì nơi dùng trò này, nơi dùng trò khác, nhưng đại khái các trò chơi như sau này :

I.— Hát bội. Hát bội có rạp, hoặc bắc giàn dưới gốc cây to, hoặc hát tại nơi đình diêm. Phường hát bội

độ chừng mười một, mười hai người, một vài anh đánh trống đánh phách, một vài anh vẽ hề đóng trống, cũng dùng diễn này tích nọ ra trò, mà nhất là hay pha tán nhảm, làm cho thiên hạ nực cười. Ở ngoài có một người viên chức cầm trống châu, hễ hát câu nào hay hoặc pha câu nào vui thì cắc một tiếng. Phường nào hát giỏi được thưởng nhiều, phường nào hát dở được thưởng ít, có khi hát khoán cứ mỗi buổi tối là mấy đồng bạc gì đó.

2.— Hát tuồng. Hát tuồng, hát bội chỉ khác nhau là hát tuồng thì hát một cách *ngghiêm chỉnh*, người nhiều đồ tốt, ít tán nhảm, thường dùng những diễn tích đánh nhau như diễn : Tam quốc, Bình Đông, Bình Tây, v.v...

3.— Trò quý thuật. Quý thuật có nhiều cách làm cho kinh nhân nhĩ mục. Ví như một chậu nước không, bọ ấu phù chú một lúc, rồi thả câu vào giắt lên được cá. Lại như một cái chén không, họ trùm mảnh vải lên cái chén ấy, một lúc mở ra có đầy chén rượu. Lại như họ úp một cái bu không, trùm vải kín, phù chú một lúc, mở ra thành đầy một bu chim. Lại như họ leo dây múa rối : dùng một sợi dây to buộc trên lưng chừng hai cái cột tre, căng đầu nọ đến đầu kia, dài độ mười thước, rồi một người tay cầm cái sào đi trên sợi dây ấy, vừa đi vừa múa, miệng thì hát, có khi vừa đi vừa tung ba con dao hoặc ba quả lãn.

Đại để thuật này như thuật *Tả Từ* đời ở Tam quốc.

4.— Trò dưới nước. Bắc rạp dưới nước, phường hát ngồi trong rạp trống phách hát hồng, một người đứng dưới nước cầm máy, làm cho các người gõ đi chạy trên

mặt nước, hoặc đánh nhau. Hoặc làm hai con rồng chọi nhau, hoặc làm ông Lã-Vọng câu cá, có cá nhảy ra đớp mồi, giật lên được cá.

5.— Hát quan họ. Hát quan họ là một bên trai một bên gái, hát đối đáp với nhau, như kiểu hát trống quân, tục này ở vùng *Bắc-Ninh* hay có.

6.— Bắt bài. Mười hai hoặc mười tám, hai mươi bốn ả đầu mỗi đứa mặc một màu áo, hoặc xanh hoặc đỏ, đầu đội mũ cài trâm, thắt lưng ra ngoài, mỗi tay cầm một cái đèn bóng, tay múa miệng hát, lượn đi lượn lại, có nhịp, có nhàng.

7.— Múa bóng. Phường múa bóng có nhiều cấp : Một cấp là đầu họ đội chéch một cái đèn, nhảy lên nhảy xuống, khi nghiêng khi ngả, tay thì múa miệng thì hát mà đèn vẫn không đổ được. Một cấp là họ dùng một cái chai để nằm ngang trên đầu cái que, trên cái chai lại để một cái trứng gà, rồi họ chống cái que ấy lên mũi mà múa, mà chai và trứng gà không đổ. Một cấp nữa là họ để úp một cái đĩa lên đầu cái que, rồi họ quay cho cái đĩa cứ xoay tròn trên đầu que, thỉnh thoảng tung lên tung xuống mà đĩa không đổ. Một cách nữa là miệng họ ngậm một cái chân bàn (bàn viết nhỏ của ta) để hơi chéch ngược một góc, rồi hai tay họ cắp nách, lượn đi lượn lại được.

Trò ấy ở Nam-Kỳ thường có.

8.— Tô tôm điếm. Làm một cái rạp thực rộng, trong rạp năm góc có năm điếm, ở khoảng giữa là chỗ

chia bài, có giá cắm bài nọc. Mỗi điểm cũng có một cái giá cắm bài. Một người hoặc hai ba người chung nhau một điểm, đánh to đánh nhỏ, tùy hẹn ước với nhau. Đánh bài có trống có đồng la làm hiệu có đầy tờ chạy bài, ăn cây bài, hoặc *dậy khàn*, *dậy thiên khai*, hoặc ù, đều có hiệu trống riêng, ví như ăn thì đánh một tiếng, phỗng thì đánh luôn hai tiếng, dậy khàn thì đánh ba tiếng, dậy thiên khai thì đánh bốn tiếng, ù thì đánh luôn một hồi, không ăn thì đánh một tiếng đồng la, còn xem chưa chắc rằng ăn hoặc ù hoặc phỗng hay không thì đánh một tiếng tùng một tiếng cắc, v.v... Hễ đánh sai tiếng trống thì dấu ù cũng không được ăn tiền, mà nhiều khi còn phải đền.

Ai ù được luôn ba ván đầu gọi là *liên-tam-hiệp*, hoặc ai ù được *chi chi*, *bạch định*, *thập hồng* thì làng có giải-thưởng. Người được giải thì đốt pháo ăn mừng.

9.— Bài phu điểm. Bài phu cũng có rập như tổ tôm điểm, nhưng chỉ có bốn điểm mà thôi. Cách đánh cũng lấy tiếng trống tiếng đồng la làm hiệu, ai đổ lộn cũng có giải thưởng nhưng không vui bằng tổ tôm.

10.— Cờ người. Cờ người mỗi bên có mười sáu quân là mỗi bên có một tướng, hai sĩ, hai tượng, hai xe, hai pháo, hai mã, năm tốt. Bàn cờ vẽ giữa sân đình, hai bên có hai cái rập để chỗ cai cờ ngồi. Trước mặt cai cờ dàn bày rất nghiêm chỉnh. Mỗi nước cờ có một cái ghế để cho tướng cờ và quân cờ ngồi. Tướng và quân, bên trai bên gái mỗi bên mười sáu người, cắt toàn trạc mười hai, mười ba tuổi cho chí mười tám, hai mươi tuổi là cùng. Bên cờ trai mặc toàn một sắc áo, bên cờ gái cũng mặc toàn một sắc áo, ai vào quân gì phải cầm một

cái biên quân cờ ấy, cai cờ sắp thành hàng rồi thì để cho thiên hạ vào đánh.

Ai muốn đánh cờ, trước phải *khảo chịch*, hễ cao cờ mới được vào đánh. Trước khi đánh, mỗi bên một người cầm lá cờ nhỏ vào lễ thần, rồi trở ra mới đánh. Ai đi nước nào thì phất ngọn cờ mà chỉ bảo con cờ, con cờ phải theo ngọn cờ mà đi. Mỗi bên có một vài đũa nhỏ cầm trống cầm đồng la để giục người đánh cờ, hễ ai chậm đi thì chúng nó khua trống khua đồng la vào mang tai cho rối trí lại.

Phía trong có dân làng *cầm chịch*, ai đi lầm một nước cũng là thua.

Ai đánh được thì được giải thưởng, ai thua thì có kèn trống rước ra, nghĩa là làm cho sĩ nhục, coi như đưa ma người chết vậy.

Hôm cuối cùng là hôm *phá giải* cờ, ai giữ được giải đến hôm ấy thì có thưởng to.

Thiên hạ lắm kẻ vì đánh cờ thua xấu hổ sinh thù, cho nên có làng ai được cờ thì phải cho tuần đưa về đến tận nhà.

11.— Cờ bỏi. Xã nào to thì mở cờ người, xã nào nhỏ thì mở cờ bỏi. Cờ bỏi thì viết con cờ vào đèn lồng, hoặc làm như hình cái thẻ mà cắm vào nước cờ, ai đánh thì xách đèn mà đi hoặc rút thẻ mà cắm, cũng có giải thưởng, nhưng không vui bằng cờ người.

12.— Đánh vật. Đánh vật phải là phường đô vật mới đánh được, có miếng có mẹo, phải luyện tập từ trước, khi vào vật, mỗi người đứng mỗi bên, hai bên đều cởi trần đóng khố. Có người cầm trống; hễ nghe trống mới được

vào vật. Thoạt mới vào thì đôi bên còn vờn nhau từng miếng, rồi lẫn vào bá cỗ nhau, anh thì kéo căng, anh thì nấp khố, một hồi lâu, ai ngã nằm xuống dưới thì thua. Dân làng hồi trống thì đôi bên đều phải buông nhau ra, cùng vào lễ tạ trước sân đình rồi ai được thì lĩnh thưởng.

13.— Đốt cây bông. Cây bông bằng thuốc pháo, nhưng người làm có khéo chế thuốc thì khi đốt mới đẹp. Lúc đốt, trước còn bắn ra hoa cà, hoa cải, kể đến có những pháo thăng thiên nổ ra cả màu sắc, rồi thuốc chạy đi chung quanh, lúc thì thành ra hình chú tiểu leo cây cau, vọt lặn, lúc thì thành ra hình bốn chữ « *thái bình thiên hạ* », cũng là một xảo-thuật của An-nam ta vậy.

14.— Bơi chải. Gần hồ hoặc gần sông thì thi bơi chải, năm sáu chiếc thuyền hoặc mười chiếc, họ hay làm đầu rồng đuôi tôm bằng giấy để trên đầu thuyền và dưới đuôi thuyền, gọi là *thuyền rồng*. Mỗi thuyền độ chín, mười người cầm một cái bơi chèo, và có một người đứng đuôi thuyền cầm lái. Người thuyền nào mặc áo màu sắc riêng thuyền ấy. Giữa sông hoặc giữa hồ có cắm một lá cờ và treo một bánh pháo. Thuyền sắp đều một hàng. Có người cầm trống, hễ nghe mấy tiếng trống hoặc phất cờ thì đua nhau mà bơi. Thuyền nào bơi mau ra chỗ cắm cờ, đốt bánh pháo, nhổ được lá cờ đem vào thì được giải.

15.— Chọi trâu. Tục chọi trâu ở vùng Hải-Dương thường có. Chung quanh phải bắc giồng cho trâu khỏi xông ra ngoài. Khi chọi thì hai người dắt hai con trâu đực đến cho nó húc nhau, con nào được thì người chủ được giải.

16.— Chọi gà. Người chơi chọi gà cũng lắm công phu. Trước khi đem đi chọi, nào vỗ về, nào nắn bóp, nào trườm mào, nào mài cựa, lại phải luyện tập cho nó có can đảm. Khi đánh chọi, đã vẽ một cái vòng, hễ con nào chạy ra ngoài là thua. Giống gà chọi thường ham đánh nhau, có khi chọi nhau đến chết mới thôi chứ không chịu chạy. Người có gà chọi, ngoài cái giải của làng, thường lại đánh cuộc với nhau to lắm, có khi cuộc đến hai, ba trăm bạc.

17.— Chọi chim. Chọi chim thường chọi bằng chim *họa mi*, mở cửa lồng cho 2 con mổ nhau, mỗi một cái mổ là một nước, con nào mổ nhiều nước hơn là được giải. Tục này ở thành phố Hà-nội hay có, cuộc cũng to.

18.— Thả chim. Thả bằng chim *bồ câu*, hội nào có cuộc thả chim thì tứ xứ đem đến thả. Đàn nào bay cao nhất là được giải. Mỗi con chim, họ buộc một ống sáo nhỏ, khi chim bay kêu ve ve cả lên. Chim bồ câu này rất khôn dẫu ở đâu xa đem đến thả, nó bay cao rồi nó cũng bay về nhà nó, cho nên quân gia thường dùng để thông tin.

19.— Thả diều. Diều làm bằng giấy, mỗi cái diều cầm hai ba cái sáo, nhỏ gọi là *sáo còi*, to gọi là *sáo công*, *sáo chiêng*. Lúc thả, một người cầm dây vừa chạy vừa giật, hễ diều nào bay cao hơn thì được giải.

20.— Cây đu. Chôn ba cụm tre chụm đầu làm một, treo cây đu tự trên dòng xuống, ở dưới có bàn đạp. Ai muốn đánh đu thì chân đứng vào bàn đạp, hai tay

nắm hai bên đu mà nhún nhảy, đưa mình lên trên không. Lại có một thứ đu nữa gọi là *đu bát tiên* có tám khung, mỗi khung có chỗ ngồi, hễ đu tám người ngồi thì đu quay tròn đi, hình như cái chong chóng vậy.

21.— Đáo đĩa. Họ thường cắm mấy cây nứa ở dưới nước cạnh bờ sông bờ ao, trên trái một cái nia, quây cót chung quanh mà để hở mặt trước cửa. Trên nia kê chéch một cái đĩa, rồi treo giải độ vài tiền kẽm ở đó. Trẻ con đứng trên bờ ném từ đồng kẽm vào đĩa, tợ hồ đánh đáo, hễ đồng tiền trúng vào nằm trong đĩa thì được giải, không thì mất.

22.— Leo cột. Cột dài độ mười lăm, mười tám thước, trên nhỏ dưới to, bào thật nhẵn, lại bôi mỡ cho trơn. Trên đầu cột treo giải, hoặc vương nhiều, hoặc con vịt, hoặc cái quạt tàu, ai trèo lên đến nơi giạt giải đem xuống thì lại được thêm giải khác nữa.

23.— Bịt mắt bắt dê. Làm một cái chuồng rộng, chung quanh bắc gióng cho dê khỏi chạy ra ngoài. Trong thả độ năm bảy con dê, mỗi chỗ đào một cái hố, và bỏ ngồn ngang các đoạn chuối. Ai vào bắt dê phải bịt mắt cho kỹ, cứ nghe tiếng dê đuổi theo mà bắt, thỉnh thoảng vấp phải đoạn chuối ngã, hoặc sa vào hố thì thiên hạ lại cười ầm lên, ai bắt được con dê nào thì cho.

24.— Quàng vai bắt chạch. Chạch thả vào chum hoặc vào vại, rồi hai người, *một người đàn ông một người đàn bà*, mỗi người một tay quàng vai nhau, còn mỗi người một tay thì thò vào chum hoặc vại mà bắt chạch.

Chạch trơn khó bắt mà đàn ông đàn bà quàng vai nhau, thiên hạ lấy làm thích.

25.— Nhảy bị. Người đứng vào trong bị, buộc thắt miệng bị lại rồi nhảy đi. Mỗi cái nhảy thì lại ngã lăn quèo ra, thiên hạ cười ầm cả lên, ai nhảy không ngã thì được giải.

26.— Thổi cơm thi. Có nơi đến ngày hội thì thổi cơm thi. Mỗi người bắc một cái bếp, một cây tre non, và một con dao, vừa vót tre vừa thổi, lấy tre ấy mà đun bếp, hễ ai thổi chín trước thì được giải. Lại có nơi vừa ăn mía vừa thổi cơm, lấy bã mía mà chụm bếp.

Còn nhiều cách chơi nữa như *bắt lợn, bắt vịt, thi chạy, kéo co, chui qua thùng nước*, v.v... Nói rút lại thì toàn là trò chơi cho thiên hạ vui cười mà thôi.

Tuyên lời khánh chúc. Các làng mở hội, thường có một cuộc tuyên lời khánh chúc. Lời khánh chúc là một bài tràng-thiên từ-phú, đại để tả hết cái cảnh trong làng mình, cùng là kể công đức ông thần, cuối cùng kể lại ý dân xã nhờ thần ủng hộ mà nên thịnh vượng phát đạt, rồi thì chúc tụng công đức thần mà cầu cho dân được an hưởng thái bình. Đọc lời khánh chúc cũng có treo giải thưởng, giải đầu độ năm đồng bạc, bốn bao trà tàu, hoặc một vài vương nhiều điều; giải nhì độ hai bao trà, cái quạt tàu, hoặc một vương nhiều điều, còn giải ba trở đi gọi là *giải hàng* thì chỉ một vài ngòi bút, và một tập giấy huê tiên, v.v...

Khi đọc, dân làng cắt một người thông thái cầm trống, hễ sai một chữ hoặc sai một tiếng thì cắc một tiếng,

mỗi một tiếng cắc bỏ một thoi vàng làm thẻ, hễ nhiều thẻ sai thì không được. Ai đọc từ đầu đến cuối, trơn tru gãy gọn mà không sai một tiếng nào mới được giải nhất, sai một vài tiếng được giải nhì, sai năm ba tiếng được giải ba, còn sai quá mười tiếng thì thôi.

Đọc lời khánh chúc, bất cứ người trong làng, người hàng-tổng hàng-huyện hoặc người ngoài cũng được. Nhưng dân tình phần nhiều là thiên tư, người ngoài giỏi đến đâu cũng không lấy được giải, chung qui lại con nhà quyền thế trong làng lấy giải mà thôi.

28.— Rã đám. Hội chừng 20 ngày hoặc một tháng, rồi đại tế một tuần thì rã đám. Hôm rã đám lại rước thần vị về miếu, gọi là rước hoàn cung. Rước hôm ấy cũng như hôm mới rước về đình.

Xét cái tục *hội hè* của ta, rước sách rất phiền phức, ăn uống rất lời thối, chơi bời rất chán chê, tiêu pha rất tốn kém, thực là hại của mà lại mua lấy cái khó nhọc vào mình.

Đã dành mở hội, trước là trọng việc sự thần, sau là cầu vui cho dân, nhưng trọng mà rước sách tế bái lểm thì hóa ra nhảm, vui mà nhọc nhằn chạy ngược chạy xuôi mãi thì hoá ra khổ. Hội đến hàng tháng thì chịu làm sao cho được ?

Vả lại đã gọi là *hội* thì trừ ra việc đóng góp, việc ăn mặc, cũng đã tốn kém nhiều rồi, còn thì ngần nào

chơi bời, ngàn nào cờ bạc, con em thì bỏ công bỏ việc để ở nhà đi hội. Vậy thì chẳng những vô ích, mà lại hại thêm cho làng nữa.

Xưa nay chỉ mấy người hào trưởng trong làng là sinh mở hội, vì họ có nhiều món lợi riêng, như mở tổ tôm điểm, bài phu điểm, hoặc gá bạc đề lấy hồ, v.v... Họ mượn tiếng sự thần mà kỳ thực là cầu tư lợi. Mà khốn nạn cho dân đàn em lại phần nhiều là ngu xuẩn, động nói đến việc sự thần thì không ai dám gàn trở gì nữa, dầu khổ cực thế nào cũng phải nhắm mắt mà chịu. Nếu ai gàn trở thì sự thần quật chết tươi. Mà thần chẳng quật thì bọn hào trưởng cũng quật, tội nghiệp!

Trong cuộc hội hè của ta, lại lắm lúc tục rất dã man nực cười: Trước mặt thiên hạ mà cời trần đóng khố để vào đánh vật, sao mà thô tục làm vậy? Thậm chí kẻ tham tiền mà liếm chảo, chẳng quản gì lộ mặt, người tham giải mà leo cây, chẳng quản gì ngã đau, sao mà dè tiện làm vậy.

Lại có một việc rất nực cười và rất là bêu nhục dân phong, như làng nọ thờ đám thần, cứ đến ngày rã đám thì buổi tối tế một tuần, trong khi đang tế tắt hết đèn nến, đình miếu tối mù, rồi đàn bà đàn ông, bất cứ ai, đùa lẫn nhau một lát, có câu tục-ngữ rằng: *Boi Đám, rước Đám, hội Thầy, vui thì vui vậy chẳng tây Dũ La*, cái vui ấy thực là cái vui mặt!

Thiết tưởng nơi nào có những tục thô bỉ, cuộc nào tổ những cách dè tiện thì nên lập tức bỏ đi. Mà trong cuộc hội hè, chưa có thể cải lương được hết, thì cũng nên giảm bớt những sự vô ích, tinh bớt những cách phiến phi, chỉ hội trong ba ngày tưởng đã là nhiều.

Dân đàn em cũng nên biết rằng : phạm sự gì đã có lợi hại quan hệ đến mình, thì mình phải suy xét, điều gì nên nghe hãy nghe, điều gì không nên thì đừng, chớ có cúi đầu mà ai bảo xoi ừ xoi, ai bảo thịt ừ thịt là hèn hạ quá. Mà dầu ai có việc thần quyền để dè nện mình thì cũng nên biết rằng : thần chẳng qua cũng ở bụng dân mà ra, lòng dân có thuận thì thần mới thuận. Sách có chữ rằng : « *Tiên chi lực ư dân, nhi hậu thần giáng chi phúc* », nghĩa là trước hết phải dùng sức mà lo cho dân, rồi thần mới giáng phúc cho, vậy thì thần cũng phải lấy dân làm trọng, huống là dân không thuận thần lại cưỡng được sao ?

V.— LỄ KỶ AN

Vào khoảng cuối Xuân đầu Hạ, nhiều nơi làm lễ kỷ an. Vì mùa ấy thường có dịch khí, tục tin là việc quỷ thần, cho nên cúng cấp để cầu cho dân làng được yên lành.

Lễ kỷ an dùng toàn đồ vàng mã, nơi thì dân làng làm lễ một buổi, nơi thì mời nhà-sư vào môn đạo-trường cúng cấp ba đêm ngày hoặc bảy đêm ngày.

Tục thường bày làm hai đàn, một đàn nội và một đàn ngoại. *Đàn nội* thờ Trời, Đất, Phật, Thánh, Nam-Tào, Bắc-Đẩu và thần Đương-Niên Đương-Cảnh, Ngũ-Phương chi thần...

Đàn ngoại thờ Minh-Vương, có hai viên văn, võ đứng nầu, văn cầm bút đứng tả, võ cầm kiếm đứng hữu, ngoài

có năm vị Ôn-chúa, mỗi vị một sắc áo mũ, có năm thanh kiếm và năm lá cờ.

Lại có một hình nhân tay chống thanh-quất trông vào đàn nội, gọi là *ông Giám Đà*.

Ngoài sân thì bày một tên lính cưỡi ngựa sai, sau lưng có lá cờ lệnh, là người truyền lệnh của thần thánh và của các quan.

Ngoài nữa thì bày la liệt: cầu ông thầy bói, quán cô bán hàng, ông Thiên-lôi, bà La-sát, núi Thu-tinh, thuyền rồng, rôi nào voi, nào ngựa, nào chiêng, nào trống, nào hình nhon, nào khí giới, v.v...

Trước hết dùng lễ cúng đàn ngoại. Có nhà-sur và môn đạo-trường khua trống đánh não-bạt rầm rĩ, múa grom, múa cờ, tụng niệm phù chú, để thu hết các thạch-tinh cốt-khí, yêu-ma lệ-quỷ mà ngăn cấm không cho xâm phạm đến giới hạn trong làng, cho nên gọi là thu-tinh cấm giới.

Đoạn vào đàn nội *phát lẩu*, nghĩa là đọc sớ tâu với Trời, Phật để cầu Trời, Phật phù hộ cho làng. Rồi tụng kinh suốt sáng mới thôi.

Hôm sau lại tụng kinh cả ngày.

Tối thứ hai cúng đàn nội, dẫn lục cúng. *Lục cúng* là hương, hoa, dăng, trà, quả, thực. Trong khi dựng cúng, có hai người tăng ni, mặc áo cà sa phủng đồ hương hoa múa mang, lượn ra lượn vào một hồi, rồi mới tiến lên bàn thờ.

Dùng lục cúng xong thì cúng cát đoạn, hoặc gọi là cát khiên. Có một sợi dây giăng từ đầu nọ đến đầu kia, treo quần áo giấy và sáu trăm ba chục đồng kẽm. Cúng rồi, thầy phù thủy cầm dao cắt sợi dây ấy cho đứt làm đôi, nghĩa là cắt dây oan-nghiệt để giải cứu cho chúng sinh.

Kể đến cúng cây phước gọi là cúng *tràng phiên*. Đầu cây phước làm hình con quạ, ngâm một tấm lụa đỏ dài chừng bốn, năm mươi thước. Tục truyền xưa có một người bạo nghịch, hay giết người, nhưng thờ mẹ thì rất là hiếu. Một bữa, có mấy người vào quyền giáo, anh ta hỏi tám lương-thiện nhưng ngặt vì nhà không sẵn tiền, anh ta xin đem bộ ruột cúng về nhà chùa. Nói đoạn tức thì moi ruột đưa ra rồi chết. Các người quyền giáo nê tấm lòng thành, đem bộ ruột ấy ra rồi quăng xuống suối. Có con quạ tha bộ ruột ấy bay đến cửa chùa đậu trên ngọn cây mà kêu. Vì thế nhà chùa làm ra cây phước để tỏ cái lòng tốt của người ấy.

Tục truyền như vậy, nhưng tưởng chỉ là cái cờ hiệu lệnh riêng của nhà Phật, cho nên dân-trưởng nào cũng có trồng cây phước, có ý để trấn tĩnh ma quỷ.

Tối hôm sau lên đàn *Mông sơn*, tức là đàn thí thực. Đàn *Mông sơn* bày oản quả hương hoa và có một bát cơm úp, một đôi dưa bông để cúng Phật. Lại có một nhà sư mặc áo cà sa ngồi ghé thay Phật để trấn đàn. Ở dưới bày cơm nắm, cháo bỏng, khoai, kẹo, thanh bông hoa quả để bố thí cho chúng sinh. Bọn đạo trường cúng xong rồi, mặc sức cho người vào cướp, gọi là cướp cháo thí.

Cúng *thí thực* rồi thì phóng sinh. *Phóng sinh* là mua cá, ốc, chim chóc cho nhiều, rồi thả ra cho nó được sống lại, ấy là làm sự phúc đức để cầu lấy việc bình yên vậy.

Hôm sau cúng lễ tạ Trời, Phật, rồi hóa vàng mã. Ở đàn ngoài thì dùng bò xôi, lợn rượu để tiến Ôn-chúa. Khi tiến, thầy phù thủy tay cầm năm hương hoặc bó lửa, thư phù niệm chú, tay cầm ấn quyết triệt-lộ, tiến ra khỏi đầu làng, đầu chợ, ngã ba, ngã bảy mới đốt, nghĩa là tống đi cho xa, kéo sợ ôn dịch ở quanh quần làng mình.

Ở về vùng Phúc Yên thì mỗi xóm có một tượng thiên-lôi, rồi các thầy phù thủy đánh trống, gõ lão bặt đi từng ngõ mà khử trừ ma quỷ.

Trong mấy ngày cúng cấp, nhiều nơi lại bày ra hát bội, mở trò bách hí để cho vui nữa.

Còn như bất thời có dịch khí lưu hành, dân làng nghe có nhiều người chết, thì mua vàng hương hoa quả thiết đàn giữa sân đình, cúng tiến ông quan gọi là lễ *tiến thảo*. Trong làng ai có gạo rượu tiền bạc đem cả ra lễ, rồi của ai người ấy lại đem về. Có khi dịch khí nặng nề thì dân làng lễ tiến thảo hai, ba lần.

Xét cái tục lễ Kỳ an này, cũng tức là tục tế na của Tàu, chủ ý chỉ là khử trừ ma quỷ để cho dân xã bình an.

Ta lại tin theo Phật thuyết, bày ra vàng mã, nào mũ Ngọc hoàng, nào tượng Minh Vương, nào âm quan quỷ tốt, chiến khí binh thuyền. Sự quỷ thần huyền viển thì chưa biết đâu, mà sự *tiền thật mua đồ giả* thì đã rõ, ồng tiền quá !

ồng tiền mà được việc cũng cam, nhưng nào có được việc gì ? Cùng cấp linh đình tưởng các quan âm đã thấu lẽ rồi thì đi phương khác cho, ai ngờ các quan âm thỉnh thoảng vẫn còn quấy nhiễu. Quỷ đói đã thí cho rồi, tưởng cút đi nơi khác, ai ngờ quỷ đói vẫn còn vơ vẩn chưa đi.

Nói rút lại thì là chỉ tại ta tin nhầm, chớ nào ma đâu quỷ đâu, mà ai quấy nhiễu gì đâu. Chẳng qua phương nào bất hạnh truyền nhiễm phải dịch khí dịch trùng thì hại, biết cách giữ gìn thì đỡ chết, mà không biết cách thì chết nhiều.

Cách trừ dịch nhất là lấy sự *sạch sẽ*, ăn uống cẩn thận làm đầu, các bài vệ sinh thường đã giảng kỹ về cách ấy, không cần phải nói cho lắm. Chỉ mong sao cho người nước mình phá hết được những *dị đoan* để hết sức lo về việc trước mắt thì mới có ngày hay được.

VI.— CHÙA CHIỀN

Mỗi làng có một chùa thờ Phật, có làng to thì lập đến hai ba ngôi chùa.

Gian giữa từng trên nhất thờ ba vị Thế-Tôn, đầu tóc xoắn như ốc bóm, thường gọi là *Bụt ốc*. Kế đến bà *Mụ Thiên* mười hai tay, rồi đến bà *Di-Lặc* béo phục phịch,

tục truyền bà ấy nhịn mặc mà ăn cho nên béo. Kế đến tượng *Quan-Âm* có *Kim-đồng*, *Ngọc-nữ* kèm hầu đôi bên, một bên cưỡi con bạch tượng, một bên cưỡi con thanh-sư. Rồi đến tượng *Ngọc hoàng*, một bên là *Nam-tào*, một bên là *Bắc-đầu*. Ngoài cùng thì là tượng *Cửu long* bằng đồng có *Phật Thích Ca* đứng giữa.

Hai bên, ở phía trong, một bên thờ ông *Tu Sưong*, gầy khô như hạc, tục gọi là nhịn ăn mà mặc cho nên gầy, một bên thờ bà *Thị Kinh*, tay bế một đứa con, cạnh mình có con vẹt đứng, tục truyền là *Thiện Sĩ* (chồng bà ấy) hóa thân. Ở phía ngoài thì mỗi bên có năm ông *But* gọi là thập điện *La Hán*.

Hai gian cạnh gần gian giữa, một bên thờ tượng *Long thần*, mặt đỏ mắt sắc gọi là *Đức Ông* hoặc *Đức Chúa*, tức là *Thổ Thần*. Một bên thờ thầy *Đường Tăng*, có *Đại-thánh*, *Bát-giới* đứng hầu.

Hai gian ngoài cùng thờ hai tượng *Hộ Pháp*, một tượng mặt mũi hiền lành cầm quả ấn, một tượng mặt mũi dữ tợn vác thanh gươm, mỗi tượng cưỡi một con nghê.

Còn đôi bên vách tường thì đắp một động, nào là *thiên phủ* có quần tiên gầy đàn thổi sáo vui vầy, nào là *địa phủ*, có *Diêm Vương* hành tội, những người chết, kẻ thì bị quỷ sứ cưa đầu kim lưới, kẻ thì bị quỷ sứ quẳng vào núi gươm đao, kẻ thì được lên thiên đường hưởng sự sung sướng, kẻ thì bị trầm luân nơi khổ hải phải trải nếm đắng cay...

Ngoài cửa chùa có cửa tam quan làm gác chuông,

mỗi chiều thì thỉnh ba hồi chuông, rồi mới tụng kinh niệm Phật.

Sau chùa có *tĩnh* thờ chư vị và có nhà thờ *Tổ*. *Nhà thờ Tổ* là nơi những tăng ni tu hành ở đó, về sau mất đi nhà chùa tô tượng đề thờ. Lại có nhà *hậu* đề thờ những người mua hậu chùa, cứ đến ngày giỗ thì nhà chùa phải giỗ. Có phòng riêng làm chỗ nhà Sư ở gọi là *nơi* trụ trì, có chỗ để khách khứa ngồi chơi, gọi là *nhà phương trượng*. Phía sau thì là nơi mộ tháp của tăng ni.

Chùa lắm nơi danh lam thắng tích cách thức to tát rộng rãi, phong cảnh thanh thú vô cùng. Nhưng cũng nhiều nơi ở giữa quặng đồng không, hoặc ở bên sườn núi xa thẳm, vài ba gian tiều tụy lơ thơ, quanh năm ít người thăm viếng thì lại là nơi cô tịch quá.

Chùa phải có nhà sư ở, sư nam gọi là *tăng*, sư nữ gọi là *ni*. Chùa nào không có *tăng ni* thì có một thầy tu, gọi là thầy già lam, để coi việc đèn hương cúng cấp.

Dân làng mỗi năm về những ngày đoan dương chính đán thì dùng lễ oản chuỗi đến lễ Phật. Về ngày giỗ sư tổ, dân làng cũng đem vài buồng cau và một vài đồng bạc đến lễ giỗ. Những khi dân đến, chùa thường phải làm cỗ chay khoản đãi.

Cỗ chay dùng toàn đậu, bột khoai, vừng chế ra nấu các thức, cũng đủ giò, chả, bóng, mực, v.v...

Còn về phần nhà chùa thì mỗi tuần rằm, mồng một phải xin oản cúng Phật: Cúng rồi chia cho các *vãi* mỗi

người một phần oản một quả chuối gọi là lộc Phật. Các vải mỗi tháng phải đóng tiền cúng về nhà chùa.

Ngày vào hè ra hè, thượng nguyên trung nguyên, cùng là các ngày mồng năm ngày Tết đều có làm cỗ chay cúng Phật, rồi thì thết đãi các con hương đệ tử. Các vải và các con hương đệ tử ăn cỗ mỗi người cúng độ một vài hào bạc, nếu không cúng mà ăn không của Bụt thì phải tội. Ăn rồi mỗi người lại được một phần oản, một quả chuối làm phần.

Nhà chùa có việc tu tạo gì hoặc là việc *tổ tượng đức chuông* thì tăng ni nói với dân làng, dân làng đứng lên lập sớ phổ khuyến cho người đem sớ đi quyên giáo thập phương, gọi là việc *tập phúc*. Có khi một vài người sư tiều cầm sớ đi khắp các làng các ngõ, vào từng nhà mà quyên; có khi năm bảy bà vải kéo vào từng nhà, nam mô niệm Phật rằm xóm, có khi hai người khiêng cái võng, trên đòn treo cái chuông hoặc cái cảnh, theo sau một lũ năm ba bà vải đi đến các chợ búa, gõ chuông quyên giáo, ai cúng đồng tiền nào ném vào trong võng. Ở chỗ cửa chùa thì bày một cái nong bên cạnh đường đi, đốt năm ba nén hương cắm lên bình, vài bà vải đánh trống kê kê, ai đi qua lại cũng quẳng năm ba đồng kẽm hoặc một vài xu vào cúng.

Việc to có sớ quyên, ai cúng bao nhiêu phải đề tên biên số tiền vào sớ, đợi khi xong việc, liệt tên lên bảng đề tỏ cái lòng tốt của người ta. Việc nhỏ cúng năm ba hào một vài xu thì thôi. Việc đức chuông dầu cúng đồng tiền gì cũng lấy, nếu không lấy thì việc đức chuông không thành.

Đã nói đến việc quyền giáo làm phúc thì ai cũng cúng, nều ít tùy lòng. Nhưng cũng lắm kẻ gian biên, giả danh quyền giáo để độ khẩu thì thực là một cách dè tiện.

Phật-giáo khởi tự Ấn-Độ. Tự đời vua *Minh Đế* nhà *Hán* nằm mơ thấy thần người vàng xuất hiện, mới sai người sang tận Tây-Chức rước Phật cầu Kinh về thờ. Từ đó Phật-giáo mới truyền vào Trung-Quốc. Nước ta thì đời *Lý*, *Trần* sùng thượng đạo Phật, nào là dựng chùa xây tháp, nào là tô tượng đúc chuông, nào là đặt ra tăng khoa. Từ bấy giờ đạo Phật mỗi ngày một thịnh, dân gian dần dần bắt chước nhau, làng nào cũng lập chùa, cũng đúc chuông, xã nào cũng xây tháp, cũng tô tượng, đâu đâu cũng có sư có vãi, đâu đâu cũng có tín-nữ thiện-nam.

Phật-giáo cũng là một tôn giáo riêng, chủ nghĩa trọng sự hư-vô tịch-diệt, nhất thiết cho sự đời là không không, cũng có lý tưởng, chưa dễ đã bài bác được. Mà lời thiện ác báo ứng cũng đủ khuyên răn người. Nhưng hiềm ta không cứu đến nguyên lý, mà chỉ tin những lời trần hủ. Sùng tin cái vô xác ngoài, mà cái lý cao xa của người ta thì không mấy người nghĩ đến. Nào là cấm sự sát sinh, nào là ngăn đường thị dục, nào là làm chay cầu phúc, nào là tụng kinh sám hối, những sự ấy chẳng qua là hình thức bề ngoài, chớ có dự gì đến sự lý học.

Thiết tưởng người lãnh hội được lý cao xa của Phật giáo, thì đâu chẳng kiêng gì sát sinh, chẳng cấm gì thị

đục, mà vẫn là người tu hành đạo đức, dầu chẳng làm chay, chẳng sám hối, cũng không khi nào phải tội.

Lại rất đổi bọn đàn bà ngu xuẩn chỉ mê tin về lời họa phúc, động thấy nói về việc chùa việc Phật thì bỏ bao nhiêu tiền ra cúng cũng không tiếc. Thậm chí có người quanh năm chịu thương chịu khó, làm ăn vất vả mà không dám ăn của ngon mặc của tốt chỉ để dành mà cúng vào việc nhà chùa. Còn về phần dân xã, tuy không dự đến việc chùa là mấy, nhưng các bà vãi, các con hương đệ tử, mỗi tuần mỗi tiết, đóng góp cúng cấp một năm tốn phí biết bao nhiêu. Vả động khi nào chùa nát bụt gãy thì lại quyên đến dân làng, hoặc là dân làng đứng lên tu bổ, thì cũng hại đến của dân nhiều lắm.

Vậy thì sự sùng tín đã không có ích gì cho người, mà làm hại của cải, cũng chỉ bởi lòng tin sai vậy.

Vả lại chỗ Phật Đờng, phần người chân tu thì ít, mà phần người trốn chúa, lộn chồng, ăn bơ làm biếng, trốn sâu lậu thuế, mượn cửa bồ đề mà nương thân thì nhiều. Ấy lại là một cái hang để chứa những kẻ bậy bạ nữa.

Ít nay có người muốn lấy Phật đờng làm trường Âu học cho các dân thôn, có lẽ cũng tiện.

VII.— VĂN TỪ, VĂN CHỈ

Mỗi làng có một văn-từ hoặc văn-chỉ. Đàn lộ thiên gọi là văn-chỉ, có lợp mái gọi là văn-từ. Văn-từ, văn-chỉ

để thờ riêng những bậc khoa hoạn trong làng. Có làng hiếm văn học, chưa có người hiền đạt, thì thờ Đức Khổng-Tử, gọi là Tiên Thánh-sư, để làm chủ trương cho việc văn học trong làng.

Các nơi thờ riêng những bậc khoa hoạn, đại để chia làm ba hạng :

Hạng nhất là những người *đỗ đại-khoa* (Tiến-sĩ) và những người làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên, thờ *ban giữa* ;

Hạng nhì là những người *đỗ trung-khoa* (Cử-nhân) và những người làm quan từ lục, thất phẩm trở lên, thờ *ban hữu* ;

Hạng ba là những người *đỗ tiểu-khoa* (Tú tài) và những người làm đến bát, cửu phẩm, thờ *ban tả*.

Đến khi tế tự thì đem cả hào mục tổng lý và các thầy đồ truyền giáo trong làng vào phối hưởng.

Nhưng nhiều nơi chỉ trọng riêng về đường khoa mục, hễ có đỗ mới được liệt tự, còn người làm quan dẫu đến nhất nhị phẩm mà không có chân khoa mục, cũng không được dự, chỉ đến lúc tế mới đem vào *phối hưởng* mà thôi.

Mỗi năm tháng hai, tháng tám tế hai kỳ, gọi là *xuân thu nhị định*. Có nơi cả làng tế, có nơi chỉ người có chân trong hội tự văn mới được dự tế.

Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử trong làng, hội lại làm

lễ *kỳ-khoa*, hoặc cả làng làm lễ, đề cầu cho hương thôn được nhiều người hiền đạt.

Khi thi xong, ai được đỗ thì lúc về phải có lễ ra lễ văn chỉ đề tạ ơn tiên-hiền.

Thờ tiên-hiền cũng là một cách đề duy trì phong hóa, làm kỷ niệm cho sự truyền giáo, thì cũng là một việc hay mà tục chuyên trọng về đường khoa mục thì chỉ là có ý khuyên cho người ta chăm về việc học hành.

Xét nước ta từ đời Lý, Trần trở về, mới có khoa cử, đến đời nhà Lê thì khoa cử lại càng thịnh lắm. Ai làm quan có chân khoa mục mới là *thanh-lưu*, còn không đỗ gì thì dẫu làm to đến đâu cũng gọi là *tạp-lưu*. Dân gian vì đó mà lắm nơi cũng chuyên trọng về khoa mục, cho nên nhiều nơi dẫu có người làm đến Thượng-thư, Tổng-đốc, mà về đến văn-chỉ, có khi phải ở dưới hàng Tiến-sĩ, Cử-nhân.

Như vậy thì sự kiến thức của dân ta khi hẹp hòi quá! Thiết tưởng người có tài có đức, văn chương sự nghiệp đủ làm gương cho dân, và lưu được sự ích lợi cho làng, có phải hết thảy do ở khoa cử mà ra cả đâu. Nếu chỉ trọng về khoa cử, chẳng hòa ra bỏ sót nhiều người tài trí lắm ru? Vả lại người trọng khoa cử cũng có người hay, mà cũng chẳng thiếu gì người chẳng ra gì, vậy mà không có phân biệt, cứ thấy có khoa cử thì trọng, cũng là một sự hồ đồ vậy.

Sau nữa cũng vì cái tục chuyên trọng khoa cử, mà khiến cho người ta mê lòng về đường *hư danh*, bỏ mất hết sự *thực dụng*, cả đời chỉ nung kinh nấu sử, mà không biết đến việc gì. May ra ai vớ được cái bia đá bảng vàng, hoặc là một tiếng dạ thì còn có thể vinh thân phì gia, chẳng may mà lao đao tràng ốc cả đời, thì đến ngời xó nhà quê, gõ đầu năm ba đưa trẻ kiếm ăn, dờ ra trò gì cũng không được nữa, thì lại là khoa cử làm hại người!

Thiết tưởng đã gọi là thờ tiên hiền thì bao nhiêu những người có tài đức, hoặc người nào làm được sự ích lợi gì cho dân xã cũng nên thờ cả, không cứ gì có khoa cử hay không. Mà trong khoa cử cũng nên phân biệt người hay, người dở, nếu ai là người điểm nhục khoa danh, thì cũng nên bỏ đi, vậy mới đủ mà duy trì phong hóa, và làm gương cho người khác.

VIII.— KỶ HẬU

Trong làng, người nào không có con trai, ngoài sự lập kế tự để giữ hương hỏa, lại còn có lệ mua hậu nữa.

Người *mua hậu*, trước hết phải nộp tiền lệ cho làng, tùy lệ riêng từng làng, hoặc năm bảy chục, hoặc một vài trăm bạc. Làng nhận tiền ấy để tu bổ đình miếu, chi vào việc công phu. Người mua hậu lại phải nộp cho dân xã mấy sào mấy mẫu ruộng hoặc đất để dân xã lấy hoa lợi ở ruộng đất ấy mà chi vào việc tế tự người có hậu về sau.

Có người mua hậu riêng cho hai vợ chồng mình, có

người mua hậu chung cả cho cha mẹ đôi bên. Tuy mua nhiều mua ít mà gia giảm số tiền.

Người thì ký hậu tại đình miếu, người thì ký hậu tại chùa, người thì ký hậu tại bản thôn, bản tộc, người thì ký hậu tại biệt-xã là quê ngoại của mình.

Hàng giáp, hàng thôn, nhà chùa, bản tộc, hoặc biệt xã đã nhận tiền và ruộng đất của người mua hậu, phải làm tờ ký kết rồi dựng bia đá tại đình miếu, hoặc chùa hoặc ở trong từ đường.

Trong văn bia kê rõ họ tên người mua hậu ở phủ huyện tổng xã nào, dân làng nhận bao nhiêu tiền, chi về việc gì, và ruộng đất ký hậu cho bao nhiêu, ở tại đâu, cứ mỗi năm về ngày tháng nào thì dùng lễ gì mà cúng tế. Lại có mấy câu tán tụng công đức người mua hậu, cũng tức như một tờ ký kết.

Hôm ký tờ dựng bia, người mua hậu phải làm rượu mời dân làng ăn uống. Từ bấy giờ người mua hậu gọi là *ông hậu bà hậu*.

Từ sau trở đi, mỗi kỳ đến ngày *giỗ hậu*, thì dân làng hoặc bản tộc phải biện lễ gà xôi trầu rượu, hoặc thủ lợn mâm xôi, hoặc làm bò để tế. Hậu chùa thì làm cỗ chay để cúng, gọi là *giỗ hậu*. Con cháu người có hậu hoặc còn ai thì đem trầu rượu đến lễ, không còn ai thì thôi. Làng lễ xong, có biểu lại chủ nhà một ít, còn thì ăn uống với nhau.

Mỗi năm những kỳ tế thần, cũng có cúng lễ các hậu

thần, con cháu người có hậu đem vàng hương trầu rượu đến lễ thánh, dân làng cũng có phần biểu.

Có nhà con cháu đông đúc, nhưng giàu có nhiều của thì cũng mua hậu, một là giúp việc cho làng, hai là để cả làng phải cúng giỗ mình thì hương hỏa càng được lâu dài.

Lễ hậu thần nhiều nơi lấy làm rất quý trọng, phi người phú quý có thể lực với dân thì mới mua được.

* * *

Tục ta trọng việc hương hỏa, cho nên người không có con trai thì phải ký hậu để có nơi cúng giỗ về sau. *Tục ấy cũng là một tục hay, vì người có của mà không có con thì của ấy cũng không để làm gì.* Tuy cũng nhiều người nuôi con nuôi để làm người thừa tự cho mình, cũng là chia của cho con gái, thì con cháu người con gái về sau cũng phải giữ giỗ giữ tết. Nhưng con nuôi và cháu ngoại thì đã chắc gì giữ được thủy chung, chỉ bằng bỏ ra một món tiền, trước là *giúp được một công ích* cho dân làng, sau đem mình nương bóng thần Phật thì có thể hương hỏa phần mình, truyền lâu mãi mãi, ấy là cái chủ ý của người mua hậu, mà là một chính sách lý tài của dân làng kẻ cũng đã khôn khéo.

Tuy vậy, chủ ý thì hay, mà lắm khi thành tệ. Vì có lắm khi bọn hào trưởng trong làng giả danh tu tạo công nọ việc kia, mà bày ra cách bán hậu. Tiền người mua hậu chỉ về việc công ích thì ít, mà bỏ vào túi bọn ấy thì nhiều, thành ra chỉ giúp cho mấy kẻ hào trưởng mà thôi.

Giá thử ai có của dư dật, ngoài sự lập kế tự, chia gia sản cho họ hàng con cháu rồi, còn nữa không biết làm gì thì nên để dùng vào những việc làm phúc chung cho xã hội, hoặc quyên vào những việc chẩn thả, hoặc giúp vào những hội học, nhà thương vân vân. Để một cái kỷ niệm trong việc công ích, có lẽ còn hơn hưởng con gà ván xôi sau khi mình khuất mắt.

XI.— CÔNG-QUÁN

Dân thôn mỗi nơi có một công-quán, làng to thì mỗi xóm có một công quán. Công quán làm năm ba gian, hoặc lợp ngói xây gạch, hoặc làm bằng tre nứa, ban đêm thì làm nơi tuần phu canh giờ, ban ngày thì làm nơi dân làng hoặc có việc gì hội họp, hoặc để người ta làm chỗ đi lại nghỉ ngơi, tức gọi là nơi điểm số.

Ở về nhà quê, thường làm quán giữa cánh đồng, để làm nơi nông phu vào nghỉ. Trong quán có năm ba hàng quà, hàng trâu nước để người vào nghỉ ăn uống.

Điểm Số trong làng thì hàng xã hoặc làng xóm xuất tiền công ra làm, quán giữa đồng hoặc cửa công, hoặc của tư gia xuất tiền làm phúc.

Về nhà quê lắm nơi đường đi qua sông, có cầu *thượng gia hạ tri*, cũng tức là công quán, để khách qua lại có chỗ nghỉ ngơi.

Quán ở nơi dân thôn xóm mạc, mỗi năm đầu mùa xuân, dân làng thường có lễ thủ lợn mâm xôi lễ thổ công. Đem hòm trù tịch cũng bày mũ thổ công, làm lễ tống

cru nghênh tân. Ba tháng hè, về ngày rằm, ngày mồng một thì mỗi xóm dùng vàng hương, áo mũ giấy, thanh bông hoa quả và nấu cháo cúng các quan chúng sinh.

Công quán là một nơi cho người ta nghỉ ngơi, và là *chỗ hội họp canh gác*, thì cũng là một việc tiện lợi. Mà ích lợi nhất lại là những quán ở giữa cánh đồng. Những người làm ruộng, đem thân ra chỗ đồng không mồng quạnh, khi mưa khi nắng, không có cầu có quán, thì lấy chỗ nào mà trú ẩn? Đường xa dặm thẳng, khách qua lại một ngày đường không có chỗ nghỉ ngơi, nếu không có quán, thì lấy đâu làm chỗ dừng chân, lấy đâu làm chỗ ăn uống?

Vậy thì người có lòng tốt, chịu xuất tiền ra làm quán, cũng là một việc công ích vậy.

X.— AM CHÚNG SINH

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ *tha ma mộ địa*, trong làng có ông già bà cả hoặc người nào mất thì cứ đem tại đó mà chôn.

Mỗi chỗ tha ma mộ địa có lập một cái *am* năm ba gian, hoặc xây bệ lộ thiên, đề 3 chữ « hàn lâm sở », đề thờ chung cả những mồ mả vô chủ, gọi là *am chúng sinh*. Mỗi cửa am có một bà đồng ở sớm tối đèn hương thờ phụng. Về ba tháng hè thì cứ ngày rằm, ngày mồng một nấu cháo cúng, đồ vào lá đa cuộn tròn lại, cắm hai bên dọc đường gọi là *cúng các quan*, hoặc gọi là *cúng bách linh*. Cho nên tục có câu rằng : *cướp cháo thì lá đa, là nói những người vô hậu*.

Bà đồng ở đó thường bày một cái nong ra cạnh đường đi ; đốt vài nén hương để quỳn giáo, kẻ qua lại ai cũng cúng một vài đồng kẽm. Bà đồng thì ngồi trong am đánh trống kễ kễ, hoặc là hơp năm ba bà vải chèo đò.

Nhiều nơi mỗi năm về tháng bảy, hoặc công làng, hoặc riêng một hội thiện, thiết *đàn tràng* tại cửa am để làm chay, cúng hai, ba ngày hoặc năm, bảy ngày.

Làm chay, trước hết có nhà sư cầm gậy *tầm xích*, các vải cầm phướn và vài ba người *đạo tràng* đánh trống khuân nào bặt đi khắp đám tha ma mộ địa, gọi là đi rước linh. Rước linh về đàn thì cúng. Trong đàn từng trên thiết tượng Phật, từng dưới thiết vị bách linh, ở ngoài cũng có *mã mùng*.

Cúng Phật thì dùng lễ oản quả, cúng bách linh thì dùng oản quả, hoặc dùng lợn gà tùy ý.

Hôm bắt đầu phát tấu tụng kinh, cầu nguyện cho chúng sinh được siêu linh tịnh độ, hôm sau dẫn lục cúng, rồi cũng có phóng sinh thí thực như lễ kỳ an. Hôm sau cùng thì chạy đàn phá ngục.

Cách *chạy đàn*, có mấy người *đạo tràng*, đóng tuồng Đường Tăng, Đại Thánh, Sa Tăng, Bát Giới chạy xung quanh đàn, và có làm nhà ngục bằng giấy, ông thầy đâm phá các cửa ngục, nghĩa là cứu cho chúng sinh thoát khỏi vòng giam cầm ở dưới âm ty.

Đoạn lễ tạ hóa vàng mã.

Các nơi chiến trận, có nhiều *tướng sĩ tử trận* chôn một chỗ thì nhà vua lập đàn thờ, gọi là *Lệ đàn*. *Lệ đàn*

thì mỗi năm nhà vua sai quan về tế, hoặc là hội thiện góp tiền với nhau mà cúng hay là làm chay.

Tục thường cho chỗ am chùng sinh và lệ đàn là nơi rất thiêng liêng, cho nên nói đến việc bách linh thì nhiều người dốc lòng làm phúc. Nhất là những khi bất đắc dĩ phải thiên mộ địa đi nơi khác, các nhà giàu tranh nhau mà cúng tiều, cúng gạch bát tràng, còn các thiện nam tín nữ thì tranh nhau mà đi rước bách linh, để bách linh phù hộ cho được vạn sự như ý.

Tục ta tin quỷ thần, cho nên sự gì cũng cho người chết có linh hồn, có tri giác cũng như người sống. Mà ở dưới âm phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương gian. Người có con cái giữ hương hỏa thì hồn phách có chỗ bằng y, người bất hạnh tuyệt tự thì không có ai cúng cấp, chắc là phải phiến não ở dưới âm phủ.

Vì thế đám mộ địa nào cũng có am, có đàn, có người hương hoa thờ phụng, để cho u-hồn oán quỷ, dầu không ai nhìn nhận cũng có chỗ mà hương khói nương nhờ.

Đi đến chỗ mộ địa, trông thấy mồ mả san sát, ai là không động lòng cảm thương, mà nghĩ đến mồ mả vô chủ thì lại đau đớn thay cho người nằm dưới sỏi vàng lấm.

Nhất là đi qua những nơi trận trường thuở xưa, nghĩ đến các anh hùng hào kiệt, khi sanh tiền dùng mãnh can đảm biết bao nhiêu, mà nay chỉ thấy gò cao lồi ngùn, cỏ rậm rì rì thì lại xui cho người ta buồn rầu nữa.

Kia những lúc bóng chiều nhạt vẻ, gió bắc lạnh lùng, đêm tối mưa sa, bốn bề vắng ngắt, qua chỗ đó mà ngắm cái cảnh đìu hiu, lại nghĩ đến nông nổi người xưa năm đó, biết bao nhiêu tình cảnh sâu người.

Nói đến đó thì am kia đàn nọ, bách linh dấu thiêng dấu chẳng thiêng, dấu biết dấu chẳng biết, dấu có dấu chẳng có, chẳng kể làm gì, nhưng cũng chưa xót mà xin gửi tặng vài ba giọt lệ.

Than ôi ! từ xưa đến giờ, biết bao nhiêu người khôn ngoan, biết bao nhiêu người vụng dại, biết bao nhiêu người hưng công lập nghiệp, biết bao nhiêu người vong thân tán gia, nào hiền, nào ngu, nào phạm, nào thánh, bây giờ ở đâu cả, chẳng qua cũng mờ mịt trong một đám cỏ xanh mà thôi !

Thôi, chẳng nói những cảnh đau đớn làm chi, xin nói qua đến cách mộ địa. Tục ta bọ đầu làm mộ địa đây, mà chôn người chết thường hay chôn nông, nhiều nơi gần hồ gần sông phải dùng đến nước ăn uống mà cũng làm mộ địa, thì nước xú uế thấm ra thực là hại cho sự vệ sinh lắm. Mà ta lại thường tin *địa lý*, người chôn hướng này, kẻ chôn hướng nọ, ngang dọc lộn ngược, không có thứ tự nào, dễ làm cho lầm lẫn không nhận được mã của ai. Điều ấy tuy không quan hệ gì, nhưng so với cách văn minh thì chưa hợp, tưởng cũng nên cải lương.

Giá cứ theo tục Âu-châu, mỗi nơi tìm chỗ đất xa sông xa hồ làm riêng một nơi nghĩa địa, khi chôn người chết phải chôn sâu, và phải có lần có lượt thì có lẽ tiện hơn, mà khi ai muốn vào thăm viếng cũng tiện.

XI.— NGÔI THỨ

Ngôi thứ trong làng chia ra làm nhiều hạng :

1.— Chức sắc : là những người khoa trường chức tước. Khoa trường như các người thi *đỗ tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài* và thi võ *đỗ tạo sĩ, phó bảng, cử nhân*. Chức tước như các người văn từ *cử phẩm, võ từ suất đội* trở lên. Dưới hai hạng ấy thì là *ám tử viên tử*. Có nơi bình đình cũng' dự vào hàng chức sắc. Ít lâu nay các người tông sự nhà nước, hoặc ông phán, hoặc ông ký, cũng chiếu phẩm hàm mà dự một ngôi chức sắc. Song hạng ấy thì nhiều người không muốn dính đến đám hương thôn, mà cũng nhiều nơi dân tình chưa quen.

2.— Chức dịch là những tân cựu chánh phó tổng, chánh phó lý, hương trưởng, khán thủ, trương tuần và các người có tiền bỏ ra mua nhiều, mua xã, v.v...

3.— Thí sinh, khóa sinh : Nơi nào hiếm văn học thì những người thi đậu nhất nhị trường, hoặc người trúng khảo khóa trúng hạch, dân làng cũng trọng, thường khi coi như người có chân chức sắc. Ít lâu nay lại thêm các người làm hương sư, tổng sư, trừ ra các người có chân khoa mục đã đành, còn về làng cũng được dự một ngôi thứ cao.

Ba hạng trên này (chức sắc, chức dịch, thí khóa sinh), hợp lại làm một gọi là *hội tư văn* và gọi là *quan viên*. Song phải đủ lễ khao vọng mới được dự hội, nếu không khao vọng thì cũng như người chân trắng mà thôi.

Người có chân quan viên, ra đến đình đám có danh

có giá, có quyền ăn nói. Tư gia ai có việc gì mời đến làng, tất phải mời hạng ấy trước. Mà việc tế tự trong làng, nhiều nơi chỉ hạng ấy mới được dự. Ai có việc tang ma, mời được quan viên trợ lễ đã là vinh.

4.— Lão hạng : Những người từ năm mươi đến năm mươi lăm tuổi trở lên gọi là *Lão hạng* cũng có lệ khao vọng. Trong lão hạng từ 60 tuổi trở lên, được miễn trừ sưu dịch gọi là *lão nhiều*, hoặc gọi là *bô lão*. Già hơn nữa mà đứng vào hàng thứ tư trong làng trở lên thì gọi là *cụ cả, cụ hai, cụ ba, cụ tư*, gọi chung là *tứ trụ*. Lên bậc tứ trụ cũng phải vọng một lần nữa, đến lúc lên chân cụ cả lại phải vọng. Tứ trụ ra đến đình đám, dân làng cũng trọng, nhiều nơi ngồi thứ ngõi trên hàng quan viên nhưng không có quyền ăn nói gì, gọi là sống lâu lên lão làng mà thôi.

5.— Dân đình : Những người từ 13 tuổi trở lên đến 49 tuổi, gọi là *dân đình*. Hạng này theo dưới hàng *bô lão*, ra vai gánh vác phu phen *tạp dịch*. Ai nhiều tuổi hơn, khi có việc tang ma, vào chấp lệnh, gọi là *hàng linh*, còn tổng chi gọi là *giai hạng*.

Lão hạng, dân đình, phần nhiều là hạng lương thiện, chỉ biết chăm việc làm ăn, theo đòi đóng góp với làng, bảo xoi ừ xoi, bảo thịt ừ thịt, miễn là được yên phận cho mình làm ăn là đủ, còn công việc làng nước, phó mặc người đàn anh khu xử, không muốn việc gì lôi thôi tới mình. Chỉ khi nào có công việc đình đám hoặc việc tư gia, đóng vai đi ăn uống mà thôi.

6.— Ti ấu : Từ sáu, bảy tuổi trở lên đến mười ba, mười bảy tuổi là hạng *ti ấu*. Hạng này *vọng ngõi*

huong âm rồi thì cũng được dự đến việc *hàng phe hàng giáp*, cũng phải đóng góp vào việc tế tự như người lớn.

Ngôi thứ cứ chiếu *sổ hương âm*, trừ ra người có chức sắc, người có chân quan viên, có khi vượt ngôi thứ không kể còn cứ theo thứ tự tên ký trong *sổ*, ai vào trước ngồi trên, ai vào sau ngồi dưới. Trong văn tế cũng vậy, ai ngôi thứ cao viết trên, ai ngôi thứ thấp viết dưới. Nếu sai thứ tự thì có khi sanh ra kiện tụng. Song đại khái chỉ tả vài ba chục tên người trên mà thôi, còn ở dưới nhiều quá tả không xuể thì thôi cũng được.

Trong việc *sự thần*, trọng nhất là việc tế chủ và việc điền văn. *Tế chủ* phải người có chức sắc cao hơn trong làng mới được vào. Không có chức sắc thì trong hạng tử trụ mới được. Có nơi tế chủ phải kén người chức sắc hoặc là bố lão mà vợ chồng song toàn, con trai con gái đều huê mới được. *Điền văn* là người coi việc tả văn tế, phải kén người có chức sắc mới được bầu làm điền văn. Không có chức sắc thì kén trong hạng kỳ cựu, chức dịch, chớ hạng bố lão không bao giờ được dự đến việc ấy.

Trong làng phân ra ngôi thứ, có trên có dưới, có thứ có bậc, tuy trái với cách bình đẳng, nhưng đến khi hội họp đông đúc, hoặc bàn bạc công nợ việc kia, hoặc giảng giải điều hơn lẽ thiệt, người trên nói người dưới nghe, thượng mục hạ hòa, không đến nỗi xốn xáo lộn bậy cũng là một cách xếp đặt trong hương chính rất hay.

Song phải một điều là tục ta chỉ trọng riêng về người có chức sắc có khoa mục, mà người làm ruộng,

người làm thợ, người đi buôn thì coi khinh, cho là dân dãn em. Vì thế nhiều người chỉ đua ganh lấy chút danh phận, để về mở mặt với làng, chiếm lấy mộ ngôi thứ cao trong hương đảng, đã cho là danh dự. Điều ấy tuy bởi người kiến thức hẹp hòi, nhưng cũng vì tục *trọng đường hư danh mà khinh đường thực dụng*, xui nên một thói ấy. Mà đường thực nghiệp không được mở mang, không được phấn chấn cũng bởi đó mà ra nữa.

Tuy vậy, điều đó là bởi thói quen của ta mà thôi, bây giờ cũng đã nhiều người tỉnh ngộ, biết *trọng thực nghiệp hơn là hư danh*, rồi có lẽ cũng đổi được thói ấy. Chỉ có một điều là ta nên nhân cái nền nếp cũ xếp đặt đã có thứ tự, thì người làm dân anh nên ở cho đứng đắn, chớ nên cậy mình có vai vế mà khinh bỉ người ngu dân, phải nên giữ lấy đạo công bằng, đừng hà hiếp ai, mà cũng đừng những lạm của làng. Dân ta phần nhiều là người hiền lành thuần thực, nếu được người dân anh đứng đắn thì dân tình rất quý phục, dân đã tin thì nói ra một tiếng là nghe rầm rập, có lẽ việc khó đến đâu khiến cũng nổi.

Nhưng cũng chớ bảo dân là ngu. Nếu người dân anh chỉ biết chuyên lợi một mình, bòn khoét của làng mà lại ỷ thị thế lực, ra mặt hống hách, thì tức nước vỡ bờ, thường lại sinh ra việc kiện tụng, thành ra một tệ tục cho làng.

XII.— VIÊN CHỨC

Viên chức là những người có trách nhiệm, có quyền hành trong làng. Đầu hết có một người *tiên chỉ*, một người *thứ*

chỉ. Tiên thứ chỉ là các hạng hưu quan trí sĩ về làng, hoặc người khoa trường chức sắc, nếu không có khoa trường chức sắc thì người kỳ cựu già có tuổi cũng được dự vào chân ấy. Dân làng có việc ký kết gì tất phải tiên thứ chỉ ký đầu giấy. Tiên thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi việc, và có việc gì tất phải hỏi đến tiên thứ chỉ mới được thi hành.

Song cũng nhiều khi tiên thứ chỉ trông nom việc đại cương mà thôi, đến như các việc hương thôn, phó mặc cho bọn *kỳ mục* khu xử bàn định. Bọn ấy bàn định xong trình qua với tiên thứ chỉ là đủ.

Dưới tiên thứ chỉ là hạng *kỳ mục*. Kỳ mục là những cựu chánh phó tổng, quản tổng, tuần tổng, cựu chánh phó lý, hoặc gọi là kỳ cựu hay là hào trưởng cũng là hạng ấy. Hạng này rất có quyền hành trong dân, phạm có việc công việc tư gì, bọn đương thứ lý dịch tất phải trình với tiên thứ chỉ và kỳ mục. Kỳ mục bàn định cùng tiên thứ chỉ rồi mới thi hành, tiên thứ chỉ nhiều khi không muốn dự đến việc nhỏ nhặt thì kỳ mục chuyên quyết với nhau mà thôi. Nhiều khi việc quan cũng phải trách cứ đến kỳ mục mới xong.

Trong làng ai có việc khánh điệu gì muốn mời đến làng tất phải mời đến hạng kỳ mục. Hạng ấy ăn uống xong thường lại dỡ ra thuốc phiện tở tở, các cách chơi bời, người nhà chủ cũng phải thờ phụng hết lòng.

Hàng tổng ai có việc gì to tát, thường cũng phải mời đến kỳ mục các làng. Mà trong khi bầu cử chánh phó tổng hoặc nghị viên cũng phải có kỳ mục.

Kỳ mục hay có đảng, có chút lợi gì thường phải chia tay với nhau. Ai có việc gì yêu cầu cũng phải ở cho được lòng cả đám kỳ mục mới được, nếu một người nào không được lòng thì có khi việc không xong. Mà đã động họp đến kỳ mục là tất phải có chè chén.

Dưới hạng kỳ mục là hạng *lý dịch đương thứ*. Lý dịch mỗi làng có một người lý trưởng, một người phó lý, hoặc làng nào nhiều thôn thì mỗi thôn có một phó lý. Lý trưởng, phó lý do dân làng công tử đem trình quan, mà quan cấp bằng cho để thay mặt dân làng mà đối với nhà nước. Lý trưởng lại có thêm một cái mocketriệu của quan cấp cho nữa. Phạm việc binh lương thuế má, phó lý phải hiệp trợ lý trưởng mà chịu trách nhiệm. Các việc khai báo gì cũng phải lý trưởng thực hiện.

Lại có một người hương trưởng để hiệp trợ với chánh phó lý mà đốc biện các tạp vụ. Hương trưởng cũng do dân làng ký kết bầu cử đem trình quan, rồi quan phê chữ vào đơn dân bầu cho làm bằng. Chức phận của hương trưởng thì về việc phu phen dè điều hoặc khi nào nghênh tiếp thượng quan thì phải đem phu đi, hoặc đến vụ thuế thì đi đốc thuế, đốc má, v.v...

Ngoại giả lại có một vài người khán thủ, trương tuần để coi riêng về việc tuần phòng trong làng. Đêm phải đem tuần phu đi canh gác chỗ nọ chỗ kia, hoặc có việc phu phen cũng phải đi đốc thúc. Hạng này thì do dân làng cử riêng với nhau chớ quan không biết đến.

Lý trưởng, phó lý, hương trưởng, khán thủ, trương tuần đều gọi là đương thứ lý dịch. Làm việc có hạn

hoặc ba năm hoặc năm, sáu năm. Hễ mãn hạn mà không có can cứ gì thì được dự vào chân kỳ cựu. Trong khi làm việc trừ các việc to đối với quan với nhà nước, và các việc to tát trong làng thì phải có tiên thứ chỉ kỳ mục hội định, còn các việc nhỏ như việc khai báo, việc xử đoán đám đánh nhau, đám trộm cắp xi xằng thì đương thứ lý dịch có quyền chuyên quyết lấy.

Ngoài hạng lý dịch, có nơi lại đặt thêm một người thủ khoán để giữ khoán ước trong làng, khi nào có ai trái khoán ước thì chiếu khoán ra mà thi hành. Có nơi đến vụ thuế thì kén mỗi hộ lấy một người vật lực gọi là phần thu để đốc thu thuế má, hễ trong hộ ai thiếu thuế thì người ấy phải chịu trách nhiệm, cố nơi lại đặt thêm giám trưng, chánh xã, để giúp việc cho lý dịch. Hạng ấy gọi là hương hào và cũng được dự vào chân viên chức.

Xét những hạng viên chức trong làng, trên có tiên thứ chỉ để làm chủ trưng cho công việc trong một làng; giữa có một hạng kỳ mục để bàn định, quyết đoán, phân xử mọi việc, dưới có hạng lý dịch để thi hành các việc, dưới nữa lại có hạng trưng tuần, khán thủ để giúp việc cho lý dịch.

Cứ như phép cai trị thì nhà nước chỉ biết một mình *lý trưởng* là người thay mặt chung cho cả làng mà chịu trách nhiệm với nhà nước, thứ nữa là phó lý, việc gì quan hệ lắm lý trưởng làm không nổi thì mới phải hỏi đến tiên thứ chỉ kỳ mục, nhưng cũng chuyên trọng vào một lý trưởng mà thôi.

Song cứ thực tình ở trong làng, thì lý trưởng chỉ có quyền xuất đầu ứng tiếp với nhà nước và xử đoán

các việc nhỏ nhất, chớ động đến việc to tát như việc bỏ bán việc tế tự, việc quan hệ đến đồng tiền phân bạc thì phải trình với *tiên thứ chỉ kỳ mục* mới xong. Mà *tiên thứ* chỉ trừ ra mấy người hào trưởng, mấy người võ biên và mấy người khoa trường chức sắc khí cực hẹp hòi thì mới tranh với bọn kỳ mục mà giữ lấy quyền ăn nói, quyền xử đoán. Còn phần nhiều là bực hưu quan trí sĩ hoặc người khoa mục nghĩ đến các cao xa không muốn đem mình bận đến việc hương thôn thì chỉ gọi là chủ trương, trông qua các việc đại khái, còn thì phó mặc cho bọn kỳ mục lo liệu, miễn là xong việc mà không hại đến làng là đủ. Cũng có người thì bỏ phất mà không nhìn đến việc gì.

Nói rút lại thì công việc trong làng, trên thì *tiên thứ* chỉ không muốn nhìn đến, dưới thì phường lý dịch chẳng qua cũng là con em hoặc đầy tớ các *kỳ mục*, há miệng mắc quai nón, mà cũng muốn a dua với bọn ấy thì mới kiếm được mồi, và lại muốn học đòi mấy ngón khôn ngoan nữa. Còn dưới nữa thì gọi là dân đen đầu, biết gì mà dám nói. Vì thế quyền hành của kỳ mục rất lớn, thế lực rất to. Mà trong hạng kỳ mục thì lại chỉ độ một hai người gọi là nhất nhì hạng kỳ mục, phi tay hào cường hách dịch, thì là tay gian xảo điêu ngoa. Còn nữa chẳng qua là người có chân kỳ mục, cũng dua vào mấy người ấy mà thôi.

Ta cũng vì những người có kiến thức, chớ việc hương thôn là việc nhỏ nhất, không thèm tưởng đến, cho nên không mấy nơi cải lương được tục làng cho nên tục hay. Còn bọn kỳ mục thì phần nhiều là chỉ biết ích kỷ, họ có thiết gì đến vận dân mai sau, chỉ động có chút

lợi lộc gì thì xâu xé với nhau, hoặc dân đàn em hơi có chút gì lầm lỗi thì bới móc hạch lạc, làm cho ra mặt hách dịch với mấy đũa cần hạt cơm không vỡ là cùng.

Gần đây nhà nước đã soi xét đến hủ tục của ta, đã có nghị định *cải lương hương chính*, mà các người có chí cũng đã đề lòng vào việc cải lương. Các hội nghị viên thương nghị, muốn đặt ra *hội đồng hàng xã* để giúp việc cho lý trưởng, lại đặt ra *hương sư* để coi việc dạy học, đặt ra người *thủ quỹ* để giữ tiền công của làng, đặt ra người *thủ bạ* để giữ sổ sách, có lẽ cũng nhiều ích lợi. Song cái quyền nghị định thì ở nhà nước còn cái quyền chăm chước thì hành thì ở dân làng. Các bậc có kiến thức, đừng nên nghĩ việc thôn là việc nhỏ nhặt mà bỏ qua, phải biết vận nước hay dở cốt ở trong hương thôn mà ra, phải lưu ý giúp nhà nước mà sửa đổi các tục dở, đề nên một làng thịnh vượng, ấy là trách nhiệm của các ông có kiến thức, chớ không nên trông mong cả vào nhà nước, nhà nước không có thể soi cho thấu mà sửa hết các tục hủ bại của dân làng được.

XIII. — HƯƠNG ẨM

Những khi kỳ thần bái xã và những khi có công việc gì đồng dân hội tụ ăn uống, gọi là hương ẩm. Hương ẩm có sổ, dân gian *con trai từ sáu, bảy tuổi đã vào sổ hương ẩm*. Khi mới vào phải kiếm trâu rượu, trước lễ thần, sau trình với làng, làng nhận trâu rượu rồi biền tên vào sổ, từ đó được dự vào chiếu việc làng và đã phải đóng góp. Lớn ít tuổi nữa phải biền thủ lợn, mâm xôi vọng tư văn hoặc vọng hàng giáp hàng xã. Có nơi chiết can lấy một vài

đồng bạc, rồi dân làng viết giấy ký kết giao cho người ấy làm bằng. Hai ba mươi tuổi lại phải biện dăm ba đồng bạc *vọng* lên *linh*, gọi là hàng *linh*. *Linh* là đã đến tuổi được vào *chấp lĩnh* làm đàn anh cho bọn đồ tỳ việc tang ma.

Các nơi có ruộng, có đầm, có đất trồng cây, thường lại có lệ vụn vặt như *vọng* tiền *thả cá*, *vọng* tiền trồng *cây* hoặc một vài quan, hoặc một vài tiền kềm, nghĩa là sắp được ăn theo vào món lợi nào thì trước hết phải *vọng* lệ ấy.

Đến lượt phải giữ tù cửa đình cửa miếu thì gọi là *ông* tù hoặc gọi là người *thủ* tù.

Năm mươi hoặc năm mươi lăm tuổi, thì lên *lão* hạng. *Lão* hạng phải *vọng* đến vài ba chục bạc hoặc phải biện lễ con lợn mâm xôi đem ra đình lễ thần, rồi mời làng về nhà uống rượu. Có nơi trọng phong *thờ* thì lên *lão* hạng cũng giở ra cách ăn mừng, mời khách khứa.

Sáu bảy mươi tuổi, lên đến *bực tứ trụ*, hoặc *bực cự* *củ*, lại phải *vọng* lần nữa, cũng phải biện lễ lợn rượu lễ thần mời làng, bấy giờ mới là người hoàn toàn trong làng.

Từ lúc mới vào làng cho đến lúc lên *tứ trụ*, mỗi người tất phải cắt lần lượt nhau, mà *chứa* *trưởng* hoặc gọi là *chứa* *đăng cai* một lần hoặc nhiều lần. Có nơi mỗi người *chứa* *đăng cai* một năm, có nơi mỗi người *chứa* *đăng cai* vài tháng. Khi *chứa* *đăng cai*, bao nhiêu lễ vật tế tự, và các khoản nhu dụng ăn uống, phải thừa biện cả, có nơi lấy tiền công giao cho *đăng cai* ứng biện, có nơi *đăng cai* biện trước, làng sẽ bỏ mà thu về sau.

có nơi dăng cai phải chịu một mình, có nơi thì có phần thu biện riêng đồ lễ, dăng cai chỉ chịu cái phí tồn đưa tương củi lửa và biện mâm bát, chiếu ngồi mà thôi.

Khi có việc hội tụ ăn uống thì cứ chiếu ngồi hương âm mà ngồi. Ai đương ngồi dưới mà có chân chức sắc chức dịch ngồi vượt lên trên thì phải *vọng thưng thứ*.

Lệ ngồi, hoặc tại đình, hoặc tại tư gia bao giờ cũng hàng *chức sắc* ngồi gian giữa, làng nào có lệ trọng sĩ thì bốn ông *tứ trụ* cũng được ngồi cùng với chức sắc. Còn một bên thì hàng *lý dịch*, một bên thì hàng *lão hạng*. *Hàng phe hàng giáp*, phe nào theo hàng dưới phe ấy mà ngồi.

Nhiều nơi trọng chức sắc thì xây riêng một cái *bệ cao* để ông chức sắc tiên chỉ ngồi một mình một chiếu. Có nơi xây riêng một *bệ chỉ* để ai đỗ tiến sĩ hoặc làm quan đến tam tứ phẩm mới được ngồi, nếu không có thì chiếu ấy cứ để không.

Đồ *tế thần* hoặc *lễ vật* gì, lễ xong cắt ra *biểu* bán, rồi phá ra làm *cỗ*, mỗi *cỗ* bốn người ngồi. *Cỗ* chia làm nhiều thứ, có *cỗ trợ tế*, có *cỗ quan viên*, có *cỗ hàng phe hàng giáp*, ai dự *hạng* nào thì có *cỗ* ấy. Nhiều người vừa có chân *nọ*, vừa có chân *kia* thì một mình ăn đến ba, bốn phần.

Người làm tiên chỉ, nào *cỗ biểu*, *thịt biểu*, nào *phần nọ*, *phần kia*, có khi đến hàng gánh *thịt* về nhà.

Tục ta trọng việc sự thần lại trọng việc ăn uống, động một tí thì nào bò, nào lợn, nào xoi, nào thịt, hết nay tể bái thì mai lại giỗ hậu, hết nay việc công thì mai lại việc tư, quanh năm chỉ những ăn uống. Nhân việc ăn uống mới lại sinh ra nào *khao* nào *vọng* nào *linh* nào *lão*, hết thứ tiền này đến thứ tiền khác, kể một đời người biết bao nhiêu sự đóng góp với làng. Mà có ra gì đâu, chỉ đến đóng vai theo chân ra ngồi chiếu việc làng, chỉ đến tranh nhau chiếu trên chiếu dưới, phần nhiều phần ít là cùng. Ai lên đến hàng chức sắc, hàng tiên chỉ vắt vẻo ngồi trên một mình một chiếu là vinh hạnh tuyệt phẩm rồi, kể dưới thì lấy được miếng phần của dân là quý, cho nên có câu rằng: *một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*. Suy cái ý ấy thì cái mục đích chỉ trọng về năm xoi miếng thịt và lấy hãnh diện với đàn con em mà thôi chứ không có ý tứ cao kỳ gì hết.

Lại một tục hủ nữa là những người chứa dặng cai thường hay ganh nhau làm to, để lấy tiếng với làng nước. Người này biện mâm xoi độ năm, mười đồng bạc, người khác ganh lên làm mâm xoi đến mười lăm, hai mươi đồng, người này biện con lợn độ hai ba chục bạc, người kia ganh lên làm con lợn đến bốn, năm chục đồng. Thậm chí con gà thiên đến bốn, năm đồng bạc, cỗ bánh đến chất cao tầy đình. Người có thì bỏ tiền ra làm, người không có thì đi vay, hoặc là thần thích giúp đỡ. Trong làng thì kẻ khen người này lợn béo xoi to, kẻ chê người nọ gà gầy oản bé. Chỉ những khen chê miếng ăn miếng uống chớ không có ý vị gì nữa.

Nói tóm lại thì một người lo về ngôi hương âm trong

làng, từ lúc bé đến lúc già chưa hết nợ, nếu thiếu một ít nào thì kẻ chê người trách, có khi không mặt nào mà dám ra đến làng. Mà nào như thế đã xong đâu, còn khi ma chay giỗ tết, lo riêng công việc của nhà, khi phu phen thuế má lo gánh vác việc chung của nước. Thành ra nhất sinh chỉ những lo là lo, vì thế người giàu đến nỗi hao mòn của cải, người nghèo đến nỗi vay còng lĩnh nợ, người không sao được nữa thì phải *bỏ làng mà đi*. Ấy thực là một tục hủ bại, làm cho người ta vất vả quanh năm mà không được lúc nào sung sướng.

Vậy thì tục này nên cải lương làm sao cho tiện? Thiết tưởng nên bỏ hết lệ lảm nhảm, và giảm bớt việc tế tự, việc ăn uống để cho dân làng được chuyên sức về nghề nghiệp làm ăn, mà không phải phiền phí đi đâu, thì dân làng mới có lẽ giàu có được.

XIV.— LỆ KHAO VỌNG

Người thi đỗ hoặc văn hay võ, người được bổ làm quan, người được phẩm hàm, người làm chánh phó tổng, người lên hạng bò lão và người ra làm lý dịch, đều phải khao vọng.

Lệ khao vọng, bực khoa trường chức sắc, trước hết phải *nói qua* với tiên thứ chỉ kỳ mục, đương thứ lý dịch, định đến ngày nào làm lễ, phải cho người ta biết trước. Hạng bò lão lý dịch thì phải kiếm chè lá trầu cau trình với tiên thứ chỉ kỳ mục, lý dịch rồi mới được khao.

Khi khao, dùng lễ trầu bò lợn, rượu, trầu cau, xôi bánh đem ra đình *lễ thần*, rồi thì *biếu làng*, dân làng ăn

uống chia với nhau thế nào mặc lòng, đoạn lại phải sửa rượu riêng mời làng về nhà uống rượu.

Cổ khao nhiều nơi dùng lệ nặng, phải có bánh dày, bánh chưng và các thứ bánh làm đầu phần. Dân làng ăn xong đâu về đấy, lại thường có một tiệc riêng để khoản đãi bọn chức sắc, kỳ mục, lý dịch. Bọn này ở lại *chơi đêm*, bày ra các cách chơi bời, nào là tổ tôm tài bàn, có khi lại nào là thuốc phiện cháo gà, nào là hát ả đầu, v.v...

Nhiều nhà nhân dịp khao mà ăn mừng luôn thể, hoặc đỡ ra hát chèo hát bội, mời khách mời khứa ăn uống có khi đến ba, bốn ngày.

Hễ đủ lệ khao vọng rồi thì mới dự ngôi thứ. Nếu chưa khao thì chưa được gì. Mà động đến đám ăn uống nào người ta hay chỉ trích đến. Có người nghèo kiết may được chút danh phận mà *không có tiền khao* thì cả đời không dám ra đến đình đám.

Lệ khao vọng này nhiều nơi nặng lắm. Mà dân tỉnh thì nhiều nơi chỉ thích sự ăn uống, nhiều người muốn bỏ đi cũng không được. Theo ra thì tốn tiền hại của, mà không theo thì kẻ trách người chê. Cho nên cũng nhiều người chẳng quản gì mấy lời chê bai của những kẻ hèn hạ mà bỏ phắt đi không thiết gì đến.

Xét cái lệ khao vọng, *nhà vua* cũng đã có đặt lệ giản tiện cho người ta dễ theo. Đại để như đồ tú tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và ba quan tiền, đồ cử nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và năm quan tiền, v.v... Nhưng ngặt vì tục dân đã quen, chiếu lệ ra mà làm thì họ

cũng phải chịu, nhưng tình ý không được thỏa hiệp, họ sinh ra lắm sự ngăn trở cho mình. Họ có câu rằng : *phép vua thua lệ làng*, thực là một lời đáng khinh bỉ.

Lại có một câu nữa rất nực cười là câu : *vó vọng bắt thành quan*. Cứ như câu ấy thì ra có xôi thịt cho họ ăn thì họ tôn kính, mà kém xôi thịt thì họ coi thường. Vậy thì họ chỉ vì miếng ăn mà đổi lòng khinh trọng, sao mà kiến thức họ đê tiện hèn hạ làm vậy ?

Lại ngán nổi cho hạng kỳ mục, động ai có việc gì mời mọc đến, ăn uống no say rồi thì dỡ ra cách chơi bời, thuốc phiện hút khói um nhà, bài bạc đùa cười rần rĩ, ấy thế là thỏa thuê, ấy thế là hể hả. Giá đám nào kém thì đã thấy lắm kẻ hậm hà hậm hực, tiếng nọ tiếng kia làm cho người ta khó chịu.

Than ôi ! ngoài chốn hương thôn không còn biết trời đất là đâu, ngoài sự ăn uống không còn có sự nghiệp gì, như thế thì trách làm sao mà dân chẳng hèn, nước chẳng nhược ?

Ai là người kiến thức, xin mau mau mà cải lương đi mới được.

XV. — LỆ KÍNH BIỂU

Việc sự thần, khi tế tất, đồ lễ vật đem ra, trước hết làm phần *biểu* các hạng, còn đâu mới phá ra làm *cổ* làm phần, cả làng đồng hưởng.

Đại để bỏ lợn thì biểu tiên chỉ cái *sỏ*, hoặc cái *khoanh* (cái cổ bò, cổ lợn), gà thì biểu một *đùi*. Tế cỗ chay

thì biếu một *cỗ xôi* hoặc một *cỗ bánh* chính hiến (cỗ tế thần chính vị).

Còn thứ chỉ và các hạng khoa trường chức sắc dưới tiên chỉ thì biếu cái *khoanh bí* hoặc cái *giò lợn* hay là *cái bắp bò*. Nếu trong làng không có ai là khoa trường chức sắc thì biếu nhất nhì hạng kỳ mục hoặc người thượng hạng bô lão.

Mỗi lễ biếu phải có một đĩa *xôi*, chục miếng trầu hoặc năm, ba quả cau.

Có nơi chỉ người đỗ đại khoa và người làm quan tam tứ phẩm trở lên mới được ăn biếu sỏ bò, sỏ lợn; đỗ trung khoa và lục thất phẩm trở lên mới được ăn biếu khoanh bò, khoanh lợn, đỗ tiểu khoa và cửu phẩm trở lên mới được ăn biếu giò lợn, bắp bò. Nếu không có hạng nào thì thứ ấy để chung cả quan viên cộng hưởng, mà nếu khoa trường chức sắc nhiều quá thì cũng ăn chung trong các phần ấy mà thôi. Ví dụ trong làng có một ông nghè thì một mình ăn một cái sỏ, độ ba ông nghè thì cũng ăn chung một cái sỏ ấy, một ông cử thì một mình ăn một cái khoanh, độ ba, bốn hoặc nhiều người thì cũng ăn chung một cái khoanh ấy, v.v...

Người vào tế chủ và người tả vãn, trừ ra hạng khoa trường chức sắc còn chỉ được ăn biếu một miếng thịt hoặc dăm, ba quả cau.

Các người dự vào hàng trợ tế, được ăn biếu chung một *miếng thịt bụng*, gọi là *miếng năm*, hoặc được biếu chung một vài cỗ.

Hàng lý dịch kỳ cựu ai làm đủ lệ làng, cũng được biếu miếng thịt hoặc năm, ba miếng trâu.

Hàng lý dịch đương thứ thì được biếu chung một vài cỗ. Các người binh đình, các người khách ngoại có lễ vật đem đến lễ thần, mỗi người cũng được biếu một miếng thịt nhỏ, hoặc một phẩm oản, hoặc một vài quả cau tùy tục riêng từng làng.

Các làng nhiều người được ăn biếu, có khi biếu hết *quá nửa sinh lễ*, còn cả làng chỉ được ăn một nửa mà thôi.

* * *

Xét cái tục kính biếu của ta cũng là để tỏ cái lòng kính trọng người có danh giá, nghĩa là muốn làm cho hậu phong tục mà để khuyến khích người khác. Vậy thì cái đùi gà, cái má lợn của dân làng, tức là cái lòng tôn qui của dân làng. Cho nên lắm người coi miếng thịt biếu dù to dù nhỏ thế nào cũng là qui. Hễ được biếu thì lấy làm vinh, mà không được thì lấy làm sỉ nhục. Chẳng những bọn ngu si tranh giành nhau từ quả cau miếng trâu, mà dẫn đến người có học thức, cũng chưa khỏi được tranh hơi tranh khí với đám hương thôn, ấy cũng là một thói xấu vậy.

Lại còn lắm làng bày ra nhiều cách biếu xén, nào biếu sỏ, nào biếu khoanh, nào biếu đùi, biếu thịt, có nơi biếu đến hai ba mươi người, đàn anh xâu xé nhau ăn quá nửa, ấy lại là một tục rất nhảm nữa.

Trong dân xã theo tục đã quen, lệ kính biếu cũng

chưa có thể bỏ ngay được, nhưng tưởng nên dùng cách nào cho thanh lịch, cốt để tỏ cái lòng kính trọng của làng là đủ, hoặc năm mười quả cau, hoặc một vài phẩm oản cũng được, mà biểu thị chỉ nên biểu một hai người tiên thứ chỉ, còn hàng dưới thì mỗi người một miếng tràu cũng xong. Sự ăn uống nên giảm bớt đi, cho con em đỡ phải khổ sở về đóng góp, mà cũng khỏi mang tiếng rằng chỉ vì năm xôi miếng thịt mà tranh nhau.

Vả lại người kiến thức, nên để lòng nghĩ đến điều cao xa, chớ quản gì tục nhỏ nhen, dù biểu dù không, có quan hệ gì đến danh dự. Làm đàn anh trong làng, chỉ nên trù nghĩ cách nào cho đàn đàn em được yên nghiệp làm ăn, dân làng được giàu thịnh, chính đốn làm sao cho được theo đòi các cách văn minh, ấy thế mới là danh dự, ấy thế mới đáng là đàn anh.

XVI.— ĐẰNG KHOA

Thi đỗ tú tài gọi là *tiểu khoa* (nhà Lê gọi là sinh đồ); cử nhân gọi là *trung khoa* (nhà Lê là hương cống), phó bảng tiến sĩ gọi là *đại khoa*.

Phàm đặng khoa có lệ phải đón rước; đỗ tiểu khoa một *làng đi rước*, đỗ trung khoa một *tổng đi rước*, đỗ đại khoa một *huyện phải đi rước*.

Có nơi đỗ tú tài, chỉ có mấy người bà con họ hàng đi đón, hoặc là dân làng cắt cử lý dịch đem hỗn, năm tên tuần phu cắp tay thước, thổi tù và ra tại đầu công làng đón về. Song nơi hiếm hoi văn học thì có khi cả tổng đón rước.

Đỗ cử nhân thì quan sở tại sức về cho làng, hoặc lý dịch hỏi người đỗ, đình ước hôm nào ông tân khoa về làng thì cả làng hoặc cả tổng đem long đình và đồ *nghi trọng sự thần* đến tại chỗ tỉnh thành hoặc tại trường thi mà rước về.

Ông tân khoa đội mũ mặc áo của triều đình ban thưởng, cưỡi ngựa che lọng; có một vài đầy tớ điếu tráp đi hầu, thân thích họ hàng đều kéo đi đón, cờ mở trống dong, dân làng đàn bà trẻ con cho là vinh hiển lắm.

Đỗ phó bảng có nơi rước có nơi không rước.

Đỗ tiến sĩ, nhà vua ban cho áo mũ xiêm ủng, và ban cho cờ biển vinh qui. Cả hàng tổng hoặc nơi trọng văn học thì cả hàng tỉnh phải đem đồ *nghi trọng sự thần* đi rước.

Ông tân khoa tiến sĩ mặc áo thụng lam, cưỡi ngựa, che đôi lọng, *cha mẹ, vợ và ông thầy dạy học* mỗi người ngồi cái võng trần, che một lọng rước vinh qui về làng, thiên hạ kéo nhau đi xem, lại vinh hiển hơn cử nhân nhiều.

Từ tú tài cho chí tiến sĩ, dân làng đã rước về đến nhà thì phải giết trâu mổ bò, trước lễ thần, lễ văn chỉ, lễ gia từ rồi thì làm cỗ làm bàn khoản đãi dân làng khách khứa hát hồng ăn mừng đến năm, bảy ngày. Dân làng khách khứa, dùng trà cau tiền bạc, câu đối thơ, trưng đến mừng rất là náo nhiệt.

Có người nhà nghèo chưa lo được thì bà con thân thích giúp đỡ, hoặc đi vay đi mượn về mà lo, *Có người,*

chưa thê lo được thì đề hoãn đến một vài tháng mới dám đề dân làng đi rước. Có người sợ phiền phí thì trốn ở chỗ khác, không đề rước sách gì nữa. Song hạng ấy về đến làng thì chưa được dự ngôi thứ gì.

**

Đăng khoa là một vinh hạnh của hàng sĩ tử, mà làng nào có người đỗ cũng được dự phần vẻ vang với hàng tổng hàng mạc. Cho nên tục ta quý trọng cái sự đăng khoa lắm. Có người đang nghèo kiệt, sờ chẳng ra, rà chẳng thấy mà đỗ lên được một ti thì đã kể vị người nê, động nói vay vào đâu cũng đắt. Lại nhất là người nào trẻ tuổi, vợ con chưa có, đỗ về làng, đã chán người dòm nom muốn gả con cho, có người lại các thêm cửa nhà tiền của đề mua lấy tiếng bà nghè bà cống cho con. Song cũng nhiều người vì đỗ mà phải vay còng lĩnh nợ, sĩ diện vẻ vang được một lúc, mà ốm xác lo trả nợ nửa đời người. Vậy thì cái tục quý trọng ấy tuy cũng có vinh hiển cho người, nhưng lại làm cực khổ cho người.

Vả lại trong khi rước sách, thiên hạ cho là vinh hiển, nhưng thiết tưởng người có kiến thức, thì nên lấy làm nực cười. Tuy rước sách là trọng mạng triều đình, chớ không trọng riêng của người tân khoa. Nhưng thử nhìn cái quang cảnh lúc cưỡi ngựa, che cái lọng đi vênh vào trong đám mẩy đưa vác cờ đánh trống, khoe mặt với vài lũ trẻ con đàn bà, thì có thú vị gì, chắc có người lại lấy làm thẹn nữa chớ chẳng không. Thẹn là vì tài đức chẳng là bao mà nặng lòng trọng đãi của triều đình, thẹn vì học thức vị tất giỏi mà ưỡng lời khen ngợi của dân gian.

Vì lẽ việc thi cử ít lâu nữa chắc rồi nhà nước cũng cải lương cách khác. Ấy là may cho người nước ta đỡ một việc phiền phí vô ích, mà cũng bỏ được một sự buồn cười.

XVII.— CÁC SẮC PHONG TẶNG

Trong làng ai làm quan, được sắc phong tặng, hoặc phong tặng cho cha mẹ, hoặc người hiếu tử từ tôn, nghĩa phu, tiết phụ, được mong ơn nhà vua ban thưởng chữ vàng tinh biểu, thì người được phong thưởng nói trên, trình với dân làng, dân làng đem long đình và đủ đồ nghi trượng, phụng rước sắc văn về nhà.

Nhà chủ bày hương án, tuyên đọc sắc văn, lạy tạ ơn vua, rồi cũng sửa lễ lễ thần, lễ gia tiên, mở tiệc ăn uống mời dân làng hàng tổng hàng mạc bà con khách khứa uống rượu. Dân làng tổng mạc bà con khách khứa cũng dùng trà cau, tiền bạc, pháo, câu đối, thơ trướng đến mừng như cách mừng người đăng khoa.

Có người không muốn phiền đến dân làng thì tự nhà mình xuất tài xuất lực mượn người đi rước, nhưng về đến làng cũng phải mời dân.

Các người được tinh biểu, thì có đức hạnh xuất sắc hơn người, có sự trạng rõ ràng, lại phải có thể lực, nhờ lượng quan trên tấu sớ về bộ xin cho thì mới được.

Ai được thưởng tặng ân ban như thế, mà sức không lo được khai hạ, hoặc khai hạ mà dùng cách giản tiện đơn sơ, thì dân làng ai cũng chê cười, cho là người bủn xỉn.

Những việc này cũng là việc đáng ăn mừng, nhưng nên tùy sức người ta, có làm nhiều, chẳng có làm ít, không có nữa thì thôi cũng được, chớ nên vì một sự ăn uống mà nài ép người ta. Mà người được ân thưởng cũng nên tùy sức mình không nên vì mấy tiếng khen chê của mấy chú ham ăn ham uống, mà miễn cưỡng lo lắng thành ra vay công lĩnh sớ, thì cái sự vui mừng một lúc không bỏ cái buồn rầu những khi người ta thúc nợ, và những khi đi khất nợ với người ta. Bực quá!

XVIII. — BẦU CỬ LÝ DỊCH

Trong làng khi nào khuyết lý trưởng hay là phó lý, hương trưởng, quan sực về cho dân làng phải bầu cử người khác, thì dân làng hội họp tại đình, kén chọn lấy một người có gia tư vật lực và là người biết chữ *bầu cử* ra làm việc. Tiên thứ chỉ, kỳ mục và các bô lão đều phải ký kết vào đơn bầu, rồi mấy người kỳ mục dẫn người mới được bầu ấy đem trình quan phủ huyện sở tại, quan sở tại bằng lòng thì bầm lên quan trên, *cấp bằng triệu* cho lý trưởng, hoặc *phê chữ vào đơn dân bầu* mà cấp cho phó lý hương trưởng làm bằng, từ đó thì người được bầu mới ra ứng hành công vụ.

Trước khi bầu cử, các nơi dân xã to, làm ruộng nương nhiều bổng lộc thì người trong làng, hoặc vì tham lợi hoặc vì tham danh phận, thường đến năm ba người tranh nhau ra ứng cử, nhiều khi người có của phải lo lót với chức sắc, kỳ mục và quan trên, tốn kém một vài trăm bạc mới được bầu. Nhưng cũng nhiều nơi công việc

nhieu sự khó khăn mà bằng lộc ít, thì không mấy người chịu ra làm. Có làng phải cắt lần lượt nhau ra mà làm việc, có làng phải xem chừng người nào làm nổi thì ép ồng, tả đơn bắt người ta phải làm.

Song thường thường thì làng nào cũng vậy, người muốn ra ứng bảo thì phải kiếm chè, lá nói với chức sắc kỳ mục cho ai nấy bằng lòng, tốn độ dăm ba chục bạc thì dân làng mới ký kết bầu cho. Khi ký kết phải đem tràu mời dân làng ra đình, biện độ hai ba đồng bạc để chia cho các người ký đơn mỗi người vài xu, gọi là *tiền ký điếm* hay là *tiền nhấp bút*. Tả đơn xong thì mời dân làng về nhà uống rượu, gọi là *bữa rượu tả đơn*.

Ai được làm lý trưởng, phó lý lại phải lấy chữ *hiệp cử chánh phó lổng*, cũng phải biện tiền chè lá độ một vài đồng bạc hoặc năm sáu đồng bạc.

Hôm kỳ mục dẫn xuống quan trình diện, phải biện tiền phí tồn xe pháo và phải rượu chè khoản đái. Vào quan cũng phải kiếm chè lá độ một vài đồng bạc, tùy quan tham liêm, hoặc nhiều hoặc ít thế nào cũng phải có mới xong. Đến lúc lĩnh được bằng, it ra cũng tốn độ năm ba chục bạc, nhiều ra thì đến một vài trăm.

Ngoài sự lễ quan lại phải tiền giấy bút cho phòng bộ, tiền sai cử cho nha lệ, tiền cho học trò, cũng phải dăm ba đồng mới được.

Sau khi lãnh được bằng rồi, chọn ngày lành tháng tốt đem tràu cau nói với dân làng, sửa lễ thủ lợn mâm xôi, đem ra đình lễ thánh, rồi mời dân làng về nhà uống

rượu, tức là lễ khao. Hôm ấy uống rượu đầu đầy, người mới làm việc, điều tráp chỉnh tề, suất bọn tuần phu kẻ tay thước, người sào gậy, rúc ốc, thổi tù và đi điều từ đầu làng đến cuối làng một lượt gọi là *xuất thần*, nghĩa là trước mời dân sau cho tuần phu ăn uống một bữa để tuần phu biết mình là người làm việc, cho từ sau dễ sai khiến bọn ấy và *xuất thần* đi như thế để cho dân làng ai cũng biết mình là người đã ra công đáng công việc cho dân làng. Cho nên bữa rượu ấy gọi là *bữa rượu xuất thần*.

Tối hôm ấy phải mời chức sắc kỳ mục ở lại chơi hoặc hát hồng hoặc tổ tôm thuốc phiện, đêm phải một tiệc cháo gà nữa mới tan.

Dưới hạng lý trưởng, phó lý, hương trưởng thì là khán thủ, trương tuần, hương mục, thủ khoán, v.v... Hạng này tự dân làng bầu riêng với nhau, tuy không phải trình với quan, nhưng cũng phải đủ lễ chè lá với chức sắc kỳ mục trong làng, và cũng phải tả đơn xuất tuần như người chánh phó lý, mới được dự vào hàng chức dịch.

Còn như khi nào khuyết chánh phó tổng, quan sức bầu người khác thì cả kỳ mục trong hàng tổng phải hội bầu. Cách bầu chánh phó tổng thì phần lo khẩn với quan nhiều, và phải nói với kỳ mục các làng, có khi tốn đến năm, bảy trăm, một nghìn mới xong. Được bằng rồi cũng phải khao vọng mời làng, mời hàng tổng ăn mừng ăn rõ như người được đăng khoa, người được bằng sắc.

Mấy năm nay, nhà nước đã cải cách việc bầu cử tổng lý. Bầu chánh phó tổng thì quan lên tại chỗ hội bầu làm

chủ tọa, đề các hạng chức sắc kỳ mục các làng bỏ phiếu kín mà bầu cử trong mấy người ra tình nguyện ứng bảo. Bầu chánh phó lý thì cho cả dân đình nội tịch được bỏ phiếu, cũng như cách bầu chánh phó tổng. Hễ ai được nhiều phiếu hơn cả thì được làm.

Quan xét phiếu xong rồi, làm biên bản về nha làm giấy tư bẩm với quan trên rồi quan trên cấp triện cho người được bầu.

Dùng cách ấy thì giảm được sự phiền nhiễu cho người ra ứng bảo và lại hợp với cách công bằng. Nhưng người được bầu rồi về nhà vẫn phải tuân theo lệ làng mới xong.

* * *

Xét cách bầu cử tổng lý của ta khi xưa nhiều điều phiền nhiễu mà phần nhiều thì dùng cách tư tình, những người ra làm việc chẳng qua lại là con cháu họ hàng với những chức sắc kỳ mục. Trừ ra những làng lắm công việc khó khăn, không ai muốn làm không kể, còn về các làng tốt bổng, con cái nhà có thể lực tranh nhau mà ra, có mấy khi lọt vào tay người khác được. Vì thế lý dịch hay có đảng, mà nhất là hay :*đua* với hàng kỳ mục, để dễ cho sự thăm vụng của mình.

Vả lại tổng lý của ta, tiếng là thay mặt dân mà làm việc với quan, phần *khó nhọc thì nhiều* mà *lương bổng thì không có*. Chánh phó tổng chẳng qua cũng trông về dân làng, trông về việc phu phen đề điều, trông về mấy đám đánh nhau, hoặc ăn trộm nhỏ nhặt, chúng nó đem

nhau đến cấy phân xử, trông về mấy người làm việc của các làng lấy chữ hiệp cử, hoặc đôi khi tét nhất, họ có hảo tâm mà quỹ dị ít nhiều. Cái bồng nhỏ chẳng qua mười lăm quả cau, một vài bao chè, hoặc đến năm ba đồng bạc, cái bồng lớn chẳng qua khoét được một vài chục cho chí một trăm bạc là cùng, mà khoét như thế thì khó quá, có xảo quyết lắm mới được. Về phần lý trưởng trong làng, nhờ về cái mọt triện mà đôi khi kiếm được một vài bao chè, dăm ba đồng bạc, dăm nào bán ruộng bán đất, bán cửa bán nhà thì may ra cũng được một vài chục bạc, còn thì phải trông đến dân. Dân làng nào hảo tâm thì mỗi năm cũng cấp cho lý trưởng được dăm bảy chục bạc, nhưng bạc ấy có đâu mà đưa, chẳng qua cho lý trưởng tự tiện lấy được ở món tiền công nào ra thì lấy, hoặc bán hoa lợi gì của làng hoặc bán trùn bán trướng thế nào cho đủ thì thôi. Ngoài ra nữa thì trông vào những khi kỳ thần bái xã, những khi tu bồ làm sao cũng xẻo xén được ít nhiều. Còn như phó lý trưởng ăn chia tay với lý trưởng được ít nào thì được, không được thì thôi. Khán thủ, trương tuần khéo lắm mới xẻo xén được dăm dân phu dăm ba đồng, dân xã nào có ruộng nương, có thóc lúa, thì mỗi vụ gặt công tuần phòng cũng được mười lăm thùng thóc.

Cho nên người làm việc ở nơi tốt bồng thì còn khá, ở về nơi đồng trắng nước trong thì có khi phải bán cả nhà. Mà họ không bòn không khoét thì lấy đâu họ ăn mà họ làm việc cho làng. Cái thói của họ đục dân thì cũng đáng ghét mà cái tình họ thì cũng đáng thương. Và họ tranh nhau ra làm vì họ muốn chiếm cái ngôi thứ lấy cái sĩ diện với dân thôn và muốn hưởng cái quyền

lợi ăn uống về sau thì nhiều, chớ không mấy người cầu cái lợi trước mắt mà ra.

Cứ cái tình thế như vậy thì hàng tổng lý muốn cho công liêm khó lắm. Mà họ đã không công liêm thì thường sinh ra nhiều dân và lại hay sinh ra kiện tụng lời thối, cũng là hại cho phong hóa.

Nhà nước cải lương cách bầu cử đã đỡ được một sự phiền của người làm việc, nhưng còn cách lương bổng của lý dịch, các làng muốn cải lương phong tục cũng nên trừ nghĩ cách nào, để cho lý dịch có đủ ăn mà lo việc cho làng, như thế mới ngăn cấm được hết thói gian giảo của bọn họ, mà đỡ hại cho dân làng, và đỡ được khỏi kiện cáo nữa.

Còn như lệ làng bữa nọ bữa kia, ăn uống hát hồng, đã vô ích mà lại hại của cho người ta thì nên bỏ ráo.

XIX. — THUẾ KHÓA

Thuế khóa về các dân làng, xưa kia mỗi năm chia làm hai vụ nộp thuế, hoặc nộp tiền, hoặc nộp thóc, hoặc nộp sản vật, kể tiếng không mấy, nhưng cách thu bõ của dân chỉ lời thối, có làng thu lươn nướm đến hai ba tháng không xong, mà lúc nộp cũng rầy rà khó chịu, nào lễ cửa này, nào lạy cửa khác, có khi chờ chực đến hàng tháng mới nộp được.

Từ khi nhà nước bảo hộ đổi cách cũ mà thi hành cách mới, trừ ra các thuế ngoại ngạch, còn ở dân làng

chỉ phải nộp *thuế đình, thuế điền thổ* gọi là thuế chính ngạch.

Thuế đình chia làm hai hạng :

1.— Nội tịch đình là những hạng đình tráng từ 18 tuổi trở lên cho đến 59 tuổi.

2.— Ngoại tịch đình là những kẻ nghèo khó, không có sản nghiệp ở trong làng.

Thuế điền chia làm ba hạng, thuế thổ chia làm bốn hạng, tùy theo chỗ ruộng tốt ruộng xấu và đất trồng hoa màu nhiều lợi ít lợi mà định.

Thuế khóa thì tùy theo mỗi năm chi tiêu mà tăng gia một chút, nhưng từ năm *Thành-Thái thứ chín đến nay* thì nội tịch một năm phải nộp ba đồng, ngoại tịch phải năm hào, thuế điền thì đại để từ tám hào cho đến một đồng rưỡi một mẫu, thuế thổ thì đại để từ ba hào cho đến hai đồng một mẫu.

Mỗi năm về độ tháng tư tháng năm An nam, nhà nước phát chỉ bài về cho các làng làm thuế, lý trưởng tiếp nhận được chỉ bài, trước hết phải trình với tiên thứ chỉ kỳ mục rồi định ngày vào quán bỏ, phải cho mõ rao suốt dân làng được biết. Đến hôm bỏ thì đánh trống hội họp dân làng, nhiều nơi phải mổ lợn làm rượu cho dân làng ra đồng.

Hội họp đông đủ rồi thì lý trưởng đưa chỉ bài ra cho công dân xem xét, rồi hàng kỳ mục chiếu sổ đình ra mà bỏ.

Xã nào có thôn riêng, có lệ đồng cư biệt nạp, thì tính chia lấy một phần đem về đình riêng mà san bỏ với nhau.

Kỳ mục chiếu sổ điền thổ của ai có bao nhiêu thì phải đóng chừng ấy, còn đình thì trừ hết các hạng được miễn trừ, rồi chiếu trong chỉ bài ra, cả thấy các thứ tiền thuế, tiền ngoại phí chia cho nội tịch và ngoại tịch, có làng chia bỏ theo như cách thức của nhà nước đã định, có làng theo tục riêng của làng mà bỏ, có làng đình điền thổ hợp cả làm một mà quân san cho cả dân đình.

Ngoài số tiền thuế của nhà nước, nhiều nơi lại bỏ thêm ra một hai chục bạc để chi tiền phí tổn cho lý trưởng và để dự bị đóng đầy cho kẻ nào lỡ ra không đóng được. Bỏ xong giao cho một vài người kỳ mục hiệp trợ với lý trưởng mà thu. Lý trưởng kỳ mục lại chia giáo cho mỗi hộ một người đốc thu. Nếu ai thiếu thì người đốc thu phải chịu trách nhiệm.

Dân làng dẫu ai nghèo kiệt thế nào mặc lòng, đến tiền thuế là phải lo đóng tươm tất. Nếu ai thiếu từ vài ba hào trở lên thì họ bắt đem ra điểm, cùm trói khổ sở, cho tuần đình vào nhà bắt đến cả đồ thờ, hoặc bắt đến giường đến ghế, làm cho phải đủ tiền mới nghe.

Chánh phó tổng thường thường cũng phải đi xem xét và đốc thúc các lý dịch trong hàng tổng. Làng nào khó khăn thì có khi quan phủ huyện sở tại phải phái người về làng ấy hiệp với lý dịch mà thu. Đến gần hạn đồ thuế thì lý dịch phải đem số bạc thu trình với quan trước, rồi mới đem nộp tại tỉnh đường hoặc tại kho bạc.

Làng nào thiếu hoặc chậm trễ thì lý dịch làng ấy phải phạt.

Nộp thuế xong thì nhà nước phát cho mỗi người một cái *giấy tùy thân*. Nếu ai không có giấy hoặc cho nhau mượn thì phải cữu.

Việc thuế khóa là một việc rất hệ trọng trong cách cai trị của nhà nước. Mà nộp thuế thì là một nghĩa vụ của người ta. Vì người ta không có thể tự nhiên mà ngồi yên ăn ngon được, tất phải có quan cai trị, tất phải có quan binh và lính, để xử đoán lẽ phải trái cho ta, để trông nom kẻ gian phi mà giữ cuộc yên ổn cho ta, thì ta mới làm được công này việc khác, ta mới cày cấy được mà ăn, ta mới buôn bán được mà dùng. Huống chi nhà nước lại còn phải sửa sang những sự ích lợi, chỉnh đốn mọi việc cho được mở mang tấn hóa, thì sự nộp thuế tưởng ai là người đã hiểu nghĩa vụ không nên còn oán hận gì nữa.

Duy còn hiềm vì trong thôn xóm và xã nhiều thói tệ, lắm đường ngoắt ngoéo nhà nước cũng chưa có thể soi thấu mà chỉnh đốn lại cho hết, mà những hạng có quyền thế trong làng thì phần nhiều chỉ cứ câu nệ lối cổ, đôi khi có người kiến thức muốn cải lương lại đề cho hợp cách công bằng và tiện lợi cho dân em thì họ không nghe. Cổ mà làm ra thì mất lòng bọn họ, mà cứ đề vậy thì thói hủ bại chưa bao giờ bỏ được.

Đại để như thuế đinh, nhà nước chia làm hai hạng

nội tịch và ngoại tịch cho đỡ những người khổ sở, nhưng về đến làng thì làng nào theo tục riêng làng ấy : có làng quân bồ, có làng san bồ, có làng chia làm hai ba hạng mà bồ, có làng thì bồ suốt từ đũa trẻ con mới vào làng trở lên. Song các cách ấy thì tùy tiện của làng người ta, cũng không hại gì, miễn là đủ được thuế mà dân tình thỏa thuận cả là xong. Nhưng còn lắm cách trái với đạo công bằng mà nói ra không xiết, nói qua mấy điều như sau này :

Ví dụ như kỳ mục chiếu sổ đình mà bồ thuế cho lý trưởng nhưng con cháu nhà mình, dẫu đến tuổi cũng *ân lậu* đi không nói đến, dân làng thì kể vì nể, người sợ hãi, ai là kẻ dám hé răng, mỗi người kỳ mục lại *ân lậu* đi một người thành ra dân làng phải đóng nặng ấy là một điều tệ.

Kỳ mục mỗi khóa thuế làm thế nào cũng bồ dư cho lý trưởng một vài chục bạc để làm tiền chi phí về việc đi nộp thuế. Dân làng ai là chẳng bằng lòng, nhưng vì số dư ấy mà kỳ mục ai cũng muốn chấm dứt, hoặc người thì phần thuế của mình không đóng mà có đóng cũng bớt lại dăm ba hào, đồng bạc mới nghe, hoặc người lại keo thêm tiền thuế một vài đồng thành ra tiếng là để cho lý trưởng mà kỳ thực thì lý trưởng không được mấy, lỡ ra có kẻ cùng đình trốn tránh thì lý trưởng lại phải phụ thêm. Các làng khó khăn mỗi năm đến vụ thuế, lý trưởng làm thế nào cũng phải phụ thêm tiền nhà dăm ba chục. Cho nên lắm nơi *lý trưởng phải mất cơ nghiệp vì thuế*, mà thành ra ai cũng sợ, không muốn ra làm việc nữa, ấy là hai điều tệ.

Lúc bỏ thì cứ chiếu sổ đình ra mà bỏ, ai là dám rằng không đóng, song đến lúc thu, nào là những kẻ cùng khổ, dầu dỡ cả nhà nó xuống cũng không đủ tiền thuế của mấy bố con nó, nào là những anh ngang ngược, cứng đầu cứng cổ, thu nó hãy chịu, khi nào có tiền nó đưa, mà biết bao giờ nó có tiền, bắt nó thì lý dịch bắt không nổi, thừa kiện nó thì lại sợ lòi thối về sau, đó cũng thiệt hại đến lý trưởng, ấy là ba điều tệ.

Thuế điền nhà nước đã có phép nhất định, nhưng các hạng có thể lực thì ruộng hạng nhất cũng xuống hạng ba, người nào kém vai vế thì ruộng hạng ba cũng lên hạng nhất. Mà nhất là những ruộng phụ canh, lý dịch thường lấy nặng gấp hai gấp ba lần, những người biết lý luật thì bọn họ còn e ít nhiều, còn người hiền lành ngu si thì họ bảo sao cũng phải chịu, ấy là bốn điều tệ.

Các làng chia ra làm hai ba thôn, cứ lệ tiền cò thì lằm nơi đồng cư biệt nạp, nghĩa là ở lẫn với nhau, nhưng mà nộp thuế thì phận thôn nào thôn ấy nộp. Giú cứ nhân số các thôn đều nhau thì dầu biệt nạp cũng chẳng sao, nhưng mà khi trước đều nhau, mà nay thì có thôn thêm nhiều đình, có thôn giảm bớt đình, nếu cứ chiếu lệ thôn nào xưa nay phải chịu bao nhiêu, bây giờ lại phải chịu bấy nhiêu, thì nhiều nơi cùng trong một xã mà thôn này đóng nhẹ, thôn kia đóng nặng hơn tất phải phân bì ta oán. Nếu hợp lại cả hàng xã mà đóng đều với nhau thì bên kia chẳng qua mỗi người thêm lên dăm xu một hào mà bên này mỗi người dỡ được dăm bảy hào bạc, chẳng lợi hại là bao nhiêu mà trong một xã đều được quân bình. Nhưng bọn kỳ mục bên đóng nhẹ mấy người chịu nghe, họ chỉ được

lợi dăm ba xu, họ cũng cố chết mà giữ, chớ họ có nghĩ gì đến chuyện công bình, ấy là *năm điều lệ*.

Nói rút lại thì các điều tệ tục, nhất là hay ở bọn kỳ mục mà ra, mà lý trưởng thì thường phải chịu phần thiệt thòi. Song lý trưởng cũng không hại, ứng biện ra lúc này rồi lấy lại lúc khác, chỉ *dặn đình cùng khổ*, nhà nước đã có gia ân cho đóng vào hạng ngoại tịch mà vẫn phải gánh chung với hạng chính đình và những người phu canh là thiệt thòi mà thôi.

Thôi nói qua ít điều, chớ nhà nước đã có vấn đề đề cho các hội viên thương nghị viên bàn. Các ông đại biểu của dân chẳng thiếu gì người kiến thức, tất có ông soi thấu các điều tệ tục mà thương-nghị với nhà nước để tìm cách cải lương, cân nhắc hết sự lợi hại cho hợp với đạo công bình, mà ích cho dân.

XX.— BINH LÍNH

Binh lính mỗi làng phải chịu bao nhiêu, cứ chiếu sổ đình ra mà chịu, đã có lệ định của nhà nước. Ví như trong Trung-Kỳ thì mỗi ba tên nội tịch phải ra một tên lính; Nam-Kỳ mỗi năm tên nội tịch phải ra một tên lính; Bắc-Kỳ và ở Nghệ-Tĩnh, Thanh-Hóa thì mỗi bảy tên nội tịch phải ra một tên lính; ở về doan biên như Hưng, Tuyên, Thái, Lạng, Cao-Bằng thì mười tên nội tịch phải ra một tên lính, v.v...

Khi làng nào khuyết lính hoặc khi nhà nước cần đến từ giấy về cho lý trưởng phải kén lấy người cường

tráng đem ra, gọi là *thế linh*. Nhà nước xem xét rồi, hoặc cho vào linh khố xanh, hoặc cho vào linh khố đỏ, hoặc linh thủy, linh bộ, linh cơ, linh lệ, v.v... Việc ấy quyền ở nhà nước.

Kén linh thì phải kén lấy con nhà đa đình, chớ nhà nào độc đình thì thôi. Mỗi tên linh trừ ra lương bổng của nhà nước chi cấp, còn ở làng lệ được ăn ba mẫu ruộng công. Hoặc làng nào không có ruộng thì phải cấp tiền công, nhiều ít tùy tục riêng, nhưng không được quá 250 quan tiền kềm một năm. Có làng chỉ cấp tiền cho một lần, có làng để riêng ra mấy mẫu ruộng công, bao nhiêu linh trong làng cũng ăn chung ở đấy mà thôi.

Hạn đi linh hoặc sáu năm, hoặc mười năm, hoặc mười lăm năm tùy lệ định của nhà nước. Số cấp tiền cấp ruộng của làng, chỉ khi đương tại linh mới được ăn, hễ mãn hạn về linh, hoặc chết đi, hoặc đăng thêm khóa cũng không được ăn nữa.

Khi linh đương tại ngũ, được phép miễn trừ hết sưu dịch và lại được miễn trừ cho một người thân nhân.

Binh linh về làng, có nơi được dự theo hàng quan viên miễn trừ tạp dịch, có nơi thì lại hoàn dân đình.

Mãn khóa linh về làng, trừ ra người đóng cai, đóng đội trở lên còn ai ai cũng gọi *cậu bếp*. Tiếng bếp do từ đời nhà Trần, mỗi năm người là một ngũ thì có một người làm hỏa đầu để coi việc thổi nấu cho linh ăn, cho nên gọi là bếp.

Về vùng quê hương, khi trước bao nhiêu linh tên

lính cựu một làng, hợp lại làm một hội gọi là *hội bản binh*. Mỗi năm hai kỳ tháng hai tháng tám làm lễ thánh sư, rồi thì ăn uống với nhau. Hội cắt lần lượt nhau, mỗi kỳ tế phải một người chừa đang cai. Chủ ý hội thì chỉ cốt để họp mặt ăn uống cầu vui, và để thông sự khánh điệu với nhau mà thôi. Tục ấy bây giờ dễ bỏ hết.

**

Việc thế lính của ta, mới vài mươi năm nay, đã thấy khác nhau lắm. Khi xưa đăng lính người thì thuê mướn kẻ nghèo khó đi thay cho mình, người thì tiếng rằng đi lính, nhưng quan bán phòng cho, lấy ít tiền mà cho ở nhà, chỉ khi nào *ứng điểm* mới phải ra. Mà đến lúc điểm duyệt lại buồn nữa, quân sĩ phân nửa người là kẻ bủng beo gầy yếu, ngọn giáo thì rỉ quèn, hàng mấy năm chưa lau đến, súng thì bắn chẳng nên, thôi kể chỉ những điều hủ bại làm gì, càng trông thấy bây giờ bao nhiêu thì càng chán ngán cho thời xưa bấy nhiêu.

Nay nhờ có nhà nước bảo hộ chỉnh đốn lại ngạch binh, và nhờ cách luyện tập cũng đã cường tráng gấp trăm gấp nghìn khi trước. Nhưng còn một điều là ta chưa mấy người hiểu việc *đi lính là một nghĩa vụ* rất to của người và là *một trách-nhiệm chung* của xã hội. Bắt lính ở làng nào, người trong làng thường có ý tị nạnh nhau, vẫn ra có ý sợ hãi phải đi xông pha nơi này nơi khác. Trừ ra mấy người nghèo khó, còn các người khá không mấy khi chịu ra, ấy cũng là dân khí nhút nhát, gây nên sự hèn yếu.

Xem như *Âu-Châu*, bất cứ người hạng nào ai ai cũng phải dâng một khóa lính mà những khi có việc chiến tranh, thì nhân dân lại vui lòng mà tranh nhau ra ứng mộ. Thế có phải là người ta trọng nghĩa vụ mà làm cho nước được cường thịnh vẻ vang không ?

Binh lính là người giữ cuộc bình an cho trong nước, và cũng là một phần người làm cho danh giá một nước với hoàn cầu thì chính là người nên trọng. Trừ ra nhà nước đã có cách hậu đãi còn về dân làng cũng nên đem hảo tâm mà xử với người đi lính để cho người ta nức lòng mà mong ra. Mà người đi lính cũng nên lấy việc đó làm vẻ vang, chớ đừng cho là một việc khổ sở. Như vậy thì lòng người mới phấn chấn, mà nước mới cường thịnh được.

XXI.— TẠP DỊCH

Các việc đắp đê điều, mở mang đường sá hoặc bất kỳ có việc gì, dân làng phải đem phu đi làm việc, như khi nghênh tiếp thượng quan, khi vận tải đồ đạc cho việc quân nhu, khi cung ứng việc này việc khác, đều gọi là tạp dịch.

Khi xưa tục ta, mỗi làng trừ ra các người được miễn trừ sưu dịch, còn dân đinh thì động có việc gì là phải đi làm. Mỗi suất đinh mỗi năm phải đi mấy ngày, đã có lệ định của nhà nước. Nhưng thường thì lý dịch trong làng, động có việc đến phu, bắt được ai thì bắt đi chớ chẳng nề mấy ngày mấy buổi.

Năm *Thành-Thái thứ chín*, nghị định của nhà nước,

mỗi suất đinh đồng niên phải chịu hai mươi chín ngày công sưu, hợp với thuế thân làm một mà nộp bằng tiền. Đến năm *Duy-Tân thứ hai (1908)* lại có nghị định cho dân đinh chuộc sưu dịch mỗi năm mười ngày, nộp vào tiền thuế mà miễn hết cho các việc tạp dịch, khi nào có công việc thì nhà nước thuê khoán để thay cho dân.

Từ đấy thì các làng dỡ phải *bắt phu*, nhưng có việc gì cần kíp lắm thì đôi khi cũng phải dùng đến.

Tục bắt phu dịch của ta khi xưa cũng nhiều điều phiền nhiễu và lắm thói tệ. Ví như dân huyện này mà phải đi đắp đê đắp đường ở huyện khác, lắm khi dân phu phải mang lương ngũ trợ để làm việc đến hàng tháng mới xong. Đã đánh hữu thân hữu khổ là kẻ làm dân, nhưng cũng nên thương cho kẻ bần cùng, ở nhà kiếm ăn còn chưa đủ, hưởng chi đi làm như thế thì lấy gì mà ăn. Vả lại những dân đinh cường tráng, phần nhiều là lý dịch đã bán non bán già mất cả, đến lúc bắt phu thì chỉ đem những đàn bà con trẻ và mấy đứa yếu đuối, như thế thì làm gì được? Từ khi nhà nước cho dân nộp tiền chuộc việc sưu dịch, dân mới đỡ được những sự phiền nhiễu ấy.

XXII.— HƯƠNG HỌC

Ta trước đây không có hương học, nhưng làng nào cũng có dăm ba trường học tư. Các *trường học tư* là của

các thầy đồ, thầy khóa, và của các ông cử, ông tú ngồi nhà mở ra, gọi là trường tư thực.

Làng nào không có người văn học thì nhà hào trưởng hoặc người có của mời một người ở xa để dạy cho con học, hoặc là các thầy đồ kiết phương xa tìm chỗ dạy trẻ nung thàn cũng gọi là trường tư thực.

Trẻ em trong làng độ bảy, tám tuổi trở lên, cha mẹ đã cho đến các trường ấy mà học. Thoạt mới học, ông thầy cho học *tam tự kinh*, *tứ tự kinh*, v.v... mỗi ngày dăm ba câu, *tập viết ván gỗ*. Độ một vài tháng thì cho học một vài dòng chữ, tập viết tô. Một năm trở lên mới học đến *Dương-tiết*, *Sử-thượng* hoặc học chính văn kinh, truyện, *tập viết phóng* và cho tập làm *câu đối bốn chữ*, hạng ấy gọi là *móng học*.

Hai ba năm, viết thành chữ rồi, học đã biết suy nghĩ, thì cho học đến *tứ thư*, *ngũ kinh*, *sử Hán*, *sử Đường*, cho tập làm *câu đối bảy chữ*, gọi là *câu đối thơ*, tám chín chữ gọi là *câu đối phú*. Dần dần cho tập làm bài đoạn, đoạn nhỏ *văn sách*, bảy giờ gọi là *ấu học*.

Năm sáu năm trở lên trẻ đũa nào có khiếu thông minh mới cho học đến *làm thơ*, *làm phú*, *làm kinh nghĩa*, *văn sách*, và vẫn phải học kinh, truyện, sử, ôn đi ôn lại hai ba lần cho thuộc. Ít năm nữa thì cho rộng ra đến *cổ văn*, *Đường thi*, *tính lý*, *chu lễ*, bảy giờ mới gọi là *hạng trung tập*.

Trong làng có trường to là trường của các ông tú, ông cử, ông nghè thì mới dạy đến hạng trung tập, còn

trường ông đồ, ông khóa thì chỉ dạy hạng ấu học mà thôi. Trẻ con nào học thêm thì phải đến trường trung tập mới học được.

Học trung tập đã kha khá thì lên đến *trường đại tập*. Trường đại tập là trường của *quan Đốc học* hoặc ở xa tỉnh thì tập ở trường *quan huấn, quan giáo*. Hoặc ở trong làng có trường của *ông nghề, ông cử* mở ra thì cũng gọi là đại tập. Tập tràng ấy phần giảng sách thì ít, mà phần tập làm văn chương thì nhiều. Tập ở đấy giỏi rồi thì mới thi cử được.

Tập văn chương mỗi tháng có 4 kỳ, cho học trò đem về nhà mà làm, hạn cho năm, sáu hôm thì đem nộp, gọi là *văn thường kỳ*. Mỗi tháng lại phải có hai kỳ học trò phải hội lại một chỗ, hoặc tại nhà ông thầy hoặc tại nơi đình chùa, làm văn hạn cho trong một ngày phải xong, gọi là *văn nhật khắc*. Văn chương làm xong, nộp để ông thầy chấm quyền, hễ văn nào hay nhất thì thầy phê *ưu hạng*, hay vừa thì phê *binh hạng*, tầm thường thì phê *thứ hạng*, kém lắm thì phê *liệt hạng*, mỗi tháng cứ ngày mồng một, ngày rằm thì học trò hội cả lại nhà ông thầy *binh văn*, nghĩa là trong các quyền văn học trò, có quyền nào ưu binh thì thầy cho học trò ngâm nga cao tiếng lên, để cho ai nấy đều nghe mà bắt chước.

Mỗi năm có khoa thi thì học trò trong làng rủ nhau làm *văn hội*, mỗi tháng định mấy kỳ hội làm văn nhật khắc với nhau, rồi nhờ thầy chấm quyền hoặc nhờ người nào có danh giá chấm giùm. Quyền văn hội làm giả cách thi, cũng đóng *dấu mặt dấu kiềm, dấu giáp phùng, dấu nhật trung*, y như thẻ thức quyền thi. Văn nào hay cũng đem hội với nhau. Văn hội thường

có treo giải thưởng, hễ ai ưu, bình thì được giải. Giải hoặc bằng giấy hoa tiên, hoặc bút mực, v.v...

Các làng mộ văn học, cứ mỗi năm hội hết học trò trong làng khảo một kỳ, gọi là *khảo tiến ich*. Dân làng bầu cử một vài ông khoa mục, xét xem ai học giỏi, ai học kém, hễ ai giỏi thì dân có thưởng. Lại có nơi tuần phu đi tuần trong làng, hễ ai có con đi học mà không nghe tiếng học đêm thì dân làng bắt phạt. Các cách ấy đều có ý cổ võ cho người ta phải chăm việc học hành.

Ít lâu nay, nhà nước xét ra cách học Hán tự của ta phần nhiều là hư văn, cải lương cách mới, đặt ra *huong sư*, *tông sư* để thay cho các trường tư thục, thầy dạy phải có sư phạm, học trò phải theo quy trình mới, thì những tục cũ đã dần bỏ cả. Chỉ các nơi quê thôn xa, thỉnh thoảng vẫn còn ông đồ dạy tư, nhưng cũng cho trẻ con theo học tân thư, chớ không học như trước nữa.

* * *

Các trường tư thục của ta, tức như trường mông học, ấu học của các nước. Duy cách dạy của ta khi trước thì không có quy củ nào, trẻ mới học võ lòng đã dạy ngay những câu nghĩa lý viên vòng, nào sách một chữ, ba chữ, nào sách bốn chữ, năm chữ, chỉ quý hồ cho trẻ dễ thuộc lòng, chớ không cốt gì cho trẻ luyện tập cách suy nghĩ, cha mẹ thì cũng thấy con thuộc lòng đọc được bài học là hay, mà nhất là cho ông thầy dũ đôn mới là ông thầy chăm dạy, chớ thầy hay dở thế nào cũng không biết. Lớn lên ít tuổi, thì đã dần dần cho học văn chương, nào câu

đối, nào thơ, nào phú, nào kinh nghĩa, nào tứ lục, nào văn sách, chẳng qua chỉ học những lối hư văn và học chuyện nước ngoài, đến những chuyện nước nhà cùng những điều thực dụng thì không dạy đến.

Cách học của ta chẳng nói thì bây giờ ai cũng biết là trái phép sư phạm. Tự lúc nhỏ cho đến lúc lớn, chẳng qua chỉ học trong hai khoa là *luân lý* với *văn chương*. Mà luân lý thì lại theo nghĩa hẹp hòi, bó mình vào trong lễ phép quá sức, làm cho người ta không thể theo được, văn chương thì cũng phù phiếm, người nước Nam mà bàn việc Nguyên, Minh, chuyện Đường, Tống, ngồi xó nhà mà tả những cảnh Hoàng Hà, Thái Sơn, thực là *ngồi cầu Đor mà nói quán Mọc*. Văn chương như thế thì vẽ sao cho được cái chân cảnh của tạo hóa mà cảm động được lòng người.

Ngoài khoa văn chương luân lý thì không còn khoa gì nữa, *thê thao chẳng có, kỹ nghệ cũng không*. Ai học rộng ra đến thiên văn địa lý, y khoa lý số một đời chút đã cho là vạm sự xuất ư nho, mà rút lại thì chẳng nghề gì là học cho đến nơi đến chốn. Học thuật của ta hủ bại như thế, trách nào mà trí thức của ta chẳng mờ mịt, văn minh của ta chẳng kém xa các nước.

Gần đây nhà nước đã cải định học qui, lấy chữ *quốc ngữ* làm đầu sự dạy trẻ ta, các ông thầy thì phải đủ cách phạm mới được dạy, điều ấy thực là có ích cho dân ta lắm.

Than ôi ! Học là để mở trí khôn cho loài người mà chỗ hương thôn lại là gốc của xã hội. Cứ như lối học

của ta thuở trước thì chẳng những là chậm đường tiến hóa cho dân, mà lại làm hại cho tính thông minh của người ta nữa. Vì nước ta cũng là một nước có sẵn tính thông minh dễ dạy, nghĩa lý đâu cao xa đến đâu cũng có người hội được, kỹ nghệ đâu khôn khéo đến đâu cũng có người làm được. Giá thử dạy phải phép thì chẳng thiếu gì người thông minh tài trí, tưởng cũng có thể gây được tay triết học, tay bác vật, tay văn chương, tay kỹ xảo chẳng kém gì các nước là mấy.

XXIII. — KHOẢN ƯỚC

Chốn hương thôn thường có ước hẹn riêng với nhau, lập ra sổ sách, đồng dân ký kết gọi là *khoản ước*.

Trong khoản ước có thưởng có phạt, trừ ra các việc lớn đã có phép của nhà nước, còn việc nhỏ thì trong dân thôn thì hành lẫn nhau.

Khoản ước mỗi nơi hơi khác nhau một chút, nhưng đại để định ra các điều sau này:

1.— *Thưởng*: Trong làng ai bắt được kẻ trộm hoặc bắt được kẻ hung nghịch có tội hoặc đương trường bắt được kẻ cướp thì làng có thưởng. Tuy việc khó dễ và công to nhỏ hoặc thưởng mấy chục quan tiền, hoặc thưởng cho làm khán thủ, trương tuần, người, đã có chức dịch rồi thì thưởng cho con người ấy một tên nhiều nam, cho tòng vào chân quan viên, miễn trừ tạp dịch.

2.— *Phạt*: Giai hạng trong khi hương ẩm say rượu nói càn, hoặc là xâm phạm đánh người tôn trưởng, hoặc

đánh nhau võ đầu, hoặc ai ăn trộm tư con gà cái mặng trở lên, hoặc nhà nào có con gái chữa hoang, hoặc người nào làm sự gì không phải, đến nổi quan phải đòi đến dân làng, làm cho dân làng tổn kém thì phải phạt. Tùy cái lỗi nặng nhẹ, hoặc phạt hai ba quan tiền kẽm, hoặc ngã vạ, bắt gà, bắt lợn, uống rượu, hoặc tước ngôi thứ không cho dự chiếu hương âm, người nào có chân chức dịch mà phạm lỗi nặng thì truất bỏ cả chân chức dịch ấy đi, không cho hưởng quyền của hàng viên chức nữa.

3.— *Chu tuất* : Khi có cướp đến phá làng ăn cướp, tuần phu và dân làng ra tiếp cứu, ai bắt hạnh bị thương thì dân làng đem về điều trị thuốc men cho, nếu bắt hạnh bị chết thì dân làng làm ma, đồng dân đưa đón trọng vọng và cấp dưỡng cho vợ con mỗi tháng dăm ba đồng bạc hoặc thưởng cho con một tên nhiều nam.

4.— *Tình biểu* : Trong làng ai có ân nghĩa với dân, hoặc xuất của giúp cho làng được việc gì có ích, hoặc xuất lực lo cho làng được việc gì có lợi, thì làng nhớ ân nghĩa, khi sống kính trọng, nhường ngôi chiếu trên, khi mất làng khắc bia đá kê công trạng của người ấy dựng tại đình cho đời đời ai cũng nhớ.

5.— *Cấm lệnh* : Nhà nào chứa khách lạ thì phải trình với lý dịch, nếu không trình thì nhà chức trách phải phạt. Nhà nào hội tụ với nhau đánh bạc, hoặc phạm vào phép luật gì của nhà nước đã cấm, hoặc tụ tập những kẻ hung đồ, việc nhỏ thì lý dịch bắt ra điểm, việc lớn thì bắt đem nộp quan. Trai gái thông gian bắt được phải vạ.

Khoản ước định vong, dân làng ký kết, có nơi đem

trình quan xin chữ phê đề làm luật nhất định cho làng. Rồi giao cho một người thủ khoán giữ, hoặc tũ làm hai ba bản, tiên chỉ và lý trưởng mỗi người giữ một bản nữa. Hễ trong làng ai phạm điều gì thì cứ chiếu khoán ước ra mà phân xử. Mỗi năm hòm nào có việc hội họp đông đủ thì *tuyên giảng* lên một lần để nhắc lại cho dân làng nhớ lấy.



Khoán ước trong làng tức như một điển khuyến trừng của nhà nước, khuyên người làm lành ngăn kẻ làm dữ nên nhờ có khoán ước mà có *thuần phong mỹ tục*, thì điều ấy cũng là một việc rất hay.

Xét khoán ước của dân ta ở các thôn xã, mỗi nơi có hơi khác nhau nhưng chẳng qua cũng như mấy điều đã kể trên. Các khoán ước cũ thì dân làng thường bỏ thất thác đi nhiều, mới đây làng *Đề-Kiều thuộc tỉnh Bắc-Ninh* có lập lại các điều hương ước của ông *Trần-văn-Minh* soạn ra, có mấy điều tưởng các làng khác cũng nên bắt chước đó mà làm.

Xin trích lục mấy điều ra sau đây :

VỀ MỤC KỶ NIỆM

TIẾT I.— Khắc bia.

Trong dân làng không cứ đàn ông đàn bà, kẻ quý người tiện, ai có ân nghĩa với dân thì dân có bia kỷ niệm, lúc còn sống thì dân kính trọng, lúc mất rồi thì dân khắc tên vào bia để dân nhớ ân nghĩa mãi về sau.

TIẾT II.— Việc ân.

Ân: Ai có công, đức với dân như xuất của nhà ra lập trường học, cho trẻ con trong làng học chữ học nghề, hoặc cúng ruộng cho dân làng làm học điền, hay là xuất của làm việc công ích cho dân, cùng là học được nghề gì trọng về dạy dân cho có nghề nghiệp, hoặc dân làng chẳng may gặp khi tai biến mà xuất tài xuất lực giúp đỡ cho dân lại hồi lại làm ăn như cũ. Vậy các việc như thế là ân.

TIẾT III.— Việc nghĩa.

Nghĩa: Dân làng thân hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, dân ai có sức đánh cướp giữ làng, chẳng may bị chết vì việc dân, vậy như thế là nghĩa.

TIẾT IV.— Sửa lễ.

Cứ lệ mỗi năm một lần tháng giêng vào ngày đình đám xong, dân xuất tiền công sửa lễ và cắm cờ tàn, bài trí ở bia kỷ niệm cho tráng lệ như ngày đình đám, rồi đồng dân đọc bài văn kỷ niệm đề trước nữa là dân nhớ những người có ân nghĩa với dân, sau là kính khuyến lòng người trong chốn hương đảng.

VỀ MỤC TỰ TRI*TIẾT III.— Đánh nhau.*

Phàm người trong dân xã, không cứ quý tiện giàu nghèo, phải ăn ở với nhau cho tử tế hẳn hoi, trên kính

dưới nhường. Hoặc ai có điều gì không phải thì trình dân để dân phân xử cho, chớ sinh tình ngành hóa, đánh chửi lẫn nhau, để cho người ta chê cười, thì cả đôi bên đều phải phạt.

TIẾT IV.— *Thưa kiện.*

Người trong dân, hoặc ai có điều gì bất bình mà thưa kiện nhau, thì phải trình dân trước để dân phân xử cho đã, chớ không được tự tiện lên ngay quan. Nếu ai không tuân thể thì phạt một đồng bạc nộp vào công quỹ bản xã.

TIẾT VIII.— *Đàn ông.*

Đàn ông con trai trong làng, không cứ con nhà quý tiện giàu nghèo ai cũng phải lấy luân lý mà sửa mình, có nghề nghiệp làm ăn. Nếu người nào du thủ du thực không chịu làm ăn, bất nhân bất nghĩa, trái đạo làm người thì phải phạt truất ngôi hương ẩm.

TIẾT IX.— *Đàn bà.*

Đàn bà con gái trong dân, người nào góa bụa hay chưa chồng, ai mà trắng hoa ong bướm, làm cho mất giá người đi, khản thủ tuần phiên bắt được thì phải phạt một đồng bạc. Người nào thất tiết, hoang thai thì phải phạt như tiền nộp cheo. Bao giờ lấy chồng, lại phải nộp tiền *lan-nhai* theo như dân khoán.

TIẾT XII.— *Trộm cắp.*

Trong hương ấp, ngoài đồng điền hoặc có gian phi trộm cắp của công hay của tư gia một tí gì, thức khinh

vật trọng, như là tiền bạc, vật dụng và các giống súc vật, cùng là cây cối tre măng, thanh bông hoa quả, lúa mạ hoa màu, v.v...

Những kẻ gian phi ăn trộm ăn cắp ấy, bắt được quả tang hề người trong dân thì phải phạt truất ngôi hương âm, người ngoài thì dân giải lên trình quan.

TIẾT XIV.— *Tụ tập.*

Trong dân, nhà nào tụ tập những kẻ gian phi, gá chừa cờ bạc hay làm điều phi pháp phạm cấm, mà khán thủ tuần phiên ẩn nặc không trình hương chính, lý trưởng thì khán thủ tuần phiên và các người làm điều phi pháp phạm cấm ấy đều có lỗi phải phạt.

TIẾT XV.— *Khách lạ.*

Trong dân làng, nhà nào có khách lạ ở chơi cách đêm thì phải trình cho khán thủ biết. Nếu không trình, hề khán thủ tuần phiên đi tuần soát thấy thì nhà ấy phải phạt.

Người lạ ở cách đêm thật là người lương thiện làm ăn thì được, nếu người du đảng thì không cho ở.

VỀ MỤC TUẦN PHÒNG

TIẾT III.— *Thưởng phạt.*

Dân làng thân hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, người nào can đảm đánh cướp bắt được một tên, thì dân làng thưởng năm đồng bạc, nếu bắt được hai tên

thì dân thưởng mười đồng, hề nhiều thì cứ số năm đồng mà thưởng lên (cách thưởng này khí nhẹ quá).

Người nào nhút nhát trốn chạy, bỏ chỗ mình giữ thì phải truất ngôi hương âm.

TIẾT IV.— Hậu đãi.

Những khi cướp đến phá làng ăn cướp, người làng đánh cướp giữ dân.

Người nào bị thương thì dân trông nom, điều dưỡng cho đến khi khỏi. Những tiền chi phí dân chịu cho cả.

Người nào bị chết thì dân làm ma cho trọng thể, như ba hạng trong dân khoán, và khắc tên vào bia kỷ niệm, đã nói ở Tiết thứ hai về Mục Kỷ-niệm, lại cấp cho vợ con mười lăm đồng và cho con hay cháu một tên nhiều nam, chung thân miễn trừ tạp dịch.

Trên đây lược lược mấy điều, mỗi làng lại tùy tục riêng mà gia giảm một chút, nếu làng nào cũng giữ những lời khoán ước được thì trong hương thôn tưởng cũng có thể tự trị được, mà nên được một làng vui vẻ thịnh vượng. Song chỉ e các ông có quyền dự trong hương chính cầm khoán bề mặng thì lời khoán ước lại thành ra một tờ giấy hư văn mà thôi.

XXIV.— VIỆC HIẾU

Trong làng, nhà nào có người mất, phải kiểm tra trình lý dịch, xin cắt đồ tùy hoặc mười hai, hai mươi

bốn, ba mươi người nhiều ít tùy hiếu chủ ; và có trầu mời hàng xóm, mời bản tộc, mời làng, mời hội chur bà di đưa đám.

Hiếu chủ phải gây mũ ra đình lạy làng, rồi làng nhận lễ mới đem đồ tùy vào cất đám. Cất đám phải có tiền lệ độ một vài đồng bạc để phân phát cho bọn đồ tùy. Nhiều nơi lại phải có một tấm vải trắng quàng trên nhà táng, gọi là vải trắng. Tấm vải ấy cất đám xong thì chia cho đàn anh trong dân mỗi người một mảnh.

Nhà phú quý đại gia thường sắm riêng một bộ *đòn đại dư* và cấp cho các người đồ tùy mỗi người mấy vuông khăn vải trắng, một cái áo trắng ngắn để đi cho lịch sự. Ở các thành phố thì thường có hội *tập phúc* sắm đủ các thứ đồ tống táng, ai cần đến thì mượn cả người lẫn đồ trợ tang. Còn ở về chốn hương thôn thì công dân sắm chung bộ *đòn đại-dư*, nhà tang chủ nói với dân, dân phải cắt hết người vào tang sự.

Trong khi cất đám, hiếu chủ phải nhờ một vài người, mỗi người mang một quả trầu để mời mọc các người đi tống táng ăn trầu.

Khi cất đám trở về, có nơi dùng cách giản tiện, hoặc lấy tiền lệ dăm ba đồng bạc hoặc tùy gia phong kiệm của hiếu chủ, có ra thì làm cỗ làm bàn mời dân làng về nhà uống rượu, dân làng cũng ăn ; chẳng có thì thôi, dân làng cũng bằng lòng, đưa đón rồi đầu về đấy. Nhưng cũng nhiều nơi lệ nặng lắm, nào lệ tư văn, nào lệ hàng giáp, nào lệ hương lão, nào lệ bản binh, nào lệ chur bà, mỗi lệ phải có lợn xôi khoản dĩa, ăn uống

xong rồi lại phải mỗi người cái bánh dầy cái bánh chung làm phần. Nếu trong nhà bán túng, chưa thể lo ngay được, thì đến lúc khác cũng phải lo mới xong, gọi là trả nợ miệng. Nhỡ bằng không lo xong thì đi đến đâu người ta cũng bới móc chê bai. Có nơi nghiệt quá, hễ hiếu chủ có lo được trả bữa cho dân thì dân mới cho chống gậy, nếu nghèo quá không thể lo được thì không được chống gậy. Lại có nơi hiếu chủ còn chịu nợ miệng của dân thì dẫu hết tang ba năm rồi cũng chưa được bỏ đồ hiếu phục, hễ khi nào lo xong thì mới là hết tang chế.

Cũng vì tục ấy mà sinh ra lệ ma sống, ma khô. *Ma sống* là người có của, sợ mai sau mình mất đi con cái không lo nổi, hoặc con cái nhân lúc cha mẹ còn, muốn lo cho xong nợ làng thì nhân lúc có của cũng theo đủ lệ làng mà làm ma. Về sau dù có đủ không thế nào cũng được, không ai chê trách vào đâu nữa. *Ma khô* là lúc cha mẹ mất chưa thể lo nổi nợ miệng, chờ đến sau khi ba năm đoạn tang cải táng phần mộ, thì mới làm ma mời làng, cũng phải theo đủ lệ như khi mới mất.

Cái tục tang ma của ta, hiếu chủ đã có nhiều cách phiên phí, đến như lệ làng lại phiền nhiều nữa. Các làng có người kiến thức đặt ra cách giản dị để mặc ý nhà chủ liệu thế lực mà làm, tuy cũng để cho dân làng dễ theo, nhưng còn *để mặc nhà chủ thì vẫn chưa tiện lắm* vì nhân tình ai là không muốn lấy sĩ diện với làng với nước. Để mặc ý cho nhà chủ thì chỉ trừ ra người cùng

kiết quá, không thể sao lo nổi mới phải xử cách lạt lẽo với làng. Mà trong lòng vẫn áy náy không đành, vì không có của làm cho được bằng mày bằng mặt với làng, người ngoài thì tuy chẳng nói gì, nhưng trong bụng cũng hơi khinh bỉ đôi chút. Còn như người có thể lo được, hoặc có thể vay mượn được thì không mấy người chịu kém cái sĩ diện. Vậy thì tiếng là tùy tiện mà cũng là buộc một cái nợ miệng cho người. Đến như các làng chỉ biết quý trọng miếng ăn, miếng uống, không quản gì nhà hiếu chủ có hay không, dầu ai đau đớn khổ sở thế nào mặc lòng, hề có ăn thì còn để cho người ta giữ hiếu nghĩa, không có ăn thì hiếu nghĩa của người ta cũng bỏ. Tục ấy thì là một tục rất thô bỉ, rất hủ bại, rất bạc bẽo, không còn tục nào xấu xa đê tiện bằng tục ấy.

Than ôi! Việc tử biệt là cái cảnh rất thương xót của người ta, mà sự trợ tang thì là *một nghĩa vụ của xã hội*. Đã gọi là nghĩa vụ thì khi người ta đang đau đớn, có thể giúp được việc gì thì giúp còn tưởng gì đến sự ăn uống, mà hiếu chủ thì đang lúc buồn bã áu sầu, còn bụng nào mà nghĩ đến việc thù tiếp. Vậy mà ép cho người ta phải cỗ bàn khoản đãi thì cái nghĩa vụ cứu giúp lẫn nhau ở đâu?

Mà chẳng qua khó dễ lại phải chịu đồng lần, người ta chịu lúc này, mình lại chịu lúc khác, thành ra trong một làng ai ai cũng mình buộc lấy mình vào vòng cực khổ. Rồi người có thì hao của, người nghèo thì lắm khi thất nghiệp. Có phải là vì một sự ăn uống mà sinh ra cái hại chung cho nhau không?

Vậy muốn bỏ hết tục hủ, tưởng nên đặt ra cách

nhất định, dân làng tang sự xong rồi, hoặc *chiết-can* mười mười lăm đồng, hoặc một vài chục để dành làm tiền công nho, còn lệ ăn uống thì bỏ hết, trừ ra nhà chủ muốn làm dăm ba mâm khoản đãi kẻ giúp đám trong nhà mặc lòng. Trong lệ tang sự cũng nên đặt ra hai, ba hạng, hạng nhất dùng cách tang sự rất trọng thể, lấy tiền chiết can độ bốn, năm chục bạc, hạng nhì dùng cách trung bình, lấy độ hai, ba chục, còn hạng ba thì chước hết, để ai có của, muốn làm vẻ vang hơn người khác cũng được mà chẳng có thì dân làng cũng xử tử tế mà cất. Như vậy thì vừa tiện cho hiếu chủ, lại vừa ích cho dân, có tiền mà chi nhu mọi việc.

XXV.— VIỆC HỈ

Việc hỉ như các việc dâng khoa, bỏ quan, người lên lão hạ thọ, người ra làm chánh phó tổng, lý dịch, người cưới vợ, người làm nhà cửa. Các việc ấy đều có mở *tiệc mừng*, mời dân làng đến nhà uống rượu.

Trong các tiệc ăn mừng ấy, tiệc nào cũng có sửa lễ lễ thánh, đã nói trong khoản khao vọng trên này, duy có việc cưới xin và việc làm nhà thì ăn mừng riêng ở nhà và tùy ý chủ nhà, có thì làm chẳng có thì thôi cũng được.

Lễ cưới xin phải nộp tiền *lan-nhai* cho làng, tục gọi là *nộp cheo*. Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc, gọi là *cheo nội*, người ngoài lấy gái làng thì bao giờ cũng phải nộp nặng hơn, hoặc dăm sáu đồng hoặc mười đồng hoặc một vài chục, tùy tục riêng từng làng, gọi là *cheo ngoại*. Có nơi không lấy tiền, bắt nộp

bằng gạch bát trắng, hoặc nơi thì bắt nộp bằng mâm đồng bát sứ, tùy làng cần dùng thức gì thì nộp thức ấy chứ không nộp tiền, nhưng chiếu giá tiền thì cũng xấp xỉ nhau.

Ngoài lệ cheo làng, lại có lệ *cheo hàng xóm, cheo bản tộc, cheo bản thôn*, hoặc dăm ba tiền kẽm hoặc một vài quan hay một hai đồng bạc, v.v...

Hễ có cheo rồi mới thành gia thất. Cheo tức là ý phân bua với làng nước. Lấy nhau đã có cưới cheo là sự hôn thú phân minh, về sau vợ chồng có điều gì không dễ mà ly dị được nhau, và người ngoài cũng không có phép mà tranh canh được nữa.

Trước khi nhận cheo, làng phải xét xem đôi bên lấy nhau có hợp nghĩa không, hoặc là có thật bằng lòng nhau không, rồi mới nhận lễ. Nếu không xét thì có khi người đàn ông lấy ép người đàn bà không chịu, hoặc là lấy nhau trái với đạo luân thường, thì làng có lỗi.

Tục ta vợ chồng lấy nhau không có hôn thư, duy có lệ nộp cheo. Nộp cheo cũng là một ý lấy làng làm bằng chứng, thì dẫu không có hôn thư mà cũng như là có hôn thư.

Đó cũng là một mối lý tại của chốn hương thôn, kể ra thì cũng tiện cho người lấy vợ và lợi cho làng.

XXVI.— LỆ KHÁNH ĐIỀU

Lệ mừng: Trong làng có ai đăng khoa, hoặc bỏ quan,

hoặc thượng thọ, có mở tiệc vui mừng, mời dân làng uống rượu, thì dân làng có đồ mừng.

Đồ mừng, hoặc dùng chè cau, pháo, câu đối, hoặc dùng tiền bạc, hoặc dùng trâu bò lợn gạo, tùy sự vui mừng to nhỏ mà xử cách hậu bạc khác nhau.

Thí dụ như người đỗ đại khoa thì mừng một bức văn-trướng thêu vóc, kèm thêm năm, sáu chục bạc; đỗ trung khoa thì mừng một bài thơ thêu vóc, kèm thêm ba bốn chục bạc; đỗ tiểu khoa thì mừng câu đối liền cũng thêu vóc kèm thêm một vài chục bạc. Mỗi cái lễ mừng thường lại thêm chè pháo ngoài nữa. Người làm quan cũng tùy phẩm hàm to nhỏ hoặc mừng hoành biên, câu đối liền sơn son thếp vàng, hoặc khảm trai, hoặc mừng bằng vóc, bằng vải tây đỏ, v.v... Người hạ thọ thì bao giờ lễ mừng cũng phải kém hai hạng trên này.

Tục này là tục cận thời, chớ vài chục năm về trước, thường dân làng chỉ mừng vài ba quan cho đến mười quan tiền kèm là nhiều mà câu đối chỉ đến vài tây đỏ là thượng phẩm.

Lễ phúng : Trong làng phúng nhau, trừ ra các người phúng riêng không kể, công dân đồng phúng thì thường chỉ phúng một người tiên chỉ mà thôi. Lễ phúng dùng thủ lợn mâm xôi, vàng hương, trâu rượu, hạn trong năm mươi ngày hôm nào liệm thì đồng dân hội họp đem lễ đến nhà tang gia làm lễ. Hiếu chủ lại phải làm rượu khoản đãi dân. Hễ hiếu chủ nhà nghèo không thể thụ đãi được đồng dân thì phải có lời xin dân trước, dân miễn đi cho thì thôi.

Có nơi thì bất cứ người nào, hễ người trong làng mất thì đồng dân phúng một câu đối trắng và một đồng bạc. Câu đối chia làm bốn hạng: đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, hễ phúng hạng nào thì đã có câu đối sẵn cứ thế mà đề. Tục này có lẽ phải hơn.

Mừng phúng riêng : Ngoài cái lệ mừng phúng của đồng dân, lại còn nhiều lệ mừng phúng riêng của từng hội nữa. Như bản tộc, bản thôn, bản ngõ, hội viên chức, hội tư văn, hội đồng niên, hội bản binh, hội chur bà, v.v... Hễ người hội nào có việc mừng hoặc có việc tang, thì cả hội ấy phải mừng phúng. Đồ phúng đại để cũng dùng các thứ chè cau trầu rượu vàng hương câu đối tùy theo bực người cao thấp mà xử phân biệt nhau đôi chút.

Lệ mừng phúng nào thì nhà chủ cũng phải khoản đãi lại, hoặc rượu chè, hoặc trầu nước. Có nơi chỉ dùng bánh da, đậu phụng khoản đãi bản ngõ, bản tộc uống rượu chay cũng xong.

Mừng phúng riêng của mọi người :

Ngoài nữa thì là người thân thích, người quen thuộc, anh em bậu bạn, ân tình ân nghĩa, cũng đều có lệ mừng phúng nhau. Các hạng người này nhất là hay chuộng câu đối. Người có chữ nghĩa làm lấy tự tình với nhau đã đành, người không biết chữ cũng đi mượn người khác làm đỡ cho, để mừng hoặc đề phúng, lấy có câu đối mới là lịch sự. Nhiều người chẳng biết tình cảnh của hai người đối với nhau thế nào, mà làm đỡ cho câu đối, dùng vài diềm mập mờ viễn vông hay là vài câu sáo ngữ, giả thủ dấn vào nhà nào cũng được.

Khánh diếu cũng là một cách giao thiệp của người ta, của xã hội kiếm một chút lễ vật để tỏ tình quý mến thương xót nhau, thì cái tục cũng không thể bỏ được.

Song ta ít nay, mỗi ngày một chuộng cách *xa xỉ*, xưa còn dùng câu đối vải hoặc bằng dạ, nay thì dùng toàn bằng vóc, bằng nhiễu, xưa còn mừng một vài quan tiền kẽm, nay thì mừng đến năm ba đồng cũng là thường. Mà xa xỉ nếu có dùng toàn đồ nước mình thì cũng không sao, nhưng mà tính người mình có thêm quý của nước mình đâu, nào nhiễu nào vóc nào trà nào pháo, dùng đến đồ Tàu mới là quý, mỗi năm bỏ ra bao nhiêu tiền mừng phúng nhau, mà lại hóa ra *làm giàu cho ngoại quốc*, thực khá tiếc thay! Vả lại người mừng phúng thì chịu tốn kém để lấy tiếng rằng mình xử sáng trọng, nhưng người chịu đồ ấy thì có thích gì đâu, chẳng qua treo bày một vài năm rồi thì rách nát mốc meo, quẳng đi làm giẻ là cùng. Những nhà phú quý, nhiều người mừng phúng không có chỗ mà treo câu đối cho hết, thì lại xếp xó rồi bỏ đi. Như thế thì ích gì cho nhà chủ, mà mình thì *tồn hại*, có phải cũng là *xuân* chẳng?

Đã đành mừng phúng nhau bằng văn tự là một cách nhã, nhưng nên quý văn tự chớ đừng nên quý cái vỏ ngoài. Chỉ nên viết một mảnh hoa tiên để cho nhà chủ tập lại làm một, để vào bức trường lưu truyền là đủ, bất tất dùng cách phù hoa vô ích làm chi. Mà dùng *văn tự* thì nhà văn tự hãy nên dùng, hoặc dùng Hán tự, hoặc dùng Nam-âm, nhưng tưởng Nam-âm là tiếng nước mình thì lại quý hơn, nên dùng hơn. Còn người không có văn tự thì bất tất mượn người làm thay. Văn chương

làm thay dầu hay đến đâu cũng không thú bằng ruột gan của mình mình tả lấy, mà không tả được thì thôi. Nếu có hậu tinh thì nên dùng *các đồ thực dùng* mà mừng phúng nhau, như tiền bạc hoặc trâu, bò, lợn, gạo, hoặc trâu cau, rượu trà tửng là có ích hơn hư văn.

XXVII.— VỢ CHỒNG LY DỊ

Sau khi đã có giạm hỏi rồi, mà trai gái không bằng lòng lấy nhau, trai chê vợ thì thôi, không đi lại sêu tết gì nữa, gái chê chồng thì phải đem trả trâu cau, nhà trai nghiệt thì tính hết tiền phi tồn về việc giạm hỏi sêu tết từ trước, mà bắt nhà gái hỏi lại mới nghe.

Đến lúc cưới rồi, vợ chồng ăn ở với nhau đã được một vài năm hoặc đã nhiều năm, mà có điều gì vợ chồng không bằng lòng nhau. Hoặc chồng ăn ở tình phụ thì vợ cũng có thể bỏ được chồng, hoặc vợ phạm phải tội thất xuất thì chồng cũng có thể bỏ được vợ.

Muốn bỏ chồng phải kiếm trâu cau trình với lý trưởng, với dân làng, dân làng phân xử cho rồi mới được bỏ. Nếu dân làng xử mà đôi bên chưa phục thì mới được đến cửa quan.

Đàn ông muốn bỏ vợ phải viết tờ ly dị gọi là giấy rẫy vợ. Vợ cầm giấy ấy đem trình làng trình quan, rồi mới được đi lấy chồng khác.

Vợ chồng phân dị hoặc chia của hoặc chia con, tùy quan trên xử định.

Có khi đàn ông bắt cứ giấy, hề vợ có lỗi nặng thì gọt gáy bởi vôi phủ vè. Hoặc là chồng bắt được vợ thông dâm với trai, thì bắt cả gian phu gian phụ hoặc bắt một gian phụ mà đóng bè chuối thả trôi sông.

**

Vợ chồng phân dị tuy là một sự không được vui vẻ trong gia đình, nhưng cũng là việc thường trong thiên hạ. Duy tục gọt gáy bởi vôi và cách đóng bè chuối thì là một tục rất dã man. Không phải là người có lòng nhân từ, có lượng quảng đại.

XXVIII.— TÀI CHÁNH

Tài chánh ở chốn hương thôn, số xuất nhập đại khái chia làm dăm khoản :

Số nhập :

- 1.— Công điền, cho người lãnh canh lấy lợi.
- 2.— Công ngân phóng tức lấy lợi;
- 3.— Tiền nộp lệ, như lệ lan nhai, lệ tổng chung, lệ vọng ngôi thứ, vọng chức dịch, chức sắc, v.v...
- 4.— Tiền bán nhiều, bán xã, bán hậu, bán thủ từ, bán đang cai, v.v...
- 5.— Tiền đóng góp.

Số xuất :

- 1.— Việc tế tự,

- 2.— Việc ăn uống,
- 3.— Việc sắm sửa đồ thờ, cùng là sửa sang đình miếu,
- 4.— Việc khai báo,
- 5.— Việc nuôi tuần nuôi lính cùng là cấp cho lý trưởng.

Làng nào có ruộng công tiền công thì lấy cái lợi tức ấy mà chi vào những việc công nhu. Còn làng nào không có của công thì động đến việc gì to tát, như việc tu tạo đình miếu hay là việc to tát khác, thường phải bán nhiều bán hậu để lấy tiền chi dụng; các việc tế tự ăn uống thì phải đóng góp với nhau. Còn các tiền lệ ngạch chẳng được bao nhiêu, chỉ để chi những việc khai báo phí tổn nhỏ nhặt. Nuôi tuần thì thường cho tuần lấy về các nóc nhà mỗi năm độ vài ba hào, hoặc lấy thóc sương tức mỗi sào độ vài lượm, nuôi lính thì thường cấp ruộng công, hoặc lấy tiền công mà chi, nuôi lý trưởng thì thường cho lấy vào tiền bán xã bán trưởng.

Dân xã không mấy nơi có sổ chi thu đồng niên. Khi nào có việc tu tạo to tát thì mới có sổ, đóng độ vài chục tờ giấy bản, biên những số tiền mua bán vật liệu, hoặc chi phí sự gì và các món nhập khoản. Đến lúc hoàn thành thì dân làng chiếu sổ hội tính một lượt, thừa thì để lại gửi một người giữ tiền, thiếu thì bổ thêm mà đóng với nhau, thế là xong việc không cần gì đến sổ nữa. Còn như các việc tế tự thì lý trưởng, hoặc đương cai, hoặc phần thu phải thừa biện trước, chi tiêu những gì biên vào một mảnh giấy đợi dân làng họp đóng thì tính toán bỏ bán mà trả lại. Đến các việc ứng biện tạp nạp, mặc ý cho

lý trưởng tự biện, rồi lý trưởng muốn lấy món nào chi được thì thôi.



Tài chánh của dân thôn cũng là một việc hệ trọng. Song dân xã ta thì không mấy nơi lưu tâm đến việc lý tài, chẳng qua nơi nào có ruộng công để ra mấy mẫu làm tiền công nhu hoặc may có món tiền công nào thì cho vay lấy lãi chi vào các việc. Ngoại giả thì động đến việc gì chỉ đóng góp mà thôi. Mà cách thu chi thì rất cầu thả, không có sổ sách nào cho chắc chắn cho nên kỳ mục lý trưởng dễ hà lạm của dân, chỉ khổ riêng cho bọn con em nai lưng đóng góp. Mà lâm đến khi xảy ra việc gì to tát thì không biết xoay vào đâu được, còn mong gì làm nổi những việc công ích nữa. Vậy thì tài chánh khốn quẫn, cũng bởi cách lý tài của ta vụng mà thôi.

Giả thử dân làng lập sổ sách phân minh, giao cho một người cẩn thận giữ sổ, rồi chi thu tự một đồng nào cũng biên ký cho rõ ràng kéo dề vào tay hà lạm. Dân làng liệu xem sổ nhập mà chi số xuất, dùng cách cần kiệm mà giữ của, lại mở nhiều lối lợi mà sinh tài và phải kén người thủ quỹ cho chắc chắn, như thế lâu dần có phải gây ra một vốn to cho dân, có vốn to rồi thì việc công ích gì mà chẳng làm nổi.

Song nhân tình ai cũng chỉ muốn cho đầy cái túi riêng, có mấy người nghĩ đến lợi chung, khá xiết than thay!

XXIX. — NGHĨA SƯƠNG

Nghĩa sương là một kho chứa thóc dân thôn để phòng khi mất mùa đói kém thì đem thóc ấy mà chẩn cấp cho những người nghèo.

Năm *Tự-Đức* thứ mười tám triều-đình chuẩn cho các thôn xã, mỗi làng đặt một *nghĩa sương*, chọn lấy một người nào công liêm và có gia tư vật lực ở trong làng cho làm chủ-thủ chủ-bộ để giữ kho ấy, và đặt ra mấy tên tuần phu để coi việc canh giờ.

Cứ mỗi mùa lúa gặt rồi chia làm bốn mươi phần, lấy ra một phần. Trong một phần ấy lại chia làm ba phần, cho tuần phu một phần, còn hai phần để chứa vào kho nghĩa sương. Lại khuyên dỗ những người hào phú trong làng bỏ tiền hoặc thóc cho nghĩa sương vay, người chủ thủ làm tờ biên nhận lấy tiền thóc ấy tùy nghi sanh lợi. Ba năm thì phải trả tiền thóc cho người tài chủ. Còn thóc ở kho thì để dành, năm nào đói mới đem ra cấp phát.

Lại có lệ định : Xã nào có ruộng công, trích lấy ra một phần mười, như một ngàn mẫu thì lấy ra một trăm mẫu, ba bốn trăm mẫu thì mỗi trăm lấy ra mười mẫu để làm nghĩa sương, cả làng phải hợp sức mà làm ruộng ấy. Trong làng nếu có ai hảo tâm mà quyn vào bao nhiêu cũng biền vào số ấy, lập riêng một cái kho để chứa thóc. Trong làng phải kén lấy một người nào có phẩm hạnh và là người vật lực làm hương chánh do tỉnh cấp bằng cho được trang trọng sự thể. Khi nào thóc cao thì

bỏ thóc ra bán, lúc nào hạ thì lại đong vào. Lại cho vay lấy lời thêm vào.

Mỗi một năm thu được bao nhiêu, nuôi binh lính, cấp cho kẻ nghèo đói hết bao nhiêu, cả làng phải hội tính mà lập ra hai quyển sổ rồi đem nộp trình quan tỉnh. Quan tỉnh phê chữ một quyển giao cho hương chính giữ lấy, còn một quyển để lại tỉnh đường lưu chiếu. Gặp năm nào mất mùa, thóc của làng nào lại cấp cho dân làng ấy để dân khỏi phải chết đói.

Nếu có ai xâm phạm đến thóc ấy, cho phép người làng đi cáo quan, quan sẽ tịch-sản người xâm phạm mà bắt phải bồi thường.

Làng nào không có ruộng công mà người trong làng biết xướng xuất lên lập được nghĩa sương, bất cứ đàn ông đàn bà, ai quyên được ít nhiều cũng chừa vào kho cho vay lấy lãi, thì cũng chiếu như các dân xã có ruộng công mà làm.

* * *

Vận trời có lúc thường lúc biến người ta phải sớm liệu một cách dự bị mới được. Mà trong hương thôn lại có nghĩa tương bảo tương trợ, tật bệnh tương phù trì, nghĩa là phải giúp đỡ lẫn nhau, khi tật bệnh phải phù trì nhau, đó cũng là một nghĩa vụ ở trong cách đoàn thể.

Nhà nước trừ liệu đến cách ấy mà định lệ cho dân lập nghĩa sương, thực là một kế sách cứu trợ rất hay.

Dân xã tuân hành được như thế thì dẫu bất hạnh gặp phải năm tiêu-khô bạch-lãng cũng không lo gì. Mà may ra thường năm bình yên vô sự, thì chẳng mấy lúc xã có được cái vốn to, muốn sửa sang theo cách văn minh cũng dễ.

Song phép thi hay mà cách thi hành thì khó mà tránh được những tệ đoan. Nào là người thừa hành gian phi hà lạm, nào là dân xã vay không trả nổi, thiếu nợ lời thối, nào là người hương chính bất công, dở ngôn bòn khoét. Triều đình tuy có cách thưởng phạt, giữ gìn của dân, mà giữ sao cho xuể được khỏi một. Tê ra cái chính sách rất hay của công dân mà lại thành một mối lợi to cho mấy người hào trưởng.

Trong cuốn *tục lệ cải lương* của làng Đền-Cầu, cách thức lập nghĩa sương trường cũng chắc chắn, ai có lòng về hương chính cũng nên xem đó rồi chằm chước với tục riêng của làng mình mà làm, có lẽ cũng ích lợi cho dân lắm.

Trích lục mấy điều ra sau này :

ĐIỀU ƯỚC NGHĨA SƯƠNG

Điều thứ nhất.— Nghĩa sương của bản xã chung có bốn thôn :

1) Hạ thôn, 2) Thượng thôn, 3) Châu mỹ, 4) Điện tiền. Cứ chiếu điền bạ ra, ai có cây cấy ruộng công hay ruộng tư trong bản xã phải nộp vào nghĩa sương mỗi một sào một đấu thóc, mỗi mẫu mười đấu, mỗi năm

thu một lần (đấu thi cứ cân trung bình, một cân sáu lạng vào một đấu).

Thóc *nghĩa sương* chỉ để dùng về việc công nghĩa trong dân xã như là năm mất mùa đói kém thì chẩn thả, khi dịch lệ mua thóc phát cho người nghèo. Bấy giờ tùy của với người ít nhiều mà chi độ, nhưng số thóc ở nghĩa sương ba phần phải lưu lại một phần để dành, trừ hai việc ấy ra thì không được tiêu về việc khác.

Điều thứ hai.— Đặt một người sương chính, bốn người thủ bạ và một người thủ quỹ, để trông nom biên chép và giữ thóc nghĩa sương. Chức *sương chính* phải chọn người công liêm, tùy dân xã xem ai đáng thì bầu. Chức thủ bạ phải kén người cẩn thận thì cả bốn thôn, mỗi thôn phải bầu một người. Chức thủ quỹ phải chọn người thông minh, có vật lực.

Dân bầu sáu người chức dịch ấy để thay mặt dân xã coi việc nghĩa sương, thì cứ hai năm, dân xã họp bầu lại một lần.

Điều thứ ba.— Cứ vụ đông thu hoạch xong rồi, thì thu thóc nghĩa sương. Cả bốn thôn, ruộng thôn nào thì thôn ấy cứ chiếu điền bạ mà giao cho thủ bạ thu lấy thóc, cứ đấu nghĩa sương theo lệ mà thu, thu thiếu thì phải bồi, thu quá lệ thì phải lỗi, được bao nhiêu ghi vào sổ bản thôn cho minh bạch, rồi giao thóc cho thủ quỹ giữ. Thủ quỹ nhận thóc thì phải biên vào sổ chính, và ký biên nhận vào các sổ của các thôn người ta giao thóc cho, để rồi sau đối sổ cho dễ tính toán.

Thóc nghĩa srong chỉ đề thủ quỹ giữ đến bốn trăm thúng trở lại mà thôi (hai mươi đầu vào một thúng). Còn ngoài số ấy trở lên, thì dân xã sẽ họp làm giấy giao thủ quỹ bán thóc lấy tiền đem gửi ngân hàng hay là kho tỉnh, bao giờ dân xã cần đến tiền, thì lại họp làm giấy giao cho thủ quỹ lãnh bạc về đề chi dùng.

Điều thứ bốn.— Khi nào phải chi tiêu về hai việc như đã nói trên điều thứ nhất và những khoản tiêu vật như là: mua sổ sách, giấy bút, các đồ dùng khác, thuê người giúp đỡ cùng là chi phí về những ngày dân xã họp thì bốn người thủ bạ làm giấy, kê ra từng khoản cho mình bạch, lấy chữ ký srong chính, đem thủ quỹ lãnh thóc mà chi dùng.

Thủ quỹ xem giấy xét thực, có đủ chữ ký bốn thủ bạ và srong chính, khai chi tiêu về nghĩa srong thì mới được phát. Nếu mà sai thì thủ quỹ phải đền.

Còn như srong chính và bốn thủ bạ, nếu không phải chi tiêu về việc nghĩa srong mà mạo khai mạo ký thì phải đền, mà dân xã sẽ lại nghị phạt nữa.

Sáu người chức dịch, chỉ được làm giấy phát thóc từ một đầu đến hai trăm đầu mà thôi, ngoài số ấy trở lên thì phải có cả dân xã mới được. Những kỳ họp thì srong chính và thủ bạ phải có giấy thông báo dân xã trước mấy hôm, kê ra những việc gì sẽ bàn định và họp vào ngày nào.

Điều thứ năm.— Sổ thu phát và thóc nghĩa srong,

mỗi năm phải khám hai lần, bất kỳ lúc nào dân xã bầu hai người đến khám, hễ thiếu số hay là mục nát thì thủ quỹ phải bồi và dân xã sẽ nghị phạt nữa.

Cứ mỗi năm một lần, dân xã họp để bàn định và tính sổ nghĩa sưng, hoặc khi có việc gì cần thì sáu người chủ dịch phải thông báo để dân xã họp lại mà bàn định.

Lệ họp từ các cụ đến dân đinh mười tám tuổi đều được dự bàn, khi bàn định việc gì, trong những người bàn, nhiều người thuận thì được. Ai muốn bàn nói việc gì, cứ ngày dân xã họp thì đến mà bàn nói, nếu ngày ấy không đến thì sau không được nói lại.

Trong khi dân xã họp việc nghĩa sưng chỉ được bàn định việc nghĩa sưng cho có ích lợi mà thôi, còn tịnh cấm không ai được nói việc khác và ăn uống rượu chè.

Điều thứ sáu.— Công việc nghĩa sưng hệ trọng và khó nhọc, cho nên dân xã phải bầu những ông công liêm tử tế làm việc giúp dân. Vậy mỗi năm một lần, cứ đến tết lớn, lấy thóc biểu những ông chức dịch như thế này :

Biểu ông sưng chính sáu mươi đấu, bốn ông thủ bạ và ông thủ quỹ mỗi ông bốn mươi đấu.

Ông thủ quỹ lúc thu phát phải cho công minh, không được thu đầy phát vơi, nếu mà có tai tiếng thì ông thủ quỹ có cữu.

Còn việc giữ thóc thường phải phơi phóng khó nhọc,

thiếu lại phải đền, nên phụ cấp ông thủ quỹ mỗi năm là bao nhiêu, để phụ vào chỗ hao hụt, nhưng hãy để bao giờ công việc làm đến thì mới biết chừng sẽ định được lệ.

Điều ước này viết ra làm bảy bản, một bản lưu tại tòa công-sứ, một bản lưu tại tòa quan Tổng đốc, một bản lưu tại Phủ nha, còn bốn bản thì mỗi thôn giữ một bản làm bằng. Bản viết bằng chữ nôm có cả dân xã ký kết, lý trưởng áp triển và có chữ quan duyệt y.

Lục qua mấy điều trên này, chẳng qua để làm mẫu cho mấy làng khác. Nhưng mỗi nơi có một tình thế riêng, nếu xã nào muốn lập nghĩa sương thì cũng nên châm chước, tùy tiện mà gia giảm, miễn là hợp với tục dân mình, bắt tất phải câu nệ thái quá. Mà nếu làng nào có lập ra được cái qui trình chắc chắn hơn thì lại càng hay lắm.

XXX.— HỘI CHUR BÀ

Làng đã có chùa, tất có hội chur bà. *Chur bà* là những đàn bà từ năm mươi tuổi trở lên hoặc người đã có tuổi mà góa chồng, mượn cửa chùa làm nơi vui thú.

Bà nào muốn qui Phật, trước hết phải biện cái lễ trầu cau vàng hương lên lễ Phật, nói với nhà sư xin thọ giới, vào hội qui y gọi là *chur bà* hay là *bà vãi*. Chur bà mới vào hội mỗi tối phải lên chùa học kinh kệ hoặc là nhà sư dạy hoặc là các vãi dạy lẫn nhau. Mỗi tháng về ngày sóc ngày vọng lên chùa lễ Phật; về mùa hè thì mỗi tối lễ Phật năm trăm lạy để cầu phúc. Ai không lên được

chùa, ở nhà cũng mỗi tối tụng kinh niệm Phật đến nửa đêm mới thôi.

Tháng tháng phải đóng tiền góp gạo cúng cấp về nhà chùa, cũng như lệ hương âm của đàn ông. Khi ai có của ngon vật lạ gì tất đem dâng biểu nhà sư, gọi là *hiến cúng*. Nhà chùa có việc gì các vãi tất phải hết sức giúp đỡ, hết lòng lo giùm, không ai dám sai lời. Trong các vãi thế nào cũng phải cất cử một người nhanh trai nhặt dạ ở luôn trong chùa phục dịch, gọi là *vãi thủ hộ*.

Nhà sư ban phát cho chư bà thức gì, thì gọi là *bổ thí*. Dầu miếng trầu chén nước, cũng lấy làm quý trọng. Các vãi có khi kính nhà sư hơn cha mẹ sinh ra.

Vào hội chư bà phần nhiều là đàn bà nhà tầm thường, chớ nhà có học thức và các nhà sang trọng thì không mấy người chịu vào. Nhưng đôi khi bà già mền cảnh chùa chiền, thì người con cũng phải nể lòng mẹ để mẹ đi chùa cho vui. Hạng người ấy thì nhà sư phải chiều đãi tử tế, chớ không dám khi thị như người khác.

Hội chư bà cũng cất lần lượt nhau, mỗi năm một người chừa đang cai, gọi là *bà trưởng*. Các khi dân làng kỳ thần bái xã, và những khi lễ kỳ an, lễ miếu này miếu khác thì người đang cai phải biện lễ trầu cau, vàng hương hoặc oản quả để các bà đi lễ. Mỗi năm cũng có sửa lễ, lễ thánh sư một kỳ, hội tự ăn uống với nhau.

Khi nào trong làng có người mất thì người đang cai phải thông báo cho hội biết để đi *hộ phúc*. Dân làng cũng phải khoản đãi hội chư bà như hàng bô lão.

Chư bà làng nọ giao thiệp với chư bà làng khác, gọi là *hội thập phương*, có nơi gái góa chừng bốn mươi tuổi đã vào hội chư bà, cho nên lại có lệ: hễ đã vào hội chư bà mà ai chữa thì phải vạ, mà tước ra không cho vào hội nữa.

.

Hội chư bà, một là người đàn bà già cả ở nhà thì buồn bã không vui, muốn mượn cửa thiền để khuấy khuấy lúc cảnh già, hai là những người mê tín đạo Phật, nghĩ mình thuở bình sinh nhiều điều ác nghiệt, e mai sau mất đi thì phải vào ngục Diêm Vương cho nên nung thân cửa Bụt ngày đêm tụng kinh cầu Phật Trời phù hộ mạnh khỏe sống lâu, mà ngày sau mất đi được về Tây phương cực lạc thế giới. Vậy nên động nói là nam mô, động đi đâu là lạy chín phương trời, mười phương chư Phật. Có người già cả yếu đuối cũng cố bò đến cửa chùa khẩn la khẩn liệt, lạy lấy lạy để, ấy thực là một điều mê tín của đàn bà ta, mà không ích gì cho dân mình cả.

Vả, mỗi tháng đóng góp vào nhà chùa, người có của hay là có con cái giúp đỡ cho đã vậy; người không có con và người không có của mà cũng chịu khó nai lưng cố sức làm ăn, để gánh vác một vai lính nhà Phật, sao mà thiên hạ xuẩn làm vậy?

Song điều đó chẳng nên trách gì các bà già, chỉ vì nữ giới nước ta không có học thức mà thôi, mà đàn bà không có học thức, cũng bởi cách giáo dục chưa rộng vậy.

XXXI.— HỘI TƯ CẤP

Trong làng hoặc mười, mười hai người, hoặc vài chục người rủ nhau lập một hội tư giúp lẫn nhau, gọi là hội tư cấp.

Hội tư cấp chia ra làm nhiều cách.

I.— Họ mua bán. Một người cầm cái họ, hoặc trong hội cắt lần lượt mỗi người cầm cái một năm. Cứ đầu năm về trung tuần tháng giêng hoặc sang đầu tháng hai thì người cầm cái mời người chơi họ đến hội tại nhà mình. Đính ước với nhau, chia làm hai, ba hạng đóng tiền, hoặc mỗi tháng mỗi người đóng ba đồng, hai đồng, một đồng, năm hào gọi là họ nhỏ ; hoặc mỗi tháng mỗi người đóng mười đồng, sáu đồng, gọi là họ lớn. Tùy ai muốn chơi hạng nào hay là chơi mấy tên cũng được.

Ai chơi đề tên vào sổ, gọi là sổ họ. Cứ tháng đến ngày gọi thì bao nhiêu người chơi họ họp lại ở nhà chủ mà mua bán với nhau. Cách mua bán hoặc dùng cách gấp thăm, hoặc dùng cánh bỏ tiền úp bát.

Gấp thăm thì phải định hạn trước, ví dụ như mười người chơi họ, mỗi người góp mười đồng một tháng, thành ra mỗi tháng có một trăm đồng. Hôm mua bán, hạn cho chỉ được mua tám mươi đồng, còn hai mươi đồng để ra chia lãi cho các người chưa mua và để ra dăm ba đồng chi vào tiền phí tồn trâu cau và tiền chi công khó nhọc cho nhà chủ. Thăm thì đề tên mỗi người chơi họ vào một mảnh giấy rồi viên tròn lại, bỏ vào một cái ống, hễ gấp được tên ai ra trước thì người ấy được hốt họ.

Úp bát thì không có hạn định nào, ví dụ như mười người đóng thành một trăm đồng, mỗi người bỏ mấy đồng kẽm hoặc xu ở dưới, úp cái bát lên trên, mỗi đồng kẽm là một đồng bạc, bỏ lên trên bát thì mỗi đồng kẽm là một hào chỉ. Úp xong cả một lượt thì nhà chủ theo lần lượt mà mở. Hễ người nào bỏ tiền nhiều hơn thì được, như Giáp bỏ mười đồng năm cắc, Ất bỏ mười hai đồng năm cắc, Bính bỏ mười ba đồng thì Bính được hết họ, v.v... Mua bao nhiêu thì được lấy bấy nhiêu, còn thừa cho các người chưa mua và cũng để tiền trâu cau cho nhà chủ.

Mua rồi thì ký vào sổ, từ tháng sau người chưa mua lại họp mà mua bán, người mua rồi thì thôi, hoặc được ăn lãi theo thì phải đóng cả số tiền của mình chơi cho đến khi hết họ.

Họ ấy gọi là *họ mùa*, đến tháng năm lại bắt đầu mở họ khác, gọi là *họ chiêm*. Họ đóng nhiều năm ít năm, tùy lúc đình ước, nhưng phần nhiều thì chỉ chơi một năm.

Người cầm cái được phép lấy được một tháng họ, nghĩa là lấy cả toàn số tiền không phải chia lời cho ai đồng nào.

Họ của một người có *tư bản cầm cái* thì là kẻ sinh lợi được bao nhiêu lời một mình người ấy hưởng; họ cầm chung của một hội thì tiền lời để làm *công nhu* cho trong hàng hội.

Cách họ mua bán này, ai có cần đến tiền buôn bán hoặc tiêu việc gì mới mua, ai không cần thì để dành lấy lời, rồi cuối năm hoặc khi hết họ mới hết, gọi là *hết đóc ống*.

Người cầm cái phải khó nhọc đi mời, đi thu tiền, hễ người mua rồi mà không đóng được thì người ta chỉ trách cứ người cầm cái mà lấy tiền. Cho nên người cầm cái kẻ tiếng được ăn nhiều lời, mà cũng lắm khi phải bồi thường cho người khác, có khi đến vỡ nợ.

2.— Họ hiếu. Hội này cũng cắt lẫn nhau mỗi người làm chủ một năm.

Hễ trong họ, ai có *tử thân phụ mẫu* mất thì người chủ tang đưa giấy hoặc trầu cau nói với người trưởng họ, trưởng họ phải báo cáo cho hết người trong hội, mỗi người phải đóng một vài đồng bạc hoặc góp bằng thóc gạo, để giúp cho nhà tang chủ, có nơi chơi họ *bánh chưng, bánh dày* thì hàng hội phải làm bánh sẵn mà đem đến nhà tang chủ. Họ hiếu lại thường có *tế*, hàng hội phải đủ đồ tang phục mà trợ tế cho hiếu chủ. Hôm cắt ma, họ hiếu đều phải mặc áo trắng đi đưa đám.

Họ hiếu nhà chủ hoặc phải com rượu khoản đãi hoặc không phải, tùy lệ định với nhau.

3.— Họ hỉ. Hội này hoặc *làm nhà*, hoặc *cưới vợ* cho con, hoặc có việc gì vui mừng, đều được phép hốt họ. Trong họ mỗi người cấp bao nhiêu, tùy lệ định trước. Người có việc hỉ, đưa trầu đến trưởng họ, rồi họ đính ước ngày nào đến mừng thì đem tiền đến đóng.

Nhiều khi hiếu, hỉ họp làm một họ, hiếu thì bất kỳ lúc nào, nhà ai có người mất cũng được hốt ngay ; việc hỉ thì thường mỗi năm cấp bốn kỳ, hễ ai có việc trước trình trước thì được hốt trước.

4.— Họ ăn tết. Về chốn quê thôn, thường có họ bánh chưng, họ thịt bò, thịt lợn, họ gạo, v.v... Người cầm cái mỗi tháng đi thâu mỗi người chơi họ độ một vài hào, tiền ấy đem ra sinh lợi, rồi cuối năm thì bỏ hết tiền ấy ra để hàng hội tậu bò, mua lợn, đóng gạo làm bánh, phân phát cho mỗi người một phần để ăn tết. Cách này là mỗi người bỏ dần ra ít tiền từ trước để đến tết đỡ khỏi phải lo.

Cách tư cấp lẫn nhau của ta, mỗi người bỏ ra một ít tiền, đắp đổi lẫn hồi, tốn kém không bao nhiêu mà giúp cho một người nên được công việc, cũng là một cách lý tài khéo.

Song hiềm cách lý tài nhỏ nhặt quá, cả hội nhiều cho lắm chẳng qua vài chục người, đóng góp thì mỗi người nhiều mới đến một vài đồng, dăm sáu đồng, ít thì dăm ba hào, hạn kỳ lại ngắn ngủi, người có việc chẳng qua lấy được mười mười hai đồng cho chi bảy tám chục. Nói đến cách lý tài bao nhiêu thì lại buồn cho cuộc sinh lý của ta bấy nhiêu.

Thế mà đã chắc gì đâu! Ở chốn hương thôn mỗi khi đóng một vài đồng bạc hoặc dăm bảy hào mà cũng nhiều khi có người không đóng được, ở thành phố thì mỗi kỳ đóng độ dăm sáu đồng cho đến một vài chục, mà thường thấy các bà cầm cái phải vật của nhà ra đóng dấy cho người khác, mà vỡ họ cũng nhan nhản chẳng thiếu gì.

Vậy thì kết cuộc đã nhỏ nhặt mà lại không có qui trình chắc chắn, đường sinh lý tài nào mỗi ngày mở mang ra được?

Tiếc rằng có cách hay mà không mấy người chịu mở cho to, làm cho chắc chắn. Giả thử cứ ý ấy mà suy rộng ra thì một là sinh lợi cho mình, hai là giúp được cho người khác nên việc to, có khi nhờ cách ấy mà buôn bán to được.

Còn như họ hiếu, họ hi, họ ăn tết, cũng là một cách nhỏ nhất, chẳng đỡ được bao nhiêu, mà lại sinh phiền cho lúc thu lúc đóng. Lắm nơi lại bày ra cách ăn uống thì lại phiền nữa. Cả họ đỡ độ ba bốn chục, ăn uống lại tổn mất một hai chục thì còn ích gì cho người có việc.

XXXII.— HỘI BÁCH NGHỆ

Dân làng thường hay có hội bách nghệ. Hội bách nghệ là bao nhiêu người trong làng *làm chung một nghề gì*, hoặc thợ mộc, hoặc thợ nề, hoặc thợ sơn, thợ sắt, v.v... Người làm nghề nào vào hội ấy, cho cử một người làm trưởng hội hoặc mỗi năm cắt lượt nhau làm trưởng một lần, để chữa việc hội.

Mỗi năm hội tại nhà trưởng *ăn lệ* với nhau một kỳ. Ngày ăn lệ hội to làm bò, hội nhỏ làm lợn, trước hết lễ thánh sư, rồi thì hội tụ ăn uống chơi bời với nhau.

Chủ ý hội thì chỉ cốt để liên lạc cái tình ý đồng sự với nhau, trong hội ai có việc hiếu, hi thì hội cũng có lệ mừng, phúng, hoặc là giúp đỡ tiền nong cho nhau.

Hội thường hay lập ra họ mua bán trước là giúp đỡ, sau là lấy lời. Cái lời ấy để làm vốn công của hàng hội,

khí nào nhiều vốn rồi thì hội lại tìm nhiều kẻ ra mà sinh lời nữa, rồi mỗi năm chia cho nhau một đôi chút. Hoặc hàng hội muốn lấy danh tiếng với làng thì cung tiến về sự thần, như cúng cái nghi-môn tàu, hoặc cúng cờ cúng tán, cúng áo đại trào, v.v... Cúng thứ gì thì đề tên của hội ấy vào thứ ấy, thế là danh giá.

Hội cũng đặt ra có đàn anh, có đàn em, có người giữ sổ, có người giữ tiền công, cũng như một xã hội nhỏ vậy.

Tục ta nghề nào lập hội ấy, một là để *giữ gìn công việc* cho nhau, hai là để *liên lạc tình nghĩa* với nhau, ba là để *bênh vực nhau, cứu giúp nhau*, vậy thì cái chủ ý cũng hay, mà lại có thể sinh lợi để làm được sự công ích nữa. Tiếc thay dân trí ta hẹp hòi, chỉ biết có tiền thì lo ngay đến một mảy danh giá, cúng về dân đề lấy cái tên ghi ở trong đồ sự thần, cho ai nấy trông thấy đồ thờ lại nhớ đến tên mình, thế cho là vinh hạnh rồi. Giả thử hội nào cũng gây lấy một cái vốn to rồi chung nhau mà mở một nghề buôn bán to tát, hoặc công xưởng gì cho có ích lợi to thì chẳng hay lắm ru?

XXXIII.— TUẦN ĐÌNH

Mỗi làng phải có mười mười hai tên *tuần đình*, làng nhỏ cũng phải có bảy tám tên. Tuần đình là những hạng trai trong làng, kẻ nghèo hèn không được dự vào ngôi thứ gì thì phải ra tuần, có nơi thì cắt lần lượt các trai

tráng từ mười tám tuổi trở lên phải ra tuần mấy tháng hoặc mấy năm. Gọi là *tuần phiên* cũng là bọn ấy.

Tuần đình phải theo hàng lý dịch sai phái và khi nào các chức sắc kỳ mục có việc thì phải đến phục dịch.

Ban đêm phải theo khán thủ, trưởng tuần canh gác tại nơi điểm sớ, đánh trống, đánh mõ cầm canh. Hoặc rúc tù và đi tuần la trông làng, coi sóc đồng điền lúa má, và giữ gìn kẻ gian phi.

Khi có cướp hoặc khi có hỏa hoạn, dân làng hô hoán thì lý dịch phải lập tức đem tuần đình đến cứu. Dân làng cũng đỡ ra mà giúp sức với tuần đình.

Khi có việc bắt phu phen, hoặc đến vụ thuế thì tuần đình phải đi gọi phu và phải đi thúc thuế. Ai bỏ phu hoặc thiếu thuế, lý dịch được phép sai tuần đình bắt ra điểm đóng cùm. Khi tha về, người có lỗi phải nộp tiền dăm ba hào cho tuần đình uống rượu. Ai ăn trộm ăn cắp, hoặc đánh nhau năm vạ, hoặc trái khoán ước gì của làng, thì lý dịch cũng được phép sai tuần đình bắt ra điểm để phân xử, tuần đình canh giữ, lỗi nhỏ thì bắt nộp dăm ba hào, đồng bạc, lỗi lớn thì tuần đình được phép bắt gà bắt chó ra ngã vạ.

Tiền cấp dưỡng cho tuần đình, có ruộng thì để cho một vài mẫu, hoặc đến vụ gặt thì để cho một vài lượm lúa trong mỗi mẫu, hoặc ai có trâu thì mỗi con trâu phải cho mấy hào. Về nơi không có ruộng thì tính từng nóc nhà, đồng niên mỗi nóc nhà phải cho một vài hào,

hoặc nơi thì trừ cho khỏi đóng thuế trong khi ra tuần, tùy tục riêng từng làng.

* * *

Việc tuần phòng cũng là một việc hệ trọng, giữ kẻ gian phi, cứu khi nguy cấp, để giữ sự yên ổn trong làng, vậy thì bọn *tuần đình tức là một đội canh sát của dân xã*.

Song ta không hiểu nghĩa ấy, thường cho bọn tuần phu như bọn *nô lệ của lý dịch*, cho nên lắm nơi cắt cử những kẻ hèn hạ yếu đuối cho ra làm tuần. Bọn ấy chỉ sai khiến là được, chứ đến việc canh giữ, chẳng qua đi cho đủ đầu, thường khi thấy kẻ gian phi, phải im hơi lặng tiếng, còn làm trò gì được ?

Ai có chí cải lương về dân tục, tướng cũng nên đề lòng đến việc ấy.

XXXIV.— ĐẠC PHU

Dưới bọn tuần đình, làng nào cũng có một người làm nô lệ chung cho cả hàng xã, gọi là đạc phu (*thằng mỗ*).

Khi nào trong làng có việc gì thì tên đạc phu phải đi mời mọc cả làng ra đình hội họp. Hoặc có việc gì lý dịch bố cáo cho làng biết thì đạc phu gõ mõ đi rao suốt các ngõ. Nhà tư gia ai có việc hiếu hỉ hoặc có việc giỗ kỵ muốn mời làng thì cũng sai đạc phu đi mời.

Đạc phu chỉ trông cậy về những khi giỗ tết của các

tư gia và những khi dân làng tế lễ ăn uống, đem nghề hầu hạ điều đóm mà kiếm ăn. Đạc phu đã thấy nhà ai có việc mà vào thì dẫu nhà nghèo cũng phải đề cho nó một cỗ. Cỗ của nó gọi là *cỗ tiếp dư*, nghĩa là những món thừa thãi mới cho nó.

Đạc phu là một kẻ đề tiện hơn hết các loài người, chỉ những kẻ khốn khó mới phải đi nơi xa khuất chịu làm nghề ấy mà thôi. Mà ai đã lỡ phải bước ấy thì con cháu về sau, muốn làm nghề gì mặc lòng, cũng không rửa được tiếng xấu.

* * *

THIÊN THỨ BA

NÓI VỀ PHONG TỤC XÃ HỘI

I.— VUA TÔI

Vua làm chủ tể trong một nước, khắp trong nước từ quan đến dân, ai ai cũng là tôi tớ nhà vua. Có chữ rằng: « *Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ ; suất thổ chi tân, mạc phi vương lĩnh* », nghĩa là khắp nơi dưới trời đâu cũng là đất nhà vua; suốt mặt, đất, ai cũng là tôi tớ nhà vua.

Vua thay mặt Trời để cai trị muôn dân, cho nên uy quyền của vua rất trọng, vị trí của vua rất tôn. Mà phẩm danh hiệu gì cũng có một danh hiệu đặc biệt, cho khỏi lẫn với danh hiệu của người thường.

Chỗ vua ở gọi là *Ngự cung*, sập vua ngồi gọi là *Ngự tọa*, đồ vua dùng gọi là *Ngự dụng*, cơm vua xoi gọi là *Ngự thiện*, vua đi chơi gọi là *Ngự du*.

Vua thay quyền Trời, cho nên gọi vua là *Thiên tử*, vua ban ơn gọi là *Thiên ân*, vua giận dữ gọi là *Thiên uy*, vua đánh đâu gọi là *Thiên thảo*, vua tha tội cho ai gọi là *Thiên xá*.

Vua qui cũng như *Thần long*, cho nên phạm đồ dùng của vua, thức gì cũng vẽ rồng. Áo thêu rồng gọi là *Long cốn*, sập chạm rồng gọi là *Long tọa*, kiệu vua ngự gọi là *Long giá*, thuyền vua ngự gọi là *Long thuyền*, mà sân cùng bệ nhà vua cũng gọi là *Sân rồng*, *bệ rồng*.

Duy vua được tự xưng mình là *Trẫm*, điển ấy do từ *Tần-Thủy-Hoàng* rồi các vua đời sau đều nói theo tiếng ấy. thành ra một tiếng riêng của vua tự xưng.

Vua lại như cha mẹ của muôn dân, cho nên từ quan đến dân đối với vua đều phải hết dạ trung thành, hết lòng cung kính. Các quan châu yết tất phải hô *vạn tuế*, nghĩa là tôn chúc vua muôn tuổi lâu dài. Vua ban ân cho ai một chút gì tất phải *bái mạng*, (lạy tạ ơn vua). Chiếu sắc, dụ chỉ ban về đâu tất phải rước sách tôn trọng. Ai được mông ơn của vua, đầu bẳng sợi tơ sợi tóc cũng qui, coi như được gọi nhuần mưa móc ở chín tầng trời.

Vua, trong có phi tần lục cung giúp việc nội trị, ngoài có văn võ bách quan giúp việc ngoại trị. Muôn dân trong nước thì chỉ trông mong về nhân chính của vua mà thôi.

Họ nhà vua gọi là *Tôn thất*, làng nhà vua gọi là *làng Thanh mộc*, họ với làng của vua đều được hưởng phần quyền lợi hơn người thường.

Tên *húy* của nhà vua phải kiêng, không được dùng, mà đặt rồi thì phải cải đi. Phạm tấu sớ văn chương, dùng đến chữ trọng húy thì phải đổi làm chữ khác, dùng chữ khinh húy thì được phép *lĩnh hoạch* (bỏ bớt một nét); khi đọc đến tên *húy* phải đọc tránh ra tiếng khác. Học

trò thi cử làm văn, cùng là các giấy má việc quan, phạm đến tên húy phải tội.

Vua đã có chiếu dụ mà ai dám sai lời, gọi là *vị chế*, phải tội ; vua có chiếu sắc ban cho ai mà không nghênh bái gọi là *bất kính quân lệnh*, phải tội ; ai dám bàn bạc đến điều lầm lỗi của vua, gọi là *dương quân chi ác*, cũng phải tội.

Vua băng hà, cả nước phải để tang, gọi là *quốc tang*. Quốc tang tùy mỗi triều gia giảm một khác. Song từ *năm Tự-Đức thứ ba mươi sáu* thì lệ định như sau :

Quan tam-phẩm trở lên, bát câu là chưa bỏ hoặc đã hồi hưu, cùng với hàng ấn quan tứ, ngũ phẩm, đều phải mặc đồ *trảm thời* ba năm. Lục phẩm trở lên, áo vải trắng để tang đủ một năm. Cửu phẩm trở lên, bát câu chưa bỏ hoặc hồi hưu, cũng khăn áo trắng để tang chín tháng ; con cả quan nhất phẩm để một năm, con cả quan nhị phẩm để chín tháng, con cả quan tam phẩm để năm tháng, cũng đều khăn áo vải trắng. Tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài, giám sinh, ấm sinh, học sinh cũng để tang trong chín tháng ; võ cử anh-danh cũng vậy. Thân phụ các quan từ thất phẩm trở lên, phải để ba tháng. Vợ mệnh phụ của quan tam phẩm trở lên và vợ cả của quan lục phẩm trở lên, để tang theo chồng.

Ở kinh bắt đầu từ ngày phát tang, ở ngoài bắt đầu từ ngày mới đưa tin, hạn trong một trăm ngày, quân dân cấm không được mặc đồ điều, đỏ ; trong hai mươi bảy tháng, cấm không được hát xướng đàn địch.

Việc giá thú, tam phẩm trở lên cấm một trăm ngày, tứ phẩm trở xuống cấm hai tháng, quân dân cấm hai mươi bảy ngày.

Quan viên nào mới được thăng hàm hễ trong một trăm ngày thì chiếu theo phẩm hàm mới mà đề tang, ngoài một trăm ngày thì cứ theo nguyên phẩm cũ mà đề tang. Các quan viên khi thường làm việc phải dùng khăn trắng áo thâm. Gặp khi có việc sai phái việc quân, thì được mặc đồ nhung phục ; còn việc thường đều mặc bận khăn trắng áo thâm.

Nước ta xưa nay vốn là một nước quân chủ, phận vua tôi rất nghiêm, mà uy quyền thế lực của nhà vua rất lớn. Của trong một nước tức là của nhà vua, đất trong một nước cũng là đất của nhà vua, mà người suốt trong một nước, cũng đều là tôi tớ của nhà vua.

Phận làm thần dân lấy một chữ trung làm gốc, chữ kính làm đầu, tôn mạng vua như thánh, như thần, sợ oai vua như sấm như sét. Gặp được vua hiền minh, nhân từ thì dân được hưởng phúc sung sướng ; gặp phải lúc hôn quân, bạo chúa, thì dân phải chịu khổ ải làm than.

Nước ta là một nước bán khai, dân trí phần nhiều còn ngu dần, chưa có thể bỏ ngay cách chuyên chế mà dùng cách cộng hòa được. Song chuyên chế quá thê, tuy lợi về đường dẹp loạn, dễ cách trị dân, nhưng cũng bởi cách đè nén quá, mà làm cho dân khí yếu ớt, nhụt hết tinh-tư cường tự lập của loài người.

Và cũng bởi đó mà dân chỉ biết mình là tôi tớ của vua, làm việc gì là giúp đỡ việc nhà vua, chứ không biết rằng mình là một phần người trong nước, làm việc gì là trách nhiệm của mình.

Than ôi ! giang sơn như hoa như gấm kia, bao nhiêu mồ hôi nước mắt mở rừng phá núi của tổ tiên nghìn muôn người để lại, có phải riêng của một mình ai ? Vua là một người đứng thay mặt muôn dân, để cai quản tài sản tính mệnh cho muôn dân, thì dân phải tôn kính, phải thờ phụng vẫn là cái lẽ đương nhiên. *Nhưng cũng nên biết mình là người trong một nước, thì việc nước cũng là việc mình, không nên coi nước là nước riêng của một mình vua, nghĩa là cũng phải đem mình mà lo lắng, gánh vác lấy một vai chung cho xã hội.*

II.— THẦY TRÒ

Học trò học nghề hay là học chữ, ở với người dạy cho mình, đều có nghĩa thầy trò. Học trò phải kính trọng thầy, phải quý mến thầy, mà nhất là thầy dạy học chữ lại phải kính trọng hơn nữa.

Học trò khi mới vào học gọi là nhập môn, phải kiếm buồng cau lạy yết kiến thầy hai lạy. Lúc học gặp khi mừng năm, ngày Tết như tết Nguyên đán, tết Thanh minh, tết Đoan dương, tết Trung thu, mùa nào thức ấy, hoặc cặp gà thúng gạo, hoặc đường mứt bánh trái, hoặc dăm ba quan tiền, tùy tình đa thiếu mà đem đến lễ thầy.

Khi nhà thầy có việc, hoặc việc hiếu, hoặc việc hỉ, hoặc

khi có kỳ, học trò cũng kiểm lễ vật đến lễ, và giúp đáp công việc cho nhà thầy.

Cả bao nhiêu học trò hội lại gọi là *hội đồng môn*. Hội đồng môn của thầy lập ra, hoặc của học trò hội lại mà đặt ra. Thầy xem trong môn sinh ai là người hiền đạt hơn hoặc có tuổi hơn thì bầu làm *Trưởng-trưởng* để đứng đầu mà coi sóc việc môn sinh. Lại bầu một người làm *Giám-tràng* để hiệp trợ với Trưởng-tràng. Ngoài nữa thì liệu xem ai là người mẫn cán đặt ra năm bảy người hoặc mười, mười hai người *Cán tràng*, để giúp cho Trưởng, Giám, mà coi công việc chạy chọt vánh ngoài.

Thầy đặt ra Trưởng, Giám, Cán, phải có chữ của thầy, thì đồng môn mới phục tùng. Khi thầy có việc cần đến đồng môn phải giúp thì thầy bảo qua với Trưởng, Giám một tiếng, Trưởng, Giám tuân lời thầy đặt tờ cho Cán tràng, Cán tràng lại thông báo cho các môn sinh hội lại bỏ bán mà giúp đỡ cho thầy.

Khi cha mẹ thầy mất, đồng môn cũng phải hội giúp thầy ít tiền, và phải sửa lễ phùng viếng đưa đón phân minh. Đến khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng môn phải xử trọng thể hơn, mà phải phục tùng quyền thế huynh là người kế tự của thầy. Phải bỏ bán mỗi người dăm ba đồng bạc để giúp cho thế huynh. Lúc đưa ma, hết thầy môn sinh phải khăn trắng áo trắng đưa đến huyệt, lạy tạ bốn lạy mới trở về. Về đến nhà, hội họp với nhau giết bò giết lợn tế thầy một tuần.

Môn sinh cũng phải đề tang thầy học 3 năm song không phải phục tang chế, gọi là *tám tang*, nghĩa là đề tang trong bụng mà thôi.

Trong môn sinh thể thống rất nghiêm, ai đã vào học đều phải đóng đồng môn cả. Hễ ai bỏ không đóng góp hoặc ai trái lễ phép với nhà thầy, Trưởng, Giám tràng có phép bắt bớ cùm trói, cho nên có câu rằng : *môn sinh tiều triều đình*.

Từ sau mỗi năm đến ngày giỗ thầy hoặc vợ thầy, đồng môn phải biện lễ đem đến lễ giỗ. Hoặc nhà thầy suy đồi đi rồi, không có người kế tự thì đồng môn họp ở nhà Trưởng tràng mà làm lễ giỗ thầy và vợ thầy. Giữ giỗ cho đến hết đời thì thôi.

Có nơi môn sinh đóng tiền làm nhà thờ thầy và tậu đất ruộng để làm ruộng ky, cứ năm năm lấy hoa lợi mà cung vào việc cúng giỗ cho khỏi phải đóng tiền. Nơi ấy thì học trò thường đời đời nối dõi giữ giỗ ông thầy và vợ thầy.

* * *

Người ta ở đời nhờ có cha mẹ sinh ra mình, lại phải nhờ có thầy dạy cho mình thì mình mới khôn biết việc này việc nọ, mới nên con người, cho nên học trò ở với thầy như con ở với cha mẹ, ấy cũng là một mối luân thường của Á-đông ta.

Song cũng vì tục trọng sư đạo ấy mà sinh ra mấy thói dở. Kìa như các bậc đáng mặt mô phạm, có công dạy dỗ, có ân đức giáo hóa nhuần thấm đến người thì người ta không nên quên đã đành. Còn như mấy ông đồ quên học hành chưa hiểu võ mạch sách, văn chương chưa thuộc đủ lẽ lối, mà đã đi về các vùng nhà quê tìm nơi

thiết trường, gõ đầu năm ba đũa nửa mừng nửa mán để hộ khẩu cho qua đời. Vậy mà cũng dám lên mặt đạo mạo, động một tí thì bỏ cho đồng môn, nào khi nhà thầy có giỗ, nào khi thầy có việc mừng vui, nào khi thầy lấy vợ, nào khi thầy lên lão làng, cũng lòi đồng môn ra mà bắt gánh vác, ấy lại là cái mặt của thiên hạ.

III. — BẦU BẠN

Bầu bạn là người *đồng học, đồng nghề, đồng liêu, đồng sự*, hoặc là người thuở nhỏ quen biết nhau, hoặc là khi lớn mới gặp nhau một lần, mà trong câu trò chuyện tâm đầu ý hợp thì cũng kết làm bầu bạn với nhau.

Nghĩa bầu bạn trọng nhất là tư ích lẫn cho nhau. Tư ích có hai cách: một là khuyên bảo nhau lấy điều hơn lẽ thiệt, hai là khi anh em có tai nạn nguy cấp thì giúp đỡ lẫn nhau. Bạn ấy mới gọi là bạn *ích hữu*.

Đôi khi anh em qua lại thăm nhau, lấy chén chè chén rượu khoản đãi nhau làm vui. Hoặc khi nhà anh em có công việc vui mừng, hoặc tiệc tang ma, hoặc ngày giỗ kỵ, thường cũng có mời mọc nhau, ấy là quí mến nhau lắm.

Bực giàu có thì thường khi làm tiệc mời nhau ăn uống vui chơi. Hoặc dỡ ra tồ-tôm, ít sì, làm cuộc tiêu khiển. Còn hạng nữa thì mỗi tối dắt diu nhau năm bảy người, nay cao lâu, mai chả cá, khi thăm các ả, khi dỡ bàn đèn, ấy cũng là một cách sum họp của anh em bạn.

Trong bầu bạn, người nào là người đồng tâm đồng chí với mình gọi là bạn tri kỷ. Bạn tri kỷ là bạn rất thiết chẳng nề giàu nghèo sang hèn, lúc nào cũng yêu mến nhau, có khi sống chết cũng chịu với nhau nữa. Song cũng nhiều kẻ lúc trước chơi với nhau rất thân thiết, đến lúc một người sang một người hèn, hoặc một người giàu một người nghèo thì đã coi trọng coi khinh có phần khác trước.

Lại còn một thói anh em chơi với nhau, chỉ lấy cái lá mặt thét đãi nhau từ châu hát, bữa tiệc, tốn kém vài ba chục bạc chẳng coi vào đâu, làm ra bộ hào phóng lắm mà giả thử anh em có lỡ làng, giạt tạm năm ba đồng thì một xu không dám rời ra, và lại có ý kẻ một quan khinh kẻ chín tiền, tục ấy cũng là một tục tệ.

Xưa nay bầu bạn ở với nhau, nước ta thì có *Lưu Bình*, *Dương Lễ*, nước Tàu thì có *Quản-Trọng*, *Bảo-Thúc* là có tiếng ở với nhau thủy chung hết lòng. Dương Lễ cho vợ thứ ba đi nuôi bạn, chuyện ấy ở sách tường ta đã chép, và ta thường đi xem hát bội thì ai ai cũng đã biết rồi. Còn chuyện *Quản-Trọng*, *Bảo-Thúc*, tưởng nên nói qua ra đây để các người chưa xem sách Tàu coi chơi, cũng có thể làm gương được cho trong đạo bầu bạn.

Quản-Trọng thuở hàn vi cùng với *Bảo-Thúc* đi buôn, cứ chia lời thì *Quản-Trọng* chiếm lấy phần hơn, vậy mà *Bảo-Thúc* cũng không chê *Quản-Trọng* là tham, vì biết *Quản-Trọng* nghèo hơn. Đến khi *Quản-Trọng* gặp nạn *Công-tử Củ*, *Bảo-Thúc* cố sức giúp thoát nạn, lại dâng lên

vua Tề Hoàn-Công để vua dùng làm tướng ; mà mình lại chịu ở hàng dưới, mà Bảo-Thúc cũng không lấy thế làm hiềm. Về sau Quán-Trọng sắp mất, vua hỏi ai thay được ngôi mình, thì Quán-Trọng tiến cử người khác, mà bác Bảo-Thúc đi không tiến, Bảo-Thúc lại càng phục chứ không dám giận. Ấy là vì Bảo-Thúc biết cái tài Quán-Trọng hơn mình nhiều, mà Quán-Trọng thì một lòng vì nước, coi việc nước trọng hơn tình riêng anh em, cho nên Bảo-Thúc càng sợ bụng công bình của Quán-Trọng, mà Quán-Trọng cũng càng phục cái lượng to của Bảo-Thúc. Vậy cho nên Quán-Trọng có câu than rằng : *« Sinh ra ta là cha mẹ, mà biết bụng ta thì là Bảo-Thúc. »*

Giả thử thường tình của thiên hạ thì khi Quán-Trọng tham lời cũng đủ ghét rồi. Huống chi đến sau lại ra công cứu nạn, lại tiến lên làm tướng mà chịu ở dưới, thế mà đến khi mình gần mất vua muốn dùng người có ân với mình, thì mình lại bác đi. Như thế thì ai không giận, ai không cho là người phụ ơn. Vậy mà Bảo Thúc không lấy làm hiềm, Quán-Trọng cũng không lấy làm ngrọng. Ấy mới thực là anh em tri kỷ.

Nước ta anh em bạn mấy người đã được biết bụng mà chiều tính nhau như thế. Trừ ra mấy người bạn thiên giao, chẳng qua gặp gỡ nhau thì lấy câu chuyện làm cách chơi bời không kể. Còn những người thuở nhỏ ăn cùng một mâm, nằm cùng một chiếu, ngày đêm to nhỏ ân tình đậm thắm biết là dường nào. Vậy mà đến khi kẻ sang người hèn thì đã coi nhau như rác, đi qua trông mặt chẳng thèm hỏi, vào chơi không thèm tiếp. Lại còn có kẻ đã chẳng giúp gì cho nhau thì chớ, ví dù thấy

anh em khá, lại sinh ra tính ghen ghét, chực hại nhau nữa cũng nên. Sách có chữ rằng : « *nhất qui nhất tiện, giao tình nãi kiến; nhất tử nhất sinh, nãi kiến giao tình* », nghĩa là một kẻ qui một kẻ tiện, mới rõ cái tình bầu bạn, một người sống một người chết, mới tỏ cái tình anh em, quả nhiên thế thực.

Than ôi! Kết bạn với nhau, cốt để mài giũa nhau cho cùng nên người, và để khi hoạn nạn thì giúp đỡ nhau. *Gần mực thì đen, gần đèn lại rạng*, ai là không muốn được người bạn tử tế thủy chung, nhưng hồ dễ đã được mấy người tử tế, cho nên muốn tìm một người để làm bạn tri kỷ thì phải cẩn thận mới được. Nếu không cẩn thận mà chơi với phi nhân, thì sự bầu bạn chẳng những là vô ích cho mình, mà lại sinh ra đua nhau những thói du đãng, làm lụy cho mình nữa.

IV.— QUAN, DÂN

Tục ta coi quan cũng là cha mẹ dân, thường gọi quan sở tại là quan phụ mẫu. Cho nên dân coi quan cũng rất trọng vọng, rất tôn kính. Dân động có việc gì vào đến quan, trước hết còn phải nói với lính canh cửa, lính canh cửa bầm với quan, quan có cho vào hầu mới được vào. Nếu quan còn đương giấc, hoặc còn đang thời cơm, hoặc có khách thì phải đứng chực ở ngoài cửa.

Vào đến quan phải bỏ giày, phải có đồ lễ. Đồ lễ ít cũng phải vài bao trà tàu hoặc buồng cau, và phải lạy hai lạy gọi là lạy trình. Quan rộng lượng không lấy, cho mang ra thì còn cần nhần van vi, bứt đầu, dứt tai, gọi

là chút *vi thành*, nói cho quan thấu nhận mới yên tâm. Việc gì mà nhờ quan làm ơn cho thì khi xong việc phải có cái lễ tạ, tùy việc to nhỏ mà tạ cho đáng ơn.

Vài mươi năm về trước, quan đi đến đâu, lính tráng theo hầu rầm rập. Kẻ khiêng vồng, người vác hèo, đưa cặp tráp, đưa xách diếu. Lại có mấy tên lính cặp bao roi, đánh trống tiêu cổ đi trước mở đường. Dân ai gặp, phải ngã nón, phải tránh đường, đường ngõ thì phải đứng dậy. Nhất là quan tỉnh đi đến đâu lại uy vệ hơn nữa, tiền hô hậu hét làm cho kinh động mọi người.

Quan to đi qua dân nào dân ấy cắm cờ che tàn, bày đồ hương án bái hạ, các kỳ dịch bỏ lão thì phải ra ứng chực bái vọng.

Xã nào có việc gì mà quan về đến thì xã ấy phải phục dịch cung ứng, lý dịch chạy ngược chạy xuôi, mà động làm lỗi chậm trễ điều gì thì quan sai lính vật cò đánh liền. Lý dịch có câu tục ngữ rằng: *đầu chày máy, đít thớt*, nghĩa là đầu phải gặt gù lạy luôn như chày giã gạo mà đít thì phải đòn luôn như thớt bằm thịt.

Quan không được phép làm quan tại bản quán, và không được phép lấy vợ ở trong bản hạt, vì sợ có thân thuộc nhà quan ở lẫn với dân trong hạt thì có khi dùng phép không được công minh.

Quan mới đáo nhậm hạt nào, tổng lý hạt ấy phải kiểm lễ vào chào quan, gọi là lễ nghinh, đến lúc đổi đi nơi khác, tổng lý lại có lễ tiễn nữa.

Quan nào có lòng thương dân, nhiều điều nhân đức dân được nhờ, thì khi phải đổi hoặc khi thăng chức khác, dân tại địa phương ấy thường có đơn ái mộ kêu với quan trên để xin lưu lại cai trị hạt mình.

Quan nào có công đức to với dân thì sau khi mất, dân có khi lập bia kỷ niệm nữa.

* * *

Cũng vì cách chuyên chế mà quan với dân *xa cách* nhau một vực một trời. Quan thì coi dân như cỏ như rác, dân thì coi quan như cọp như beo. Dân vào đến cửa quan nhiều kẻ xo vai rút cổ, run lập cập nói chẳng ra hơi, mà quan động đi đến đâu, thì âm âm như sấm như sét làm thực rõ ra mặt hách dịch. Thậm chí có người thuở nhỏ vẫn chơi với nhau, hoặc cùng làm việc với nhau, đến lúc một người làm quan một người làm dân, vào đến cửa đã nhất tự cách trùng ngay rồi. Có người chịu mệnh là phận dưới mà phải lạy người cổ tri, mà người cổ tri cũng nghiêm nhiên coi mình là bực quan trưởng, mà nhận cái lạy của người bạn cũ lạy mình. Ấy đều bởi cái cách phân biệt một trọng một khinh, đã in sâu vào óc người nước ta, cho nên đời bên cùng không cho là lạ.

Tuy vậy, dân càng sợ quan bao nhiêu, thì cái tình thân ái lại càng xa cách ra bấy nhiêu. Sợ là sợ phép nước, sợ bề ngoài, chứ trong bụng thì chắc nhiều người oán ghét. Vì thế dân không mấy khi mà đem tình thực nói với quan, mà quan cũng không tài nào mà soi cho thấu cái thái gian của dân được, ấy cũng là một điều tệ ngăn trở cho chính công bình.

Lại điều nữa trái với cách văn minh là cách bắt dân phải lạy và cách đánh đòn. Cứ cái lễ của tạo hóa sinh ra người thì ai cũng chân tay, ai cũng mặt mũi, thì ai cũng là người. Ai cũng là người, nhưng phải mỗi người một việc, người đi cày, người làm thợ, người làm công này việc nọ, có thể mới đủ mà giúp lẫn cho nhau, chớ không người nào một tay mà làm được hết cả mọi việc. Như vậy thì làm quan chẳng qua cũng là một việc, cũng là một nghề. Mà nghề làm quan thì lại tựa như dân góp tiền nhờ một người cầm đũa cái cân trung bình cho dân mà thôi, có lẽ nào coi dân rẻ rúng được. Loại người trọng nhất là *nhân cách*, mình có nhân cách mình thì người ta cũng phải để có nhân cách của người ta. Nếu bắt người ta phải lạy và bắt người ta nằm mà đánh thì làm cho nhân cách người ta dè tiện quá, bất luận người bị nhục, bị cái thế bất đắc dĩ mà phải oán tức trong lòng, mà người coi mình tự tôn quá sao cho đành lòng được.

May nhờ nhà nước bỏ hai cách hủ ấy cho dân ta, thì dân ta thực đỡ được một mối phiền não. Nhưng lại còn hiểm những chốn thôn ỏ, phần nhiều người chưa biết trọng cái thân mình, và biết hưởng cái ơn rộng của nhà nước, vào đến cửa quan, còn thấy có kẻ khủ lủ lạy lục; ở những nơi xa khuất, một đôi khi còn thấy quan dùng roi mà nạt mấy kẻ ngu si. Dân ngu thời chẳng trách gì, chỉ trách người đã có kiến thức và đã được thượng lệnh mà vẫn giữ thói tự kiêu, trái lệnh trên đề lấy oai với kẻ hèn hạ.

V. — CHỦ, KHÁCH

Bất cứ quen lạ thân sơ, người đến chơi với mình thì mình là chủ, người ta là khách.

Khách đến chơi nhà phải có trà nước khoản đãi. Tình lạ lẽ thì mời ăn khầu trà, hút điếu thuốc, nói vài ba câu chuyện; mặt mà thì pha ấm nước chè hạt, hoặc chè mạn mời khách uống, thân quý hơn thì nước chè tậu, trà coi thiếc, ấy là lịch sự. Khách xa đến chơi, thân thiết thì thết đãi cơm rượu. Chỗ thành thị thì sẵn đồ xào đồ nấu, phong vận nữa thì mời ra cao lầu, ô-tên; nơi quê mùa thì con gà con cá, kiếm đồ giá vị, uống chén rượu chơi. Xa xôi lâu ngày mới đến chơi nhau thì mời lưu lại ở chơi vài hôm, hoặc dăm bữa nửa tháng.

Người làm quan, có khách đến thăm, bực sang trọng thì rượu chè rồi dỡ ra tổ tôm, thuốc phiện, hát xướng; người thân thích họ hàng hoặc bạn kiết thì khách về phải tặng đãi ít tiền ăn đường, hoặc kiếm thức gì như chè thuốc, lụa nhiễu hay là đồ sản vật gì để làm quà cho bà con. Người nào thân tình thì tặng nhiều, người nào sơ tình thì tặng ít, thế nào cũng phải có mới xong, nếu không có gì thì bà con cho là đồ bủn xỉn. Có khi anh em cùng kiết đến thăm rồi nhờ giúp cho ít tiền tiêu, cũng phải lượng tình mà chu cấp ít nhiều.

Ông thầy nào có học trò làm nên quý hiển, đôi khi thầy có lòng hạ cố, học trò phải thờ phụng hết lòng, quĩ dị tất phải phong hậu.

Khách khứa qua lại chơi bời, cũng là một cách vắng-lai thù tạc, không có thể khiết nhiên đi được. Mà người đã không có ai là kẻ qua lại thăm viếng, thì chắc nhân-phẩm cũng chẳng ra gì. Song trò ở đời: *nhân tình khạn-lãnh noãn, thế diện trục cao đê*. Hễ người phú quý hiền đạt thì chẳng thiếu gì kẻ thăm viếng, động khi nhưc dầu sồ-mũi cũng có kẻ quà bánh đến thăm, mà dầu ở xa đến dầu, bà con cũng có lòng cố cập. Còn người cùng kiết thì chẳng mấy khi bà con rỗi công đến chơi được, dầu ở gần nhau, nhưng cũng ít khi có câu chuyện gì mà đến. Có câu rằng: « *Bần cư thành thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm* », nghĩa là người nghèo ở ngay chốn thành thị, cũng không ai hỏi, người giàu dầu ở rừng xa núi thẳm cũng có người tìm, ấy là cái thói thường rất đáng khinh bỉ của thiên hạ.

Vả, khách đến thăm chủ nhà, ít khi vô cơ mà đến, và cũng ít khi vì nhớ nhau mến nhau mà đến, phần nhiều là có lòng yêu cầu gì mới lấy nê đến thăm mà nói chuyện, phi giạt mượn thì là nhờ làm ơn việc gì. Cũng nhiều người tính hay quấy quả anh em, không giúp thì sinh ra hiềm khích, mà giúp mãi thì lấy dẫu được.

Song cái tình của người chủ nhà đối với bà con khách khứa thì cũng nên lượng cái sức mình và tùy cái tình người mà khu xử cho một vừa hai phải mới là phải đạo. Chớ thấy anh em đến chơi có ý nhờ vả mà đem lòng khinh bỉ thì lại là một người bạc tình. Còn như người nhờ trời làm nên giàu có phú quý, động thấy bà con anh em đến thăm thì sợ người ta keo cỏi, phải thác việc này việc khác để chớ người ta khỏi quấy đến mình, người ấy lại là người biển lận đáng khinh lắm.

VI.— CHỦ NHÀ, NGƯỜI Ở

Nhà phong lưu nuôi đến ba, bốn đầy tớ, nhà phú quý có khi nuôi đến vài chục người. Đầy tớ trai dùng để hầu hạ sai khiến gọi là thằng cam, thằng quít, thằng nhỏ, dùng để thổi nấu gọi là thằng bếp. Ở nhà quê cứ đến mùa cày cấy thì mới nuôi để làm ruộng, gọi là kẻ đi ở mùa. Đầy tớ gái già có tuổi gọi là vú già; người trẻ tuổi nuôi cho con bú gọi là vú em, những đứa nuôi để hầu hạ đàn bà gọi là con nhài, con nụ.

Bọn đầy tớ toàn là kẻ nghèo khó mới đi ở, tùy chủ nhà chi công tháng hoặc nuôi ăn, nhiều ít thế nào, miễn là đôi bên bằng lòng thì thôi.

Đầy tớ ở với chủ nhà phải thực thà, phải siêng năng, phải trước sau một lòng, mới là có nghĩa. Mà chủ nhà với đầy tớ thì nên ở cho có lượng khoan dung nhân từ, đừng cay nghiệt quá, đừng hành hạ quá. Khi kẻ ăn người ở có tật bệnh thì cũng nên trông nom thuốc thang cho nó, chớ đừng nên như câu tục ngữ: « *Khỏe mạnh thì ở cùng bà, đau mình sốt mẩy đi ra ở cầu* ». Khi nó có công việc hoặc có hoạn nạn gì thì nên giúp đỡ cho nó ít nhiều. Nó có lỗi to mới quở mắng trừng trị, nếu lỗi nhỏ thì nên ngơ đi cho nó, thế mới là lượng kẻ cả bao dung.

Đầy tớ là kẻ chẳng may cô cùng sa sút, mới phải đi ở với mình, thì mình làm chủ nhà, phải có lòng thương nó chớ đừng nên khinh nó quá, mà ngược đãi làm chi.

Lời phương ngôn : *mất tiền mua mâm bà đám cho thủng, mất tiền mua bát bà đập cho tan*, là một điều rất ác-nghiệt, chớ nên bắt chước lời đó. Kể đầy tớ cũng phải nghĩ cái phận mình, chẳng may sinh vào cửa hèn hạ, hoặc cảnh khốn nạn phải đem thân làm tôi đòi người ta, mà lại gặp được chủ có lòng thương yêu, có lượng rộng rãi thì phải hết lòng mà ở với chủ. Nếu chỉ biết *com nhà chùa mùa tối ngày*, hoặc *chỉ ích kỷ sống chết mặc bây tiền thầy bỏ đây*, thì là một kẻ bất nghĩa, mang tiếng chê cười. Còn kẻ lừa thầy phản chủ lại là kẻ tối bất lương, muôn đời ai ai cũng chửi.

VII.— DÂU GIA

Hai nhà có con lấy nhau, gọi là *dâu gia*, hoặc là *thông gia*. Dâu gia vì tình con mà có nghĩa liên can với nhau. Khi dâu gia có người mất, ở thành thị thì phúng nhau bằng vàng hương câu đối, ở thôn quê phúng nhau bằng sỏ lợn mâm xôi. Về sau người dâu gia khác mất, thì người ăn thừa tự của người dâu gia trước phải phúng, gọi là phúng trả nợ thay cho cha mẹ.

Nếu người nào lấy con gái mồ côi, không còn cha mẹ nào, thì nhà trai đối với anh em người con gái, cũng gọi là thông gia.

Dâu gia nhiều người rất quý mến nhau. Khi hoạn nạn cũng cứu giúp nhau, mà cũng nhiều người vì nghe lời con mà sinh ra ghét nhau, có khi vì con mà thừa kiện nhau nữa, thế là dâu gia hóa ra oan gia.

Dâu gia không có tình thâm nghĩa trọng với nhau gì mấy, nhưng vì con mà sinh ra tình nghĩa, thì thương yêu con bao nhiêu nên quý trọng đến dâu gia bấy nhiêu. Còn như con cái chẳng ưa nhau, về nhà đặt thêm lời này tiếng khác thì nên cho là kẻ non người trẻ dạ, mắng bảo cho con, chớ đừng nên nghe lời con mà méch lòng người lớn.

Vả lại dâu gia cũng tất là người đồng thanh đồng khí với mình, xưa nay hẳn cũng đã thân thiết với nhau, mà dẫu chưa biết nhau bao giờ nhưng chắc cũng là xứng đáng với mình, thì mình có lẽ nào vì lời con mà bỏ tình cũ được.

Lạ gì mẹ chồng nàng dâu, có tài nào mà giữ cho khỏi điều này tiếng nọ, mà nghề con gái bù lu bù loa, ít xít ra nhiều, có điều gì mà chẳng về mách với mẹ. Đàn bà lại hay nhẹ dạ thấy con khóc nức nở là thương. Đàn ông lại hay nghe vợ, nghe vợ nói thì cho là thực, rồi nhân thế mà dâu gia oán ghét nhau. Vậy không nên nghe lời con làm gì, thì nghĩa mới trọn thủy chung.

VIII.— NHO GIÁO

Nước ta sùng trọng nhất là Nho giáo. Nguyên ủy Nho giáo lưu truyền kẻ cũng đã lâu : Bắt đầu từ vua Phục Hy chế ra *bát quái*, vua Hạ-Vũ dựng ra *cửu trù*, đã là gốc triết học của Nho giáo ; *Điền, mô, huấn, cáo* là những lời khuyên răn của Đại-Vũ, Cao-Đao, Y-Doãn, Phó-Duyệt, đã là gốc luân lý học của Nho giáo ; Nghiêu, Thuấn đặt ra *điền hình*, Châu-Công chế ra *lễ nhạc*, đã là gốc chính trị học của Nho giáo.

Đến đời Xuân-Thu có Đức Khổng phu Tử, ngài góp nhặt các lời lẽ, văn chương của các tiên thánh để dạy thiên hạ, từ đó mới thành lối học riêng gọi là Nho giáo. Mà muôn đời về sau, ai ai cũng suy tôn Ngài là Tiên-thánh, Tiên-sư.

Ngài húy là Khâu, biểu tự là Trọng Ni, Thánh phụ là Khổng-gia-Phủ, tự là Thúc-Lương-Ngột, làm quan nước Lỗ. Thánh mẫu là Nhan Thị, cầu tự ở núi Ni-son mà sinh ra ngài. Ngài sinh ngày hai mươi bảy tháng tám năm Canh Tuất là năm thứ hai mươi một đời vua Linh Vương nhà Châu, trước Thiên Chúa giáng sinh 445 năm, sinh tại làng Xương-bình huyện Khúc-phụ, nước Lỗ.

Ngoại thư chép rằng : Khi ngài mới sinh, có năm ngôi sao hiện làm năm ông già xuống sân mà thăm ngài, lại có ba con rồng phủ quanh nhà. Lời ấy là lời tục truyền, chắc là của người suy tôn đạo ngài, bày ra một điềm linh dị, để phân biệt với người thường.

Hồi ngài còn nhỏ, hay chơi những đồ biền đạu (như các thức đèn nến trẻ con chơi). Ngài bẩm tính sinh tri, thiên tư rất thông minh, học rộng kiến văn nhiều, biết thấu lẽ huyền diệu của tạo hóa. Vua nước Lỗ, nghe tiếng ngài là bực hiền thánh dùng ngài làm quan Tư-khẩu (coi việc hình) và đã dùng ngài làm tướng, song chẳng bao lâu, vua nước Lỗ đam mê về vũ nhạc, trễ nải việc triều chính, ngài can ngăn không được mới xin từ chức.

Từ đó ngài đi chu du các nước chư hầu như : Tề, Vệ, Sở, Tống, v.v... Ngài mong đem đạo học của ngài để cứu đời, nhưng đi đến nước nào vua nước ấy cũng không biết

tin dùng ngài. Đến khi ngài già, trở về nước Lỗ, mở trường học ở nơi Hạnh Đàn để dạy học trò. Ngài san định lại kinh *thi*, kinh *thư*, kinh *dịch*, kinh *lễ*, kinh *nhạc*, kinh *xuân thu*, gọi là lục kinh (sáu bộ sách). Ngài dạy người ta cốt nhất là những điều hiếu, đễ, trung, thứ, tu, tề, trị, bình. *Hiếu* để thờ cha mẹ cho có lòng thảo thuận, *đễ* để ở với anh em cho có lòng hòa thuận, *trung* để thờ vua cho hết lòng, *thứ* để ở với người ngoài cho biết suy bụng ta ra bụng người, *tu* là sửa cái nết trong mình, *tề* là đạo tề gia, *trị* là đạo trị nước, *bình* là đạo trị thiên hạ.

Tám điều nói đó là tôn chỉ của đạo ngài. Ngài lại dạy người ta lấy lục nghệ (sáu nghề). *Lục nghệ* là : *Lễ* (lễ nghi), *nhạc* (âm nhạc), *xạ* (phép bắn cung), *ngự* (phép cưỡi ngựa), *thư* (phép viết), *số* (phép tính). *Lễ* tức là một cách để giao thiệp, *nhạc* để dưỡng tính tình, *xạ*, *ngự* tức là các thể thao, *số* tức là toán pháp.

Học trò ngài đông tới ba ngàn người mà vào bực cao hiền được bảy mươi hai người. Trong bọn cao hiền lại duy có Nhan-Hồi, Tăng-Xâm là giỏi hơn hết.

Ngài thọ 73 tuổi thì mất, bấy giờ là ngày 18 tháng hai năm Nhâm Tuất là năm thứ 41 đời vua Kinh Vương nhà Châu trước Thiên Chúa giáng sinh 373 năm.

Ngài mất rồi, thì học trò lập đền thờ ngay ở chỗ nhà ngài. Thầy Tăng Tử chép lời ngài soạn ra sách *Đại Học*, các học trò ghi chép lời ăn nết ở của ngài soạn ra sách *Luận Ngữ*, để truyền đạo giáo của ngài. Kế đến cháu ngài là thầy Tử Tư soạn ra sách *Trung Dung*, cách đời ngài 110 năm lại có thầy Mạnh Tử soạn

ra sách *Mạnh Tử* cũng toàn là phát minh thêm đạo ngài, để truyền bá đi thiên hạ mà dạy người.

Từ đó thì đạo Nho mỗi ngày lưu truyền một rộng. Đến đời vua Cao-Tổ nhà Hán, mới lên ngôi vua, trước hết dùng lễ *thái lao* (một con trâu, một con bò và một con dê) thàn đến tế ngài tại nơi nhà thờ. Các vua sùng đạo Nho từ trước đây. Đến đời vua Vũ-Đế, đặt quan Bác sĩ đem năm kinh của ngài ra để dạy thiên hạ (vì kinh Nhạc đã mất từ khi nhà Tần đốt sách, cho nên chỉ còn năm kinh). Lại chuyên tôn đạo Khổng Tử mà bỏ cả sách vở của các nhà (như *Lão Tử*, *Trang Tử*, *Dương Tử*, *Mặc Tử*, v.v...) vì thế đạo Nho lại thịnh hơn nữa, mà từ đó mọi cách chính trị, đạo luân lý, khoa triết học của Tàu, nhất thiết đều tuân theo đạo Nho.

Trên thì có nhà vua tôn sùng, dưới thì có các nhà hiền triết đặt ra lời bàn câu nói, soạn ra sách nọ sách kia, đều để phát minh thêm cái nghĩa đạo Nho. Như là nhà Hán thì có Đổng Trọng Thư, Giả Nghị, Lưu Hưởng, Trịnh Khang Thành ; nhà Đường thì có Hàn Dũ, Liễu Tông-Nguyên ; nhà Tống thì có Chu Liêm Khê, Trình Minh Đạo, Trương Hoàn Cử, Chu Khảo Đình, v.v... Các bậc ấy đều là danh nho một đời, có công duy trì đạo thống rất nhiều.

Nguyên, Minh trở về sau : đạo Nho lại càng thịnh hành. Quận ấp nào cũng có miếu thờ ngài gọi là *Văn Miếu*. Đâu đâu cũng tôn ngài là Chí thánh tiên-sư.

Nho giáo thịnh hành ở Trung-quốc rồi truyền gần khắp Á-đông ; mà nước ta từ lúc nội thuộc nhà Hán,

người Trung-quốc như ông Sĩ-Nhiếp, ông Tích-Quang đã đem đạo Nho mà rải rác sang nước ta. Đến đời vua Thánh Tôn nhà Lý mới lập Văn miếu (tức đền Giám Hà-nội bây giờ) thờ Tiên thánh ; thờ kèm thầy Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, gọi là Tứ phối ; bọn thầy Tử-Cống, Tử Hạ cả thầy mười người, gọi là *Thập triết*. Ở ngoài hai bên tả mạc hữu mạc, thì thờ các vị cao hiền và thờ các bậc tiên hiền tiên nho từ đời nhà Hán, Đường cho đến nhà Nguyên, Minh. Các người ấy toàn là người Tàu, người nước ta thì sau mới thờ thêm ông *Chu-văn-An* là người làng Thanh-Liệt, huyện Thanh-Trì, ở về đời nhà Trần.

Văn miếu là một nơi duy trì đạo thống cho trong nước. Vua mỗi năm hai kỳ xuân thu dùng trọng lễ thân ra tế để tỏ lòng tôn sùng đạo ngài. Lại dùng kinh, truyện để thi học trò, dùng Nho thuật để trị thiên hạ. Các đời vua về sau, mỗi ngày mở mang thêm sự văn hóa thì đạo Nho lại mỗi ngày một thịnh thêm.

Vài chục năm nay nước ta tiếm nhiễm lối *Âu-học*, xem ra nhiều ý tưởng cao lạ, và nhiều sự thực nghiệm. Đạo Nho tuy cũng còn nhiều người sùng mộ, nhưng cũng nhiều người tùy thời mà theo về lối Âu-châu. Mà trong việc học hành chữ Nho cũng không được thịnh như trước nữa. Ở Sài gòn thì bây giờ không còn mấy người tinh thông chữ Nho, ở Bắc-kỳ ta có lẽ vài chục năm nữa cũng vậy. Ấy cũng là một cơ hội xoay đổi quan hệ đến vận nước hay dở mai sau.

Đạo nho là một đạo bình thường giản dị, thuận lẽ tự nhiên của tạo hóa, và hợp với tính tình đương nhiên của người ta, ai cũng có thể noi theo được. Người mà có *Nho học*, thì nên một người có nét na, có phép tắc, có lòng nhân ái. Nước mà dùng *Nho đạo*, thì nên một nước có kỷ-cương, có thể thống; dễ cho việc cai trị, mà nhân dân cũng được hưởng hạnh phúc hòa bình.

Duy có một điều triết-lý thì nhiều điều viển vông, mà khiến cho người ta khó hiểu, thủ lễ thì lắm sự cầu thúc, mà khiến cho người ta khó theo. Tính tình thì chuộng một cách êm ái hòa nhã, khiến cho dân khí nhu nhược, không được hùng dũng hoạt động như tính người Âu-châu, nhu dụng thì chuộng một cách tiết kiệm tầm thường, khiến cho kỹ-nghệ thô sơ, không được tinh xảo phát đạt như các nước Thái-Tây. Nói rút lại thì đạo Nho là một đạo tự trị thì rất hay, mà đem đối với đời cạnh tranh thì không mạnh. Còn như các thói hủ bại, phần nhiều là bởi tự người làm nên tệ, chớ không nên đổ cho tại Nho-giáo.

Tuy vậy, nước ta cũng nhờ có Nho học, mới theo được các cách văn minh của Tàu, mà nên một nước có văn chương, có chính trị, có luân thường, có học thức. Nếu trước khi chưa có Âu học, mà lại không có Nho học, thì nước ta chẳng qua cũng là một nơi mọi rợ mà thôi. Vậy thì công Nho giáo truyền sang nước ta rất to, dẫu khi nào nhờ được Âu-học mà nên một nước thịnh vượng hơn trước, ta cũng không nên quên cái công ấy. Vì cái công ấy đã mở mắt trước cho ta, ví như đưa trẻ thơ, trước nhờ một ông thầy dạy bảo cho mở một đôi

chút trí khôn, về sau dẫu có nhờ được ông thầy khác, học được thêm khôn thêm khéo, thì cũng không nên quên hẳn công ông thầy trước.

Vả cứ theo đạo Nho mà dùng cho khéo, bỏ những điều câu thúc hủ bại, mà đem cách trí, tự tưởng mới để bỏ vào những nơi khuyết điểm thì cũng nên được một nước phú cường thịnh vượng, mà có lẽ lại hay hơn nữa.

Tôi thấy gần nay các ông *cựu nho*, thở vắn than dài riêng với nhau rằng đạo Nho ta suy đồi, sắp đến ngày tuyệt diệt.

Tôi thiết tưởng vật gì lâu ngày cũng phải mục nát, mà đạo nào có lúc thịnh cũng có lúc suy. Hướng chi một thời biến đổi, là một cơ hội của tạo hóa xoay vần, cái nền cũ có đổ nát, thì mới gây nên được cái nền mới. Vậy thì hội này chính là *dịp tấn hóa* của nước ta đó.

IX.— PHẬT GIÁO

Phật giáo do ở đạo Bà-la-môn mà ra, nguyên trước Thiên chúa giáng sinh, dân tộc Á-lợi-an tràn vào đất Ấn-độ, ở rải rác một dọc sông Hằng Hà, dựng ra thành nhiều nước nhỏ. Dân xứ đó chia ra làm bốn bậc người bậc thứ nhất, gọi là *Bà-la-môn*, có bốn thầy tu làm chủ, coi riêng việc tế tự, bậc thứ nhì gọi là *Lý-đế-lợi*, các quý tộc làm chủ, coi về quyền chính trị, bậc thứ ba gọi là *Phệ-xá* tức là hạng bình-dân, bậc thứ tư gọi là *Thủ-đa* chỉ làm nô lệ mà thôi.

Đạo Bà-la-môn vẫn thông hành ở xứ đó. Đến sau có ông *Thích-ca mâu-ni*, thấy bọn thầy tu đạo Bà-la-môn sinh lắm điều tệ, và lại thấy người ta ai cũng ở trong vòng luân hồi chịu những cảnh khổ nạn, như là : sinh, lão, bệnh, tử là bốn cái kiếp khôn nạn, vì thế chán đời, mà cầu một phép để giải thoát cái khổ não ấy, mới dựng ra một tôn giáo riêng gọi là Phật-giáo. Môn đồ về sau, suy tôn ông ấy gọi là Phật-Tổ Như-Lai.

Nguyên ông ấy họ là Thích-Ca, tên là Cồ-Đàm (Gótama), tự là Tất-đại-đa, con vua nước Ca-duy-vê (một nước nhỏ trong nước Ấn-độ) tên là Tịnh-phạm Đờ-đâu-gia. Phật mẫu tên là Tịnh-Diệm. Sách Phật nói rằng : « Bà mẹ chiêm bao thấy người vàng đầu thai, mà sinh ra Ngài ». Lại có sách nói rằng : « Bà mẹ chiêm bao thấy con voi trắng sáu ngà, biến thành hào quang soi vào bụng, rồi có mang mười tháng, đến lúc sinh thì sinh ra đằng sườn phía hữu, tự nhiên có cái hoa sen nảy ra để đỡ ngài lên, lại có hai con rồng ở trên trời xuống phun nước để tắm cho Ngài, và có bách thần xuống trông nom săn sóc. Ngài màu da vàng, lông tóc dựng ngược. Sinh ra khỏi, Ngài bước đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà hét lên rằng : « Trên thì trời, dưới thì đất, duy có ta là quý hơn cả. » Lời ấy chắc cũng là môn đồ bày ra.

Ngài sinh bấy giờ là ngày mồng tám tháng tư, nhưng không tường về năm nào. Một môn phái ở phía Bắc Ấn-Độ, thì nói sinh về năm 1028 trước Thiên chúa vào khoảng đời vua Chiêu-Vương nhà Chu, một môn phái ở phía Nam Ấn-Độ thì cho vào chừng năm 624 trước Thiên Chúa, nhưng

các nhà bác học thái-tây bây giờ thì cho vào chừng năm 558 hoặc 520 ; cùng một thời với Đức-Khổng-Tử.

Ông Thích Ca cũng đã lấy ba vợ, sinh được một con trai tên là La-Hầu-La. Năm 29 tuổi (đây theo sách Ấn-Độ, chứ sách Tàu thì nói năm mươi chín tuổi) xảy thấy một người già yếu tàn tật vào ăn xin, mới suy nghĩ ra đời người toàn là cảnh khổ, lập tức đêm ấy bỏ nhà vào rừng đi tu. Trước hết vào tu ở núi Đản-đặc và núi Toàn-Sơn, sau đến tu ở xứ Xá-Vê, ngày ngày mặc áo cà sa ngồi dưới gốc cây đê, tĩnh niệm nghĩ cách giải thoát. Được bảy năm, xảy tỉnh ngộ được đạo huyền diệu, tự xưng là Bồ-Đà (bouddha) nghĩa là trong tâm tính đã sáng suốt cả rồi, từ bấy giờ mới đi truyền đạo.

Tục truyền ông ấy về sau ăn mỡ lợn, phát trường mà mất ở nơi Câu-thi. Lúc gần mất, ông ấy nói rằng : « *Nay ta đã lên cõi Niết-Bàn, nghĩa là lên đến chỗ cực lạc thế giới* ».

Ngài mất rồi, các học trò soạn nhật các lời di ngôn, tập lại thành sách, cả thảy bốn mươi hai chương, chia làm ba quyển gọi là kinh *Tam-tạng*. Tạng nghĩa là chứa, vì các lời ngài chép ra chứa vào một chỗ, cho nên gọi là tạng. Tam tạng :

- 1.— *Kinh-tạng*, là những lời luân thường đạo lý ;
- 2.— *Luật tạng*, là những lời giới cấm ;
- 3.— *Luận tạng*, là những lời nghị luận.

Mục đích đạo Phật, chỉ có hai chữ *hư vô* là kiêm hết. Có câu rằng : « Hết thấy không có cái gì, chỉ vì cái

nhân duyên mà sinh ra. Nay dẫu tạm có, nhưng bản tính vẫn là không. Người đời cần đồ giữ lấy cho làm của mình có, cho nên Đức Như-Lai ra đời, lấy một chữ vô mà phá cái hoặc ấy ». Mấy câu ấy đủ rõ đạo Phật.

Đạo Phật chia trong cơ thể, gọi là *Lục-Côn* (sáu cái gốc) là : nhãn (mắt), nhĩ (tai), tị (mũi), thiệt (lưỡi), thân (minh), ý (ý tưởng). Các ngoại vật động tới cơ thể, gọi là *Lục-trần* (sáu cái bụi) là : sắc (sắc đẹp), thanh (tiếng hay), hương (mùi thơm), vị (vị ngon), xúc (chạm tới mình), pháp (tưởng tượng).

Lại có *Ngũ giới* (năm điều cấm) là : bắt sát sinh (không được giết súc vật), bắt đạo (không được trộm cắp), bắt gian dâm (không được gian dâm), bắt vọng ngôn (không được nói càn), bắt ẩm tửu, thực nhục (không được uống rượu ăn thịt).

Phép Phật lại có cách tọa thiền. *Tọa thiền* là người tu hành ngồi nhắm mắt ngoảnh mặt vào vách, tĩnh hết lòng trần dục, không nghĩ ngợi gì. Có bốn bậc :

- 1.— *Sơ thiền*, không lo lắng.
- 2.— *Nhị thiền*, không khổ não.
- 3.— *Tam thiền*, rất vui sướng.
- 4.— *Tứ thiền*, không phải chịu vòng luân hồi nữa.

Luân hồi là kiếp trước làm những điều tội ác, thì chết xuống âm phủ phải chịu những tội khổ sở, rồi kiếp sau lại phải làm các giống súc vật, hoặc phải đầy đọa những cảnh khổ ải. Dưới âm phủ có một trăm ba mươi

sáu động là những nơi ngục hình làm tội người ác. Những lời ấy là cách để khuyên cho người ta làm thiện mà chớ làm ác đấy thôi.

Nói rút lại thì Đạo Phật có hai chủ ý : một là sự khổ não, hai là giải thoát sự khổ não. Khổ não là bởi sự luân hồi, thoát khỏi vòng luân hồi thì khỏi khổ, vậy thì bỏ hết lòng dục trói buộc ở trần thế, thì ra được ngoài vòng luân hồi, rồi mới lên được cõi *Niết-bàn*, nghĩa là lên cõi không không là nơi cực lạc thế giới.

Trên này nói đại khái nguyên ủy đạo Phật, còn đạo Phật thịnh hành ở Ấn-Độ và truyền bá sang Tàu, sang ta, thì trong *Việt-sử-yếu* của cụ Quận Hoàng nói đã tường, nay xin nhắc lại mà dịch như sau này :

« Sau khi ông Thích-Ca mất, học trò là Ma-kha-ca-diệp hội hết đồ đệ ở thành Vương-sá cả thấy năm trăm người, đó là lần thứ nhất Phật-giáo hội tụ. Cách một trăm năm nữa, Gia-sá-da lại họp đệ tử ở Đôn-sá-li, cả thấy bảy trăm người, đó là lần thứ hai Phật-giáo hội tụ. Tuy vậy trước sau trong ba trăm năm, Phật-giáo lưu truyền, chỉ ở quanh một dải sông Hằng-Hà. Đến đời vua Mao-li-gia dựng nước ở giữa đất Ấn-Độ, hết sức mà chủ trì Phật-giáo, thì Phật-giáo mới lan khắp cả xứ Ấn-Độ. Trước Thiên-Chúa hai trăm ba mươi bốn năm (năm thứ năm mươi bốn đời Châu-noãn-Vương), vua Kế-ma đại-hội ở Kinh-Đô, duy lấy Phật-giáo làm tôn chủ, bắt ép người trong nước phải theo, và sai bọn thầy chùa làm giáo sĩ, đi ra ngoại quốc mà truyền đạo ; từ đó Phật-giáo mới lan cả ra thế giới vậy.

Nước Tàu từ khi Ban-Siêu (vào đời Hán Võ đế) đi sứ Tây vực trở về thì danh hiệu Phật ở phương Tây, mới thấu đến tai người Tàu. Năm Vĩnh Bình thứ tám đời vua Minh Đế nhà Hán (sau Thiên-chúa sáu chục năm), vua sai người Thái-Tịch sang Tây-Trúc cầu Phật, Thái-Tịch mang kinh Phật và hai thầy tăng là Nghiệp-mã-Đặng, Chúc-pháp-Lan và Lạc-Dương, vua sai lập chùa Bạch-Mã để thờ Phật. Về sau có bốn Chi-đầu-Đà, Mã-an-Thế, Khang-mạnh-Trường mới dùng chữ nho mà dịch kinh nhà Phật để dạy người Tàu, các người ấy toàn là người Ấn-Độ đến ở Tàu.

Năm Long-An thứ ba đời vua An-Đế nhà Tần (402) có người Pháp-Hiển qua chơi Ấn-Độ, đi du lịch hơn ba chục nước, rồi tự Tích-Lan đảo vượt bể Nam-Hải, mà về nước. Năm Đại-Thông đời vua Vũ-Đế nhà Lương (532), người Phỗ-Văn và người Tuệ-Sinh sang phía Bắc nước Ấn-Độ, đem kinh Phật về nước. Năm Trinh-Quán thứ ba đời vua Thái-Tôn nhà Đường, thầy chùa là Huyền-Trang đi men Tây-Tạng sang Ấn-Độ mua được kinh Phật sáu trăm năm mươi bản. Năm Hàm-Thành thứ hai đời vua Cao-Tôn nhà Đường (726) thầy chùa là Nghĩa-Tĩnh đi qua bể Nam-Hải sang Ấn-Độ, lấy được kinh Phật bốn trăm bản, ấy đều là người Tàu sang Ấn-Độ.

Đương khi nước ta nội thuộc, người Tàu tôn tín thì người nước ta cũng tôn tín, ấy gọi là chủ đi đường nào thì theo đi đường ấy. Xét khi nội thuộc nhà Lương, có người Lý Phật-Tử, Lý là họ, Phật-Tử là tên, chắc là tục cầu tự di truyền lại, mà thói mộ đạo Phật đã lâu chẳng ?

Xét ở cựu-sử chép năm Thái-Bình thứ hai đời vua

Tiên Hoàng nhà Đinh, vua mến đạo Phật, dùng người Ngô-chân-Lưu làm Khuông-Việt thái-sư. Đời vua Đại-Hành nhà Lê, sứ Tàu đến nước ta, bao nhiêu tờ bồi vãng lai đều do ở tay Khuông-Việt. Sau vua lại sai sứ sang Tàu cầu kinh Tam-Tạng, vậy thì Phật-giáo truyền sang nước ta từ đó.

* * *

Vua Lý-thái-Tổ là một vị vua chúa mà học thầy chùa là Vạn-Hạnh ; người nước ta như Từ-đạo-Hạnh, Khổng-Lộ, Mãn-Giác, Lu-Ấn đều là bậc danh nho mà thâm thúy về Phật học. Từ nhà Đinh đến nhà Lý, dựng chùa tô tượng không lúc nào không có, vậy thì Phật-giáo thịnh hành ở nước ta cũng đã lâu.

Song đương lúc bấy giờ, các bậc danh công như ông Phạm sư Mạnh, ông Lê bá Quát cũng đã bài bác đi rồi. Đến đời vua Lê thánh Tôn, lại cấm dân không được lập chùa mới, vậy Khổng giáo mỗi ngày một thịnh, thì Phật giáo mỗi ngày một suy, cũng là cái thêm bậc tiến hóa tự nhiên đó.

Xét đạo Phật lấy hư vô làm tôn chỉ, chủ ý rằng hết thấy chúng sinh nếu bỏ hết lòng ham muốn mà giữ sạch cái bụi đời bám vào mình, thì ngày sau mình được hưởng cái phúc hậu vô lượng. Cái mục đích ấy cũng cao, cái chủ ý ấy cũng lạ. Song hiềm vì đạo Phật bày ra lắm điều kỳ ảo, nào luân hồi, nào siêu thoát, nào họa phúc, nào nhân quả, nói toàn những mối dị đoan, làm cho lòng người mê tín, mà không ích cho sự thật cho nên đạo nho phải bác đi mà không cho là chính đạo.

Tuy vậy, Phật-giáo cũng là một môn đạo giáo, người đằm thường vị tất đã hiểu thấu lý cao sâu của nhà Phật,

thì cũng chớ nên bài bác khinh bỉ mà thành ra một người vô hạnh.

Hiện bây giờ Phật-giáo ở nước ta cũng đã suy. Tuy lưu truyền đã lâu, làng nào cũng có chùa thờ Phật, dân gian vẫn còn cúng bái sùng phụng, nhưng chẳng qua là bọn ngu phu, ngu phụ theo thói quen mà cúng vái chớ kỳ thật thì không mấy người mộ đạo.

Trừ ra mấy kẻ bực đời đi tu, còn phần nhiều là bọn ăn bơ làm biếng, trốn chúa lộn chồng, mượn cửa Bồ Đề mà nương thân. Còn bọn hạ lưu xã hội, mê tín sự báo ứng, thì toàn là bọn ngu xuẩn, thấy nam-mô thì cũng nam-mô, thấy sám-hối thì cũng sám-hối, còn hiểu gì là đạo Như-Lai nữa.

Hưởng chi lại còn nhiều kẻ tính tình rất hung bạo mà cũng mượn cửa thiền để làm nơi trú ẩn. Tiếng là đi tu, mình mặc cà sa, đầu đội nón tu lư, tay lần tràng hạt, mặt giả dạng từ bi, mà bụng dạ thì như rắn như rết, nào rượu ngon, nào gái đẹp, nào thịt chó hầm hoa sen, nào thịt lợn viên nhỏ làm thuốc đau bụng, nào quần áo xà ích.

Nam-mô một bồ dao găm, hồ mang hồ lửa, sự ấy mới lại gồm ghê nữa.

X. — LÃO-TỬ-GIÁO

Lão-Tử-giáo tức là đạo giáo. Lão-Tử họ Lý, ten là Nhĩ, tự là Bá-Dương, thụy là Đàm, người làng Khúc-Nhân huyện Hồ nước Sở, sinh năm thứ ba vua Định-Vương đời Đông-Châu cũng đồng thời với Khổng-Phu-Tử. Bà mẹ mang

thai tám mươi năm mới sinh ra ông ấy, lúc sinh thì đầu đã bạc cho nên gọi là Lão-Tử.

Lão-Tử làm quan Tru-hạ-sử đời Châu, rồi thấy nhà Châu suy nhược bèn thôi làm quan mà đi ẩn.

Lão-Tử thấy thời bấy giờ chuộng việc lễ nghĩa, nhiều điều vụn vặt, muốn uốn nắn lại cái tệ ấy, bèn soạn ra một bộ kinh *Đạo-Đức*, cả thấy hơn năm ngàn câu nói, chủ ý cốt theo cách tự nhiên thanh tĩnh, không cần phải làm gì, nghĩa là muôn việc cứ phó mặc tự nhiên, không cần phải lo lắng nghĩ ngợi, mới hưởng được sự khoái lạc tiêu diêu.

Sử ký chép rằng: Không-Tử hỏi lễ, Lão-Tử đáp: « Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân không. Ta nghe: Người buôn bán giỏi khéo chứa của, như người không có gì; người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu. Bỏ cái khí kiêu căng và lòng ham muốn, cùng là cái sắc dục và cái dâm chi của người; ấy đều là vô ích cho mình người cả. »

Xem mấy lời đó thì đủ biết tôn chỉ của lối học Lão-Tử.

Lão-Tử không biết mất về năm nào. Sau có *Liệt-ngữ-Khâu* soạn ra sách *Liệt-Tử*, *Trang-Chu* soạn ra sách *Trang-Tử*, cũng đều là lưu phái của đạo giáo.

Trung quốc mãi đến đời Tấn, Ngụy thì lối học của Lão-Tử mới thịnh hành. Trên từ vua chúa, dưới đến sĩ phu, ai ai cũng tôn sùng đạo giáo và tôn Lão-Tử là Thái thượng Lão Quân.

Đạo Lão-Tử truyền sang nước ta, cũng từ buổi nội thuộc ấy. Bây giờ sùng tín thế nào thì không biết. Song

đến đời vua *Đinh-Tiên-Hoàng* sai *Trương-ma-Ni* làm *Tăng-lục* đạo-sĩ, *Lý-anh-Tôn* dùng cả tam giáo thi học trò. Lê trần *Tôn* thì cho phép *Trần-Lộc* lập ra *Đạo-nội-tràng*, ấy là cái chứng cứ của người nước ta sùng tín đạo giáo.

Đạo giáo tuy không thịnh hành như đạo nho, đạo Phật, những các bậc cao nhân đặt sĩ phần nhiều là kiêm nhiệm đạo giáo mà lĩnh hội được cái tinh thần. Phạm người phóng khoáng, người có mưu cơ, người biết nhẫn nhục, người ưa thanh tịnh; người chán việc đời đời đều là hội được cái tinh thần của đạo giáo cả.

Còn cái hình thức bề ngoài, như các việc ma quỷ, thần tiên, kiêng khem, cấm kỵ, nhượng tai, kỳ phúc, thì ta tin theo cũng nhiều, nhưng bất cứ hạng người nào, ai tin thì tin không có đạo phái môn đồ nào ép buộc. Còn chính đạo phái môn đồ thì chẳng qua lác đác có mấy nhà phù thủy đạo sĩ mà thôi. Mà bọn này thì cũng chẳng qua thể thức cũ, bùa bèn ấn quyết, trừ ma trừ quỷ, dùng cách ấy để làm nghề kiếm ăn trong vòng hạ lưu xã hội, chớ kỳ thực thì không biết tôn chỉ đạo giáo là gì.

* * *

Đạo Lão-Tử cốt lấy thanh tịnh tự nhiên làm tôn chỉ, cái ý tưởng ấy rất cao xa, không phải người tầm thường hiểu thấu được. Người ta có biết đích xác được cái thân là cái nguồn khổ sở, cái trí khôn là cái gốc phiền lụy, thì mới biết được cái tôn chỉ ấy là cao; lại phải xét cho thấu hết việc đời, hiểu cho rõ hết tình người, đem

một tấm lòng nhạt nhẽo hư không mà giao thiệp với đời, không có một sợi tơ sợi tóc nào vướng vít đến trước mắt, thì mới biết được đạo ấy có một cái thú ung dung, nhàn nhã, sung sướng, khoan thai. Còn các việc đời tùy xảy đến việc gì thì ứng đối việc ấy, không cần phải khó nhọc hơi sức, lao tổn tinh thần, dùng cái lẽ tự nhiên mà thù ứng các việc tự nhiên, mà đâu ra đấy cả.

Vậy thì đạo ấy cũng là một lối học rất cao, một ý tưởng rất lạ, không dễ mà bị bác được. Duy học theo đạo ấy thì phạm việc gì cũng cho là phù phiếm hư không, chỉ biết nhàn thân sướng riêng lấy một mình, mà không thiết tưởng gì đến đời, cho nên đạo Nho cũng bác đi mà không cho là chính đạo.

Còn cái lưu phái đạo Lão-tử, về sau biến ra thành lối thuật số, cách tu luyện, đạo phù thủy, thì là các môn đồ đạo phái nhân trong tôn chỉ mà suy diễn ra, toàn là các mối dị đoan, làm cho dân trí hư hoại, không có ích gì cho sự thực dụng.

Nước ta bây giờ tuy không có môn phái đạo Lão-tử, nhưng cái tính mê tin dị đoan thì tiềm nhiễm đã lâu, cũng là bởi đạo ấy di truyền lại. Mà lòng người mê tin dị đoan, thì lại là bởi không hiểu đến tôn chỉ của đạo ấy. Chớ nếu hiểu được tôn chỉ thì dầu chẳng được như Thánh-nhân hưng công lập nghiệp, nhưng cũng làm nên một bậc người chí hướng cao kỳ, tiêu diêu ở ngoài cõi phong trần. Vậy ta chớ nên vì mấy bác thầy cúng, mấy kẻ tin dị đoan mà vội khinh bỉ đạo Lão được.

XI.— GIA-TÔ GIÁO

Đạo Gia-Tô gốc ở Do-Thái mà ra. Nguyên dân Do-Thái (Juifs) ở về phía tây Tiêu-á-tê-á, xưa nay vẫn sùng phụng một vị thần Jehovah. Dân tin rằng thần Jehovah sáng lập nên trời đất và tạo thành ra muôn vật, sau lại tạo ra người theo như hình dung của thần, dân ông thì gọi là *Adam*, dân bà thì gọi là *Eve*, cho ở vườn cực lạc để cai quản các giống thú vật và được ăn các thứ hoa quả, chỉ trừ ra không được ăn quả cây táo của thần cấm mà thôi. Đến sau, quí thấy người được sung sướng, mới xúi *Eve* ăn quả cây táo và đem cho chồng ăn nữa. Khi ăn rồi mới biết mình trần truồng là xấu hổ. Đến lúc thần lại thăm vườn thì người ấy chạy đi trốn. Thần giận bèn đuổi người xuống phạm trần, để cho chịu những điều cực khổ, nhưng lại hứa rằng sau sẽ sai người xuống chuộc tội cho.

Ấy là những sự tôn tín của dân Do-Thái. Dân Do-Thái bị dân Ai-cập (Egypte) áp chế bắt đi làm nô lệ, chịu nhiều điều cực khổ. Mãi về sau mới có một người tên là Moïse đem dân về xứ Gia-lô-tát-linh (Jérusalem) làm đền thờ thần Jehovah mà theo giữ lời *thập giới*. Có một đảng thầy tu giữ đền và cai quản dân. Trong bọn thầy tu thường có những người tiên tri gọi là *Prophète*, bảo dân Do Thái rằng : thần Jehovah sắp sai người xuống chuộc tội cho dân và cho dân được vinh hiển hơn dân khác.

Sau các thầy tu gọi là bọn *Pharisiens* cứ vin tiếng thần ra để làm điều bậy bạ và ăn hiếp dân, bấy giờ mới có *Đức Gia-Tô* (Jésus) ra đời, cải lương đạo khác, gọi là đạo Thiên-chúa.

Cứ theo sách của bác-sĩ Âu-châu thì Đức Gia-Tô sinh tại thành Nã-tát-lặc (Nazareth) là một tỉnh nhỏ ở xứ Gia-lì-lì (Galilée) ở đông Thổ-nhĩ-kỳ (tức là Tiều-á-tế-á) vào chừng năm Nguyên thủy đời vua Hiếu-bình nhà Hán. Lịch tây kỷ nguyên, bắt đầu ngay từ năm ấy.

Sách bác-sĩ lại nói: Phụ thân Ngài là Joseph, mẫu thân Ngài là Maria, và Ngài cũng có nhiều anh em. Nhưng cứ lời tục truyền thì bà Maria cảm thần mộng mà sinh ra Ngài mà ông Joseph là cha nuôi mà thôi. Tính ngài rất thông minh, trước học theo đạo Do-Thái, sau thấy bọn thầy tu làm nhiều chuyện bậy bạ hại dân thì mới lập ra môn đạo khác để cứu đời. Mục đích đạo Thiên-Chúa thì chỉ cốt dạy người ta lấy sự yêu mến tôn kính đức *Thiên-Chúa* làm gốc, mà sự thờ kính cốt ở trong lòng không cần gì trang sức bề ngoài. Đối với người ta thì cốt giữ bụng từ bi nhân thứ, coi nhau như anh em ruột một nhà, mà ai ai cũng bình đẳng cả.

Môn đồ tin theo mỗi ngày một đông. Bọn thầy chùa đạo *Do-Thái* sợ mất lợi quyền, mới xui quan La-Mã làm hại; song dẫu đức Gia-tô bị hại mà người tin theo lại càng nhiều. Sau này các môn đồ lại đem đạo ấy mà truyền bá đi các nơi. Ông Saint Pierre thì sang truyền giáo bên La Mã, ông Saint Paul thì sang truyền giáo bên Hi-Lạp, rồi rải rác đi khắp nơi, ai ai cũng tôn Ngài là con của Thiên-Chúa, thay cha mà xuống cứu dân.

Trong khoảng đệ ngũ thế kỷ, các nước bên Âu-châu tôn tin đạo Thiên-Chúa rất thịnh. Mở ra một tòa Giám Đốc tại kinh đô La-Mã mà công cử một người làm *Giáo-Hoàng* để coi việc giáo. Từ đệ thập thế kỷ trở về,

các nước có việc gì to cũng phải xin phép đến Giáo-Hoàng. Các vua nối ngôi, được Giáo-Hoàng làm lễ *giả miện* (đội mũ) cho là vinh hiển lắm. Mà quyền chính trị cũng về tay Giáo hoàng.

Vào hồi thập lục thế kỷ, có người Nhật-nhĩ-man tên là Mã-đinh-lộ-đắc (Martin Luther) và người học trò tên là Ước-hàn-gia-nhĩ (người Pháp) dựng ra môn giáo mới để phản đối với đạo Thiên-chúa. vì thế trong tôn giáo phân ra làm hai đảng đánh nhau chết hại rất nhiều. Giáo Hoàng khi ấy quyền hành không mạnh bằng khi trước, mới tìm cách để truyền đạo ra hoàn cầu.

Đạo Thiên Chúa truyền sang nước ta, kể cũng đã lâu. Cứ trong Quốc sử chép thì đời *Nguyễn Hòa* nguyên niên nhà Lê (1523), người nước Hà-Lan tên là I-nê-Khu, mới bắt đầu đến các địa phương Nam-Chân, Dao-Thủy (thuộc tỉnh Nam-Định) giảng đạo Thiên-chúa. Ở sách tây thì chép rằng: các thầy Dòng bên Âu-châu năm 1615 đến xứ Nam-kỳ, 1626 thì đến xứ Bắc-kỳ; các thầy ấy là người nước Pháp, nước Tây-ban-nha và người nước Nhật-nhĩ-man.

Vậy thì đạo truyền sang nước ta, chắc là bắt đầu từ người Hà-Lan, mà người các nước là tiếp theo đến sau để truyền giáo cả.

Trong năm 1765, Giáo hội cử thầy *Bá-đa-Lộc* (Pigneau de Béhaine) sang giảng giáo ở các miền Xiêm-la, Tây-trúc, Cao-man: Năm 1780 thì thầy *Bá-đa-Lộc* đến miền Biên-hòa, dựng nên nhà thờ để giảng đạo. Năm 1783 đức Gia-Long bấy giờ là chúa Nam-kỳ, nhân vì đánh nhau với Nguyễn-Huệ bị thua phải tránh nạn, gặp thầy *Bá-đa-Lộc* ở núi Cà-mau, nói chuyện với nhau vui lòng lắm. Đức Gia-Long mới cậy Ngài đem Hoàng tử Cảnh về cầu cứu.

bên nước Pháp, rồi vì thế mà khôi phục được nước và nhất thống cả nước Nam.

Đến đời Thiệu-Trị, Tự-Đức thì nước ta nghiêm cấm người theo đạo Thiên Chúa, song chẳng bao lâu vì chuyện ấy mà gây nên mối hiềm khích cho nước Đại Pháp. Từ lúc vua nước ta và nước Pháp lập hòa ước thì đạo Thiên Chúa lại thịnh hành ở xứ ta.

Qui thức của người theo đạo Thiên chúa, mỗi người phải đeo một bộ câu rút, ở nhà thì thờ tượng Thiên Chúa và cây Thánh giá hình như chữ thập (+), tức là một thứ hình cụ khi Đức Chúa bị nạn thay tội cho trần gian. Đeo vào mình để làm một sự kỷ niệm cho lúc nào cũng trông thấy công đức của Chúa.

Mỗi ngày trước khi hai bữa ăn cơm và lúc đi ngủ, lúc mới thức dậy, phải chắp tay lên trán, hai vai và ngực, gọi là *làm dấu*, rồi tụng một bài cầu nguyện, nghĩa là chúc tụng công đức của Thiên Chúa mà cầu Chúa cho mình được cái lòng yêu mến Ngài mãi mãi. Mỗi một chủ nhật và ngày lễ thì các người có đạo phải đến nhà thờ qui trước tượng Thiên Chúa mà cầu kinh, đoạn rồi vào một nhà riêng qui trước mặt ông cố mà thú tội. Ông cố ban cho ăn một miếng bánh thánh cho được gọi nhần ơn Chúa.

Người theo đạo chỉ được phép lấy *một vợ một chồng*. Khi mới cưới, vợ chồng phải đem nhau đến nhà thờ làm phép cưới, ông cố chúc cho một vài câu rồi rảy nước phép mà rửa tội cho. Khi sinh con, khi chết, cũng đều đem đến nhà thờ rửa tội.

Mỗi năm có ngày thứ tư gọi là ngày vào mùa (Cendres) và một ngày chủ nhật gọi là ngày ra mùa (Pâque). Trong khoảng hai ngày ấy cả thầy bốn mươi ngày thì nhà theo đạo cứ ngày thứ tư và thứ sáu phải ăn chay (kiêng thịt, còn cá và trứng thì ăn được). Nghĩa là trong những ngày Đức Chúa bị nạn thì phải kiêng kỵ, đến ngày ra mùa là ngày *Phục sinh* thì mới thôi. Còn quanh năm thì thường ngày thứ sáu bao giờ cũng phải ăn chay.

Mỗi năm về ngày 25 tháng Décembre là ngày sinh nhật Đức-Chúa thì các nhà thờ làm lễ *Noël*, ngày mười lăm tháng Aout là ngày Thánh-Mẫu lên trời thì các nhà thờ làm lễ *Assomption*. Người có đạo đến lễ đông lắm. Lại có một ngày nhà thờ rước đi quanh phố, gọi là lễ *Fête Dieu*, rước vui lắm.

Người *đi tu* chia làm hai thứ: một thứ vào nhà tu, chỉ chuyên nghề tụng niệm suốt cả đời, mà cách ăn ở thì rất khổ hạnh. Một thứ thì phải học cho giỏi khoa thần học và biết đủ mọi lễ nhà thờ, ai thi đỗ thì mới được phép làm lễ ở nhà thờ và được cử đi làm cố, làm giám mục, v.v...

Nước ta khi trước rất mộ Nho giáo, mà Nho giáo thì trọng nhất là việc tế tự, thấy đạo Thiên chúa chỉ sùng bái riêng một thần, ngoại giả không lễ, bái gì nữa, cho nên coi là đạo phản đối mà sinh ra lắm sự tàn ngược. Song cứ xét *cái chủ ý của đạo Thiên Chúa thì chỉ cốt khuyên người ta phải thương yêu nhau, cũng chẳng khác*

gì lòng nhân thứ của đạo Nho, lòng từ bi của đạo Phật. Vậy mới biết Thánh nào cũng vậy, cũng chỉ dạy người ta lấy sự làm lành mà thôi. Người ta không xét đến nơi đến chốn mà cứ thấy lạ tai lạ mắt thì đem lòng hiềm nghi lẫn nhau, chẳng qua chỉ gây nên mối họa loạn, mà hại lẫn nhau, thực là điều trái với tôn chỉ của đạo giáo mình cả.

Vả lại lòng tin tưởng của người ta nên mặc cho người ta được tự do, sao nên lấy ý riêng của mình mà ngăn cấm, ấy lại là trái với lẽ công bằng nữa.

Bây giờ thì nước nào cũng đã rõ cái lẽ tự do tôn giáo, đạo thịnh hay suy chỉ cốt bởi lòng người tôn tin nhiều hay ít, chớ không còn thói ghen ghét nhau như xưa nữa.

XII.— CHÍNH TRỊ

Chính trị nước ta xưa nay, tương đủ ở trong quốc-sử và trong hội điển, nhưng cũng xin nói qua ra đây một đôi chút, gọi là cho đủ mặt hàng.

Chính thể xưa kia là một lối chính thể chuyên chế, quyền chính trong một nước do tự triều đình thì thối, chớ dân không phép nào được dự biết đến. Trên thì có vua chủ trương mọi việc, ở giữa thì có văn võ trăm quan phò tá, ở ngoài thì có các quan tỉnh, phủ huyện thì hành, ở dưới cùng thì có hàng tổng lý thừa lệnh quan mà làm việc. Còn dân thì chỉ biết tuân theo cấm lệnh mà thôi.

Quan chế : từ chánh nhất phẩm cho đến tòng cửu phẩm, chia làm chín phẩm mười tám cấp, có phẩm phục phân

biệt trên dưới, ai có công thì được thăng hàm thăng trật, ai có lỗi thì phải giáng cấp hoặc là truất quan.

Binh chế : năm người gọi là một ngũ, mười người gọi là một thập, năm thập gọi là một đội, năm đội gọi là một cơ hay là một vệ. Mỗi đội có bốn đội trưởng, bốn ngũ trưởng, một thơ lại ; mỗi cơ có một chánh quản cơ, một phó quản cơ, một điền ty, mười suất đội. Vệ thì có một chánh vệ úy và một phó vệ úy, còn cũng như cơ.

Binh ở kinh chia làm ba hạng : thân binh, cấm binh, tinh binh. Binh ở các tỉnh ngoài thì tùy tỉnh to nhỏ mà đặt nhiều ít cơ vệ, mà mỗi tỉnh lại có quân hiệu riêng, ví như Hà nội thì gọi là cơ chấn, cơ định, Nam-Định thì gọi là cơ cường, cơ tiếp, Hải Dương thì gọi là cơ kiên, cơ duệ, Sơn Tây thì gọi là cơ hùng, cơ dũng, v.v...

Binh thủy chỉ chuyên việc phòng ngự các nơi cửa bể, hoặc đánh thủy, hoặc coi việc vận tải. Binh bộ thì coi về việc đánh bộ và phòng ngự các nơi đồn ải. Binh kỵ thì duy trong kinh có hai vệ gọi là khinh kỵ, phi kỵ mà thôi.

Khi có việc giặc giã, triều đình sai phái cơ vệ thuộc tỉnh nào đi dẹp giặc thì cơ vệ ấy phải làm lễ tế binh gia tổ sư rồi mới cất quân đi. Nếu có giặc to, cất đại binh đi đánh thì phải đợi cho các đạo họp đủ tại nơi quân thứ, trước hết bày đàn, dàn cấm cờ giáo chung quanh, ông chủ tướng mặc đồ nhung phục lên đàn làm lễ, các tướng tá đều phải nhung trang vào lạy, gọi là tế cờ. Tế xong, chủ tướng đọc mấy lời thệ quân, rồi cất quân đi. Lúc đánh giặc, hễ được trận, lập tức đưa tin báo về kinh, gọi là *hồng kỳ cáo tiếp* (cờ đỏ báo tin

mừng). Đợi khi nào triều đình ban dụ chỉ cho rút quân thì mới đem về, gọi là *khải hoàn*. Về đến nơi mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, gọi là *âm chi*. Nếu khi nào có việc quan thiệp với địch quốc thì thiên tử ban cờ kiếm, trưng ấn cho một đại tướng để thay vua đi đánh gọi là *khâm sai*. Khi thắng trận trở về, nộp trả kiếm ấn và nộp tù giặc thì Thiên tử họp trăm quan ăn mừng, ngài thân rót chén rượu để an ủy công lao đại tướng. Ai được như vậy rất là danh giá vinh hiển. Tục có câu rằng : *thứ nhất để con trai, thứ hai đi đánh giặc*, có ý trọng về sự lập quân công vậy.

Việc tế tự : Tế tự thì trọng nhất là tế Nam-giao (tế trời đất), tế tôn miếu (tế tổ tôn nhà vua) và tế Giám (tế Đức Khổng Tử). Các lễ ấy Thiên-Tử thường phải thân vào chủ tế. Còn các đền miếu khác, tuy cũng thuộc về quốc tế nhưng sai quan đi mà thôi. Mỗi một vị Thiên-Tử lên ngôi hoặc Thiên-Tử gặp khánh tiết nào đàm àn thì phong tặng cáo-sắc cho cả bách thần. Khi có việc kỳ tinh đảo võ hoặc việc gì cần đến *kỳ đảo* thì Thiên-Tử thân tế, hoặc sai quan đến tại đền linh ứng nào mà kỳ đảo, hễ kỳ đảo hiệu nghiệm thì có lễ tạ hoặc phong thêm chữ mỹ tự cho bách thần.

Tài chính : Thuế đinh, điền thổ gọi là chính ngạch, thuế quan tân, thị độ gọi là ngoại ngạch. Việc chi thu không mấy cho nên dân gian đóng góp nhẹ nhàng dễ chịu, nhưng cũng vì ít tiền công khổ, mà muốn việc không việc gì chỉnh đốn theo được cách văn minh.

Hình luật : chia làm năm bậc thụ hình là *tử, lưu,*

đồ, trượng, xuy, Tử là tội phải chết, *lưu* là tội phải đày, *đồ* là tội phải giam, *trượng* là tội đánh trượng, *xuy* là tội đánh roi. Trong năm bực lại chia làm hơn ba trăm điều, tùy theo tội nặng nhẹ mà gia giảm, dân gian không có phép được xem luật, nghĩa là sợ dân biết luật thì dễ sinh thói gian, cho nên cấm mà không cho chứa sách luật. Song cũng vì đó mà dân quê dễ phạm tội.

Công chính : công chính là việc tạo lập đền đài thành quách, và sửa sang đồ quân khí, chiến thuyền. Khi có việc tạo tác gì, quan Công bộ phải trừ tính trước, xem dùng hết bao nhiêu vật liệu và chi phí bao nhiêu tiền, rồi giao cho quan nào đứng hưng công, cứ số ấy mà dùng, không được hơn kém. Lắm khi quan Công bộ tính làm một cái đền, hết bao nhiêu tiền, bao nhiêu gạch, bao nhiêu gỗ, bao nhiêu vôi, bao nhiêu công thợ, rồi quả nhiên như thế cả.

Cách dùng người : dùng người trọng nhất là do chân khoa cử, mới gọi là *chính đồ*. Còn người do chân tập ấm, do chân võ biện, do chân lại điền đều cho là *tập lưu*. Cho nên ông quan nào có chân đồ hoàng giáp, tiến sĩ, cử nhân, làm quan vẫn có danh giá hơn người khác ; còn người không có khoa mục, dẫu làm to thế nào mặc lòng, thiên hạ vẫn không tôn quý gì lắm.

Cách giáo dục : Ở kinh thì có quan Tế-tửu, quan Tư nghiệp đề dạy những hạng cử, tú, ấm sinh, giám sinh. Ở các tỉnh ngoài thì có Đốc-học, giáo-thụ, huấn-đạo để dạy học trò trong nước, cách dạy thì ngoài khoa văn chương, khoa luận lý không còn có khoa học nào nữa...

Thôi nói qua mấy điều đại cương, còn muốn tường cừu thì phải xem đến quốc sử mới biết.

* * *

Xét cách chánh trị của ta, từ khi Ngô Quyền chế ra triều nghi, đặt ra trăm quan, rồi dần dần về sau, mỗi khi lại bắt chước Tàu mà sửa sang thêm một ít, kê ra lối cai trị cũng đã đủ, điển hình pháp độ chẳng thiếu cách nào. Song xét cho kỹ thì phần nhiều còn là cầu thả giản lược chưa đến tinh vi, mà so với chính cách văn minh, thì còn khiếm khuyết nhiều điều. Từ khi có nhà nước bảo hộ, chỉnh đốn lại các điều hủ bại, bổ thêm vào những nơi khuyết điểm thì đã dần dần đem nước lên bậc phú cường, sánh với khi xưa đã thấy khác nhiều lắm. Kia như binh chính thua trước, một năm mới có một lần ứng điểm, ngọn giáo để rỉ quèn không đánh, tên lính bắn khẩu súng không nên, lúc bình thời thì bán phòng, khi ứng điểm thì mượn người đi thế, biết bao nhiêu thói hủ bại, nay thử coi đội lính tập nghe tiếng kèn tiếng trống, trong lúc đứng lúc đi, hùng dũng biết gấp mấy ngày xưa. Tài chánh thua trước, một năm hai vụ thu thuế, kê tiếng chẳng mấy đồng, mà thu bỏ hàng năm sáu tháng không xong, nào làng này thiếu, nào làng kia bỏ, quan sai lính về bắt bớ lôi thôi, mà nào có xong việc, lại chỉ tổ hại cho dân. Đến lúc dân nộp thuế, thì thầy đề nọ vói cân chè, thầy bộ kia đòi buồng cau, chờ cho khi nộp được cũng đã mệt sức, kê ra biết bao nhiêu nỗi xấu xa; nay đến vụ thuế, dân làng đồng rầm rập, nộp cũng chỉ một ngày là xong, tiện lợi biết gấp mấy khi xưa. Đường xá ngày xưa thế nào, bản thủ hẹp hòi, trông mà ghê

gồm, nay thì nào đường hỏa xa, nào quan lộ, rộng rãi sạch sẽ biết chừng nào. Giáo dục ngày xưa thế nào, chỉ đua nhau trong sự bút nghiên lều chiu, còn được nghề gì, nay thì nào trường bách công, nào trường trung đẳng, trí thức mở mang biết chừng nào. Ngày xưa làm gì cho có nghị viện, có báo quán, bây giờ thì mới theo đòi được đôi chút văn minh. Ngày xưa thì làm gì cho có điện báo có ngân hàng, bây giờ thì đã mở mang ra nhiều sự ích lợi.

Nói rút lại thì trong cách chánh trị của ta, thực là nhờ có Đại Pháp mới ra tuồng được hơn trước, chớ như ta thì thực là không có một điều gì là có thể ganh đua được với hoàn cầu. Từ nay về sau, lại mong nhờ nhà nước bỏ hết những thói hủ cho ta, mà dắt ta hẳn cho đến nơi đến chốn đường tân hóa, thì ta mới có ngày mở mặt được ở cõi Á-Đông này.

XIII.— VĂN CHƯƠNG

Văn chương ta nên chia làm hai thể cách, một thể cách theo lối Tàu và một thể cách riêng theo lối của ta.

THỂ CÁCH THEO LỐI TÀU

I.— Câu đối: Câu đối bốn, năm chữ, gọi là tiểu đối; bảy chữ gọi là câu đối thơ, tám chữ trở lên gọi là câu đối phú. Câu đối hai vế phải đối nhau cho chọi từng chữ mới là hay, mà chữ cuối cùng, tiếng bằng thường phải đối với tiếng trắc mới được, ví như *trời* thì phải đối với *đất*, *sóng* thì phải đối với *núi*, v.v... Câu đối thường dùng để

mình phúng nhau, hoặc khắc gỗ mà treo thờ ở nhà và ở nơi đình miếu chùa chiền.

2.— Thơ : Thơ chia làm nhiều lối : thơ năm chữ gọi là thơ ngũ ngôn, bảy chữ gọi là thất ngôn. Ngũ ngôn, thất ngôn mỗi bài bốn câu, gọi là thơ tứ tuyệt, mỗi bài tám câu gọi là thơ bát cú. Thất ngôn dùng đến tám câu, ngũ ngôn dùng đến mười sáu câu là thường, còn dài hơn nữa thì gọi là thơ tràng thiên.

Thơ không cứ gì nhiều ít câu mà không cứ gì điệu bằng trắc, duy chỉ có vần, thì gọi là thơ *cổ thể* ; thơ chỉ dùng bốn câu, tám câu, mười sáu câu và phải có điệu bằng trắc, có vần, như bốn câu thì phải ba vần, tám câu thì phải năm vần, mười sáu câu thì phải tám hay chín vần, thì gọi là *thơ Đường luật*. Đường luật nghĩa là thơ ấy mới tự đời nhà Đường đặt ra, rồi sau cứ tuân đó mà làm luật nhất định cho nhà làm thơ.

Điệu bằng, trắc Đường luật chia làm hai thể, một thể bằng, một thể trắc, nay xin lấy cái dấu (—) thể cho tiếng bằng cái dấu (.) thể cho tiếng trắc và dấu (V) thể cho tiếng phải vần mà lục ra sau này :

Ngũ ngôn thể bằng :

- | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|
| 1) | — | — | . | . | V |
| 2) | . | . | . | — | V |
| 3) | . | . | — | — | . |
| 4) | — | — | . | . | V |
| 5) | — | — | — | . | . |
| 6) | . | . | . | — | V |
| 7) | . | . | — | — | . |
| 8) | — | — | . | . | V |

Ngũ ngôn thể trắc :

1)	.	.	.	—	V
2)	—	—	.	.	V
3)	—	—	—	.	.
4)	.	.	.	—	V
5)	.	.	—	—	.
6)	—	—	.	.	V
7)	—	—	—	.	.
8)	.	.	.	—	V

Thất ngôn thể bằng :

1)	—	—	.	.	.	—	V
2)	.	.	—	—	.	.	V
3)	.	.	—	—	—	.	.
4)	—	—	.	.	.	—	V
5)	—	—	.	.	—	—	.
6)	.	.	—	—	.	.	V
7)	.	.	—	—	—	.	.
8)	—	—	.	.	.	—	V

Thất ngôn thể trắc :

1)	.	.	—	—	.	.	V
2)	—	—	.	.	.	—	V
3)	—	—	.	.	—	—	.
4)	.	.	—	—	.	.	V
5)	.	.	—	—	—	.	.
6)	—	—	.	.	.	—	V
7)	—	—	.	.	—	—	.
8)	.	.	—	—	.	.	V

Thế nào thì cũng câu thứ nhất, thứ nhì, thứ tư, thứ sáu, thứ tám phải theo vần nhau, mà nếu dùng bốn câu thì chỉ phải ba vần, còn thơ ngũ ngôn muốn dùng mười sáu câu thì phải thêm tám câu nữa, mà cũng theo điệu ấy kéo đi mà thôi. Có khi hai câu đầu bằng trắc đối nhau ngay cũng được, thì câu đầu không phải vần nữa. Sai vần gọi là lạc vần, không được. Câu tiếp theo đáng bằng bằng đặt trắc trắc, đáng trắc trắc mà đặt bằng bằng, gọi là thất niêm, không được. Trong câu chỉ trừ ra chữ thứ nhất và chữ thứ ba không kể bằng trắc, còn sai bằng trắc chữ nào thì gọi là thất luật, cũng không được. Song chữ thứ nhất ở thơ ngũ ngôn và chữ thứ ba ở thơ thất ngôn đáng trắc trắc mà dùng bằng trắc thì được, chớ đáng bằng bằng mà dùng trắc bằng thì gọi là khổ độc, cũng không được.

Đó là luật thơ, còn như cách làm thơ thì câu đầu tiên gọi là câu *phá đề*, nghĩa là mới khai cái ý của đầu bài, ví dụ đầu bài là « cái hoa hồng » thì câu phá đề nói khơi ngay vì đâu mà sinh ra cái hoa, hoặc nhờ có mưa móc nhuần thấm mà hoa tốt. Câu thứ nhì là câu *thừa đề* hoặc gọi là *nhập đề*, nghĩa là nói vào đầu bài, ví như bài này thì thế nào cũng phải nói lại hai tiếng hoa hồng vào mới được. Câu thứ ba thứ tư là hai câu *thực* hoặc là *cặp trạng*, nghĩa là phải tả cái đầu bài ra, và phải đối nhau. Như hoa hồng thì câu này một vẽ tả sắc đẹp và một vẽ tả cái hương thơm để đối nhau, tả thế nào cho rõ ra hương đối với sắc của hoa hồng mới là khéo. Hai câu thứ năm, thứ sáu gọi là hai câu *luận*, nghĩa là bàn cho rộng cái ý đầu bài ra, như bài này thì đem những hoa khác vào so sánh, hoặc nói nó làm cái cảnh vui cho tài tử giai nhân, mà cũng phải đối nhau. Hai câu cuối cùng

gọi là câu *thúc kết*, không cần phải đối nhau. Câu này thì kết cái ý đầu bài lại, hoặc khen hoặc chê, tùy ý mình. Đây là nói qua các cách thức, chớ đến lúc làm thì biến hóa vô cùng không có nhất định được.

Thơ làm điệu trắc cũng được, điệu trắc thì dùng vần trắc, còn thể hằng trắc thì cũng xoay xở đảo lên đảo xuống như thể mà thôi.

Thơ ngâm vịnh chơi, hoặc đề những nơi chùa chiền thắng cảnh thì hoặc dùng cổ thể, hoặc dùng Đường luật tùy ý mình; thơ ứng thí hoặc chúc tụng vua, hoặc tặng người tôn trưởng dùng vào những việc kính trọng thì thường dùng Đường luật, vì dùng luật thì thơ mới nghiêm, chớ dùng cổ thể thì phóng túng thể nào cũng được.

Trong các lối văn chương, duy thơ là khó hơn hết, vì ít chữ mà phải nói cho đủ ý tứ, lời lẽ lại phải thanh tao, phải có điệu, phải có vần, và phải diễn nhã gọn lời thì mới là hay.

3.— Phú: Phú hoặc dùng năm, sáu vần, hoặc bảy, tám vần, tùy lúc ra đề bắt lấy vần gì thì phải làm vần ấy và cứ phải theo thứ tự trong vần mà làm, lúc ra đề có phóng vần cho mình hoặc không bắt theo thứ tự, thì mới được tùy ý mình, muốn làm vần gì trước sau cũng được.

Phú tùy mình mỗi câu đặt mấy chữ cũng được, nhưng đại để mỗi vần phải có vài bốn câu bốn chữ, gọi là câu *tứ tự*, hoặc dùng vần liên châu, hoặc đối nhau bằng trắc tùy ý, vài bốn câu mỗi vế sáu, bảy chữ hoặc tám, chín

chữ đối nhau gọi là câu *song quan*; một vài câu dài mỗi vế hoặc trên bốn dưới sáu, hoặc trên sáu dưới bốn, hoặc nhiều hơn nhưng cũng chia mỗi vế là hai đoạn, đều gọi là câu *cách cú*, hoặc dùng mỗi vế ba đoạn, thì gọi là câu *gối hạc*.

Cách làm phú cũng tựa như cách làm thơ, cũng có khai, có thừa, có tả thực, có nghị luận, có kết. Văn đầu mới mở gọi là văn *lung*, nghĩa là nói cho bao quát cả đầu bài. Văn thứ hai là văn *biện nguyên*, nói nguyên ủy cái đầu bài; văn thứ ba là văn *thích thực*, tả cho hết ý nghĩa đầu bài; văn thứ tư thì là văn *phụ diễn*, suy rộng ý đầu bài ra, rồi từ văn sau trở đi thì *nghị luận* và *kết* lại.

Phú cũng nhiều lối, hoặc từ đầu đến cuối, dùng toàn bốn chữ, hoặc dùng toàn bảy chữ, hoặc theo điệu *sở từ*, cứ mỗi câu giảm sáu chữ, đệm một chữ hề, hoặc dùng cách *lưu thủy* như lối phú Xích-bích cũng được.

4.— Kinh nghĩa: Kinh nghĩa là lấy một vài câu chính văn trong kinh truyện ra đầu bài, rồi cứ suy diễn ý đầu bài; thay lời thánh hiền mà nói ra cho rộng và cho đúng với nghĩa kinh truyện thì mới được, cho nên lại gọi là kinh nghĩa.

Kinh nghĩa có hai lối là lối *bát cổ* và lối *tản-hành*. Lối *bát cổ* có tám đoạn: bắt đầu một, hai câu *mở*, gọi là *phá đề*, kể đến ba, bốn câu *nghị luận* gọi là *thừa đề*. Câu phá câu thừa thì còn là lời mình, từ đoạn sau trở đi thì là lời thánh hiền chớ mình không được *nghị luận* nữa. Đoạn thứ ba gọi là đoạn *khởi giảng*, thay lời thánh

hiền mà nói suy nguyên cái đầu bài; đoạn thứ tư là đoạn *khai giảng* phải có hai vế đối nhau, nghĩa là nói khai cái ý đầu bài. Đoạn thứ năm chỉ hoàn lại một câu đầu bài, gọi là câu *hoàn đề*. Đoạn thứ sáu gọi là đoạn *trung cổ*, thích thực nghĩa đầu bài; đoạn thứ bảy gọi là đoạn *hậu cổ*, nghị luận thêm cho rộng nghĩa. Hai đoạn này mỗi đoạn cũng phải đặt hai vế đối nhau, dài hơn đoạn *khai giảng* một chút. Đoạn thứ tám gọi là đoạn *kết tụ*, cũng hai vế mỗi vế hai, ba câu, rồi *thúc* lại một câu nữa là hết bài.

Lối *tản hành* đại ý cũng phải đủ chừng ấy phép tắc, duy lối đặt thì không cứ gì mấy đoạn, hoặc nhiều hoặc ít tùy ý, mỗi đoạn độ dăm bảy câu đối nhau cũng được.

Kinh nghĩa là văn ứng thí, chớ chơi bời thì không mấy khi dùng đến.

5.— Văn sách: Văn sách là lấy những lời nghị luận hoặc những việc làm của cổ nhân hay là việc đương thời mà hỏi cho học trò đáp lại, xem học trò có nhớ sách, và có kiến thức không. Mỗi một mục văn sách độ dăm sáu đoạn hỏi về việc đời xưa và một vài câu hỏi về việc đương thời, hoặc ra văn sách đạo thì mỗi kinh truyện một câu, và vài câu hỏi vào sử ký, một vài câu kinh. Học trò đáp lại phải lựa cái *mẹo* của người ra bài, hỏi đâu nói đó. Lắm câu đầu bài hỏi lắng hỏi lừu, hỏi câu nọ nhăng ra câu kia, thì làm bài phải theo thứ tự hoặc đảo lên đảo xuống mà nói gỡ dần dần từng câu một, nếu đáp thiếu ý nào hoặc thừa ý nào cũng không được.

Việc thi cử trọng nhất là văn sách, vì phải nhớ sách

nhieu và phải có cao kiến mới làm được. Văn sách tức là một bại tràng thiên vấn đáp, có thể xem văn sách mà biết người học thức hay là hư văn, cho nên *lối văn sách lại là lối văn chương hữu dụng.*

Văn sách thì có lối riêng. Mới bắt đầu thi hương thì phải có ba chữ « *Đối sĩ vấn* » (thưa tôi nghe), thi đình thì phải có bốn chữ : « *Thần đối, thần vấn* » (thần xin thưa, thần nghe). Đoạn ấy phải nói lao lung cho hết ý toàn đề, rồi phải tiếp một câu « *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* » (nay vàng lời sách hỏi mà nói qua sau này), từ đó trở đi mới theo từ câu hỏi mà đáp lại. Đầu câu đáp lại phải dùng hai chữ « *Thiết vi* » (trộm nói rằng). Nghĩa là nói khiêm rằng mình trộm nghĩ mà thưa, chớ không dám quyết thực như thế. Đến cuối cùng làm xong bài đầu đây lại phải viết mấy câu lễ lối, nếu không viết hoặc viết sai một chữ cũng không được. Mấy câu sau này : « *Sĩ giả, hạnh phùng thịnh thế, tông sự văn trường, quân kiến như từ, vị chi khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiến chi. Thần (sĩ) cần đối* ». (*Tôi đây, may gặp thời thịnh, theo việc văn trường, kiến thức hẹp hỏi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan coi việc kén lựa mà tiến tôi lên, tôi kính cần thưa*). Mấy câu ấy, mỗi khoa thi tùy quan trường đòi đi một vài chữ, học trò cứ theo mà viết.

6.— Tứ Lục : Lối tứ lục tương tự như lối phú, duy khác vì *không cần phải vần*. Đặt câu thì phần nhiều là câu cách cú, hoặc trên bốn dưới sáu hoặc trên sáu dưới bốn, mà bất cứ sáu với bốn, muốn đặt trên dưới bao nhiêu chữ cũng được.

Lối tứ lục thường dùng vào những văn *chiếu*, *biểu*, *chế*, *sắc*. *Chiếu* là làm thay lời vua mà thi lệnh điều gì, *biểu* là làm thay lời các quan, hoặc lời thiên hạ mà chúc mừng vua hay là tạ ơn vua, *chế sắc* cũng là thay lời vua mà phong thưởng cho công thần hoặc cho ai. Thay lời vua thì phải dùng những lời nghiêm trang điển nhã, thay lời mừng vua thì phải dùng những lời khiêm tốn thờ phụng.

Lối tứ lục lại dùng làm bài *ký*, bài *hịch*, bài *tựa* cũng được.

7.— Luận : Luận là lời mình nghị luận, lấy một câu gì hoặc một việc gì làm đầu bài, rồi cứ suy diễn ý câu ấy mà bàn nói, tùy ý mình muốn khen muốn chê mặc dầu miễn là hợp lẽ thì được.

Luận cũng phải có học thức thì bàn mới cao và phải có kê cứu văn chương mới có ruột, nếu cứ bàn vớ vẩn, không cố chủ ý gì, sự thực gì thì gọi là văn vu khoát.

Văn luận tức là một lối văn xuôi, như các lời nghị luận của các báo quán.

Mấy lối trên này, *thơ phú*, *kinh nghĩa*, *văn sách*, *tứ lục*, *luận* là lối ta thường chờ học trò học tập mà dùng để thi cử. Còn nhiều lối nữa thì là lúc học đã quán xuyên hoặc làm chơi, hoặc dùng vào việc, mỗi lối cũng đều có một thể cách riêng nói qua sau này :

8.— Tấu sớ : Là những thư dâng lên vua, hoặc *cầu khẩn* việc gì, hoặc *can ngăn* việc gì, hoặc *tấu đối* việc gì, dùng lối *nghị luận* chớ không theo như lối *biểu*.

9.— Bài ký sự : Là những lời *ký việc thực sự* như trong khi đi chơi, hoặc là ghi chép việc gì như lối *sử ký, bi ký*, v.v...

10.— Bài tựa : Là bài nói khai mào trên *đầu sách*, phải xem cho hết ý tứ trong bộ sách mà nói tổng tự lên trên, cho người xem một bài tựa mà đã hiểu đủ ý sách. Tựa cũng có khi dùng để *tặng tiễn* anh em, kể lại lịch cái ý tứ của mình đối với anh em.

11.— Bài hịch : Là một bài *kê tội* kẻ bạn nghịch hoặc là nước địch quốc để *xui giục* lòng người cho được khích khuyến. Văn hịch thường dùng theo lối tứ lục.

12.— Văn án : Là một bài *kết án* cho kẻ có tội, cũng thường dùng theo lối tứ lục.

13. Bài tán : Là một bài *tán tụng* công đức vua, công đức tổ tiên hoặc mừng quan trên, hoặc ngóng thi đề vào ảnh mà mình lại khen mình. Văn tán thường từ đầu đến cuối, dùng toàn *bốn chữ*, hoặc dùng lối *tứ lục* hoặc dùng lối nào cũng được.

14.— Bài minh : Là một bài ghi lên trên chỗ ngồi để mình lại *khuyên răn* mình, hay là để khuyên răn học trò, con cái. Hoặc dùng để *ghi chép công đức* việc gì, cũng gọi là bài minh. Lối minh cũng thường dùng lối *bốn chữ*.

15.— Văn tế : Là một bài kể rõ tính nết và công đức của thần thánh hoặc của người mình *tế*, dùng theo lối *phú*, mà toàn bài thường chỉ một văn, hoặc dùng lối *lưu thủy* cũng được.

16.— Ca khúc : Là những bài hát có khúc, có điệu, có vần. Ca khúc cũng nhiều lối, có lối gọi là điệu *Tây giang dạ nguyệt*, có lối gọi là điệu *nhất-tiền-mai*, *bộ-bộ-thiên*, v.v...

17.— Diễn kịch : Là những bài tuồng Tàu, như văn Tây tương, văn Tì bà, v.v...

18.— Hài đàm : Là những lời nói khôi hài, nói cho ai cũng phải buồn cười, để người ta xem cho được giải trí.

19.— Từ hàn : *Thư từ* gửi cho nhau, những chữ hỏi han thù phụng có riêng một lối, người học giỏi mà không quen viết thơ cũng không viết được.

20.— Văn độc : Là những *tờ bồi việc quan* hoặc lời yết thị, hoặc tờ trát sức, hoặc tờ khai báo, cũng có lối riêng, phải tay thơ lại viết mới quen.

THỂ CÁCH RIÊNG LỐI CỦA TA

1.— Thượng lục hạ bát gọi là lối Kiều. Lối này cứ câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, mà vần chữ thứ sáu câu dưới phải tiếp vần với chữ cuối cùng câu trên. Bốn câu ba vần, thành một đoạn nhỏ. Các truyện của ta hay dùng theo lối ấy.

2.— Nhị thất lục bát gọi là lối Cung oán. Lối này

cứ hai câu đầu mỗi câu bảy chữ, mà chữ cuối cùng câu trên phải dùng tiếng trắc, rồi chữ thứ năm câu dưới tiếp theo vần trắc mà hạ xuống tiếng bằng; câu thứ ba sáu chữ, tiếp theo vần bằng, câu thứ tư tám chữ lại tiếp như lối lục bát. Lối này thì bốn câu phải bốn vần, nhưng có khi vần câu đầu không tiếp cũng được, các truyện cũng thường dùng lối này.

3.— **Biến thể lục bát** gọi là lối Phạm Công. Lối này cũng dùng trên sáu dưới tám, nhưng thường chữ thứ tư câu dưới tiếp với vần chữ cuối câu trên. Lối này tay văn-sĩ không mấy khi dùng, chỉ người nôm na hay dùng.

4.— Bài **tuồng** gọi là lối *diễn kịch*. Trong lối này có nhiều điệu; mới khởi có mấy câu chúc tụng, gọi là *câu giáo đầu*; nói chuyện gọi là *câu nói*. Câu giáo đầu và câu nói, bất cứ dài vẫn, hễ hết ý thì thôi, mỗi câu hoặc bốn chữ, năm, sáu, bảy chữ, tùy đặt thế nào cũng được, nhưng cứ chữ cuối câu thứ ba, phải tiếp vần với chữ cuối câu thứ nhì, mà thường câu cuối cùng, hạ vần trắc thì xuống mới mạnh. *Tuồng* mới ra đọc một vài câu gọi là *câu xướng*, *tiên* mới giảng đọc một vài câu gọi là *câu bạch*, xướng và bạch thường dùng lối thơ. Nói dứt lời xuống tiếp theo một câu gọi là *câu vãn*, câu vãn thường nói tiếp mấy tiếng cuối cùng câu trên rồi xuống một hai câu lục bát. Nói cho bỏ ý câu trên hoặc để thi hành câu nói thì gọi là *câu loạn*, câu loạn hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú, hoặc hai câu thơ rồi xuống một vài câu bốn hoặc năm chữ hoặc câu lục bát tùy ý. Gặp lúc buồn bã mà đọc mấy câu bi ai sâu thẳm

gọi là *câu nam*, gặp lúc khoan khoái mà đọc mấy câu ngân nga thủng thỉnh gọi là *câu khách*, nam và khách thường dùng lối thơ. Khi vừa đánh vừa nói gọi là *câu chiến trận*, khi vừa đánh vừa chạy gọi là *câu tàu mã*, hai câu này cũng hay dùng lối thơ hoặc lối phú. Ngoài các câu dài, còn nhiều các tiếng đệm gọi là *câu trợ ngữ* như tiếng : « Dạ dăm bằm, như tôi đây, vậy chớ, nhưng mà, v.v. » Đây nói qua mấy câu đại khái, chớ lúc làm văn thì tùy việc mà đặt câu, còn nhiều biến thể, không nói hết được.

5.— Bài hát **ả đầu** gọi là lối ca khúc. Ca khúc cũng chia làm nhiều cách điệu nói qua sau này :

- 1) *Điệu ca trù ;*
- 2) *Điệu lưu thủy ;*
- 3) *Điệu hành-vân ;*
- 4) *Điệu tứ-đại-cảnh ;*
- 5) *Điệu nam-thương ;*
- 6) *Điệu nam-bình ;*
- 7) *Điệu nam-ai ;*
- 8) *Điệu cổ-bản ;*
- 9) *Điệu kim-tiền ;*
- 10) *Điệu lam-thất ;*
- 11) *Điệu vọng-phu ;*
- 12) *Điệu giao-duyên.*

Điệu ca trù, câu mới mở thường bốn, năm chữ, rồi tiếp xuống một câu tám chữ, hoặc 2 câu đầu độ năm chữ.

đổ nhau ngay cũng được. Kế đến 2 câu độ bảy, tám chữ mà tiếp vần với câu trên rồi đưa hai câu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, một vài câu đi *lưu thủy*, hoặc hai chữ, hoặc bốn chữ, rồi lại tiếp hai câu bảy, tám chữ, cuối cùng thả một câu độ năm, sáu chữ *lửng lơ*.

Điệu này không cứ gì dài vắn, tùy ý mình muốn đặt thế nào cũng được, qui hồ giọng lên giọng xuống, điệu trắc, điệu bằng cho hợp cách thì thôi. Còn như các điệu *tứ đại cảnh, nam-ai, hành-vân, lưu thủy*, v.v... thì thường mỗi chữ mỗi câu đều phải hợp vào giọng hò, *lưu, xể, xang, công, xự, phàn*, v. v... nghĩa là phải hợp với bài đàn mới được.

Mỗi điệu có một thể cách riêng, phải xem các bài hát mới biết được hết các lối. Song cứ lấy nghĩa mấy chữ tên khúc điệu mà suy ra thì *lưu thủy* chắc là giọng vắn lưu loát như dòng nước chảy, *hành vân* chắc là giọng vắn man mác như đám mây bay, *nam ai* là những giọng sâu thảm bi thương, *nam bình* là những giọng khoan thai hòa nhã, *vọng phu* là giọng người đàn bà ai oán mong chồng, *giao duyên* là giọng trai gái tự tình ước hẹn, v.v... Ngoài các điệu ca khúc trên, lại còn những điệu *hát xẩm, hát ru, hát trống quân, hát quan bộ, hát đờ đưa*, nhưng chẳng qua cũng theo điệu lục bát gia giảm một đôi chút mà thôi. Mà trong điệu ca trù có những điệu *thuyết nhạc, gởi thơ, thiên thai, xích xích*, v.v... thì là theo bài Tàu mà đọc riêng một giọng, chứ không phải có lối nào khác nữa.

6.— Văn xuôi tức là lối nghị luận hoặc là lối ký

sự. Lối này không cứ lệ luật nào, nói thế nào cho đủ ý thì thôi.



Xét các lối văn chương của ta, vừa lối riêng, vừa lối theo của Tàu, kể ra thì cũng nhiều và cũng đủ cách mà tả kết tinh tinh của người và tả hết cảnh tượng của tạo hóa, có cách tự nhiên, có cách trạng điệu, có cách dùng âm điệu cho dễ rót vào tai người, ấy cũng là đủ rồi.

Song hiếm vì trong lối văn chương, phần nhiều là hay dùng cách tiêu xảo, đối chọi nhau từng ý, mà nhất là thơ hay tìm những tiếng mong manh, những lời bóng bẩy, khí cục nhỏ nhặt tỉ mỉ, kém khí hùng hào. Và lại hay chuộng lối phù hoa, quý hồ đặt cho đẹp câu, đọc cho sướng tai, mà rút lại thì không có lý tưởng nào là cao lạ.

Lại còn một cách, nói thực là viễn vọng huyền huyền, khiến cho người nghe tưởng là cao kiến lắm, mà kỳ thực thì toàn là lời tưởng tượng, vu khoát, tựa như bức tranh vẽ của ta chỉ thấy nét xanh nét đỏ, vẽ rồng vẽ phượng trông thì choáng mắt, mà té ra không có nét nào thực cả.

Lại nhất là những điệu ai oán, những khúc bi thương, tiếng bổng tiếng trầm, thánh tha thánh thót, như để kêu, như ve hát, ta thường cho là hay mà thực thì là một thứ tiếng hèn mọn yếu ớt, không cổ động được cái khí mạnh mẽ cho người ta.

Văn chương của một nước tức là cái tinh thần của một nước, tinh thần có mạnh thì nước mới mạnh, tinh thần mà suy thì nước cũng suy. Thiết tưởng văn chương, dầu theo lối nào mặc lòng, quý hồ phải tả cho thực, cho đủ ý mà nói sao cho cảm động được lòng người mới là hay, chớ bắt tất phải cầu kỳ từng chữ từng câu, bắt tất phải gọt từng tiếng. Văn chương gọt từng tiếng khác nào như người gọt củ thủy tiên, cái lá này bắt cho quăn, cái giò kia hãm cho thấp, trông thì hoa nở đều nhau đẹp đẽ, nhưng giá động vào đâu đã gãy, để chưa mấy ngày đã úa, thế là cốt lấy cái khéo nhỏ nhặt, mà làm mất cái khí mạnh của nó, gọi là nhu nhược chi văn chương !

Kia xem như các tay đại gia văn chương, giọng văn hùng hào quảng bác, rườm rà như cánh to cối lớn, mạnh mẽ như nước chảy sóng cồn, có cần gì phải tỉ mỉ chọi từng tiếng, từng chữ, từng câu. Lại ngẫm như nước Tàu và nước ta những lúc mới thịnh, văn chương bao giờ vẫn què kệch mà cứng cõi, đến khi văn chương mềm mỏng êm tai, văn hoa đẹp mắt thì đã lại tới hồi suy nhược rồi. Cho nên lúc đời Nam Bắc triều có người chê văn Tàu rằng : « Sách vô chông chất, chẳng qua đều là giọng sâu thăm bi ai ; hòm trap đây giàn, chẳng qua đều là lời phong hoa tuyết nguyệt » ấy là văn lúc suy thế.

Vậy có câu rằng : « Văn chương quan hồ thể vận » nghĩa là văn chương quan hệ với vận mệnh một đời, quả nhiên như thế thực.

XIV.— KHOA CỬ

Nước ta từ đời nhà Lý, mới có khoa cử. Xét trong Sử-ký: năm Thái-bình thứ tư đời vua Thánh-Tôn (1075), mới bắt đầu mở khoa thi ba kỳ, kén lấy người *minh kinh bác học*. Sau lại mở ra khoa *văn khoa*. Đến thời vua Anh-Tôn mở khoa thi *thái-học-sinh*, hỏi việc chính trị, ai đỗ thì dùng làm quan; vua Nhân-Tôn mở khoa *lại điển*, thi hành luật thư toán, ai đỗ thì bổ làm ty thuộc.

Qua sang nhà Trần, năm Thiên-ứng-chính-bình thứ tư đời vua Thái-Tôn (1232), thi *thái-học-sinh* mới chia ra làm 3 hạng, gọi là nhất giáp, nhị giáp, tam giáp, năm thứ 16 (1244), lại định lệ nhất giáp chia làm 3 bậc: bậc thứ nhất là *Trạng nguyên*, bậc thứ nhì là *Bảng-nhơn*, bậc thứ ba là *Thám hoa*. Người xứ Bắc kỳ đỗ đầu thi gọi là Kinh-trạng nguyên, người Thanh, Nghệ đỗ đầu thi gọi là Trại-trạng-nguyên.

Đến năm Hưng Long thứ 12 đời vua Anh-Tôn (1311) đổi phép thi lại mà chia làm bốn kỳ: kỳ thứ nhất *ám tả*, kỳ thứ nhì thi *kinh nghĩa thơ phú*, kỳ thứ ba thi *chiếu biểu*, kỳ thứ tư thi *văn sách*.

Năm Long-Khánh thứ hai đời vua Duệ-Tôn (1370), đổi tên Thái-học-sinh gọi là *Tiến-sĩ*. Trạng-nguyên, Bảng-nhơn, Thám-hoa, Hoàng-giáp thì gọi là *tiến-sĩ cập đệ*, còn dưới nữa thì gọi là *tiến sĩ đồng cập đệ*. Lại mở ra khoa thi *huong*, ai đỗ thì gọi là *Cử-nhân*. Đỗ cử nhân mới được dự thi hội.

Qua sang nhà Lê, năm Thiệu-Bình thứ sáu đời vua Thái-Tôn (1438) đổi lại phép thi, cứ ba năm mở một khóa. *Thi*

huong rồi thì *thi hội*, *thi đình*, ai đỗ đình mới định hơn kém mà chia làm tam giáp. Năm Đại-Bảo thứ ba, mới bắt đầu khắc bia tiến sĩ mà dựng trong nhà Thái-học (tức ở đền Giám bây giờ). Năm Quang-Thuận thứ 7 đời vua Thánh-Tôn (1467), mới định lệ đỗ tiến sĩ được truyền loa và được vinh qui; năm Hồng-Đức thứ hai mươi bốn (1486) thi định lệ ban yến cho tiến sĩ và ban thưởng áo mũ. Bây giờ đỗ tiến-sĩ thực là vinh dự vô cùng. Còn thi hương chia làm hai hạng, ai đỗ hạng cao gọi là *huong cống*, đỗ hạng thấp gọi là *sinh đồ*.

Cách thức thi hương bản triều.

Quốc triều ta, từ năm Minh-Mệnh thứ sáu, định lệ cứ năm Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu thì mở khoa *thi hương*. Thừa-thiên, Gia-định, Nghệ-an thi về tháng bảy, Thanh-hóa, Nam-định, Bắc thành (Hà-nội) thi về tháng chín.

Năm Đồng Khánh nguyên niên thi tràng Hà-nội, tràng Nam-Định họp lại làm một mà gọi là tràng *Hà-Nam*.

Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc học các tỉnh phải *sát hạch* học trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi học trò đỗ hạch và những tú, ấm phải nộp quyền trước cho quan Đốc học bản hạt mỗi người nộp ba quyền, mỗi quyền độ một, hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyền đề họ, tên, niên canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ sinh thâu quyền rồi đóng hòm tử tế, làm danh sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

Quan trường thì do tự bộ cử ra một ông Chánh chủ khảo, một ông phó chủ khảo, còn mấy ông giám khảo, đề-điệu, phân khảo, giám sát, phúc khảo, sơ khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyền ra đầu bài, chấm quyền lần sau cùng và lấy người đỗ. Phân khảo có quyền xét lại những quyền hỏng. Giám, sơ, phúc thì chỉ được phép chấm quyền ba lần trước mà thôi. Đề-điệu, giám sát thì coi về việc giữ quyền và kiểm xét sự gian-phi của quan trường và của học trò. Lại phải vài chục người lại-phòng để coi nhận quyền, làm sổ sách, viết bảng, v.v...

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào tràng thi gọi là ngày *tiến trường*. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm cẩn, cấm không ai được tự nhiên ra vào nữa.

Hôm học trò vào trường thi chia làm bốn vi hoặc tám vi, mỗi vi có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học trò biết.

Học trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cõ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan sở trường chia nhau, mỗi ông vãng lọng ra một cửa: quan chánh ra cửa giáp, quan phó ra cửa ất, quan phân, quan giám ra 2 cửa tả hữu, mỗi cửa đốt 2 cây đình liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đai mấn ngồi trên ghé chéo, sai lại-phòng xướng danh giao quyền cho học trò vào trường.

Học trò vào đông đủ đóng lều đầu dãy, sáng rõ thì

có đầu bài. Học trò phải tỉnh túc mà làm văn. Đến trưa phải đem quyền vào nhà thập đạo lấy dấu nhật trung. Tối làm văn xong thì nộp quyền. Bấy giờ quan trường hội ở nhà thập đạo, học trò nộp quyền rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Kỳ đệ nhất thi bảy bài kinh nghĩa, ai muốn làm mấy bài cũng được, nhưng ít nhất cũng phải làm một bài kinh và một bài truyện. Kỳ đệ nhị một bài thơ thất ngôn và một bài phú độ sáu, bảy vần. Kỳ đệ tam một bài văn sách, hồi độ năm, sáu câu cổ và một câu kim. Ai đậu kỳ thứ nhất mới được vào kỳ thứ nhì, đậu kỳ thứ nhì mới được vào kỳ thứ ba. Trong ba kỳ đều thông cả, ai có ru, bình thì mới được dự vào kỳ *phúc hạch*. Mỗi kỳ vào đều có bảng yết ngoài cửa trường. Người được vào *phúc hạch*, phải nộp thêm một quyền để hôm sau vào trường.

Kỳ *phúc hạch* phải làm bài kinh nghĩa, bài phú độ hai, ba vần và một, hai câu văn sách, gọi là lược bị. Quan trường soát cả trong bốn kỳ, rồi phân thứ bậc mà lấy người đỗ, văn tốt lấy lên hạng *cử nhân*, văn tầm thường lấy vào hạng *tú tài*.

Đến hôm treo bảng, xướng hồi danh thì các quan trường áo mũ cân đai ngồi sắp hàng trên ghế chéo ở trước cửa tiền, cho lính truyền loa mà xướng từng tên người đỗ *cử nhân* vào ngồi sắp dãy trước nhà thập đạo, rồi ban thưởng cho mỗi ông tân khoa một bộ áo mũ, một cái lọng xanh. Các tân khoa lãnh áo mũ rồi theo cả các quan trường đến đền kính thiên bái mạng, nghĩa là lạy tạ ơn vua. Đoạn rồi theo các quan về dinh quan tỉnh ăn yến.

Hôm sau các tân khoa lại rủ nhau đi tham yết các quan tỉnh. Quan tỉnh hoặc thưởng riêng cho các tân khoa thức gì, hoặc quan trên diễn thuyết một bài khuyên cáo tân khoa. Các việc đó tùy ý quan trên, không có lệ nào.

Trong khi ăn yến, các tân khoa trao lẫn chọ nhau mỗi người một cánh danh thiếp, nghĩa là trong hội đồng canh, thông tin danh cho được biết nhau. Ông đồ thủ khoa phải tặng chung cả bạn đồng canh một bài thơ, trong thơ thì đại đề bài nào cũng kể lễ sự vinh hạnh rồi kết ý khuyên nhau phải giữ trung nghĩa để báo đáp ơn cao sâu của nhà vua.

Cách thức thi hội bản triều.

Năm Minh-Mệnh thứ sáu, định lệ cứ năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì mở khoa thi hội, và thi về tháng ba.

Thi hội, có một chánh chủ khảo, một phó chủ khảo, hai tri-cống-cử, hai đề-điệu, sáu đồng khảo, để coi việc ra đầu bài, chấm quyền, vài bốn tuần sát để coi việc giữ gian; và bốn mươi thơ lại để coi việc sô sách, viết quyền viết bảng, v.v...

Các cử nhân giám sinh, giáo thụ, huấn đạo, và tú tại ẩm sinh tỉnh nguyện ứng thí, đều được phép đi thi hội.

Thi hội chia làm bốn kỳ: kỳ đệ nhất ít ra phải làm bài kinh nghĩa; kỳ đệ nhị chiếu, biểu, luận; kỳ đệ tam một bài thơ ngũ ngôn mười sáu câu, một bài phú độ tám vần; kỳ đệ tứ một bài văn sách. Trong hai kỳ

phải một kỳ bất cập phân thi hồng : trong bốn kỳ được tám phân trở lên mới là trúng cách.

Hội thi trúng cách rồi mới được vào *đình thi*. Đình thi chỉ đối sách một bài rất dài. Quan trường hội đồng xét văn rồi dựng lên Ngự lãm, quyền nào nhiều phân số lấy vào hạng *tiến sĩ*, còn ít phân số thì cho vào hạng *phó bảng*.

Ngày xường danh gọi là ngày *truyền lô*. Hôm đó, bày nghi vệ đại triều ở đền Thái hòa, các quan mặc đồ triều phục chia ban đứng châu, phụng Hoàng thượng ra ngự điện, rồi quan Khâm mạng tái lại việc thi, quan Giám thị thi triệu, các tân khoa tiến sĩ vào nhà công văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến sĩ qui lãnh rồi, quan Lễ bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng, rồi quan truyền lô cầm sổ theo thứ tự mà xường danh. Đầu đấy mới treo bảng ở trước lầu phủ văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại dinh Lễ bộ và ban cho mỗi người một canh kim trám. Sáng hôm ấy, các quan trường và các tân khoa tiến sĩ mặc đồ triều phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn mỗi ông tân khoa phải dựng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ bộ lại dẫn các quan Giám thị và các ông tân khoa vào vườn Ngự-uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi xem các phố xá.

Còn dựng bia thì cũng theo như cách nhà Lê.

Năm Thành Thái thứ mười tám (1906), nhà nước bảo hộ nghị định cải lương lại phép học phép thi, thi từ khảo hạch cho đến thi hương, thi hội đều có thay đổi ít nhiều. Thi hương kỳ thứ nhất bỏ kinh nghĩa, mà làm năm đạo văn sách; kỳ thứ nhì làm hai bài luận chữ nho, kỳ thứ ba làm một bài luận quốc ngữ và dịch một bài chữ Pháp ra quốc ngữ; kỳ phúc hạch làm văn lược bị, nghĩa là đủ các văn thể ba kỳ trước mà mỗi bài làm ít câu mà thôi. Phép thi hội cũng còn tương tự như phép thi hương, đời khi nào lối tân học thịnh hành, sẽ lại cải định.

Mỗi khoa thi có quán Toàn quyền hoặc quan Thống sứ vào trường diễn thuyết một bài để khuyến học trò. Còn cách thức ban ơn cho tiến sĩ, cử nhân thì vẫn như trước.

Xưa nay lối khoa cử của ta là một con đường rộng rãi phẳng phiu cho bọn sĩ phu. Sĩ phu có do con đường ấy xuất thân mới là chính đồ, mà sự vinh hạnh về sau cũng bởi đó mà ra cả. Bởi vậy nhân tâm nước mình say mê bia đá bằng vàng, cố sức mà giùi mài truyện hiền kinh thánh, có người đầu bạc mà vẫn chịu khó đeo bộ lều chiếu để đua ganh với bọn thiếu niên. Mà rút lại thì có gì đâu, học cũng chẳng qua là học văn chương, thi cũng chẳng qua là thi văn chương. Ai may ra hiền đạt, cũng phải nhờ có tài trí riêng mới chuyển vận được việc đời, chứ như chuyên một lối văn chương, có mấy khi mà nên được việc. Vậy mà ta mê mẩn mấy trăm năm nay, vẫn chưa tỉnh hết.

Nhà nước gần đây, cải lương lại phép thi, bỏ bớt lối hư văn, mà thay dần lấy lối *thực học*. Hiềm vì cách tân học chưa được thịnh hành mà tục cựu nhiệm của ta thì chưa gột hết cho nên cách thi cử cũng chưa theo ngày được lối văn minh. Thiết tưởng làm sao cũng phải có một phen đổi hết cách cũ mà dùng toàn cách mới thì mới có ngày mong đến được cõi *tấn hóa*. Xem như các nước bên Á đông ta, như nước Tàu, nước Nhật, trước cũng thi cử như ta, mà họ bỏ đi đã lâu rồi. Duy ta còn khăng khăng giữ mãi, không biết bao giờ mới đổi được.

XV.— VÕ NGHỆ

Võ nghệ của ta cũng có nhiều cách, nhưng có mấy lối thường dùng nói qua sau này :

1.— Tập xách nặng. Dùng một hòn đá hoặc quả chì nặng độ năm, sáu, chục cân, khi tập giờ lên nhắc xuống cho cứng gân xương, tập được rồi lại lần lần dùng quả nặng hơn mà tập.

2.— Tập đu. Kiếm cành cây nào dễ vin, hoặc giống cột bắt giá, mỗi ngày thông thả đánh đu một vài dạo. Hai tay vin cành cây hoặc giá đu từ từ mà đưa mình lên và hạ mình xuống độ năm, sáu lần, hễ đưa được thẳng cánh tay đem đầu gối lên sát cành cây hoặc giá đu thì mới được và lại tập lộn mình trên giá cho dẻo gân xương.

3.— Luyện chân tay. Trước hết dùng một thùng

thóc, mỗi ngày giương thẳng hai bàn tay mà đâm xia vào thóc, lâu rồi gân tay rắn chắc, có thể đâm thủng được cây chuối. Luyện chân thì tập đá vào cây chuối, đá mãi thành chai, có thể đá vào tường gạch cũng không biết đau.

4.— Tập nhảy. Kiếm một chỗ gò thấp, mỗi ngày tập nhảy. Thoạt tiên bỏ đầy cát vào hai ống quần, buộc lại mà nhảy. Trước nhảy còn nặng sau dần dần quen mà nhẹ đi. Đến lúc tập được bỏ hết cát đi, thì nhảy nhẹ mình lắm, có thể cao tới mái nhà cũng nhảy được.

5.— Tập côn, tập đấu rồi tập khiên mộc, tập múa đại đao. Mỗi cách đã có một bài dạy, khi động, khi tĩnh, khi lên khi lui, khi múa mình khi nhảy nhót, đều có phép cả. Thầy dạy võ cầm mõ làm hiệu, học trò nghe theo tiếng mõ mà đi bài.

Trong khi tập thường phải ăn cháo cho nhẹ người dễ tập. Nếu lúc mới tập mà đau gân xương thì nấu nước lá tre mà xông mình hoặc uống thì khỏi và lại khỏe thêm ra nữa.

Võ kinh của ta thì chẳng qua chỉ những cách xem giờ, kén ngày, coi thiên văn, xét địa lý, tính nhảm độn và các phép huyền ảo, v.v...

Còn phép *thi võ* về những triều trước thì không rõ thế nào. Duy bốn triều ta, từ năm Minh-Mệnh thứ mười bảy, mới mở khoa thi võ ở Thừa-thiên, sau lại mở thêm trường thi ở Hà-nội và ở Thanh-hóa. Năm Thiệu-Trị thứ

năm, nghị định cứ năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu thì mở khoa *võ hương thi*; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì mở khoa *võ hội thi*. Cứ thi văn chương thì kể đến thi võ.

Cách thức thi chia làm ba kỳ :

Kỳ thứ nhất *xách tạ*. Quả tạ đúc bằng chì, nặng một trăm hai chục cân an-nam. Hai tay mỗi bên xách một quả, đi được mười sáu trượng (mỗi trượng vào bốn thước tây, mười sáu trượng thành ra sáu mươi bốn thước tây) trở ra; hoặc xách một tay một quả, đi được ba mươi hai trượng trở ra thì là *ưu hạng*, xách hai quả đi được mười hai trượng trở ra, xách một quả đi được hai mươi bốn trượng trở ra thì là *binh hạng*, xách hai quả đi được tám trượng trở ra, xách một quả đi được mười sáu trượng trở ra thì là *thứ hạng*. Không được như số ấy là *liệt hạng*.

Kỳ thứ hai thi *múa côn sang*. (Thời Minh-Mệnh kỳ này thi múa côn đánh quyền, và đấu gươm mộc, đến thời Thiệu-Trị mới đổi cách này). Côn sắt nặng 30 cân, chia ba cầm một phần côn, vừa đi vừa múa và làm bộ nhẩy nhót đâm đánh, hề đi được ngoài sáu chục trượng là *ưu hạng*, ngoài năm chục trượng là *binh hạng*, ngoài bốn chục trượng là *thứ hạng*, không đầy số ấy là *liệt hạng*.

Ngọn sang (ngọn giáo) dài bảy thước bảy tấc an-nam, người thi một tay cầm đốc sang, một tay cầm giữa khúc, đứng cách người bù nhìn ba trượng, múa may nhẩy nhót ba, bốn bước, rồi mắt nhìn cho kỹ, chạy tuốt đến đâm giữa rốn bù nhìn. Hễ đâm trúng mà suốt mũi sang thì là *ưu*

hạng, trúng không là *binh hạng*, trúng sượt qua là *thứ hạng*, không trúng là *liệt hạng*.

Kỳ thứ ba thì *bắn súng hiệp*. Đứng cách xa chỗ ụ bắn hai chục trượng năm thước, bắn 6 phát súng, hễ hai phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, ba phát trúng ụ đất là *ưu hạng*; một phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, bốn phát trúng ụ đất là *binh hạng*; hai phát trúng vành tròn, bốn phát trúng ụ đất là *thứ hạng*; sáu phát không trúng cả, hoặc trúng đích được một phát đều là *liệt hạng*.

Quán cả ba kỳ, hễ ai có ưu binh thì lấy đồ vào hạng *võ cử nhân*, toàn một hạng thứ thì lấy đồ vào hạng *võ tú tài*. Kỳ phúc hạch hỏi vài ba câu *võ kinh*, tùy văn lý mà chia thứ bậc trên dưới.

Phép *thi hội* cũng y như phép thi hương, duy mỗi kỳ phải nặng hơn thi hương một chút. Ví như thi hương quả tạ nặng một trăm mười cân thì thi hội phải nặng một trăm hai mươi cân, thi hương đi mười sáu trượng thì thi hội phải đi hai mươi trượng. Thi trúng đủ ba kỳ cho vào hạng trúng cách. Kỳ đình thí ai biết chữ thì vào, không biết chữ xin thôi cũng được.

Đình thí hỏi một bài đại nghĩa trong *võ kinh*, một vài điều yếu lược về phép dùng binh của danh tướng lịch triều và một vài điều thời sự. Xét văn lý hơn kém thế nào rồi định phân số. Hễ có phân số thì lấy đồ vào hạng *võ tiến sĩ*, ban áo mũ cờ biên, cho vinh qui cũng như tiến sĩ thi văn. Ai không được phân số nào, hoặc

chỉ trùng hội thi mà không vào đình thi thì cho đồ vào hạng *phó bảng*.

Văn võ bao giờ cũng phải dùng cả đôi đường, chớ không bỏ đường nào được. Có văn thì mới gây dựng nên mối thái bình, mà có võ thì mới dẹp yên được những lúc nguy biến. Vì thế nước ta xưa kia, đã có thi văn thì tất phải thi võ, tuy những lúc bình thời không cần đến ngọn giáo mũi gươm mà vẫn không bỏ được.

Song mỗi thời một khác, khi xưa lâm đến việc chiến trận, hai bên còn đấu quân đấu tướng, còn dùng đến kiếm kích qua mâu, còn phải đợi đến người sức hùm tay vượn, mới quyết được thắng bại ở nơi chiến trường, chớ bây giờ chỉ quyết được thua bằng trí khôn, bằng tiền của, bằng quân khí gồm ghè, dẫu có tài nhất nhân địch vạn như Triệu-tử-Long, có sức giang đĩnh bạt sơn như Sở Hạng-Võ so với thời này chắc cũng không đứng vững được với một trái đạn. Vậy thì võ nghệ ngày xưa thực là vô dụng cho đời nay lắm.

Ta lại phải một điều nữa là văn võ chia ra làm đôi đường. Người thông thái biết chữ thì thường sức yếu như sên có khi gió mạnh phải ngã, mà người có luyện tập gân cốt, mạnh mẽ hơn người thì thường dốt đặc cán mai, một chữ chi chẳng biết. Ấy đều là cách giáo dục của ta chưa được hoàn toàn.

Từ khi nhà nước bảo hộ bỏ cách thi võ, dẫu không cần gì phép võ của ta, nhưng trong cách giáo dục, có

riêng một khoa thể thao thì chẳng khác gì dạy ta phép võ mà phép võ ấy mới là có ích, nghĩa là võ không cần phải đánh nhau với ai, chỉ cốt luyện tập cho nên người khỏe mạnh để giúp thêm cho trí thức đặng mà gánh vác mọi việc đời.

XVI.— NGHỀ LÀM RUỘNG

Nước ta là một nước *Nông quốc*, nghĩa là lấy việc làm ruộng làm gốc sinh nhai. Nguyên địa thể nước ta, có hai đại bình nguyên ở rải theo hai dọc sông Cửu-Long-giang và sông Nhĩ-Hà. Đất tốt màu mỡ, lại ở về nhiệt đới, cây cối dễ mọc, mà người thì ít đất thì nhiều, cho nên xưa nay chỉ lấy việc cày cấy làm trọng hơn cả.

Kỳ thủy ta cày cấy theo hai dọc sông ấy, rồi lần lần khai thác đến các nơi rừng xanh núi đỏ, thành ra một nước chỗ nào cũng là đất ruộng nương.

Ruộng chia làm hai vụ ; cày cấy từ tháng năm tháng sáu, đến tháng tám tháng chín được gặt gọi là *vụ mùa*, cày cấy từ tháng một tháng chạp đến tháng tư tháng năm năm sau được gặt, gọi là *vụ chiêm*. Cũng có nhiều ruộng làm được cả hai vụ, có ruộng chỉ cấy một vụ, còn một vụ thì trồng màu.

Về các nơi sơn cước, phần nhiều là trồng trà, bông, sơn, cau, cà-phê, v.v... Ở về các nơi đất bãi phần nhiều là trồng ngô, khoai, đậu, mía, dâu, vừng, lạc, v.v... Các thức ấy mỗi năm được lợi cũng nhiều.

Nhà làm ruộng rất là cần khổ. Thoạt tiên cày vỡ, bừa

cỏ rồi đến gieo mạ cấy lúa. Cày hôm cuốc sớm, vất vả quanh năm, nào khi làm cỏ, nào khi tát nước; trời nắng chang chang, xém cả da cháy cả thịt cũng phải lợm cộm ở giữa cánh đồng, qua sang đồng thì trời rét như cắt ruột, xẻo da mà cũng phải giầm chân xuống nước. Nói rút lại thì nghề nghiệp nước ta, không nghề gì khó nhọc bằng nghề làm ruộng. Mà cách ăn uống lại rất kham khổ, trừ ra mấy nhà phong lưu giàu có, còn phần nhiều thì quanh năm chỉ tối, cơm tương với cà, bữa nào đòi đồ ăn cho khỏi chán thì đến rau muống luộc chấm tương, hoặc đậu phụng kho chấm nước mắm là cùng, bữa nào canh tôm nấu bầu, hoặc canh cua nấu khoai sọ đã là phong vận, còn thịt cá thì họa chăng ngày giỗ ngày Tết mới có. Cơm cũng chẳng mấy khi ăn cơm gạo trắng gạo thơm, phần nhiều là cơm đổ gạo xấu.

Nhà làm ruộng chẳng những người lớn vất vả, dẫu đến trẻ con cũng vất vả. Nào khi chăn trâu chăn bò, nào khi mò cua bắt ốc, khổ rách áo ôm, coi hình thù rất nên tiêu tụy.

Thôi nói cái cảnh nhà làm ruộng của ta, thì chẳng còn nước nào khổ hơn. Song cũng lắm vui thú mà vui thú thật. Xem những lúc cấy gặt, chỗ xúm năm, chỗ tùm ba đua ganh nhau làm ăn, câu chuyện pha trò, tiếng cười hề hả làm cho quên sự mệt nhọc mà sinh vui. Lại nhất là đi những quãng đồng thanh vắng thảnh thỏng được nghe mấy câu hát ví của các cô cấy mạ, tiếng vang lanh lảnh, gió đưa như rót vào tai, khiến cho lòng người bát ngát. Những lúc mùa màng lúa chín, đi hai bên bờ ruộng gió đưa mùi thơm đến mũi, sướng biết là dường nào. Lại những khi chiều hôm gió mát, mấy đừa mục

đồng ngồi trên lưng trâu thả cánh diều nhỏ, xem dáng nó ung dung đặc ý thì lại thêm vui cho tai mắt mình hơn nữa. Cho nên lại có câu « *Điền gia lạc thú* » thì tưởng lại không nghề gì vui bằng nghề làm ruộng.

Duy phải một điều là nghề làm ruộng của ta phần nhiều nhờ ở trời, phần chắc ở sức mình thì ít. Có câu tục ngữ rằng : « *Mồng chín tháng chín có mưa, mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng* » ; lại rằng : « *Mồng chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cây bừa mà ăn* ». Xem vậy thì biết ta không chịu dùng sức người để tranh quyền tạo hóa, cũng vì nông học của ta chưa mở mang.

Ta lại phải một điều nữa là cách thức làm ruộng từ xưa thế nào, bây giờ vẫn giữ lối ấy, không ai trù nghĩ được cách nào tiện lợi hơn. Mà đất sơn lâm bỏ hoang còn nhiều, chưa khai khẩn được hết.

Ít năm nay nhờ có nhà nước mở mang, đã khai phá được nhiều nơi hoang địa và lại nhờ có cơ khí cày bừa tiện hơn xưa, nhờ có đào kinh xẻ lạch, tiện bề lấy nước và tháo nước. Lại dạy cho ta cách lựa giống, cách bón màu, chẳng bao lâu ta theo được phép canh nông, thì việc làm ruộng của ta, chắc mỗi ngày một phát đạt.

Nước ta công nghệ khoáng sản bề nào cũng kém các nước, duy còn nhờ có hòn đất cao du, lắm thóc nhiều gạo, trước là đủ nuôi nhau trong một nước, sau còn thừa bán ra ngoại dương để có tiền mà chi tiêu mọi việc. Xem như mấy năm nay, mỗi năm tải đi các nước

hàng vạn tấn vừa ngô, vừa gạo, đủ biết nước ta thóc gạo là nhiều. Người Pháp đã có người nói rằng: « *Đông Dương là cái kho vô tận của Đại Pháp* », mà ta, thì tiền của được là bao, chẳng qua chỉ được thóc gạo mà thôi. Tiếc vì xưa kia ta không có nông học cho nên quanh năm mưa dầu nắng dải, chân lấm tay bùn mà nghèo khó vẫn hoàn nghèo khó. Năm nào mưa thuận gió hòa, trời cho được mùa được màng thì còn khá, chớ lỡ phải năm tiêu khô bạch lăng thì đã chết đói nhan nhản ra cả rồi.

Than ôi! đất mình chính là đất phì nhiêu, dễ trồng trọt, tinh người mình lại rất cần kiệm, đang lẽ giàu thịnh lắm mới phải, mà té ra vẫn nghèo, ta có làm sao, chỉ vì không có cảnh tiện diệu như các nước Âu Châu.

Nay nhờ có nhà nước mở ra trường canh nông, dạy cho ta lấy những điều ích lợi. Nếu người có chí chịu khó học lấy phép canh nông hóa học rồi mà truyền đi các chốn dân thôn theo cách mới mà làm hoặc góp sức nhau khai phá những nơi còn hoang phế thì có lẽ nước ta cũng đủ địch phú được với hoàn cầu.

XVII.— NGHỀ NUÔI TẮM

Nuôi tằm là một nghề căn bản của nước ta và là nghề của đàn bà. Các nơi có bãi trồng dâu, nuôi tằm nhiều hơn các nơi khác.

Cách nuôi tằm : Trước hết mua trứng ngài treo để chỗ mát cho nó nở ra các con sâu nhỏ rồi bỏ vào nong,

lấy lá dâu thái thực nhỏ như sợi thuốc Lào, rắc vào nong cho nó ăn. Mỗi ngày phải cho ăn độ ba mươi sáu hoặc bốn mươi tám lần ít nhất cũng phải hai mươi sáu lần. Cho ăn như thế độ một tuần lễ, rồi thái to hoặc để cả lá cho ăn mỗi ngày độ năm sáu lần. Nuôi cho đến khi thấy con tằm vàng ánh bụng ra thì bắt nó lên né cho nó kéo tơ làm tổ, gọi là quả kén.

Cứ hai mươi bốn ngày hoặc một tháng thì được một lứa tằm. Nhà thường thường mỗi lứa nuôi vài chục nong, nhà giàu nuôi đến hàng trăm nong.

Nuôi tằm phải làm một phòng riêng hoặc phải làm riêng một cái nhà. Nền nhà phải cao cho khỏi ẩm thấp. Nhà phải kín và bốn mặt đều phải có cửa, thường thường phải mở cửa cho thông khí. Trời nóng phải mở cho mát, trời rét phải đóng cho ấm.

Phải giữ gìn đừng cho ruồi nhặng đậu vào con tằm. Nếu để ruồi nhặng đậu vào thì sinh ra bọ mà hại kén về sau. Lại phải giữ chuột vì chuột hay ăn tằm lắm.

Nuôi tằm kiêng nhất là hơi người chết. Nếu phạm phải hơi ấy thì tằm rá nước mồm ra, ăn kém, không kéo được ra tơ mà làm thành kén nữa.

Lại kỵ nhất là gió tây. Hễ mùa bực động có gió tây thì lằm chết nhiều, nên phải che kín chiều gió ấy mà mở cửa khác cho mát.

Lại thường phải xem xét tằm tốt hay xấu, nếu con nào xấu thì nhặt bỏ đi, hoặc xấu cả nong thì đồ cả đi, kéo

nuôi tằm xấu hại lá dâu mà không ích gì, lại uổng công nữa.

Khi tằm chín bắt lên nó phải đem phơi qua nắng để nó làm tổ cho chóng.

Thành kén rồi, trong ba ngày phải ươm ngay. Nếu muốn để lâu thì phải sấy kén cho con nhộng ở trong quả kén chết đi, kéo để nó già thành ngòi cắn quả kén thì hỏng cả tơ.

Nhà nuôi tằm thường người già trẻ đều vất vả. Nào người hái dâu, nào người thái lá, nào người săn sóc chăn nuôi. Nhất là khi tằm ăn rồi lại càng phải chăm chỉ lắm.

Nuôi tằm cũng nhiều lợi lắm. Ai được luôn dăm lứa tằm có thể làm giàu ngay được. Nhưng không khéo mà để hỏng vài lứa thì cũng thiệt hại nhiều.

Còn như cách ươm tơ của ta khi trước thì cũng còn vụng nhiều, làm cho tơ nhiều dàu mỡ mà không được thành sợi. Từ khi có trường canh nông dạy ươm theo cách cẩn thận thì tơ đã tốt hơn khi trước.

Cách ươm :

1.— Người đàn bà ươm tơ phải xem nước trong nồi ươm nóng vừa độ, để cho sợi tơ kéo khỏi đứt.

2.— Bỏ kén vào nồi ươm phải bỏ từng ít một, lấy đũa nhào đi nhào lại để lấy sợi gốc ra cho được thanh và đều nhau thì bán càng được nhiều tiền.

3.— Khi lấy gần hết gốc thì bỏ đũa ra mà kéo bằng

tay cho đến khi ra hẳn sợi tơ. Đừng kéo lấy gốc nhiều quá mà hao tơ.

4.— Kén phải bỏ vào nồi cho đều, đừng có khi nhiều khi ít. Mỗi bàn ươm thì ươm hai mối. Muốn cho tơ dẽ kéo và dẽ bán thì cho bảy con kén làm một sợi.

Những người ươm tơ phải có ý tứ giữ mực, lúc nào cũng bảy con kén, ngộ có sợi nào đứt thì phải nối ngay, mà khi có nhiều con kén hết một lúc, cho kén mới vào thay thì dẽ tám con mà thôi chớ nên cho nhiều quá.

5.— Cái cần dẽ bắt chéo mỗi tơ lại thì phải cho dài thì tơ mới tròn mà săn sợi, tơ có chỗ đầu mấu nào thì khi đi qua chỗ bắt chéo ấy phải đứt ngay, mà mình dẽ trông thấy dẽ nhặt nó đi.

Còn người quay tơ thì thường thường dùng trẻ con quay cũng được, quí hồ quay cho đều, mà quay mau hay chậm thì tùy người ươm bảo. Lúc nào sợi tơ đứt ra thì người quay tơ phải tìm mối đứt ở các gàng dẽ cho người ươm quấn mối ấy lên cần mà nối lại cho liền, đừng dẽ thừa mối ra.

Mỗi lúc bỏ kén vào quay dẽ lấy gốc ra thì phải dùng lò ươm cho đều lửa.

Khi nào con tơ đã to độ 40, 50 grammes thì đầu mối phải quấn vào, buộc lại cho dẽ tìm rồi đem nguyên cái gàng phơi ra chỗ có gió mà không có bụi cho được chóng khô và sạch sẽ. Khô rồi tháo ra mà dẽ vào chỗ kín dưng dẽ cho ẩm ướt.

Nghề nuôi tằm và nghề làm ruộng đều là nghề nghiệp căn bản rất hệ trọng cho việc sinh nhai và lại rất khó nhọc hơn cả mọi nghề, nước nào thì cũng phải trọng hai nghề ấy làm cốt. Nước Tàu và nước ta, nhà vua cũng phải có ruộng tịch điền, có nhà tằm thất, vua thì phải thân canh, bà hoàng hậu thì phải chăn tằm để làm gương cho thiên hạ, cũng là ý trọng nghề căn bản đấy thôi.

Tiếc cho nước ta, nghề nào cũng cứ theo một lối cũ, không ai nghĩ được cách biến hóa nào cho mỗi ngày một tiến tới thịnh vượng. Cho nên đồ hàng tằm của ta, tuy cũng dệt được các thứ tơ lụa mà không bao giờ tốt đẹp bằng hàng vóc hàng nhiều của các nước.

Ít nay nhờ có *hội canh nông*, xem xét hết các cách ích lợi trong việc canh tang thì cũng đã nhiều khi dạy cho ta lấy phép tiện diệu hơn trước. Các nhà canh nông ta, tưởng mèn lưu ý mà học lấy cách khôn ngoan hơn ấy, thì mới có thể thịnh vượng được. Còn như cách dệt hàng, cũng nên bỏ lối cũ của ta mà học theo lối mới hoặc là nhân lối cũ mà cải lương cho thêm tốt đẹp, thì mới có thể đem ra ngoại quốc mà tranh lấy mỗi lợi với hoàn-cầu.

XVIII.— NGHỀ BÁCH CÔNG

Đường công nghệ của ta thì kém lắm. Duy có mấy nghề mới độ vài chục năm nay người nước ta đã chịu khó dùng công làm kỹ càng, và kiểu cách mới, như nghề khảm xà cừ, nghề thêu, nghề trở chạm gỗ gụ, nghề đục đồ đồng, v.v... các nghề ấy cũng đã tiến tới, có thể cho vào bực xảo kỹ, và có thể bán ra ngoại quốc, tranh được ít nhiều mỗi lợi với hoàn cầu.

Lại còn mấy nghề đang học dở-dang, chưa được tinh xảo lắm, như nghề nặn tượng đất, nghề làm mũ theo kiểu tây, nghề đan bit lát, nghề đóng giày tây, nghề rút máy làm ghế ngồi, nghề làm pháo, nghề khắc chữ đồng, nghề xi bạc, v.v... các nghề này thông dụng cũng nhiều nếu khi ta học được đến nơi đến chốn, làm cho chắc chắn, tốt đẹp khéo léo thì dầu chẳng bán ra nước ngoài nhưng cũng giữ được tiền của trong nước khỏi xõng ra ngoài nhiều lắm.

Lại có mấy nghề cũ của ta xưa nay thông dụng ở trong nước rất mạnh mà chưa có thể tranh lợi được với ngoại quốc như *nhiều Bình-định, the La-khé, lụa Cồ-đồ, Nguyễn Xá, bút Bạch-liên, mực Kiều-ky, giấy Yên-thái, vải Thượng-hội, giày Trúc-Lâm, chiếu cời Thiên-trạo, đồ sành Bát-tràng, đồ máy Phú-Vinh, nón lông Kim-động*, v.v..., các thứ này tuy là người trong nước dùng nhiều nhưng không ai chế ra được kiểu cách mới nào cho thích mắt và hợp dụng với người ngoại quốc, lại e có khi người trong nước dùng mãi cũng chán mà bỏ tiền mua của nước ngoài thì thiệt hại cho của trong nước lắm.

Lại có mấy nghề rất lớn lao, rất đại lợi, nước ta nhiều người có chí ước ao muốn mở mang mà chưa học được và chưa có thể làm được như nghề chế đồ sứ, nghề dệt vải cát-bá, nghề đúc đồ pha lê, nghề đúc sắt, v.v... các nghề ấy mới là đại dụng nhưng phải tốn nhiều tiền mới lập được nên công xưởng máy móc mà làm, ước sao cho trong nước có được vài ba *công ty* to mà làm những nghề ấy.

Còn như mấy nghề làm thợ như thợ sơn Đình báng

thợ khắc Nhị-khê, thợ đồng Ngũ xã, thợ mộc Nhân hiền, thợ nề Yên phu, thợ đá Quảng-nam, thợ vàng Định công, thợ bạc Đồng tham, v.v... thì cũng là các nghề kiếm ăn ra tiền, nhưng chẳng nghề nào là nghề tấn tới thịnh vượng cho nên người làm thợ chỉ kiếm đủ nuôi miệng, có khi ráo mồ hôi thì hết tiền.

* * *

Công nghệ là các thứ cần dùng ở trong nước, hoặc cần để ăn, hoặc cần để ở, hoặc cần để trang sức, hoặc cần để dùng vào việc nọ việc kia, thiếu một nghề nào thì kém một thứ dùng ấy. Trong nước đã thiếu đồ dùng tất phải mua của ngoại quốc mà dùng, mua của ngoại quốc bao nhiêu tất thiệt hại cho của cải trong nước bấy nhiêu. Vả lại nhân tình ai là chẳng muốn dùng đồ đẹp, đồ tốt, đồ chắc chắn vững bền, đồ hoa mỹ thanh lịch. Nếu trong nước có đồ dùng mà xấu xa thô鄙 thì người ta chẳng mấy khi muốn nhìn đến, té ra có cũng như không. Vậy muốn giữ cho khỏi hao của thì tất trong nước phải đủ thứ dùng mà đồ dùng phải cho hợp ý người ta, nếu lại muốn chọi khéo để tranh lợi với hoàn cầu thì lại phải chế ra đồ tốt như người ta hoặc hơn người ta mới được.

Nước ta, công nghệ thì cũng chẳng thiếu thứ gì, nhưng chỉ vì tính người mình không biết quý trọng công nghệ, người làm nghề tựa hồ như bất đắc dĩ không học được mà làm quan, chẳng lẽ ngồi khoanh tay mà chịu chết mới phải xoay ra làm nghề mà thôi. Mà làm nghề thì không cần gì lấy tính xảo, chỉ cốt làm cho bán rẻ

tiền được nhiều người mua là hơn. Nghề như thế thì mong sác cho tấn tới thịnh vượng được, mà công nghệ suy nhược, lại là vì người có học thức không chịu làm, người chịu làm thì lại là người không có học thức, chẳng qua chỉ theo lối cũ nghìn năm xưa chớ không nghĩ được cách thức mới nào nữa.

Ít năm nay, có trường bách công dạy dỗ, có lắm lời tân học cổ động thì cũng đã tinh ngộ ra ít nhiều và cũng đã có người sinh được nghề khéo, học được nghề mới, tranh được lợi buôn bán một đôi ít rồi. Song cái tinh khinh đường công nghệ của ta thì vẫn chưa bỏ được. Dẫu có người nhờ công nghệ mà làm nên giàu có song vẫn tự coi mình dè tiện, phải mượn cái phẩn ông hàn ông bá mới là vẻ vang. Tục ngữ có câu rằng : « *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.* » Lại có câu rằng : « *Ruộng bẽ bẽ chẳng bằng một nghề trong tay* ». Than ôi ! cổ nhân ta đã có những câu ấy mà ta không ai biết trọng là cơ sao vậy ?

XIX.— NGHỀ BUÔN BÁN

Việc buôn bán nước ta cũng suy đồi lắm. Bao nhiêu các mối lợi to như vận hàng hóa xuất dương, khai mỏ, mở nhà ngân hàng, lập đại thương cục, v.v... thì ở cả tay các người ngoại quốc, chớ người mình thì chưa thấy mấy người dựng nên công cuộc nào hoặc hợp cổ mà làm nên việc gì to tát. Duy vài chục năm nay thì mới có mấy nhà phú thương gây dựng được vài việc như công ty tàu thủy, hiệu cầm đồ, hiệu nhà in, cửa hàng bán đồ thêu, đồ khảm, v.v... Có

việc vốn tới vài ba mươi vạn, kể làm công tới một hai trăm người, kể đã là to, song so với cách buôn bán của ngoại quốc thì vẫn chưa thấm vào đâu cả.

Dưới hạng này thì các nhà buôn bán ở các nơi thành phố, người thì mở hàng cân ngô cân gạo, người thì buôn cất hàng Tây hàng Tàu, hoặc người thì buôn hàng tơ lụa, hoặc người thì bán hàng tạp hóa, hoặc người thì cho vay đặt lãi, để tranh lợi với bọn Sét ty, v.v... Những nghề này dẫn vốn nhiều ra độ một vài vạn, ít nữa độ đôi ba nghìn, cũng nên kể là nhà buôn bán to của An-nam ta.

Lại còn các nhà buôn thuyền bán bè, chở tỉnh này qua tỉnh khác, hoặc mắm hoặc muối, hoặc ngô hoặc gạo, hoặc củi hoặc gỗ, hoặc nứa hoặc tre, v.v... Hạng này cũng kể là một việc buôn bán vật lực, và cũng phải một vài nghìn vốn mới đủ dùng.

Dưới nữa thì là các nhà tư bản ít oi, đan lồng phất giấy, buôn chợ kia bán chợ nọ, buôn chiều hôm bán sớm mai. Nạn người nửa người, nhờ cái tay khéo phất, kiếm được đủ ăn tiêu đủ thuế má là tốt, mà không khéo vỡ nợ bỏ xứ mà đi cũng nhiều.

Còn về chốn nhà quê, nơi nào không có ruộng nương, không có nghề nghiệp gì thì xoay ra làm hàng xay hàng xáo, lái trâu lái bò hoặc bán hàng quà hàng bánh kiếm ít lợi đầu tôm râu cá, về nhà cơm rau cơm cháo cho qua đời. Nhà nào có được một vài trăm bạc bỏ ra vốn đong vốn để, hoặc chứa thóc gạo, đong lúc rẻ bán lúc

đất, hoặc cầm bát họ bát hàng, đã kê là phong vận hơn người.

Xét ra việc buôn bán của ta không được thịnh vượng bằng các nước cũng bởi nhiều có :

Một là vì ta *không biết trọng-nghề buôn bán*. Phần nhiều người chỉ nô nức về đường công danh sĩ hoạn mà coi nghề buôn bán là một nghề khinh thường. Người giàu có cho con đi học, mong cho con về sau nhất ra thì làm nên ông nghề, ông bảng, không nữa thì cũng phải làm được ông hậu ông hàn, chớ nào ai mong cho con mai sau làm nên bác lái này ông tài nọ. Người làm quan trở về thì lấy gió mát trắng thanh, cúc thơm lan tốt, chè chuyên thuốc quẩn, đàn ngọt hát hay làm vui thú, chớ nào ai thiết gì ông chủ cửa hàng nọ, ông quản lý cửa hiệu kia. Mà các bác nhờ tổ ấm đủ bát ăn thì cũng lấy sự thanh nhàn là thú ở trên đời, còn việc buôn bán mặc thầy mẹ đi. Té ra công việc buôn bán phần nhiều ở trong tay người đàn bà và ở trong bọn mấy chú lái thì mong sao mà mở mang ra to được.

Hai là vì nhất tính *không dám đi xa*. Người nhờ có dẫn vốn chỉ ngồi phèn phệt một xó, cái gì cũng chờ người ta mang đến tận nơi, mua tranh bán cướp với nhau, chớ một bước cũng không dám rời đi đâu cả. Vì dù có đi chẳng nữa thì chẳng qua Hà-nội xuống Hải-phòng, Sơn-tây xuôi Nam-định đã cho là xa xôi, ai bản cùng lắm mới lên đến Lào Kay, Yên Bái, hoặc vào đến Bình-Định, Sài-gòn. Còn chỉ những lo nước độc ma thiêng, hoặc là

phong ba bất trắc mà quanh năm chỉ tối, bán quần buôn quanh.

Ba là vì *không có lòng thành thật*, nhất là những kẻ gian tham, của một nói thách lên mười để lừa những người khờ dại, nhờ cái sự sợ ý của người ta mà kiếm ăn làm giàu làm có, thì các tài ấy cũng đáng khinh bỉ lắm. Lại còn những kẻ giả dối điều trác nói của tốt bán của xấu, càng người quen càng lên đầu thì cũng đáng khinh nữa. Đến như các nhà hợp cổ mở ra hội này hội khác, công việc chưa thành, đã đem lòng ngờ vực nhau rồi. Nào là chủ hội thì nghi cho người làm công ăn bớt, nào là người cổ phần thì nghi cho chủ hội hà lạm. Mà rồi thì ai ai cũng chỉ muốn giữ lợi riêng, chẳng quản gì đến hội nữa. Vì thế người có phần sinh chán, mà chẳng bao lâu phải tan.

Bốn là vì ta *không có lòng kiên nhẫn*. Năm làm việc gì, có phải dễ dàng mỗi chốc mà thành hiệu ngay được đâu. Ta buôn bán động hơi thấy lỗ vốn một chút hoặc hơi vấp vấp điều gì thì đã ngã lòng ngay. Hoặc người đóng cửa trả môn bài, hoặc người xin thôi cổ phần, làm cho các việc có cơ tấn tới mà cũng phải tan không thành nữa.

Năm là vì *ưa phù hoa, lấy sĩ diện với ngoài*. Ai buôn bán hơi được kha khá phát tài, đã vội vàng đổi ngay bộ dáng cũ. Cửa nhà trang sức rực rỡ, coi ra đáng đại phú gia rồi. Đi đâu thì quần nọ áo kia, xe xe ngựa ngựa, nghênh ngang lên mặt tưởng không ai phong lưu bằng ta, nhất là dư của mà mua được tiếng ông hàn, ông bá thì lại coi ra đáng nữa. Chỉ khi nông nổi như vậy thì tích lũy

làm sao cho nên một vốn to, để mở mang cho mỗi ngày một phát đạt.

Vì các nỗi trên này mà đường buôn bán suy nhược, trách nào mà bao nhiêu lợi quyền chằng vào tay người khác.

Ít lâu nay đã có người hiểu cách buôn bán là trọng, lập nên công này việc khác cũng đã ra tuồng, và cũng đã được hưởng những lợi quyền sung sướng ở trong việc buôn bán. Song nghìn muôn người mới được một vài người, chớ phần nhiều thì vẫn u u mê mê như trước mà dẫu có muốn mở mang cũng không có lòng thành tín và lòng kiên nhẫn để cho nên một cuộc hay.

Than ôi ! việc lý tài chung của một nước, trọng nhất là sự buôn bán. Đường buôn bán có thịnh thì nước mới thịnh, đường buôn bán mà suy thì nước cũng suy. Thử xem như các nước cường thịnh bây giờ, nước nào là nước không có tàu đi buôn đi nhiều nơi, nước nào là nước không có hiệu buôn lập nhiều chốn, có đâu lại lạ như nước ta, không được một chiếc tàu nào xuất dương, một cửa hàng nào ở ngoài quốc, vậy mà cứ muốn vinh dự như các nước, thì vinh làm sao được ?

XX.— Y DƯỢC

Ta trước đây chỉ dùng hai thứ thuốc : các vị của Tàu gọi là thuốc bắc, các vị của ta gọi là thuốc nam.

Thuốc nam cũng nhiều phương thần hiệu lắm. Như thuốc **bó xương**, thuốc **rắn cắn**, thuốc **chó dại**, v.v... nhiều khi

chữa khỏi trông thấy. Chắc cũng còn nhiều phương thần hiệu nữa, nhưng ngặt vì tính người mình bí hiểm, ai có phương nào tuyệt hay thì chỉ để làm bài thuốc gia truyền mà kiếm lợi riêng một mình, chớ không ai làm ra sách vở hoặc truyền lại cho người khác. Người ấy mất thì bài thuốc cũng mất, cho nên không còn mấy bài hay để đến bây giờ.

Thuốc nam không có cách xem bệnh tinh vi bằng thuốc bắc, chỉ bệnh nào phát hiện ra ngoài thì cứ theo bài thuốc truyền tục mà chữa thôi. Ví như sốt rét thì uống nước lá ngâu, đi tả thì ăn lộc táo hoặc nấu nước lá diều, vô dứa mà uống; trẻ em đầy bụng thì giã lá xoan với con gián đất mà dẹt vào rốn, đàn bà đẻ thì uống nước lá nhân trần, cao ích mẫu, v.v... Các bài ấy, chớ hương thôn dùng nhiều mà nhiều bệnh lại không phải thầy thuốc xem xét nữa; cách ấy là cách cầu thả, các người cẩn thận không mấy khi dùng.

Người cẩn thận ưa dùng *thuốc bắc* nhiều. Thuốc bắc nguyên từ đời vua Hoàng-đế bên Tàu ném các thứ cỏ cây mà chế ra, các vị thuốc có vị hàn vị nhiệt, có vị bình thườn không nóng không lạnh, có vị ôn hòa. Làm thuốc biết bao chế rồi mới chữa được bệnh.

Về sau, các danh y như Hoa-dà, Biền-thước, v.v... mỗi ngày lại kê cứu thêm tinh vi, mà chế ra nhiều phương thuốc hay và soạn ra sách vở để lưu truyền về sau.

Bệnh chứng đại để chia ra làm hai căn nguyên: một là nội thương; hai là ngoại cảm. Nội thương là gốc bệnh

tự trong phát ra hoặc vì huyết khí suy nhược, hoặc vì thất tinh không được đều hòa, ăn uống chơi bời quá độ mà sinh bệnh; ngoại cảm là gốc bệnh ở ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong hàn thử thấp, hoặc lỡ ăn phải độc chất mà sinh bệnh.

Người chữa bệnh cũng chia làm hai môn, một môn nội khoa và một môn ngoại khoa. Môn nội khoa chuyên trị những bệnh đau yếu trong tạng phủ hoặc nhưc đầu, đau mắt, sốt rét, ho lao, vân vân... Môn ngoại khoa chuyên trị những bệnh què, gãy, nhọt, ghẻ, vân vân...

Nội khoa phần nhiều là dùng thuốc chén, hoặc công, hoặc bổ, hoặc hạ, hoặc giải; ngoại khoa phần nhiều là dùng thuốc cao, thuốc lá để xoa bóp hoặc châm chích, cắt mổ mà trị bề ngoài.

Cách xem bệnh có bốn phép cốt yếu:

1.— Vọng (trông) là phải xem hình dung người bệnh, coi sắc người thế nào, hoặc xanh vàng, hoặc đen xám, rồi mới đoán được gốc bệnh.

2.— Văn (nghe) là nghe xem tiếng nói người có bệnh hoặc mê hoặc tỉnh hoặc trong hoặc đục để đoán bệnh nặng nhẹ đường nào.

3.— Vấn (hỏi) là hỏi người có bệnh hoặc gia nhân người có bệnh xem căn do bởi đâu mà thành bệnh, hoặc hỏi xem nóng lạnh thế nào và đã uống những thuốc gì để cho biết thêm đích xác.

4.— Thiết (bắt mạch) là xem mạch ở hai cổ tay, xét xem người bệnh đau tại đâu, hoặc hàn, hoặc nhiệt, hoặc hư, hoặc thực thế nào, rồi mới biết chắc được bệnh mà bốc thuốc.

Trong bốn cách : vọng, vấn, chẩn, thiết thì cách xem mạch là tinh vi hơn cả. Mạch, mỗi cổ tay có ba bộ thốn, quan, xích, mỗi bộ đều ứng nghiệm vào trong tạng phủ. Ví như cổ tay tả, bộ thốn thì thuộc tâm, bộ quan thì thuộc can, bộ xích thì thuộc thận âm. Cổ tay hữu, bộ thốn thuộc phế, bộ quan thuộc tỳ, bộ xích thuộc thận dương. Mà mỗi tạng lại kèm theo một phủ.

Mạch.— Sơ án đã thấy mạch gọi là phù, trọng án mới thấy mạch gọi là trầm, nhất tức tam tứ chỉ gọi là trì; nhất tức lục thất chỉ gọi là sác. Mạch bộ nào thì ứng vào tạng phủ bộ ấy, xét xem nổi chìm mau chậm thế nào thì mới đoán được trong tạng phủ thủy hỏa suy vượng khí huyết hư thực mà chữa bệnh.

Xem mạch phải về buổi sáng sớm, tinh thần còn an tĩnh thì xem mới được. Khi đã xét được dịch bệnh còn ở đâu, bấy giờ mới lập phương bốc thuốc.

Nước ta theo dùng thuốc bắc đã lâu. Tự đời Hồ Hán Trưng đã lập tòa *y viện* để chữa bệnh cho nhà vua. Đám quân thú và các tỉnh cũng đặt ra quan *điều hộ* để chữa bệnh cho các quan và quân lính.

Về cuối đời nhà Lê, có ông Lê-hữu-Trác là người làng Hiệu Xá huyện Đường Hào (thuộc tỉnh Hải dương), học thức rộng; giỏi về nghề làm thuốc, có tiếng thánh

y ở đời. Ông ấy có soạn ra một bộ sách thuốc hai mươi sáu quyển, gọi là bộ *Hải-thượng Lãn-ông* truyền ở đời. Bộ sách tinh vi lắm, bây giờ các nhà làm thuốc theo dùng nhiều.

Thời Minh Mệnh lại có ông Trạch Viên là người Bắc Ninh, thời Tự Đức lại có ông Đỗ-văn-Tuyền là người Hưng-Yên, cũng đều là tay danh y có tiếng trong nước.

Ít lâu nay, trong nước đâu đâu cũng có *nhà thương*, có những *y-khoa* chuyên môn Thái-tây coi việc chữa bệnh. Nhà nước lại mở ra trường *Thái-y-viện* để dạy người ta học cách làm thuốc theo lối Âu-châu. Ta cũng nhiều người học được cách hay, mà dân gian theo dùng thuốc tây cũng đã nhiều.

Thuốc thang là một sự rất quan hệ cho việc vệ sinh, dù thuốc nam, dù thuốc bắc, người mới chế ra, mới đặt ra bài thuốc, chắc đã có kinh nghiệm rồi mới dám truyền cho đời sau, thì cũng không nên nhất thiết bài bác cho là không hay cả được.

Hiềm vì xưa kia nước ta không biết trọng việc vệ sinh, không biết trọng nghề làm thuốc. Thường cho nghề làm thuốc là một nghề nhỏ mọn, không mấy người lưu tâm về việc ấy. Nhà vua cũng không đặt ra khoa học thuốc, không có phép thi, không có chức lớn, không có cách nào cổ động cho lòng người. Cho nên những người thông minh tài trí còn đua ganh về nghề khác, mà không

ai tưởng gì đến nghề này. Trừ ra chỗ Thái-y-viện coi riêng về việc thuốc thang nhà vua là một nơi rất cần trọng thì còn có quan Ngự y, có y sinh, còn có chuyên môn học tập một chút. Còn như chốn dân gian thì chỉ những người bất đắc chí trong đường khoa cử sĩ hoạn mới xoay ra xem sách thuốc để lấy nghề sinh nhai về sau. Ai xem hết dăm bảy bộ sách thuốc như bộ *Cảnh nhạc*, *Phùng thị cầm nang*, *Y tôn kim giám*, *Thạch thất*, *Hải thượng lân-ông*, v.v... thì làm thuốc cũng đã kha khá, ai có chí kê cứu nhiều và làm thuốc đã lịch duyệt lâu năm rồi thì thuốc men cũng chín chắn, mạch lạc mới phân minh. Song mấy người có chí, chẳng qua xem qua loa mấy bộ đã tự đắc là hay là giỏi, may ra chữa được một vài chứng bệnh nguy hiểm ngẫu nhiên mà khỏi, đã nổi tiếng là danh sư. Còn phần nhiều là người thiên học, xem vọc vạch mấy bài tân phương bát trận, hoặc mấy bài nghiệm phương tân biên, rồi cũng dám lên mặt ông lang, đi khắp chợ cùng quê để chữa bệnh cho thiên hạ. Mạch thấy nắm cũng nắm, mà có hiểu thế nào là mạch thực, mạch hư, bệnh thấy xem cũng xem, mà có hiểu thế nào là bệnh hàn bệnh nhiệt. Động xem đám nào cũng giảng qua một đôi lời: Bệnh kia chân hỏa nhược, bệnh nọ chân thủy suy, bệnh ấy nên bỏ tỳ, bệnh khác nên bỏ thận, v.v... Thuốc biết lập phương, biết gia giảm đã vào bực khá, chớ còn nhiều ông lang chỉ cứ bệnh nào phương ấy, đã có một cuốn sách trong tráp làm thầy.

Lại có một hạng thầy lang không cần phải đi xem bệnh cho ai, hễ người có bệnh cho người nhà đi lấy thuốc thì cứ hỏi từng câu mà bốc từng vị. Ví dụ hỏi có ho thì gia cam thảo, kiết cánh, hỏi không lợi tiểu tiện

thì gia xa-tiền mộc thông, rồi bốc thêm một vài vị vô thường vô phật, như hoài-sơn, phục-linh, v.v... Hoặc đem thêm một nắm lá xi xăng cho to gói thuốc để lấy cho đáng đồng tiền của người ta. Cũng may mà dân ta phần nhiều còn ngu xuẩn, sống chết đờ cho tại số, chớ không thì các ông lang ấy chắc ăn không ngon ngủ không yên.

Than ôi ! tính mệnh của người ta rất trọng, nghề làm thuốc là nghề rất khó, mà ta đã không có khoa học thì chớ, lại coi là việc dễ dàng, một nghề nhỏ mọn thì thuốc thang hay làm sao cho được ?

Còn như thuốc nam, cũng lắm bài hay, mà tiếc vì không có sách di truyền chỉ còn một vài bài gia truyền của mấy nhà giữ được thì còn thấy hiệu nghiệm đó thôi. Giá thử có người chịu khó kê cứu cách thức thuốc nam thuốc bắc cho tinh tường, lại học thêm những bài kinh nghiệm, hợp lại mà làm riêng một *khoa y học An-nam* thì có lẽ cũng hay lắm.

XXI.— BỐC PHỆ

Lối bốc phệ khởi trước từ vua Phục-Hi, xem tượng Hà-Đồ mà vạch ra tám quẻ : càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Tám quẻ ấy là tám quẻ chính. Mỗi quẻ chính lại nhân ra tám quẻ trùng quái, tám tám thành ra 64 quẻ. Mỗi quẻ trùng quái có sáu nét vạch gọi là sáu hào, sáu mươi bốn quẻ thì cả thấy có 384 hào.

Trong 384 hào, mỗi một hào biến động lại hóa ra quẻ khác, cho nên cai quát hết muôn việc biến hóa của trời đất. Mà muôn việc trong trời đất thì không điều gì ra

được ngoài lẽ âm dương ngũ hành. Phép bốc phệ chỉ suy lẽ âm dương ngũ hành mà đoán hết được mọi việc.

Sau vua Phục-Hi có vua Văn-Vương đặt ra *thoán từ* là lời đoán từng quẻ; ông Châu-Công đặt ra *hào từ* là lời đoán từng hào. Đến Đức Khổng-Tử lại đặt ra *tượng từ* là lời giải-nghĩa các thoán-từ, hào-từ của Văn-Vương, Châu-Công, từ đó các nhà bói toán cứ theo lời ấy mà đoán quẻ.

Phép bói dịch thì chỉ có hai cách: một là bói rùa, hai là bói cỏ thi. Các nhà thuật số về sau, lại suy diễn cái lẽ âm dương ngũ hành mà đặt ra nhiều phép bói như là ướng bốc (bói bằng tiếng), ngõa bốc (bói bằng ngói), mễ bốc (bói bằng gạo), hoa thảo bốc (bói bằng cành hoa, lá cỏ), v.v... Kể ra thì nhiều cách lắm, song tục ta theo dùng thì đại để có mấy lối kể sau này:

I.— Thi bốc là phép bói cỏ thi. Phép này, trước hết phải có một bộ 50 chiếc cỏ thi, cắt đều nhau dài chừng ba bốn tấc, bỏ vào một cái túi, để cho sạch sẽ cẩn thận. Khi có việc gì cần phải bói thì mới đem bộ cỏ thi ra đặt trên một cái yèn, thành kính mà đem việc của mình nghi ngờ, khẩn xin thần minh chỉ giáo. Đoạn bỏ riêng một chiếc cỏ thi vào trong túi, để sánh với thái cực, còn bốn mươi chín chiếc chia làm đôi mà đặt xuống hai cái khác một mảnh ván con, rồi tay tả cầm lấy một nắm cỏ thi ở phía tả, lại lấy một chiếc cỏ thi ở cái khác phía hữu cài vào khe ngón tay bên tả, để sánh với tam tài. Đầu đấy mới lấy tay hữu mà đếm nắm cỏ thi bên tay tả, cứ bốn một mà đếm, nghĩa là thủ tượng với tứ thời. Đếm như thế rồi còn thừa số sau cùng hoặc một, hai, ba, bốn chiếc thì cài vào trong khe ngón tay

vô danh. Đó gọi là giả số lẻ mà cài vào trong ngón tay để sánh với tháng nhuận.

Đếm xong thì lại trả những số đếm rồi để vào chỗ khắc lớn phía tả, rồi cầm lấy một nắm ở phía hữu mà đếm bằng tay tả. Cách đếm cũng như trước, rồi còn số thừa thì cài vào khe ngón tay giữa. Đoạn lại trả số đã đếm rồi để vào khắc lớn phía hữu.

Xong thì hợp cả ba số cài trên tay mà đặt xuống một khắc nhỏ thứ nhất trên mảnh ván.

Đó là một lần đếm. Lần thứ hai dồn những cỏ thì để hai khắc lớn làm một, rồi chia ra đặt hai bên, lại theo cách trước mà đếm. Lần thứ ba cũng làm như vậy. Ba lần đếm như thế rồi hợp cả số đã đếm còn được ba mươi sáu chiếc thì là hào *lão dương*, gọi là trùng, khuyên một cái vòng tròn làm dấu; còn ba mươi hai chiếc là *thiếu âm*, gọi là sách, vạch hai nét như hình chữ bát làm dấu, còn hai mươi tám chiếc là *thiếu dương* gọi là đơn, vạch một chữ nhất làm dấu, còn hai mươi bốn chiếc là *lão âm* gọi là giao, vạch treo chữ thập làm dấu.

Ba lần đếm mới thành một hào. Thành một hào rồi thì hợp cả lại mà đếm như trước. Đếm hai mươi tám lần thì được sáu hào, mới thành một quẻ. Thành quẻ rồi thì xem hào nào động biến làm sao, rồi cứ chiếu các lời của vua Văn-Vương, Châu-Công, Khổng-Tử; hoặc là xét trong quái hoạch của Phục-Hi mà đoán. Bói hay dở chỉ tại người đoán cao đoán thấp mà thôi.

Tục ta cho phép bói dịch rất thiêng liêng, cho nên khi xưa nhà vua có việc gì to tát quan hệ thường sai bói

dịch. Các nhà thi thư nước ta tin mền đạo dịch, cũng nhiều nhà chứa sẵn một bộ cổ thi, để vào túi gấm rất cần thận và hương hoa thờ phụng quanh năm. Khi có việc quan trọng đem ra bói, cũng nhiều khi có điều linh nghiệm, nhưng có cao đoán mới hay.

2.— Mai-hoa bốc là phép bói chiết tự. Phép này của ông Thiệu-Khang-Tiết đời nhà Tống đặt ra, đã đặt sẵn từng quẻ và có sẵn những lời giải đoán. Ai có việc gì muốn bói thì tùy ý mình, muốn viết chữ gì thì viết, phải viết ra một chữ, rồi mới trông hình trạng chữ hoặc đếm nét chữ mà khếp vào quẻ, xem lời quẻ thế nào mới đoán được. Hoặc lấy ý nghĩa trong chữ mà đoán.

Ví dụ một người bói việc cầu hôn có thành không, viết ra một chữ tử. Người đoán : chữ tử trên chữ nhất dưới chữ uyên. Thế là nhất sàng cầm bị túc uyên-trong (một giường chăn gấm chim uyên-trong ngủ), tất là việc cầu hôn thành. Lại một người xem vợ đi xa đã đến chưa, viết ra một chữ dạng. Người đoán : chữ dạng tựa như chữ ân, mà trên không có đầu ; lại giống chữ nghĩa, mà dưới không có chân. Thế là đoạn ân tuyệt nghĩa, tất là không được gặp nhau, v.v... Phép này cách đoán cũng mong mành lắm, ta đôi khi mới có người xem chơi mà thôi.

3.— Kim-tiền bốc là phép bói gieo tiền đồng. Phép này thì từ Kinh-Phong đời nhà Hán đặt ra. Về sau ông Giã-Hạc lại lập sẵn các quẻ, và nghị luận thêm tình tượng, cho nên lại gọi là phép bói Giã-Hạc. Phép này giản tiện hơn cả các cách khác cho nên ta theo dùng nhiều, mà nhất là các thầy bói lại chỉ chuyên về phép ấy.

Phép bói phải có ba đồng. Người xem bói, hoặc hỏi việc công danh, hoặc hỏi việc tài lợi, v.v... thì nói cho thầy bói biết. Thầy bói khấn rồi gieo quẻ. Hễ ba đồng ngửa cả gọi là trùng, ba đồng sấp cả gọi là giao, một sấp hai ngửa gọi là đơn, một ngửa hai sấp gọi là sách.

Mỗi lần gieo là một hào : Trùng là hào thái dương, giao là hào thái âm, đơn là hào thiếu dương, sách là hào thiếu âm.

Gieo sáu lần thành một quẻ, bấy giờ mới xem hào nào động, hào nào tĩnh mà đoán.

Sáu hào ăn theo năm việc là phụ mẫu, thê tài, huynh đệ, tử tôn, quan quĩ. Hễ hào nào động thì chủ về việc ấy, ví như hào phụ mẫu động thì chủ về việc cha mẹ, hào tử tôn động thì chủ về việc con cháu, v.v...

Đoán quẻ cốt nhất phải tính ngũ hành sinh khắc.

Ngũ hành tương sinh : Mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc : Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Lại cần nhất là phải xem thế ứng đứng vào hào nào. Thế tức là mình ứng là người ngoài, hễ mình đứng vào đâu là chủ vào mình quan hệ với việc ấy.

Xem quẻ lại phải xem nhật-thần (ngày), nguyệt-tướng (tháng). Hễ nhật nguyệt sinh phù vượng trợ cho mình là tốt, hình sung khắc hại với mình là xấu. Lại xem việc

minh sở chủ, như mình chủ cầu công danh thì xem hào quan quĩ, chủ việc buôn bán thì xem hào thê tài v.v... Việc sở chủ được sinh vượng thì hay, phải hình sung thì dở.

Phép bói này giản tiện mà cao đoán cũng hay. Nhưng nghề thầy bói thì chỉ thuộc lòng các lẽ lối, xem gia sự, hề thấy hào quan quĩ động thì cho ngay là có ma làm, đã xui nhà chủ phải cúng cấp thế này thế khác; xem cầu tài, thấy hào thê tài động hoặc bị nhật thần nguyệt tướng sung khắc thì cho ngay là thất lợi, xui người ta giữ gìn cho khéo kẻo mất trộm. Thầy bói phần nhiều là nói dựa, may ra một trăm điều, cũng trúng một hai điều thì đã nổi tiếng là hay.

Ngoài các phép trên này, ta còn cách *bói Kiều*, *bói âm dương* nữa. *Bói Kiều* là mình có việc gì muốn được biết hay dở đường nào thì khấn với Thủy-Kiều, Kim-Trọng xin cho mấy cân dòng nào, rồi mở cuốn sách Kiều, bất kỳ chỗ nào, gặp chỗ nào thì lấy mấy câu thứ mấy ở trang ấy mà đoán. Cách này là một cách bói chơi, nhưng cũng nhiều khi có người cho là nghiệm. *Bói âm dương* là mình có việc gì cầu khẩn với thần thánh, không biết việc ấy có nên không, hoặc hay dở thế nào thì lễ mà khấn xin một keo âm dương. Hễ gieo hai đồng tiền trên cái đĩa, một đồng sấp một đồng ngửa là sở cầu như nguyện; hai đồng sấp cả hoặc ngửa cả đều là không nên việc. Hoặc một đồng ngã một đồng còn quay thì là thần thánh cười chưa cho quyết bề nào, lại phải kêu xin gieo quẻ khác cho được biết chắc.

Nước ta tin việc quỷ thần, cho nên cũng theo cách Tàu mà chuộng việc bói toán. Bói cốt là đem việc mình mà hỏi quỷ thần, để quyết cái lòng mình ngờ vực, định cái sự mình hồ nghi, cho đừng biết đường hay lẽ phải để theo về đường lành mà lánh đường dữ.

Việc bói phê là của các tiên thánh đặt ra, mà xét trong sử sách, phép bói cũng nhiều điều nghiệm lắm. Các thầy bói giỏi như Quán-Lộ, Quách-Phác xưa kia, đoán trăm quẻ trúng cả trăm, còn rành rành để chuyện lại đời sau, không nên cho là điều vô lý cả được.

Duy một điều : phần ứng nghiệm thì ít mà phần viên vông thì nhiều ; mà cũng chẳng mấy khi có người cao đoán, chẳng qua các thầy bói nói rờ nói rẫm, trăm điều làm sao chẳng tin được một hai điều.

Vả lại, người ta nên tin ở sức mình tài mình. Việc gì mình đã có chí thì phải làm nên được. Sự hay sự dở, do ở mình mà ra ; mà mình làm việc gì thì tất mắt mình trông thấy trước, can gì phải hỏi đâu. Minh cứ một mục đích theo lẽ phải, dù may dù rủi mặc dầu, can gì phải hỏi xem hay dở thế nào nữa. Vì dầu có thần thánh cũng dạy mình theo lẽ phải, không có lẽ thần thánh thấy mình phải mà lại bảo không nên làm được. Còn như cái họa phúc, bảo rằng bói để nhờ thần thánh dạy cho, để biết đường trước mà liệu mình. Lời ấy thì lại thiên lắm. Họa phúc là mình làm lấy, chứ không tự đâu. Mà nếu có sự bất kỳ, một may một rủi, thì chẳng qua là sự xảy ra, chứ người hay, dẫu nghèo khổ cơ cực, trăm nghìn năm vẫn còn tiếng người hay ; người dở, dẫu giàu sang sung

sương, trăm nghìn năm vẫn là tiếng người dở, can gì phải liệu mình.

Vậy thì phép bói, dù linh nghiệm dù không linh nghiệm thế nào mặc lòng, thiết tưởng người ta không nên tin, nghĩa là tin cũng vô ích không giúp thêm được việc gì mà lại thêm làm ngại lòng cho người ta nữa.

XXII.— ĐỊA LÝ

Tục ta trọng việc địa-lý, phạm việc xây thành, lập quách, cất đình, dựng chùa, hoặc là làm nhà, để mồ để mả đều phải tìm nơi hình thặng và chỗ cát-huyệt. Đất lập cửa nhà gọi là dương cơ, đất để mả gọi là âm phần. Dương-cơ trọng hơn âm-phần. Có câu rằng nhất dương thặng thập âm. Song dương-cơ thì thường dân ít kén chọn, chỉ cốt lấy hướng cho được thuận thì thôi ; còn âm phần thì thường nhờ thầy địa-lý đi tìm tòi cẩn thận lắm.

Phép địa lý có đã lâu. Từ đời nhà Tần đã có một người ần-sĩ soạn ra kinh « *Thanh-nang* », đến đời nhà Hán thì có ông Trương-tử-Phòng soạn ra bộ « *Bình-xa ngọc-xích* », nhà Tần có ông Quách-Phác soạn ra « *Táng-kinh* », đời nhà Tống có ông Trương-tử-Vi soạn ra bộ « *Ngọc-tửy chân-kinh* », ông Trần Đoàn soạn ra bộ « *Kim-tỏa bí-quyết* », đời nhà Nguyên có ông Lưu-bình-Trung soạn ra bộ « *Kim-đầu quyết.táng pháp* ». Còn nhiều nữa không kể xiết được.

Từ đó phép địa-lý truyền khắp đất Tàu, mà nước ta cũng mộ theo phép ấy. Nước ta có ông Nguyễn-dực-Huyền người làng Tả-Ao huyện Nghi-xuân tỉnh Nghệ-An, về đời nhà Lê, sang học phép địa lý bên Tàu giỏi lắm, trở về

nước nhà làm đất, nổi tiếng lừng lẫy, hẳn bây giờ ai ai cũng còn biết tiếng ông Tả-Ao.

Sau lại có ông Hòa-Chính là tiến sĩ, cũng sang Tàu học được phép địa lý, có làm bộ sách để lại.

Phép địa lý trước hết phải phân biệt hình đất. Đất có 5 hình chính là : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Thủy là hình miếng đất lè phè, hỏa là hình miếng đất nhọn, mộc là hình miếng đất dài, kim là hình miếng đất tròn, thổ là hình miếng đất vuông. Lại có nhiều các biến hình nữa, ví như : trong-miếng đất vuông có hình tròn gọi là thổ phù kim ; miếng đất dài có nảy nhánh ra gọi là mộc sinh nha, v.v...

Mỗi đất lại có một kiểu riêng, kiểu nào trông địa thế giống như hình gì thì gọi là kiểu ấy. Có kiểu gọi là *lục long tranh châu* ; có kiểu gọi là *phượng hoàng ẩm thủy* ; có kiểu gọi là *tê ngư vọng nguyệt* ; có kiểu gọi là *quần tiên hội ẩm* ; có kiểu gọi là *nhất hồ trực quần dương* v.v... Đất có hợp vào kiểu mới là đại địa.

Lại có chỗ gọi là con rùa, con cá chép, con voi, con ngựa, cái cờ, miếng ấn, ngòi bút, thanh kiếm v.v... cũng tùy theo kiểu đất hình đất và phương hướng nào mà đặt tên.

Phép đi tìm đất, trước hết phải tìm tổ sơn, rồi dò theo long mạch mà tìm huyết. Long mạch có chỗ cao như các gò đồng núi non thì gọi là âm long, chỗ đất bình dương thì gọi là dương long. Đi tìm phải trải qua gò nọ đồng kia, xét xem hình thế khởi phục nghênh tống thế nên. Khi nào đến chỗ có hai dòng nước giao với nhau, chỗ ấy mới là gần đến huyết trường.

Huyệt trường tất phải có tiền án, hậu trảm, tả-long, hữu hồ; và phía trước phải có minh-đường-thủy tụ hội, phía sau phải có long-mạch thu thúc, phía ngoài phải có bàng-sa triều củng, cốt phải tụ khí tàng mới là chân huyệt; nếu chỗ sơn cùng thủy tận, thì gọi là tuyết địa; hoặc chỗ huyền-võ tàng đầu (rùa giấu đầu), xương long vô túc (rồng không chân), bạch hồ hàm thi (cọp ngậm thây), chu trước bi khốc (chim kêu sầu) thì là đất hung địa; đất ấy chắc bị tàn hại.

Nhà phong thủy đại để chia làm ba môn:

Một là *nhật gia học*. Môn này tinh về việc xem thái-dương chiền độ. Tính toán từng phân từng ly cái hoành độ của nhật, nguyệt, ngũ tinh yả nhị thập bát tú xem ngày giờ nào chiếu về địa phận nào rồi mới làm đất. Có khi biết trước được ngôi đất đến năm tháng ngày giờ nào thì phát những thế nào.

Hai là *hình gia học*. Môn này chỉ xem xét hình đất mà làm. Ví như hình đất như con khuyển thì táng tại bụng, hình đất như con voi thì táng tại vôi, v.v... Lối ấy cốt phải xem cho tương hình đất, chớ sai lầm một chút cũng không được.

Ba là *pháp gia học*. Môn này chỉ chuyên về lý-khí, cốt phải tinh về lý âm dương ngũ hành. Phải biện cho rõ chỗ nào là âm, chỗ nào là dương, chỗ nào là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Cốt làm sao cho sinh khắc chế hóa hợp độ mới được.

Địa-lý giỏi thường kiêm cả ba môn, mà ai chuyên về môn nào cũng được.

Làm đất cần phải có cái tróc-long và địa-bàn. *Tróc-long* nhỏ hơn địa-bàn để giắt trong mình đi tìm đất cho tiện. *Địa-bàn* thì có đủ các tinh thần chiền độ và đủ các vòng thu sa nạp thủy, tường hơn tróc long, khi phân kim điềm huyết mới phải dùng đến.

Phân kim điềm huyết phải cần biết *thập nhị thần* là trảng-sinh, mộc-dục, quan-đái, làm-quan, đế-vượng, suy, bịnh, tử, mộ, tuyết, thai, dưỡng. Thập nhị thần ăn theo mười hai phương, hễ được phương sinh, vượng, mộ, dưỡng, thì tốt; suy, bịnh, tử, tuyết thì xấu. Có câu rằng : « *sinh lai hội vượng, thông minh chi tử phương sinh ; vượng khí nghêh sinh, phú qui chi kỳ sậu chi* » nghĩa là được hưởng sinh vượng thì đẻ ra con thông minh và làm nên giàu sang.

Lại có câu rằng : « *mộc dục thủy đảo đường chủ hoang thai, tử tuyết thủy đảo đường chủ yểu chiết* » nghĩa là nước ở phương mộc dục đến trước huyết thì chắc có con gái lẳng lơ, nước phương tử tuyết đến huyết thì trong nhà có người chết yểu.

Lúc hạ huyết, lại phải đợi đến giờ hoàng đạo, hay giờ tam hợp mới tốt.



Đời vua Hán Võ-đế, cái chuông ở trong cung Vị-Uơng không ai đánh mà tự nhiên kêu. Vua hỏi ông Đổng-phương-Sóc. Thưa rằng : đồng là con núi, núi là mẹ đồng, khí loại tương cảm với nhau. Nay vô cơ mà chuông kêu, hẳn là có núi đồng đồ chằng. Ba ngày nữa,

quả nhiên ở Nam quận báo tin về có núi đồng đồ. Sách địa-lý dẫn điển trên này, cho rằng địa lý cũng một lẽ cảm ứng như vậy. Có nói rằng : người ta chịu cái di thể của cha mẹ, hễ hài cốt của cha mẹ được chỗ sinh-khí thì con cái cũng được mát mặt, nghĩa là huyết mạch liên can với nhau.

Lại xét các nhà phong thủy có tiếng xưa nay, như bọn Quách-Phác, Trần-Đoàn bên Tàu, ông Tả-Ao, Hòa-Chính bên ta, cứ như lời ghi chép trong sách lưu truyền lại thì cũng lắm điều linh nghiệm, không dám quả quyết là lời hoang đường cả. Song cứ mục kích bây giờ thì chỉ thấy những ông phong thủy nói thánh thì nhiều, mà không thấy gì là hiệu nghiệm. Ông nào cũng có được vài ba bộ sách địa-lý, đi đâu cũng có tróc long, có địa bản, cũng dò dẫm tìm tòi chỗ gò cao nơi nước dể, chỗ này trở con kim, chỗ kia gọi con thổ. Ông thì tự đắc học được phép cụ Tả-Ao, ông thì tự đắc là tìm được kiểu đất Cao-Biên, ông lại nói ngoa rằng mắt trông thấu xuống ba thước đất.

Nghe lời các ông bàn bạc thì rắn trong lỗ cũng phải bò ra, ai chưa học đến địa-lý cũng phải chịu. Song chỉ hiềm tai nghe thì hay mà mắt không được trông thấy cái hay đó. Hoạc giả sách vở đời trước, cũng như lời các ông chẳng ?

Thôi như mà địa-lý dù có dù không, chưa có người kê cứu cho hết lẽ, thì cũng chưa biết thế nào mà dám nói. Duy có một điều mà lại chính là lời của nhà địa-lý dạy, là câu *tiên tich đức hậu tâm long* (chứa 'đức trước rồi sau sẽ tìm đất), thì người ta qui hồ cách ăn

ở cho phải đạo, chớ bắt tất phải vị công danh phú quý mà chỉ chăm một đường đi tìm đất. Vả địa lý chính bởi Tàu mà ra, mà Tư-mã Ôn-công là danh tiếng nước Tàu lại xin cấm hết sách địa-lý đi, cho là một sự cản trở, làm cho cổ hoặc nhân tâm. Người Lữ-Tài cũng bài bác phép địa-lý là yêu vọng, xem vậy thì đủ biết người xưa cũng đã nhiều người không tin.

Lại xem như các nước văn-minh bây giờ, có tin gì địa-lý, chôn người chết có cần gì long gì hổ, quản gì phương gì hướng, vậy sao mà làm người giàu có thiên vạn ức triệu, ấy lại là cái tang chứng rõ ràng không cần gì phải địa-lý vậy.

XXIII.— TOÁN SỐ

Toán số là các sách đoán số cho người, phép này có cũng đã lâu. Từ đời nhà Hán đã có Hà-Thượng-Công soạn ra số tam-mệnh; đến đời nhà Đường có bọn Tăng-nhất-Hạnh, Tang-đạo-Mậu, Lý-hư-Trung đều thâm thúy về nghề toán số; đời Ngũ đại thì có Tử Bình soạn ra số Định Chân; đời nhà Tống thì có Lâm-hiếu-Công soạn ra số Lộc-mệnh. Lại có những số Ngũ tinh, Phạm Vi, Hà-Lạc, Tử-vi, Tiền định, v.v...

Đại để số nào cũng suy tính âm dương, ngũ hành sinh khắc chế hóa, cũng tính theo chiều độ nhật nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh tháng đẻ mà đoán số mệnh giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu của người ta.

Trong phép toán số ấy, ta thường theo dùng chỉ có số Hà-lạc, số Tiền định và số Tử-vi.

Số Hà-lạc dùng bát tự, năm, tháng, ngày giờ thuộc về can chi gì, rồi tính theo số mục mà ghép vào quái hào trong dịch mà đoán. Phép này các nhà nho dùng nhiều.

Số Tiền định thì tục truyền của Quỷ-cốc tiên-sinh soạn ra, có lập cục sẵn các ngày sinh tháng đẻ, mỗi cục có mấy câu thơ thất ngôn và có mấy câu định cách để đoán việc hay dở của người ta, tục cho là linh nghiệm. Song lời lẽ thiên cận. Minh-nho cho là bọn thầy bói tầm thường đặt ra cho nên các người có học thức không mấy người tin.

Số Tử-vi thì tinh tường hơn các phép khác. Tục truyền là của ông Trần Đoàn nhà Tống soạn ra. Nhưng La-Luân thì nói thầy chùa núi Hoa-Sơn tên là Vạn mới soạn ra sách ấy. Sách *Vân-đài loại ngữ* của ông Lê-Quý-Đôn thì cho là hậu nho đặt ra mà thác danh là ông Trần Đoàn.

Phép này trước hết phải chia âm dương can chi. Ví dụ: giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương can; tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương chi. Người ta sinh về các năm ấy gọi là dương nam, dương nữ. Ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm-can; sửu, mão, tị, mùi, dậu, hợi là âm-chi. Người ta sinh về các năm ấy gọi là âm nam, âm nữ.

Phân âm dương rồi phải dùng phép *lục giáp nạp âm* mà lập cục, để xem người sinh thuộc về cục gì trong ngũ hành, hoặc hỏa lục cục, hoặc mộc tam cục, v.v...

Kế phải an thân, mệnh. Phép này tính đốt bàn tay trái, trước hết khởi từ cung dận, tính xuôi từ tháng giêng đến tháng sinh; lại ở ngay đốt ấy khởi giờ tý, tính ngược cho đến giờ sinh thì an « mệnh », tính xuôi cho đến giờ sinh thì an « thân ».

An thân-mệnh rồi phải tính theo mệnh cung mà bày mười hai cung là: mệnh-viên, huynh-đê, thê-thiếp, tử-tức, tài-bạch, giải-ách, thiên-di, nô-bộc, quan-lộc, điền-trạch, phúc-đức, phụ-mẫu.

Phân cung rồi thì theo phép mà an mười bốn vị nam-bắc-đầu là Tử-vi, Thiên-cơ, Võ-khúc, Thái-dương, Thiên-đồng, Liêm-trinh, Thiên-phù, Thái âm, Tham-lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân.

Rồi cứ lần theo phép mà an các vị sao cát tinh, hung tinh, tứ hóa, thập nhị thần, thập nhị tướng, tuần triệt, v.v...

Để ép đoán cần nhất phải xem mệnh và thân đứng về cung nào, rồi xem các vị sao chính-chiếu, hợp chiếu, giáp chiếu cát hung thế nào, mà đoán vận mệnh hay dở. Chính-chiếu là cung đối hướng với bản cung, như tí đối ngọ, mão đối dậu, v.v... Hợp- chiếu là cung tam hợp với bản cung, như thân, tý, thìn, hợp với nhau, dần, ngọ, tuất hợp với nhau, v.v... Giáp- chiếu là hai cung đứng đôi bên bản cung như tý thì hợi, sửu là giáp, ngọ thì tý, mùi là giáp, v.v...

Ba mươi năm về trước thì đoán về cung mệnh, ba mươi năm về sau thì đoán về cung thân. Cũng có người thân mệnh đồng cung, thì tiền vận hậu vận, cũng như nhau.

Đại để cung thân mệnh nên có những tài-tinh, phúc-tinh. Văn-tinh chủ về việc văn, mà lại đóng vào cung miếu vượng và hợp cách thì chắc là người văn hoa tư

tảo. Võ-tinh chủ về việc võ, mà lại đóng về cung đặc địa và không phá cách thì chắc là người hùng võ uy quyền. Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt giáp với mệnh cung, mà đặc vị, chắc là người quý cách ; Phá, Sát, Tham, Liêm giáp với mệnh cung mà hãm chắc là kẻ hung tàn, v.v... Nhưng phải cốt về cung phúc-đức.

Lại nên xem đại hạn, tiểu hạn. Đại hạn chủ việc họa phúc trong mười năm, tiểu hạn thì chủ việc hay dở trong một năm.

Xem số đàn bà nên xem cung mệnh, cung phu tử, cung phúc đức, nếu thân mệnh đứng vào đất không vong thì chắc là người cô độc ; mà nếu có đào-hoa chiếu mệnh thì chắc là người đa tình, ở vào đất lạc hãm thì chắc là kẻ hạ-tiện.

Trong số Tử-vi có những vi sao đứng hợp cách thì gọi là nhập cách, nói qua vài cách sau này :

Ví dụ : Tử-vi, Đế-vượng, Tham-lang, Võ-khúc, Phá-quân đứng vào đất miếu vượng, mà thân mệnh lại nhiều cát tinh, gọi là thọ cách. Cung mệnh-thân có Tử, Phủ, Quyền, Lộc lại được Xương, Khúc, Khôi, Việt chiếu vào gọi là phú quý cách. Mệnh đứng vào cung tý, ngọ, dần, thân, có Thất-sát triều đầu, chủ về uy võ lừng lẫy. Tham, Lộc đóng hai cung thân-mệnh lại có các vi hung tinh đặc địa, gọi là cách Tham-lộc thủ-cung, chủ về làm nên công danh hách dịch, v.v...

Dùng tinh tú mà đoán họa phúc nhất sinh của người đời, thực là một sự viển vông, không lẽ nào đủ làm

bằng có cho tin được. Vậy sao từ xưa các bậc thông minh cũng có người tin và cũng nhiều người cho là linh nghiệm, có lẽ sai lầm cả sao ?

Thiết tưởng các nhà âm dương bày đặt ra số mệnh, cũng có một kiến thức riêng. Song một câu thực thì một trăm câu hư, một người nghiệm thì một ngàn người không nghiệm. Người xem số thấy nghiệm được một đôi điều, cho ngay là thần thánh ; mà những điều không nghiệm thì có ai hỏi đến đâu. Cái nghiệm đó chẳng qua cũng như một trăm bó thuốc phải bắt được con ếch mà thôi.

Ông Đào-Tiền là bậc hiền sĩ nhà Tấn có nói rằng : « *Đạt nhân tiền bất khả ngôn mệnh* », nghĩa là trước mặt người đạt lẽ không nên nói chuyện số mệnh, ấy là lời nói rất phải.

Ông Lã-Tài người nhà Đường cũng bác rằng : « *Người phú qui ở đất Nam-dương (hai mươi tám trượng) không lẽ người nào cũng được cung lục hợp ; quân bị chôn ở đất Tráng-bình (bốn chục vạn người) không lẽ người nào cũng phạm phải hạn tam hình* ». Hai lời ấy đều là của nhà âm dương tinh học nói ra, đó là một cái bằng cứ không số mệnh nào. Ta nên phải biết trọng ở sức người, dù giàu, dù nghèo, dù sang, dù hèn, dù sống lâu, dù chết non, việc gì cũng bởi tự người làm ra cả. Nếu cho là đã có số nhất định của trời, thì thử khoanh tay ngồi một xó, không chịu làm ăn gì, xem có giàu được không ? Thử không học hành gì, cứ việc ăn chơi cho thỏa xem có lập nên công nghiệp gì không ?

Hẳn là không ! Vậy sao không chịu là tại mình mà còn đổ cho tại số ?

Có người nói rằng : cái số hay thì tự nhiên trời xui giục cho được gặp hay, cái số dở thì tự nhiên trời dun rủi cho phải gặp dở. Lời ấy cũng xin cãi rằng không phải. Nghề ở đời, tài nào lại không có cái may cái rủi. Song sự may rủi đó là sự ngẫu nhiên, chứ bao giờ việc gì cũng thành tại có chí, mà bại bởi vô chí. Người có chí, dầu rủi ro không thành được ngay, nhưng cố gắng mãi thì quyết phải được, người vô chí dầu may mắn mà được một dịp may, nhưng chẳng bao lâu cái may ấy nó cũng hết đi.

Sách có câu rằng : « *Nhân định thắng thiên* » nghĩa là người đã nhất định thì thắng được cả trời. Tục ngữ có câu : *có công mài sắt có ngày nên kim*. Vậy thì số nào cho bằng bụng người được.

Những người không biết suy xét cho cùng, động mở miệng là nói cái số trời bắt mình như vậy, bắt khổ phải chịu khổ, bắt nghèo phải chịu nghèo, bắt đau đớn phải chịu đau đớn. Ấy là những lời vô chí, phải sao chịu ép một bề, không biết cự cái sức mình để tranh lấy quyền tạo hóa, chính mình tự bao tự khí cái thân mình.

XXIV.— TƯỚNG THUẬT

Phép xem tướng có cũng đã lâu. Bèn Tàu có những sách *Ma-y tướng-pháp*, *Liễu-trang thủy-kính*, *Vương-thị phong-giám*, *Tướng-lý hành-chân*, v.v... Các sách ấy luận về cách xem tướng đã tường, mà cứ lời trong sử sách để lại thì ứng nghiệm cũng nhiều lắm. Bèn ta cũng nhiều người tin theo sách tướng, song người thông thái không

mấy người chịu lưu tâm kê cứu cho tinh, chỉ những hạng thường thường học võ vẽ đôi ba phép, rồi dở nghề kiếm ăn mà thôi.

Phép xem tướng nhiều lắm, nói đại khái mấy phép yếu ước như sau này :

A - Xem trên bộ mặt. Bộ mặt chia làm mười hai cung, mỗi cung chủ về một việc.

1) *Án-đường* (ở giữa hai bên lông mày) gọi là mệnh cung, chủ về bản mệnh. Hễ sáng sủa nở nang thì chắc là người phúc hậu khoa hoạn, ngấn da rối rít thì tồn thọ.

2) *Hai bên mũi* gọi là cung tài bạch, chủ về của cải. Hễ phồng pháp sáng sủa, chắc giàu có ; hình như huyền-đảm thì giàu to. Nếu nhọn hót mỏng mẻo tất nghèo hèn.

3) *Hai bên đầu lông mi* gọi là cung huynh đệ, chủ về anh em. Lông mi dài tốt thì anh em đông đúc vui vẻ, thưa ngắn thì anh em ly biệt cô độc, có lông mọc ngược thì chắc anh em thù nhau. Thanh mà có vẻ, tất là người quý hiền thanh cao. Lông mi dài, chủ thọ.

4) *Hai mắt* gọi là cung điền trạch, chủ về cửa nhà ruộng nương. Nếu trong trẻo, đen trắng phân minh. Hễ minh nhuận chắc cửa nhà giàu có ; nếu đục hãm hôn ám thì chắc điền trạch phá hại. Con mắt lại là tinh tú nhất cả trong người, nhiều sự \quan hệ ở đó.

5) *Ngọa tâm* (hai ở dưới mắt) gọi là cung nam nữ,

chủ về con cái. Hồng hào đầy đặn, lắm con. Dưới mắt bên tả có cái ngấn ngựa tằm, chủ sinh quý tử.

6) *Ngư vĩ* (hai bên đuôi mắt) gọi là cung thê thiếp, chủ về đường vợ chồng. Sáng sủa không có ngấn sâu thì vợ chồng hay: đầy đặn lắm vợ nhiều con, lồm thấp dâm loạn.

7) *Địa các* (dưới cằm) gọi là cung nô bộc, chủ về việc tôi tớ. Đầy đặn nhiều tôi tớ, khuyết lồm không đừa nào.

8) *Sơn cón* (sống mũi) gọi là cung tật ách, chủ về tật bệnh. Đầy đặn ít tật bệnh, sâu lồm thâm tím hay đau yếu.

9) *Hai bên gò má* cạnh trái tai gọi là cung thiên di, chủ về đi ra ngoài. Sáng sủa ra ngoài hay, đen tối hoặc lồm thấp và có nốt ruồi, không nên đi xa.

10) *Đỉnh trán* gọi là cung quan lộc, chủ về việc công danh. Sáng sủa đầy đặn, công danh thanh thản.

11) *Hai bên sát trái tai*, ngoài cung thiên di, gọi là cung phúc đức, chủ về phúc-ấm nhà mình. Đầy đặn sáng sủa thì chắc được hưởng phúc lộc vô cùng.

12) *Gò trán đôi bên* gọi là cung phụ mẫu, chủ về việc cha mẹ. Cao và sáng sủa, cha mẹ sống lâu; hắc hãm, cha mẹ có bệnh. Lệch góc bên tả cha mất trước, lệch góc bên hữu mẹ mất trước.

Trên bộ mặt lại chia làm *tam đình*: Thượng đình từ chân tóc đến lông mày, chủ về tiền vận, nở nang sáng

sửa thì tiền vận hay ; trung đình từ lông mày đến dưới mũi chủ trung vận, đầy đặn ngay ngắn thì trung vận sung sướng. Hạ đình từ dưới mũi đến cằm, chủ hậu vận, đầy đặn nở nang thì hậu vận thanh thản.

B. — Xem bàn tay. Bàn tay chia làm tám cung: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Còn ở giữa là minh đường.

1) Kiền ở góc tây bắc bàn tay, cao thì được ơn cha nhờ mẹ, thấp thì tổn cha mẹ.

2) Khảm ở chính bắc bàn tay, cao thì cơ nghiệp vững bền, thấp thì tan nát.

3) Cấn ở góc đông bắc bàn tay, cao thì cửa nhà ruộng nương thịnh vượng, thấp thì anh em đơn thưa.

4) Chấn ở chính đông bàn tay, cao thì vợ con hay, thấp thì vợ con không ra gì.

5) Tốn ở góc đông nam bàn tay, cao thì lắm của cải, thấp thì nghèo kiệt.

6) Ly ở chính nam bàn tay, cao thì quan lộc tốt, thấp thì kém lộc.

7) Khôn ở góc tây nam bàn tay, cao thì con cái đông đúc, thấp thì ít con.

8) Đoài ở chính tây bàn tay, cao thì đầy tớ nhiều, thấp thì không có.

9) Minh đường ở giữa lòng bàn tay, sáng sửa sinh nhiều sự hay, hắc hãm bị nhiều tai nạn.

C.— Xem ngón tay. Tay có năm ngón, mỗi ngón có một tướng riêng.

1) Ngón tay cái gọi là *đại-chỉ*. Hề đốt ngón tay này có nhiều vân xoáy tròn phân minh thì chắc là văn học giỏi.

2) Ngón thứ hai gọi là *thực-chỉ*. Đốt ngón tay này nên ngay ngắn tròn trặn. Nếu vênh ra ngoài mà lia ngón giữa, tất phải nghèo khổ; ngắn, tổn vợ, sợ vợ; cong, lao lực giang hồ, ngắn quá có độc.

3) Ngón tay giữa gọi là *trung-chỉ*. Xem tướng cốt ở ngón này, nên quang nhuận; vân ngón ấy nếu lệch lẹo, công danh trắc trở; vân phản lại, nghèo hèn.

4) Ngón thứ tư gọi là *ngón vô danh*. Ngón này ứng về anh em vợ con. Nếu quang nhuận, không có vân tréo nhau là tốt; lệch lẹo, tất anh em cách biệt và thương tổn thế thiếp. Ở khe dưới kín đáo, hậu vận hưởng tài lộc sung sướng.

5) Ngón út gọi là *tiểu-chỉ*. Nếu thanh tú, có vân tréo nhau chắc sống lâu. Đầu ngón tay dài quá ngắn trên ngón vô danh, chắc là người khéo, lắm nghề tài.

D.— Các cách. Trong tướng pháp lại có mấy cách tương hợp như sau này :

1) *Tướng ngũ-tràng*. Ngũ tràng là đầu dài, mặt dài, thân dài, tay dài, chân dài. Ngũ tràng mà mặt mũi cốt tướng vạm vỡ thanh tú, thì mới hay; nếu xương khô gân lộ thì dấu ngũ-tràng cũng là tướng bần tiện. Trong tướng ấy nếu chân dài tay vẫn cũng là tướng bần tiện, nếu chân vẫn tay dài thì chắc là tướng phú quý.

2) *Tướng ngũ-đoản*. Ngũ đoản là đầu vắn, mặt vắn, thân vắn, tay vắn, chân vắn. Ngũ đoản mà được xương thịt nhỏ nhắn, ấn đường sáng sủa, ngũ nhạc triều tiếp thì là tướng đại quý; nếu xương thịt thô lộ xấu xa, ngũ nhạc lệch lẹo thì là tướng hạ tiện. Trong tướng ấy nếu trên dài dưới vắn, cũng chủ phú quý; nếu trên vắn dưới dài thì chủ bần tiện.

3) *Tướng ngũ-lộ*. Ngũ lộ là mắt lồi, mũi lõ, tai bạt, môi châu, cổ lộ hầu. Mắt lồi tồn thọ, mũi lõ chết đường, tai bạt ngu si, môi châu chết không được tử tế, cổ lộ hầu chủ nghèo, chết non. Nếu được toàn ngũ-lộ thì lại là hay.

4) *Tướng ngũ-tiểu*. Ngũ tiểu là đầu nhỏ, mắt nhỏ, bụng nhỏ, tai nhỏ, miệng nhỏ. Ngũ tiểu mà đều ngay ngắn nở nang thì là qui cách, hoặc đầu nhỏ mà sống ọc-gồ cao, mắt nhỏ mà thanh tú, bụng nhỏ mà tròn trặn, tai nhỏ mà vành rộng, miệng nhỏ mà môi răng ngay ngắn thì lại là tướng đại quý, nếu ba bốn thứ nhỏ mà một vài thứ to lại là tướng bần tiện.

5) *Tướng lục-tiện*. Lục tiện là : không biết sự xấu hổ, là một điều hèn, gặp việc gì cũng cười sảng sặc là hai điều hèn; không biết đường nên tiến thoái, là ba điều hèn; hay nói xấu người ta là bốn điều hèn; hay khoe hợm cái tài của mình là năm điều hèn; hay nịnh liót là sáu điều hèn. Tướng ấy là tướng tiểu nhân.

Ngoài các cách trên này, còn nhiều cách nữa, như là xem tai, xem miệng, xem râu, xem tóc, xem vai, xem ngực, xem lưng, xem vú, xem rốn, xem tướng ngồi, tướng

đứng, xem tướng ăn, tướng nằm, xem lời ăn tiếng nói, xem tâm tính tinh thần, v.v... Nhưng cốt nhất là xem thần khí, mà cách xem đều có phép riêng, thường lại ghép với ngũ hành, bát quái, ngũ tinh, lục thần, lưu niên vận khí, kê ra lời thôi lảm. Nếu muốn biết cho tường tất, thì phải xem đến sách tướng mới đủ.

Ta cũng có mấy câu tướng pháp tục truyền như sau này :

Thượng bộ : Hói đầu sống lâu — mắt to cứng cồ — mắt lá răm da tinh — mắt trắng bạc bẻo — mắt đỏ hung bạo — mắt lươn tinh vật — mắt trông trộm gian phi — con mắt lá răm lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền — môi thâm thiểm độc — Đàn ông miệng rộng thì sang, đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà — mỏng môi hay hót dày môi hay hèn — mũi hót thì nghèo mũi huyệt thì hoang — Đàn bà mũi dọc dừa vượng phu ích tử ; mũi gãy, mũi tẹt nghèo hèn. Trẻ con mũi có gân xanh, hay sài — tai to sống lâu, tai dày giàu có — Đàn bà có gò má cao sát chông — Răng cửa to là người thật thà — Râu quặp sợ vợ — râu tằm chết non — Nốt ruồi ở cổ là lỗ tiền chôn, nốt ruồi ở tay ăn vay cả đời — Mắt khó nhắm nhắm, tát nước đầm không cạn.

Trung hạ bộ : Đàn bà lưng chữ ngũ vú chữ tâm, nhiều con — Vai u thịt bắp là tướng ngu hèn — Bàn tay đầy, bàn chân đầy là tướng phúc hậu giàu có — Ngón tay búp măng là người đảm đang — ngón tay chuối bụt là người thô tục — móng tay dày là người gan — móng tay mỏng là người hiểm — Bàn tay gà bơi thì khó, chó

bơi thì giàu — Sâu rốn sống lâu — Khô chân gân mặt đắt tiền cũng mua.

Cách điệu: Dáng ngồi như chuông úp, giàu có — Đi vắn mình và cảm đầu đi trước là tướng chết non — Đi đứng vững vàng là người phúc hậu. Đi hấp tấp là tướng vất vả — Ăn uống khoan thai là tướng thanh cao, ăn uống nhồm nhoàm là người thô tục — Nam thực như hổ, nữ thực như miêu (đàn ông ăn như hùm, đàn bà ăn như mèo) — Năm co thì giàu, năm sóng sọt thì hèn — Ngủ ngày o o, chết yểu — Thực tốc hành tri, quý nhân chi tướng (ăn mau đi chậm là tướng quý nhân), cười nửa miệng là người sâu sắc — Nói rít hai hàm răng là người cay nghiệt — Chưa nói đã cười là người vô duyên.

* * *

Người ta bằm thụ khí chất của trời đất mà sinh ra, có người được khí thanh tú, có người phải khí ô trọc; có người được chất tinh anh, có người phải chất thô bỉ. Thanh tú, tinh anh thì rồi nên người hiền-hậu; ô trọc thô bỉ thì rồi ra người ngu xuẩn, người bạc ác. Khôn ngoan hiền hậu thì tất được hưởng những sự phú quý phong lưu, tràng thọ danh giá, mà hiện ra ngoài thân thể mặt mũi tất nhiên đầy đặn sáng sủa, ngay ngắn phương phi; ngu xuẩn bạc ác thì tất phải chịu những sự bần tiện khổ sở, tai nạn tật ách, mà hiện ra ngoài thân thể mặt mũi tất nhiên lệch lạc, tối tăm mỏng mè. Ấy là cái cơ sở dĩ có phép xem tướng.

Tục ngữ ta có câu rằng: *nhân hiền tại mạo*. Lại có câu rằng: *khôn ngoan hiện ra mặt, què quặt hiện ra chân tay*. Cũng là ý ấy.

Tuy vậy, một cách xem tướng bề ngoài, cũng chưa đủ mà biết được kẻ dở người hay, vì là nhiều người do học thức tập nhiệm mà biến đổi tâm tính, thì hay dở không quan hệ gì bề ngoài nữa.

Cho nên lại có câu rằng : *tướng mạo bất thư tướng tâm*.

Vậy muốn biết người, chỉ cốt xem học thức, tâm tính, tài trí, phẩm hạnh thì mới biết rõ được người.

Kia như Yến-Anh bé nhỏ, sao lại làm nên vị tướng quốc nước Tề. Bùi-Độ thấp lùn, sao lại làm đến ngôi tể tướng nhà Đường? Tang-duy-Hàn ở đời Ngũ-dại, mặt dài mình ngắn, quái dị xấu xa, sao lại làm đến bực công phụ? Mạc-dĩnh-Chi ở bên nước ta mặt quắt thân lùn, hình thù đê tiện, sao lại đỗ đến Trạng-nguyên? Xem vậy đủ biết hiền ngu sang hèn cốt ở trong lòng, chớ ở mặt mũi chân tay, chẳng qua như cái vỏ ngoài mà thôi.

Thế mới biết bề trong tốt thì dầu bề ngoài xấu xa, cũng đủ làm nên phong lưu phú quý, mà lại làm nên người danh giá vô cùng. Mà nếu trong bụng tàn nhẫn bất nhân, kiêu ngoa bạc ác thì dầu mặt đẹp như ngọc, mắt sáng như gương, trán nở tai to, mũi cao miệng rộng, chẳng qua cũng như mã giẻ-cùi, dù có may mà giàu có phong vận nhất thì, nhưng đê tiện vẫn hoàn cách đê tiện, trăm năm đê mãi tiếng cười về sau.

Trong sách tướng của ông Ma-Y nói rằng : « *Hữu tâm vô tướng, tướng tùy tâm sinh ; hữu tướng vô tâm, tướng trục tâm diệt* ». nghĩa là có bụng không có tướng, thì

tướng phải theo bụng sinh ra ; có tướng không có bụng, thì tướng phải theo bụng mà mất đi. Cũng là ý trọng bụng hơn tướng, mà lại cho là tướng tốt ở bụng mà ra, rất là lời chí lý.

XXV.— PHÙ THỦY

Nhà phù thủy, nhà nào cũng có lập một cửa đình, thờ phụng Thái-thượng lão-quân và Thần Độc-cước. Có người lại thờ Quan-âm phật-bà hoặc Chư-vị, v.v...

Phù thủy có phép luyện âm binh âm tướng, thường đêm khuya đến những nơi tha-ma mộ-địa, đốt hương khấn khứa, luyện phù luyện phép, đề cầu cho các âm hồn phải theo hiệu lệnh của mình.

Các nhà thường dân có người chết, sợ chết phải giờ xấu bị hung thần tra khảo, phải nhờ thầy phù thủy làm bùa dán trong ngoài quan tài, và yểm bùa ở nhà cùng là chung quanh huyết để trấn áp ma quỷ.

Người có tật bệnh, cho là ma làm nên ốm, thì mời thầy phù thủy cúng cấp trừ tà. Thầy phù thủy có khi phụ trợ, một người cầm trợ đi khua khắp trong nhà để khua ma ; có khi phụ thần bạch xà, họ làm con rắn bằng rơm, trong ruột có máy cho cựa động bò được. Người ta không biết, tưởng là phép lạ.

Nhà có người mất thương nhớ, có người mời thầy phù thủy cảnh phan, một người nhà cầm cảnh tre ngồi trước đàn, thầy phù thủy phụ đồng cho âm hồn người chết nhập vào người ngồi đồng mà nói. Có người mời

thầy phù thủy đánh đồng tiếp để xuống âm phủ đi tìm. Thầy phù thủy lập đàn cúng cấp để người nhà ngồi đồng, tiu cảnh trống phách rầm rĩ, ấn quyết tụng niệm, làm cho người ngồi đồng mê mẩn tâm thần.

Tục truyền nhiều khi thầy cao tay làm cho người sống xuống được âm phủ, mà giúp mặt người chết để trò chuyện.

Phù thủy lại hay có phép làm bùa yêu, bùa mê cho người ta. Bùa yêu làm cho hai người ghét nhau đến đâu cũng phải yêu nhau. Bùa mê làm cho người ta mê mẩn hóa rồ hóa dại.

Tục lại truyền các thầy có thể làm ra lửa cách kinh nhân nhĩ mục. Có người sai được âm binh đánh cau đặng trước sân ra đằng sau nhà ; có người sai được âm binh ném đá ném gạch vào nhà người ta.

Phù thủy là một thuật huyền ảo, xưa nay không có ích gì cho việc đời. Người ta không xét lý cho đến nơi đến chốn, cứ thấy trong các tiểu thuyết nói những chuyện hoang đường thì tin cho là việc thực, thực là hại cho dân trí lắm. Còn như các thầy phù thủy chẳng qua mượn tiếng thần thánh, làm bộ tay ấn tay quyết, trừ quỷ trừ ma, lừa kẻ ngu dân để làm nghề kiếm ăn, đã không ích gì lại làm cở hoặc cho lòng người !

Có người nói : thuật phù thủy xưa nay cũng nhiều như ở Tàu thì có đám Hoàng-Cân, đám Bạch-Liên-giao,

cắt giấy vụn cỏ làm thành binh mã bay được trên không ; ở nước ta khi xưa thì như ông Đại-Điền, ông Từ-đạo-Hạnh, người thì có phép hóa hình biến tướng, người thì có phép thả gậy sắt trời ngược dòng sông. Mà những kiểu vẽ bùa, những câu chú niệm của Trương-Thiên-Sư còn rành rành để lại, có lẽ cho là bậy bạ được cả hay sao ?

Thưa rằng : những chuyện ấy thì còn chép ở trong sách thực, nhưng đã chắc trông sách làm đủ tin chưa ? Mà tưng nhiên quả có thuật ấy, thì tưởng cũng như một trò quỷ thuật của Âu-châu mà thôi, chỉ để làm một trò xem chơi là được, chớ không dùng được việc gì cả. Cứ tin như sách thì lại thử xem trong sách, xưa nay như bọn Hoàng-Cân, bọn Bạch-Liên, có dám nào ra gì không ?

Mà chẳng nói đâu xa nữa, hãy xem ngay ở nước ta mới rồi, nào Kỳ-Đông, nào Thiên-Binh, nào dám Phan-xích-Long ở Nam-Kỳ, nào dám tự xưng thần Tản-Viên ở Phú Thọ, dám nào cũng tự thị là có thuật phù thủy đó, có dám nào là dám toàn được không ? Vạy đủ biết thuật phù thủy là một thuật giả dối, mà chỉ là câu nói láo để lừa người.

Phép thuật nào cho bằng phép thuật do cách trí mà làm ra. Xem như máy bay trên trời, tàu chạy ngầm dưới nước, điện truyền không phải dây, xe chạy không phải ngựa, v.v... thì phù thủy nào mà tài như thế ?

XXVI.— THANH ĐỒNG

Thanh-đồng là những người thờ về đức Thánh Trần. Người tin mình là có số thờ, thường lập riêng cửa hàn

cửa tỉnh trong nhà, bài trí cờ kiếm tôn nghiêm, hoặc hộp con hương đệ tử lập một cửa điện, ngày đêm hương khói phụng thờ.

Đàn bà sinh sản đau yếu, hoặc con gái hiếm muộn, thường cho là bệnh Phạm-Nhan làm, hoặc là tiền kiếp phu thê ghen tuông, hoặc là vi-thạch tinh cốt khí yếu ma quỷ quái ám ảnh mà thành bệnh. Người có bệnh đem vàng hương trầu rượu đến cửa điện lễ bái, nhờ thanh đồng kêu khẩn xin Thánh trừ tà cho. Người có bệnh ngồi đồng bịt cái khăn tay đỏ vào mắt, rồi thanh đồng cầm vải nén hương thư phù vào mặt mũi và đôi bàn tay người ngồi đồng, niệm chú một vài câu, lại có bọn cung văn đánh trống gõ phách đọc bài văn sai để ộp đồng một lúc thì người ngồi đồng lão đảo, tà ma nhập vào mình. Thanh đồng quát mắng hỏi tra như quan tấn tù. Người ngồi đồng hoặc tự mình cầm võ đập vào đầu mình, hoặc cầm bàn vả tát vào má, hoặc cầm roi đánh vào mình. Khi nào tà ma cung chiêu nhận tội thì thanh đồng truyền lệnh Thánh bắt phải làm tờ cam kết, từ rày không được quấy nhiễu người ta. Trong tờ cũng ký tên điểm chỉ, rồi thanh đồng truyền làm tội gì, tà ma phải chịu.

Tờ cam kết ấy, người có bệnh lĩnh về mà dán trên chỗ nằm. Hễ khi nào đau yếu thì lại vàng hương đến kêu, Thánh sẽ lại trị tội bọn tà ma.

Hoặc khi bóng Thánh nhập vào thanh đồng, Thanh đồng ra oai, hoặc lấy lụa thắt cổ, hoặc nung đỏ con dao giãm chân lên trên, hoặc nấu dầu cho sôi bỏng uống vào miệng rồi phun ra, hoặc đốt năm hương đốt cả vào miệng mà nhai, hoặc lấy linh xiên mép, hoặc lấy dao rạch lưỡi, làm

ra làm cách góm ghê, để cho mắt trần được biết phép Thánh. Khi rạch lưỡi chảy máu thì phun ra một tờ giấy, để cho người có bệnh đem về đốt ra lấy tro hòa với tàn hương nước thải mà uống. Hoặc phát bùa cho người ốm đeo vào mình.

Khi nào hành lễ, phải dùng vàng hương hoa quả, lợn xôi tiền bạc để mà lễ tạ.

Mỗi năm vào ngày hai mươi tháng tám là ngày húy nhật đức Thánh Trần, các thanh đồng ai nấy về đền Kiếp-Bạc hoặc đền Túc-Mặc lễ bái, đốt nọ rước sách, đốt kìa cúng tế. Người nào cũng mua bộ kỳ kiếm mới để đổi lấy bộ kỳ kiếm trong đền đem về thờ.

* * *

Trừ tà trị bệnh là một việc rất vô lý, chẳng qua là kẻ ngu xuẩn bày đặt ra mối dị đoan, mà lừa dối những bọn vô tri vô thức, để làm nghề kiếm ăn mà thôi.

Thôi chẳng kể gì chuyện ma quỷ, triết lý mà nói với người ngu xuẩn, cũng như nước đổ lá khoai mà thôi. Hãy cứ xét ngay một lễ hiến nhiên thì biết: người phạm trần ta, đã gọi là người chính đỉnh, hồ dễ đã ai bạ việc gì cũng đến cầu cạnh được chưa? Hưởng chi Đức Thánh Trần là một bậc đại anh hùng, lúc sinh tiền, Ngài ba lần phá giặc Nguyên, uy danh lừng lẫy trời nam đất bắc. Có lẽ nào Ngài khi mất lại làm nghề như nước, chui vào những nơi lều tranh túp cỏ, chữa thuốc cho bọn đàn bà hậu sản, ốm tẻ, để kiếm cái lễ thủ lợn mâm xôi hay sao?

Đã đành rằng lượng Thánh đại từ bi, chẳng quản gì kẻ sang người hèn, đã cầu khẩn đến ngài thì ngài cũng sẵn lòng cứu cho chẳng nữa thì Ngài thiếu gì binh tướng bộ hạ, làm chi mà chẳng bắt nổi vài con tá, hà tất phải nhờ đến chú thanh đồng, hò hét quát tháo, đập đánh tra hỏi, rồi tà ma mới chịu xưng tội, thế ra bộ hạ của ngài lại không đắc lực bằng chú thanh đồng hay sao?

Tưởng cứ như lòng tin của các người kiêu cúng, đã biết kính trọng Ngài là bậc thánh thần, thì chớ nên đem cái thân dê tiện bản thú mà đến gần trước mặt Ngài. Túng nhiên có muốn kêu cầu thì khẩn qua một tiếng là Ngài đủ hiển, Ngài tự khắc sai binh tướng bắt ma cho, trị tội nó cho, không cần gì Ngài phải bắt nó nhập vào người mà đánh. Bảo rằng có nhập bóng như vậy thì mắt trần mới biết thế thì bắt nó nhập vào cái cột cái gì chẳng được, can gì lại bắt nhập vào người ta đến kêu mình?

Lại ngán nổi cho các chú thanh đồng, nói rằng có số phải thờ Ngài, dầu để tóc bết lại một đống như tổ quạ, trông mà gớm chết. Giá người trần ta đứng gần cũng khó chịu, có lẽ Ngài lại ưa bản mà nhập bóng vào người ấy sao?

Còn như cách xiên linh, rạch lưỡi, húp dầu, nhá hương, v.v... có lẽ thần thánh như Ngài mà lại bắt chước mấy kẻ dê tiện, làm trò quỷ thuật ở dọc đường, để kiếm mỗi người một xu như vậy? Hay là Ngài ra oai làm bộ, để lấy sĩ diện với đám đàn bà trẻ con hay sao? Các kẻ làm như thế thực là khinh ngạo quỷ thần, tưởng ngài có thiêng thì nên quát chết ngay các kẻ ấy mới là phải.

Suy như các lẽ trên này, thì đủ biết việc trừ tà trị

bệnh là rất vô lý, đàn bà ta không mấy người chịu suy xét cứ tin bậy bạ, động vàng mình sốt mảy một chút, cũng vàng hươg đến kêu cửa Thánh, đề xin lấy tàn hương nước lã về mà uống, không khéo uống phải nước bần thiêu, có chết oan lại đổ tội tại số.

Cũng lắm kẻ vì nay cúng mai cấp, đốt vàng đốt hương mà cháy nhà; có kẻ lên đồng thối cổ mà chết, có kẻ vì cúng lắm mà tốn của hao tài, những sự thiệt hại rành rành trước mắt như thế, sao còn lắm người vẫn tin mê làm vậy?

Nhân thể xin nói qua về ngày hai mươi tháng tám. Ngày ấy là ngày kỷ niệm của một người đã rất có công lao với giang sơn nước nhà, ai là người nhớ đến công đức ấy, mà chẳng kính chẳng trọng trong lòng, hoặc sang qua đền Ngài mà chiêm bái; cũng đủ tỏ cái lòng thành rồi. Hà tất phải dỡ ra cách rước sách, đem một vị chỉ tôn chỉ quý mà làm một trò trẻ con chơi. Nào cờ nào biển, nào trống nào phách, giơ những bộ mặt bưng beo gầy gù mà đi rong cùng đường, làm cho người ta phải nhức tai ngứa mắt. Lại nhất là mấy chú múa sư tử đi trước, vinh vinh vào vào chạy ngược chạy xuôi, cứ như họ thì họ cho là vinh diệu lắm, mà biết đâu lắm người coi ngộ nghĩnh đáng ghét vô cùng. Cuối cùng đám rước lại một anh phồng mồm phồng mép, xiên cái linh dai, mà không biết kiếp trước anh ta phải tội gì mà bây giờ phải đâm vào mồm thế?

Nói rút lại thì cách rước sách thực nhảm, chẳng qua đem thần thánh nhà mình mà bêu xấu với người ngoại quốc, chẳng những là nhục quốc gia, mà lại là đắc tội với quỷ thần.

XXVII.— ĐỒNG CỐT

Đồng cốt là những người thờ về chức vị, như thờ bà Liễu-Hạnh công chúa, Thượng-Ngân công chúa, Cửu-Thiên huyền nữ, v.v... thì gọi là đồng Đức Mẹ; thờ về các vị Hoàng Tử thì gọi là Đức Ông; thờ về các cậu thì gọi là đồng Cậu Quận; thờ các cô thì gọi là đồng Cô.

Đàn bà hay đau yếu, hoặc đôi khi mặt đỏ rần rần, hoặc hay nằm mơ thấy bay và thấy lội dưới nước thì cho là có số phải thờ. Người có số phải thờ, phải đem vàng hương đến kêu tại cửa tỉnh nào, đợi bát phù hương, xin làm con công đệ tử. Đã thờ rồi, thì cứ mồng năm, ngày tết phải đến lễ. Người nào chức vị bắt đồng thì phải ngồi đồng hầu bóng thánh; ai còn trẻ tuổi thì xin khất lại mấy năm cũng được.

Thánh đã bắt đồng thì phải lập cửa tỉnh riêng tại gia mà thờ, hoặc phải đến châu chực tại nơi đền miếu nào.

Bàn thờ bài trí tượng Chư-vị, ngựa võng, hài hộp, vàng xanh vàng đỏ, nón dừa nón nghệ bằng giấy treo lủng lẳng cả trước cửa bàn. Người đồng cốt lại may sắm khăn áo các màu, cái xanh, cái đỏ, cái vàng, cái trắng gọi là khăn áo ngự, để khi ngồi hầu bóng thì mặc.

Nhà đồng bóng mua những thứ hoa quả, bông kẹo, thường ngày đem hương khói phụng thờ.

Đôi khi rằm, mồng một, ngày tuần ngày tiết, hoặc khi có người đau yếu kêu cầu thì bọn cung văn đến dàn trống hầu văn để đồng vào hầu bóng. Đồng mặc áo xanh

áo đỏ, đội khăn các màu, múa mênh nháy nhót ở trước cửa đình, lượn ra lượn vào, uốn à uốn ẹo. Bọn cung văn đàn ngọt hát hay thì đồng ban thưởng cho tiền cho lộc. Nịnh hót khéo nữa thì có khi đồng cởi cả ruột ban cho. Đồng phán ra những tiếng ôn a ôn ên mà truyền bảo người có bệnh, có khi đồng làm ra mặt hờn giận nhà chủ không thành thì các người hầu bóng bên cạnh lại kêu kêu khẩn khẩn, van van lay lay, tâu đối cho được lòng đồng thì đồng lại hả hê truyền phán. Nhất là những khi bóng cậu bóng cô lên thì khó chiều nữa. Cậu cô phán ra những tiếng bập bẹ ngọng ngịu, như tiếng đi mũi, mà hay hờn giận lắm.

Có khi đồng phán cho lấy rượu hỏa thang để đồng rửa mặt rửa tay. Đồng phán cho nhà chủ thế nào thì phải thuận lời ấy, hoặc ban cho tàn nhang nước lã để về mà uống, hoặc ban cho một chén nước quét trâu để về mà xoa chỗ đau. Nhà chủ kiêu cúng một hôm rồi thì mỗi tối phải trầu rượu hương hoa đến lễ, xin dẫu uống hoặc xin bùa đeo. Khi nào bệnh đã bớt thì phải lễ tạ, tùy đồng phán cho biện đồ lễ gì thì phải tuân lời mà làm, hoặc làm lễ bằng gà xôi oản quả, hoặc bằng tiền bạc, có đám cúng bái tốn đến trăm bạc.

Cứ mỗi năm ngày mồng sáu, bảy tháng hai là ngày hội đền Lộ (đền thờ bà Thiên-Hạ), ngày mồng tám tháng ba là ngày hội phủ Dầy (đền thờ bà Chúa Liễu), đều gọi là ngày *hội Bà cốt* thì các đồng cốt trẩy về đền lễ bái động lắm. Các đồng đến đó tranh nhau múa mênh coi cũng vui mắt. Đồng bóng thì đồng quan với nhau, hề xin âm dương mà thánh cho ai đỡ thì ngồi ấy gọi là đồng quan, có danh giá hơn các đồng khác.

Tục đồng cốt mới lại nhằm nữa. Có người nói đồng cốt có cách mùa mệnh ông ẹo cũng như một cách nhảy đầm của đàn bà bên Âu-châu. Cách nhảy đầm thì là một dịp cho đàn bà được phô phang cái dáng yêu kiều, cái điệu ẻo ọt. Tục ta không có cách ấy, cho nên phải mượn đến cách đồng bóng mùa mệnh, ấy là cái tính riêng của đàn bà, muốn phô trương cái đẹp ở trước mắt thiên hạ. Còn sự quỷ thần thì do ở lòng mê tín mà ra, không lạ gì cả.

Lời ấy có lẽ phải. Chớ nếu bảo thánh bắt đồng thì rất vô lý. Vì các bà ấy cũng là người danh tiếng lúc sanh tiền, có lẽ nào phải nương bóng vào xác tanh hôi phàm trần, để làm bộ ở trước mặt đám trai trẻ ?

Còn như cái lòng mê tín của người có tật bệnh thì lại là quá. Họ thật là thành tâm, không có chút nào dám ngờ vực phép thánh. Truyền cho uống tàn hương nước lã thì uống tàn hương nước lã, truyền cho xoa quết trầu thì xoa quết trầu. Dầu bản thủ ghê gớm thế nào cũng nhắm mắt mà theo. Mà động chông con nói ra nói vào câu gì thì họ làm cho phải tịt. Tội quá! cũng mãi không khỏi thì họ cho là người nhà không thành, chớ không khi nào chịu là phép thánh không thiêng; mà có lẽ chết đi nữa thì các cụ đồng lại được điều: thánh chữa được bệnh chớ không chữa được mệnh. Vậy thế ra khỏi bệnh thì là thánh thiêng, không khỏi thì là tại người nhà không thành, mà chết thì là tại mệnh. Đẳng nào thánh cũng hay, đồng cũng phải, thế thì còn ai nói cho được. Lại còn nhiều bệnh nữa, thánh nghe chừng không chữa nổi, phán về cho phục dược, uống thuốc mà khỏi ra thì nhờ ơn thánh chỉ bảo, không khỏi ra thì tại thầy thuốc vụng,

thế có phải điều gì cũng vợ lấy phần phải cả không?

Khốn nạn thay cho các kẻ ngu xuẩn, chỉ tin những sự huyền hoặc, mà không biết trọng cái sự hiển nhiên. Những chốn quê thôn, đàn ông phần nhiều cũng như đàn bà. Đồi khi có người kiến thức, lấy điều khôn lẽ phải mà bảo thì lại cho là báng bổ chớ biết đâu rằng người báng bổ ấy mới thực là người biết trọng quỷ thần.

Than ôi, đạo phù thủy cùng là đạo đồng cốt còn thịnh hành ngày nào thì dân trí còn ngu xuẩn ngày ấy. Bao giờ trong nước tuyệt hẳn được cái mối ấy thì mới có cơ khôn ngoan cả được.

XXVIII.— CÔ HỒN

Cô hồn là người lấy nghề gọi hồn cho người ta mà kiếm ăn. Cô hồn phụng thờ ông Chiêu bà Dí, không rõ diên tích thần ấy thế nào, nhưng chắc là thần hay đi chiêu âm hồn.

Nhà nào có người mất, thường mời cô hồn về nhà gọi hồn. Trước hết phải đi nhờ một người bà con lành vía đặt quẻ, đưa ra một coi trầu và một món tiền trăm. Cô hồn cầm coi trầu khấn khứa ông Chiêu bà Dí để nhờ thần xuống âm phủ tìm âm hồn người mất về. Một lát âm hồn về nhập vào cô hồn kể lẽ khóc lóc, nói những tình cảnh biệt ly. Người nhà xúm xít vào hỏi, hỏi đầu nói đây, nào ai là cha mẹ, nào ai là vợ là chồng, ai là anh em chú bác, con cái cháu chắt; lúc mất đem những gì, bởi sao mà mất, mất về ngày tháng nào, bây giờ ở

dưới âm phủ làm gì, hễ nói câu gì trúng thì người nhà thưởng tiền cho cô hồn, mà nói sai thì trút tiền lại.

Khi hồn đang nói mà có người dũ vĩa bước vào, thì hồn đi ngay không nói được nữa. Hoặc khi hồn chưa về mà người nhà lấy nồi đất úp vào đầu ông táo hoặc bỏ muối vào bếp thì hồn cũng không lên. Tục cho là làm như vậy thì ông Chiêu bà Di không tra hỏi được táo quân mà đi tìm hồn về, cho nên không nói được.

Cô hồn nào nói hay, mỗi đám cũng kiếm được một vài đồng bạc; mà tiếng hay đồn đi, hết nhà này đón rước lại đến nhà khác, kiếm tiền cũng tốt lắm.

Có người thử thách, gọi hồn người sống cũng lên, cũng nói được việc cửa việc nhà, cho nên tục lại cho là ông Chiêu bà Di tra hỏi Táo quân mà nói.

Đàn bà nhiều người tin cô hồn lắm. Hễ nhà bất hạnh có người mất, dẫu nghèo kiệt đến đâu, cũng cố mời được cô hồn về gọi hồn một hôm mới bằng lòng. Có nhà gọi đi gọi lại hai, ba lần.

Tục gọi hồn này cũng lạ. Đã cho là gọi được hồn người dưới âm, sao lại gọi được vĩa sống? Thế ra vĩa người sống cũng bị ông Chiêu bà Di lôi đi, phải lia xác thịt mà nhập vào cô hồn ư? Bảo rằng ông Chiêu bà Di tra hỏi Táo-quân mà nói, vậy sao hơi động hồn lên thì khóc than kể lể, thế ra thần cũng biết khóc giả dối để lừa người ư? Xét cho kỹ chẳng qua cũng là một thuật giả trá kiếm tiền mà thôi.

Thử có ý mà nghe những lúc hờn lèn, câu nào cũng là nói dựa nói dẫm, mà cứ lựa theo giọng người nhà mà xoay đầu lưỡi : con hờn lẽ bảy lẽ ba, còn hờn chân hai chân bốn. Ừ ! chẳng chân thì lẽ chớ có sai thế nào được. Lại gì đàn bà nhẹ miệng, hễ thấy nói hơi sai thì đã người nọ ám người kia ừ, thì họ lại xoay ra giọng khác ngay, mà nghe thấy nói hơi trúng một chút thì vâng chịu ngay, họ thấy chịu thì họ nói đi lại mãi ; ấy thế là cho làm hay lắm.

Có ai muốn thử hỏi một đôi câu bí ẩn trong nhà thì cô hờn chịu không nói được, lại cho là người dữ vía mà hờn phải thẳng, chớ nào có chịu là nhắng mừng đầu. Vậy mà động nói có cô hờn hay, đã tranh nhau mà mời, thực là lạ cho tính người đàn bà nước ta quá !

XXIX.— CÁC CÁCH CHIÊM ĐOÁN

Ta nhiều cách chiêm đoán. Phạm việc tai tường họa phúc, từ việc quan hệ về quốc sự, cho đến việc quan hệ về tinh mệnh, công danh, tài sản của riêng một người, đều có cách chiêm đoán cho biết trước. Ngoại giả cách bói toán đã nói trên kia lại còn nhiều cách nữa như sau này :

I.— Nhâm độn : Nhâm độn có nhiều cách, như độn bát môn, độn thị-tư, độn đại lục-nhâm, v.v... Song có cách giản dị hơn cả các phép là độn lục nhâm thời khóa.

Độn lục nhâm này, chia trong bàn tay trái làm sáu cung :

1) Đại an ở cung dần, thuộc kim ;

- 2) Lưu-liên ở cung tỵ, thuộc thủy ;
- 3) Tốc-hỉ ở cung ngọ, thuộc hỏa ;
- 4) Xích-khâu ở cung mùi, thuộc kim ;
- 5) Tiều-cát ở cung tý, thuộc mộc ;
- 6) Không-vong ở cung sửu, thuộc thổ.

Phép này trước hết xem giờ gì, ngày tháng gì, rồi bắt đầu ở cung Đại-an khởi tháng giêng, tính theo sáu đốt trên này cho đến tháng xem quẻ, rồi lại tự cung ấy mà khởi ngày mồng một tính cho đến ngày xem quẻ ; rồi lại tự cung ấy mà khởi giờ tý tính cho đến giờ xem quẻ. Giờ xem quẻ trúng vào cung nào thì cứ xem bài thơ đã giải sẵn ở cung ấy mà đoán việc mình, hoặc suy lễ ngũ hành sinh khắc mà đoán.

Thí dụ : giờ thìn ngày mồng 5 tháng 3 xem quẻ thì kê tháng giêng từ cung Đại-an, tính theo cung ấy, tháng hai là cung Lưu-liên, tháng ba là cung Tốc-hỉ. Rồi lại tự cung Tốc hỉ khởi mồng một, thì mồng hai là cung Xích-khâu, mồng ba là cung Tiều-cát, tính mãi đến mồng năm là cung Đại-an. Rồi lại tự cung Đại-an khởi giờ tý, tính theo giờ sửu là cung Tốc-hỉ, giờ dần là cung Xích khâu, tính mãi đến giờ thìn thì là cung Tiều cát. Bảy giờ cứ xem bài thơ trong cung Tiều-cát mà đoán.

Mấy bài thơ đoán sẵn đại khái như sau này :

Đại-an nhiều việc hay, cầu tài tốt, tật bệnh khỏi, người đi xa chưa về. Lưu-liên việc gì cũng khó xong, mất của phải tìm phương nam mới thấy, lại phải phòng có việc miệng

tiếng. Tốc-hỉ cũng tốt, cầu quan được, người đi xa có tin. Xích khẩu chủ việc miệng tiếng tật bệnh. Tiêu-cát, nhiều việc tốt, người đi xa sắp về tới nhà. Không vong thì nhiều việc xấu.

2.— Phụ tiên : Phụ tiên nhất là hay tìm những nơi chùa chiền thanh tịnh. Các người có việc cầu khẩn, trước hết phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay một ngày, rồi mua vàng hương, cau trầu, hoa rượu bày trên một cái án, đốt đèn đốt hương, lễ bái khấn khứa rồi mới phụ.

Trước chỗ án thờ phải có, một mâm gạo, một người ngồi đồng lấy khăn che kín mặt, tay cầm một cái bút bằng cành đào (cành đào phải lấy cành hương đông và lấy về buổi sáng mặt trời mới mọc mới tốt), chống ngọn xuống mâm gạo.

Ở ngoài một người cầm hương thư phù vào mặt và hai tay người ngồi đồng, rồi có hai ba người nữa đọc bài văn sai, hoặc giở thơ cổ mà ngâm vịnh vang cả lên, một lát thấy đảo đồng thì là tiên đã sắp giáng. Các người tấu lay kêu van một lúc, tiên mới gõ bút vào mâm gạo mà viết. Người ngồi hầu bút phải tinh mắt trông theo mà tháo ra một mảnh giấy. Tiên viết xong một bài thơ nào thì truyền cho ngâm lên để ngài nghe, các người ngâm lại bài đó, rồi muốn truyền phán gì cứ viết vào mâm gạo mà bảo.

Thơ tiên nhanh lắm, không kỳ nghĩ ngợi gì, động viết ra thành thơ. Hoặc khi làm ca làm phú, làm từ khúc, nhiều bài hay lắm. Trước hết tiên làm một bài thơ tứ hiệu, để ai nấy được biết ngài là vị nào. Rồi cứ lần lần

cho mỗi một bài, ai muốn biết việc mình hay dở thế nào cứ bài thơ ấy mà đoán. Có khi tiên phán lấy rượu uống thì người hầu bóng phải rót rượu đốt hỏa thang lên, tiên cầm bút chấm vào thế là uống rượu. Có khi tiên hứng đánh cờ thì phán lấy bàn cờ ra đánh, người ngoài phải hầu cờ, tiên cầm bút chỉ vào con cờ mà đi từng nước. Có khi tiên xướng họa thơ chơi với người hầu bóng có giỏi thơ lắm mới dám xướng họa. Ai có tật bệnh gì muốn xin phương thuốc, hoặc ai muốn xin đất, hoặc muốn kêu riêng việc gì thì viết thơ mật phong mà kêu, tiên sẽ tùy thời mà phán báo cho, hoặc ngài kê cho đơn thuốc mà uống.

Học trò mỗi năm về khoa thi, thường rủ nhau năm, bảy người phụ tiên với nhau để hỏi việc khoa cử. Thơ tiên mới cho thì thực là viên vông, nhưng cũng lắm câu về sau mới nghiệm ra. Như có người « *Thủ phan đan quế nhất chi cao* » nghĩa là tay vin quế đỏ một cành cao, thì tưởng là đậu thủ khoa, không ngờ bay ngay kinh nghĩa là một kỳ đầu tiên. Lại có người được câu « *Đào lão công danh vĩnh bất thành* », nghĩa là đến già công danh không bao giờ thành được, tưởng còn dở gì nữa, vậy mà đến khoa bính tuất thì dở cử nhân. Ngẫm đến câu thơ ấy thì ra chữ « vĩnh bất » tức là tiếng nói lái chữ « bính tuất ». Thơ đại đề huyền ảo như vậy.

3.— Xin thẻ : Các đền chùa linh ứng, thường có một ống thẻ đề thờ. Mỗi cái thẻ đề một số, mỗi số có sẵn một tờ giấy in một quẻ, đề là triệu gì, lại có bốn câu thơ tổng đoán việc cát hung. Rồi ở dưới phân ra từng việc, đại đề như bốn mệnh, mưu vọng, cầu tài, hành nhân, thất vật quan tụng, lục giáp, v.v... mỗi việc lại có bốn câu

thơ nữa. Dưới cùng có một vài câu chú giải. Thơ từ ấy lo những bài phụ đồng mà thần thánh giáng bút cho.

Đầu tháng giêng những thiện nam tín nữ, đi lễ bái các nơi chùa chiền, thường hay xin thẻ để nghiệm xem vận mệnh hay dở của mình. Hoặc khi người cầu công danh, người đi buôn bán làm ăn nơi xa, người tật bệnh, cũng có tục xin thẻ.

Xin thẻ, trước hết dùng vàng hương, đồ lễ, lễ thần, lễ Phật, khấn khứa bày tỏ việc mình, rồi quì tại trước bàn thờ mà xóc ống thẻ. Xóc mãi cho đến khi có một cái thẻ ở trong ống vọt ra thì thôi, lấy cái thẻ ấy mà xem số thứ mấy, rồi ra xin người thủ từ một tờ giấy in quẻ theo số ấy, tạ lại người thủ từ dăm ba xu, một hào.

Người biết chữ đoán lấy, còn người không biết chữ hoặc đàn bà thì nhờ người đoán giùm. Về độ đầu năm, thường có những ông đồ già ngồi cửa chùa làm nghề đoán thẻ giúp cho người, kiếm mỗi quẻ dăm ba xu.

Cách đoán thẻ cũng như cách đoán thơ tiên, lăm câu viên vòng mà về sau cũng có khi nghiệm.

4.— Xem chân giò : Người có tật bệnh làm lễ, hoặc người xuất hành đi đâu, hoặc làm lễ cầu khẩn việc gì, thường dùng gà giò (gà sống ba bốn tháng), rửa chân cho sạch, khấn khứa rồi mới cắt tiết gà làm thịt. Đôi giò gà thì chần qua nước sôi đem ra, chớ luộc chín quá thì nứt da, gọi là phá quản không xem được. Luộc gà chín đem lễ, và lễ cả đôi chân giò. Lễ xong thì xem.

Xem giò phải coi ngón chân nhỏ chỉ vào đầu, chỉ vào ngón trong, thuộc về việc trong nhà; chỉ vào ngón giữa, thuộc về chủ thân, chỉ vào ngón ngoài thuộc về người ngoài; chỉ vào khe các ngón thì gọi là chỉ không, không ứng nghiệm việc gì cả. Trong giữa bàn chân nó gọi là trung cung, hễ chỗ trung cung được đầy đặn thì cửa nhà phong vận, lồm xướng thì tất bị khở sở.

Lại phải xem huyết điểm đỏ hồng hào là tốt, mà xám là xấu. Trong ba ngón tám đốt chung quanh chia làm tám cung: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, theo phương vị trong dịch, mỗi cung chỉ riêng một việc, hễ huyết điểm đọng vào cung nào thì việc hay dở nghiệm về cung ấy.

Cách xem giò cũng nhiều cách lắm, phải xem đến sách giò mới tường. Ngoại giả lại còn phép xem đầu gà, đại để cũng xem huyết đỏ thì tốt, đen thì xấu, và xem huyết đọng ở tai hoặc mắt, rồi hợp với lẽ ngũ hành sinh vượng mà đoán. Mà thường thì cứ mở há mắt nhắm là tốt, mở ngậm mắt mở là xấu.

5.— Cầu mộng : Người có việc muốn cầu thần thánh chỉ bảo, nhất là học trò đến khoa thi, thường đi cầu mộng. Cầu mộng phải ăn chay, tắm rửa sạch sẽ, đem vàng hương đến lễ đền chùa nào, khấn khứa rồi nằm ngủ tại đó. Hễ mơ thấy gì thì cứ đó mà suy đoán cát hung.

Mộng có cái rõ ràng, có cái huyền ảo, cao đoán cũng nhiều khi linh nghiệm. Thường khi không cần gì cũng có mộng, tục chò là quỷ thần báo sự cát hung cho mình.

Trong *chiêm-mộng-tinh* có đặt sẵn các bài giải mộng nói qua sau này :

Môn thiên văn

Mặt trời soi vào nhà, thăng quan.

Mặt trăng soi vào nhà, thăng quan.

Mặt (trăng) soi vào bụng, sinh quý tử.

Đi đường gặp mưa, có sự ăn uống.

Mưa to gió lớn, điều dỡ. Mây đỏ lạnh, mây đen dữ.

Môn địa-lý

Động đất, thiên quan.

Khuân đá vào nhà, diềm phú quý.

Minh ở trong rừng, đại cát.

Trông thấy núi cao, có việc hay.

Môn quỷ thần

Đánh nhau với quỷ thần, sống lâu.

Thần thánh đến nhà, có phúc lộc.

Bị quỷ thần đánh, bất tường.

Nói chuyện với quỷ thần, chủ phú quý.

Môn thần thê

Chải đầu, rửa mặt, hết sự lo lường.

Minh ra mồ hôi, diềm xấu.

Rụng răng, diềm không hay.

Rụng răng không có huyết, diềm phát tài.

Vợ chửa, vợ có tư tình.
 Vợ chồng cãi nhau, chủ tật bệnh.
 Dơ bản dây người, tốt.

Món vui mừng

Khóc với người, có việc vui mừng.
 Người chết mắng, đại cát.
 Thấy con chết, phát tài.

Món ầu-đả

Đánh nhau với người, tốt.
 Người trong nhà đánh nhau, chủ phân ly.
 Giết người, chủ phú quý.

Món tạp-mông

Uống rượu cao lâu, đại phú quý.
 Qua sông, có việc ăn uống.
 Cửa mở rộng, đại cát.
 Nóc nhà có cỏ mọc, bất tường.
 Thấy lửa cháy, phát tài.
 Thấy rết cắn, sống lâu.
 Rắn cắn, chủ được của.
 Bò vàng vào nhà, phú-quí.
 Cây cối tươi tốt, nhà thịnh vượng.

Nói đại khái mấy cách giải đoán như vậy, nhưng người cao đoán không cứ gì, tùy người, tùy mộng, tùy lúc, mỗi

khi giải một khác. Song mộng chẳng qua là lòng tư tưởng kết lại vị tất đã có ứng nghiệm gì.

6.— Nghiệm lời đồng dao: Đồng dao là các câu ví von, trẻ con thường hát chơi, mà không rõ bởi đâu đặt ra. Sách Tàu nói rằng : lời đồng dao là bởi sao Huỳnh hoặc hiện xuống dạy trẻ hát, rồi trẻ quen mồm mà hát, cho nên nhiều câu kỳ thủy không có nghĩa lý gì mà về sau trúng vào thời sự. Ví như câu « *Chu chi tránh tránh, cái đanh nẩy lửa* », tục cho nghiệm vào đèn điện, câu « *Tam khoan tứ đốm* » tục cho nghiệm vào ống quan ba vạch ; câu « *Chỉ đầu mà buộc ngang trời, thuốc đầu mà chữa cho người lẳng lơ* » tục cho nghiệm vào dây thép và nhà lục-xi ; câu « *Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang* » tục cho nghiệm vào cầu sông Nhị-Hà, v.v...

Vì có những câu ấy, tục cho là lời tiên tri, cho nên lại nhân đó mà tìm những câu chưa nghiệm. Như lời « *hoa viên gổ* » lời « *con ngựa chết chươg ba vương thượng đế* », v.v...

Người đoán nghĩa thế này, người cho nghĩa thế nọ, tổng chi là nghĩa hồ đồ mà thôi.

7.— Nghiệm lời sấm ký: Lời sấm ký là các câu ẩn ngữ của nhà thuật số tính số thái ất mà đặt ra. Tục cho phép ấy tính được việc 500 năm về trước và 500 năm về sau. Nước ta xưa có câu sấm « *Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành, đông a xuất nhật, đoái cung ăn tình* », v.v... đã nghiệm vào việc các đời Lê, Lý, Trần, Trịnh. Đời nhà Mạc có ông Nguyễn-bình-Khiêm (cụ Trạng Trình) tinh về lối học lý số, có đặt ra nhiều sấm ký nói về thời sự, toàn là những lời hiểm hóc, không ai hiểu là nghĩa lý gì mà tục thường cho linh nghiệm.

Ví như có câu rằng: « Cầu vĩ trụ đầu xuất thánh nhân » tục cho ứng vào đức Gia Long nhất thống năm nhâm tuất. Lại như câu rằng: « Bạch thủ bạch phát tại sơn hà » tục cho ứng vào nhà nước sang bảo hộ, v.v...

Đại để lời sấm ký, không mấy câu có nghĩa lý rõ ràng, tục hơi thấy việc gì tương tự vào lời sấm một chút, thì cố vận lấy nghĩa cho là nghiệm, mà kỳ thực thì viển vông lắm.



Xét các cách chiêm nghiệm của ta, toàn là bởi ta tin một lẽ âm dương quỷ thần. Nhưng xem ra cách nào cũng vậy, phần huyền ảo thì nhiều, phần linh nghiệm thì ít. Vả lại thơ tiên, thẻ thánh, lời đồng dao, câu sấm ký, toàn là ý tứ mộng mên, câu đoán ngược, câu đoán xuôi, câu đoán ngay, câu đoán tréo, cho hay là dở, cho dở là hay, thế nào mà không được. Đến lúc việc đã rõ ràng mới vận cho nghiệm vào câu thần thánh chỉ bảo, thì vận thế nào mà chẳng hay. Còn như phép nhâm độn thì là suy lẽ âm dương ngũ hành, cũng hồ đồ lắm. Phép xem chân giò thì lại vu vơ nữa.

Nói tóm lại thì các cách đó tuy là của các cụ khi xưa bày ra, tục ta tin theo đã lâu, nhưng toàn là sự mập mờ, tưởng không nên tin làm gì mà thêm nhảm. Mà nghề thế, phạm việc gì đã không tin thì thôi, chớ đã tin thì hay đem lòng vương vít, lại làm ngăn trở cho việc mình. Vậy thì ta nên tin các việc đã thực hiện ra trước mắt ta, và cái sức ta có thể làm ra, chớ ngoại giả không nên tin gì hết.

XXX.— CÁC CÁCH CHIÊM NGHIỆM

Ngoài sự chiêm đoán, ta còn nhiều cách chiêm nghiệm. Chiêm nghiệm là xem các sự xảy qua ở ngoài mà nghiệm việc, việc hay dở của người hoặc việc nắng mưa của trời.

Nghiệm xem thiên thời.

Mặt trời có sắc năm vẻ là tượng thái bình — Mặt trời mặt trăng gấu ăn, có tai biến — Sao chổi mọc, có việc binh đao. — Mây thành hiện, có loạn. — Đêm hôm trừ tịch sáng trời, được mùa đậu trắng; tối trời, được mùa đậu đen. — Mùa xuân, khi đói có sấm, trước khi ăn cơm là sấm đói, sau khi ăn cơm là sấm no. Mặt trăng có vùng (quầng) thì hạn, có tán thì mưa. — Trăng mỏng tám đầy thì gạo hơn, vơi thì gạo kém. — Ngày đoan dương có mưa thì cây cối nhiều sâu. — Đêm trung thu, trăng không tỏ, lúa kém; sáng vừa vừa, được vụ chiêm. — Ngày trùng cửu có mưa, sang năm được mùa, không mưa mất mùa. Lúa chín có hoa, gạo rẻ. Cau tốt lúa mất mùa. Nhãn muỗm được mùa, nước to. Khoai lang ngọt, đói kém. Đồng nhiều óc nhồi, nước to. — Rễ cây trắng, cỏ gà trắng, trời sắp mưa. — Cóc cạo miệng, sắp mưa. — Mùa xuân lá tre rụng nhiều, sắp có mưa to. — Xương đùi ếch đen là triệu mưa; đen khúc trên thì mưa về đầu tháng, đen khúc giữa mưa về giữa tháng, đen khúc dưới thì mưa về cuối tháng. — Cá không vẩy đập đầu không có máu, trời nắng to. — Chuồn chuồn ra từng đàn sắp bão. Kiến tha trứng leo cây, có nước to. — Mồi cánh bay ra, sắp mưa. — Kiến ở cao leo xuống thì nắng. Mưa mãi quạ bay ra kêu là tạnh. — Nước có bọt đen thì trời còn rét.

Nghiệm xem nhân sự

Đèn nở hoa, phát tài. — Mồng một Tết có hoa nở, tốt. Nhện sa trước mặt, có tin hay. — Chim sẻ làm tổ cây trong sân, nhà thịnh vượng. — Cò làm tổ bụi tre, hay. — Cây to có đai, hay. — Ong đến sân làm tổ, hay. — Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu. — Nhà nhiều mạng nhện thì tàn, nhiều gián thì giàu. — Chuột chủ rúc, đắt hàng. — Rắn vào nhà thì quái. — Cú kêu, độc. — Chim lợn kêu, có dịch khí. — Gà mái gáy là dở. — Chim bồ câu kêu, có khách đến nhà. — Mối xông quần áo, độc. — Chuột cắn áo, cũng độc. — Chim bay rút cút vào áo, mặc thì độc. — Chim sa cá nhảy, ăn thịt độc. — Ra ngõ gặp trai tốt, gặp gái thì xấu. — Ra ngõ gặp người gánh nước cũng tốt. — Vào rạp hát xem, mời vào thấy cười nói vui mừng, tốt; gặp khóc than buồn rầu, xấu. — Khi cúng cấp lò hương bốc lửa, tốt. — Đun nấu lửa reo, đắt hàng. — Ở nhà diều đồ nước, dở. — Đèn đồ dầu, dở. — Bình vôi đồ, dở. — Đi đâu hoặc làm việc gì, hắt hơi một tiếng, xấu; hai tiếng trở lên thì được. — Móng chân móng tay bỗng rụng sinh ra hoa đen, xấu. — Máy mắt, có sự. — Giặt mình, có tin không hay. — Trong nhà bỗng rụng có cây to héo hoặc đổ, tất có thương. — Làng nào cây gạo có hoa trái mùa, hoặc có đai, tất trong làng có người đỗ. — Cây to ở đình chùa tự nhiên đổ, ứng về thủ chỉ làng ấy chết. — Chủ tướng đi đánh giặc, bỗng nhiên cò soái đồ, bắt tướng.

Xét cách chiêm nghiệm tại tường của ta, nhiều điều huyền hoặc lắm, không có thể tin cả được. Nhất là những

việc xem thiên văn : mặt trời, mặt trăng gấu ăn thì có loạn, sao chổi mọc thì có binh đao v.v... Cứ như ngày xưa phép tinh xem thiên độ chưa tinh, thì cho những việc ấy là việc bất kỳ. Chớ như ngày nay người ta tính biết trước được hết, có phải những điều đó là một điều làm to chăng ?

Đó là vì ta tin rằng trong trời đất có một lẽ cảm ứng. Phạm việc một người, một nước, cho đến cả thiên hạ, sắp có việc hay thì tất có điềm hay sinh ra trước, sắp có việc dở thì tất có điềm dở sinh ra trước. Hoặ̣c điềm ra tai mắt chân tay, hoặ̣c điềm ra cây cối súc vật, hoặ̣c điềm ra mưa gió mây mù, trăng sao sương tuyết. Sách ta thường nói rằng : « *hòa khí chi tường, quái khí chi dị* » nghĩa là khí hòa nhã thì điềm lành đem đến, khí quái lệt thì điềm dữ đưa lại. Cho nên cứ xem những sự bất kỳ xảy ra thì đủ biết việc hay dở của người và của thiên hạ.

Đó thực là một điều ngộ diệu. Cứ như lối tân học ngày nay thì muôn việc hay dở ở đời đều bởi tự người làm ra chớ không có một việc gì là quan hệ đến trời cả. Mà phạm các thứ xảy đến trước mắt như hoa nở, chim kêu, nhện sa, cá nhảy, cũng đều là sự ngẫu nhiên, chớ không phải điềm hay điềm dở gì hết.

Vả lại ta có tin ở sức người, tạ mới chịu hết sức mà làm nên các việc hay ; chớ nếu tin ở lòng trời, thì cứ ngồi mà há miệng chờ ho hay sao ?

Ngày xưa Vương-an-Thạch cho là « *thiên nhân bất tương can* » là người trời không có can hệ gì với nhau chính là phải lắm.

XXXI.— XEM NGÀY KÉN GIỜ

Việc cưới xin, việc làm cửa làm nhà, việc vui mừng khai hạ, việc xuất hành đi xa, việc khai trương cửa hàng cửa hiệu, việc gieo mạ cấy lúa, việc tế tự, việc thương biểu, việc nhập học, việc xuất quân, việc an táng v.v... việc gì thường cũng phải xem ngày kén giờ. Nhất là đầu năm mới bắt đầu làm việc gì, hoặc động thổ, hoặc xuất hành, hoặc khai bút, khai ấn v.v... lại cần xem ngày lắm. Đến những việc vụn vặt như cạo đầu, xô tai cho trẻ thơ, việc tắm gội, may áo v.v... cũng có người cần thận quá mà kén ngày.

Kén ngày thì phải xem đến lịch. Sách lịch do fòà *Khâm-thiên-giám* soạn ra. Mỗi năm về ngày mồng một tháng chạp, Hoàng đế ngự điện khai thảo, các quan tòa *Khâm-thiên-giám* cùng tiến *Hiệp-kỷ-lịch*, rồi khâm mạng vua mà ban lịch đi các nơi.

Lệ phát lịch, bao nhiêu văn võ quan lại cho đến tổng lý đều được. Tự quan tứ phẩm trở lên thì lịch có ấn dấu *Kim-bảo*; còn ngũ phẩm trở xuống thì ấn dấu *Giám*. Còn dân gian thì mua lịch của *Giám* in ra mà dùng.

Bản lịch trọng nhất là để cho thiên hạ biết chính xác tiết khí, tháng thiếu tháng đủ, ngày tốt ngày xấu, để cho tuân hành được đều nhau.

Đại để ngày nào có nhiều sao cát-tính như *Thiên-đức*, *Nguyệt-đức*, *Thiên-ân*, *Thiên-hỉ* v.v... hoặc là ngày *trực khai*, *trực kiến*, *trực bình*, *trực mãn* thì là ngày tốt; ngày nào có những sao hung tính như sao *Trùng-tang*, *Trùng-cửu*,

Thiên hình, Nguyệt-phá v.v... hoặc là ngày *trực-nguy*, *trực-phá* thì là ngày xấu.

Kiên nhất là ngày *sát chủ*, ngày *thọ tử*, việc gì cũng phải tránh. Mỗi tháng có ba ngày là ngày 5, 14, 23, gọi là *nguyệt ky*, việc gì cũng nên kiêng mà nhất là kiêng sự nhập phòng. Trong một năm lại có mười ba ngày gọi là ngày *Dương công ky nhật*, hết thấy việc gì cũng phải tránh những ngày ấy.

Những ngày ấy là :

Ngày	13	tháng	giêng,
—	12	—	hai,
—	9	—	ba,
—	7	—	lư,
—	5	—	năm,
—	3	—	sáu,
—	8 và 29	—	bảy,
—	27	—	tám,
—	25	—	chín,
—	23	—	mười,
—	21	—	mười một,
—	19	—	chạp,

Hễ phạm phải ngày ấy thì việc gì cũng hư hỏng không thành.

Phạm việc lại cần kén ngày hợp mệnh, mà kiêng ngày tuổi.

Ngoại giả lại còn những ngày *thập linh*, ngày *lục hợp*

là tốt, ngày *thập ác* đại bại, ngày *tứ ly*, ngày *tứ tuyệt* là xấu.

Nói qua mấy việc dân gian cần dùng nên kén nên ky :

Cưới xin nên tìm ngày Thiên-đức, Nguyệt-đức, ky ngày trực phá, trực nguy. Làm nhà nên tìm ngày Thiên-ân, Thiên-hỉ, ky ngày Thiên-hỏa, địa hỏa và tuổi Kim-lâu. Xuất hành nên tìm ngày Lộc mã, Hoàng đạo, ky ngày trực phá, trực bế. An táng nên tìm ngày Thiên-hỉ, Thiên-đức, ky ngày tử-khí quan phù v.v...

Còn như kén ngày giờ thì việc gì lúc mới bắt đầu như lúc mới xuất hành, lúc mới ra ngõ đi cưới, lúc mới dựng nhà, lúc mới hạ huyết v.v... thường đều kén lấy giờ hoàng đạo.

Phép tính giờ hoàng-đạo phải nhớ bốn câu thơ :

*Dần, thân gia tý ; mao, dậu dần ;
Thìn, Tuất tằm thìn ; tị, hợi thân ;
Tý, ngọ thiên-cương tằm ngọ vị ;
Sửu, mùi tòng tuất định kỷ chân.*

Lại cần phải nhớ hai câu :

*Đạo viễn kỷ thời thông đạt,
Lộ dao hà nhật hoàn trình.*

Lúc đánh giờ, trước hết phải biết ngày gì, rồi dùng hai câu thơ dưới mà bấm theo giờ ở bốn câu thơ trên. Hễ bấm mà gặp cung nào có chữ đạo, viễn, thông, đạt, dao, hoàn, thì giờ ấy là giờ *hoàng đạo*. Ví dụ ngày dần, ngày thân thì bấm chữ đạo ngay từ cung tý, rồi

miệng đọc tay bấm lần đi: cung tý chữ đạo, cung sửu chữ viễn, cung dần chữ kỹ, cung mao chữ thời, cung thìn chữ thông, cung ty chữ đạt, cung ngọ chữ lộ, cung mùi chữ dao, cung thân chữ hà, cung dậu chữ nhật, cung tuất chữ hoàn, cung hợi chữ trình. Vậy trong hai ngày ấy thì giờ tý, sửu, thìn, ty, mùi, tuất là giờ hoàng đạo. Còn các ngày khác cũng cứ theo bốn câu thơ ấy mà tìm giờ rồi cũng tính đi như thế.

Trẻ thơ mới sinh nhất là kỵ sinh phải giờ kim-xà thiết-tỏa. Sinh phải giờ ấy thì khó nuôi, phải cúng nhường giải mới nuôi được.

Phép đánh giờ *kim-xà thiết tỏa*:

Trước hết phải xem năm, tháng, ngày giờ nào, rồi cứ tự cung tuất trên bàn tay mà bắt đầu tính năm tý; tính xuôi cho đến năm sinh thuộc về cung nào, rồi tự cung ấy mà khởi tháng giêng, tính ngược cho đến tháng sinh thuộc về cung nào, rồi lại từ cung ấy mà khởi ngày mồng một, tính xuôi cho đến ngày sinh thuộc về cung nào, rồi lại từ cung ấy mà khởi giờ tý, tính ngược cho đến giờ sinh. Rồi mới xem giờ sinh ấy ở cung nào, hễ con trai mà phạm phải cung thìn, tuất, con gái mà phạm cung sửu, mùi thì là giờ kim-xà thiết-tỏa.

Ví dụ năm mao, tháng chín, ngày ba, giờ ngọ, sinh con gái.

Thì tính trên cung tuất, đếm xuôi tý, sửu, dần, mao, vậy thì mao ở cung sửu; ở cung sửu khởi tháng giêng, tính ngược tháng giêng, hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, vậy thì tháng

chín ở cung tý; ở cung tý khởi ngày mồng một, tính xuôi mồng một, hai, ba, vậy thì mồng ba ở cung mùi; ở cung mùi khởi giờ tý, tính ngược tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, vậy thì Ngọ ở cung Sửu, thế là giờ Kim-xà thiết-tảo.



Xét phép chọn ngày, từ đời Đường, Ngu, Tam-dại đã có. Song khi bấy giờ thì chỉ tùy việc mà chọn ngày: nội sự dụng nhu, ngoại sự dụng cương. Nội sự là việc trong như việc tế tự, việc cưới xin v.v... thì dùng những ngày âm can là các ngày: ất, đinh, kỷ, tân, quý; ngoại sự là việc ngoài như việc đánh dẹp, việc giao thiệp v.v... thì dùng những ngày dương-can là các ngày: giáp, bình, mậu, canh, nhâm. Dùng như thế chỉ là có ý làm việc êm ái hòa nhã thì theo về ngày âm, việc cứng cáp mạnh mẽ thì theo về ngày dương, nghĩa là kén lấy ngày có chút ý nghĩa hợp với nhau mà thôi.

Đến đời sau các nhà âm dương thuật số mỗi ngày mới bày thêm ra ngày sao tốt, ngày sao xấu, ngày này nên làm việc nọ, ngày kia nên làm việc kia. Hết ngày rồi lại có giờ sinh, giờ hợp, giờ sung, giờ khắc, động làm việc gì cũng phải xem ngày kén giờ, thực là một việc phiền toái quá. Đã đành làm việc gì cũng nên đề lòng cẩn thận, mà chọn từng ngày kén từng giờ thì khi câu nệ khó chịu. Mà xét cho kỹ thì có ích gì đâu, chẳng qua việc thành hay bại cốt do ở người, chứ có quan hệ gì ngày tốt, ngày xấu. Nếu cứ chọn ngày giờ mà nên việc thì không cần gì phải dùng đến sức người nữa hay sao?

Vày thì, tục này lại là một điều vô lý nữa. Ngày nào cũng là ngày trời, giờ nào cũng là giờ ngày, tưởng chỉ nên tùy tiện lúc nào xảy đến việc gì thì làm việc ấy, bất tất phải câu nệ.

XXXII.— CÁC VIỆC KIÊNG KỊ

Ngoài sự kiêng ngày xấu, lại còn nhiều sự kiêng nữa, nói đại khái ít điều sau này

Đầu năm mới và sáng mồng một đầu tháng kiêng đòi nợ, sợ rông cả năm hoặc cả tháng.

Đầu năm chưa làm lễ động thổ, kiêng đào đất hoặc giã chày cối và quét nhà, sợ cả năm làm ăn không lợi.

Sáng sớm kiêng vắng tục, sợ rông cả ngày.

Ba tháng hè kiêng cưới xin, sợ không hay.

Năm cùng tháng tận kiêng làm cửa làm nhà và các việc vui mừng, sợ không hay.

Việc vui mừng, việc tế tự và khi vào trước mặt quan trưởng kiêng mặc đồ trắng, e thất kính.

Nhà có tang kiêng dùng đồ đỏ, e trái lễ.

Hiếu chủ kiêng ăn trâu, kiêng việc vui mừng, kiêng mặc đồ tơ lụa, e thất hiếu.

Đầu năm mới kiêng mặc đồ chàm xám, e sai.

Mặc đồ sớ gai, kiêng không được vào nhà ai, e sai.

Đàn bà chữa con so kiêng hái quả trên cây, e quả sinh mất.

Đàn bà chữa kiêng gần tử thi, và kiêng đưa ma tiêu thương, e độc.

Mẹ chồng chữa kiêng cưới con dâu, e độc.

Vợ chữa, chồng kiêng sát sinh và kiêng đóng cọc, e độc.

Người mới đẻ, kiêng không cho người ngoài giắt tiền vào phòng, sợ trẻ giạt mình.

Người mới đẻ, người ngoài kiêng vào nhà, sợ cung long thì làm ăn lẫn quẩn, không hay.

Đàn bà lạ chữa, kiêng không cho đẻ trong nhà, e độc.

Người sống kiêng mặc áo thừa và nằm giường thừa của người chết, e độc.

Người làng khác chết kiêng không cho đưa ma qua làng, sợ độc.

Cha mẹ kiêng đưa con gái về nhà chồng, e người ta cười.

Vợ chồng kiêng rửa chung một khăn mặt, e độc.

Con cháu kiêng tên ông bà cha mẹ, e thất kính.

Người trẻ tuổi kiêng tôi với, e chóng bạc đầu.

Trẻ thơ, kiêng khen tốt đẹp béo đầy, e quở quang.

Trẻ con kiêng đội nón trong nhà, e lùn.

Trẻ đi học, kiêng ăn cơm cháy, sợ tối dạ và kiêng ăn chân gà, sợ viết run tay.

Học trò đi thi kiêng ăn tôm, vì con tôm như hình chữ liệt (chữ phê hỏng) của quan trường phê, sợ sai.

Làm văn kiêng những giọng sàu thắm bí ai, sợ sai.

Buôn bán kiêng nói con khỉ, con tiều, con hùm, con beo, sợ ế hàng.

Bán hàng kiêng mặc cả một lời, sợ không được may mắn.

Kẻ bán hàng quẩy gánh (gánh) kiêng người ta bước qua đôn gánh, sợ gánh không cân.

Làm nhà kiêng làm chẵn gian, phải ba hoặc năm hoặc bảy mới được, sợ độc.

Làm cửa ngõ kiêng đối ngõ với nhà khác, sợ độc.

Làm nhà không dựng cột ngược đầu cây, sợ độc.

Trước cửa kiêng người làm nhà chẵn hướng, sợ bất lợi.

Gian giữa kiêng đầu nóc nhà ai xuyên vào, sợ độc.

Chửa nhà kiêng thu hẹp hơn trước, sợ sai.

Giường chiếu trong nhà kiêng dựng ngược, sợ sai.

Ở nhà kiêng ngồi giữa bậc cửa, e thất lễ.

Ra ngô kiêng gặp gái, e bắt lợi.

Uống rượu kiêng úp chén và dốc ngược chai, e say rượu.

Đánh bạc kiêng ăn đầu vịt và kiêng người vịn vai, ngồi chống lẹ, sợ hãm tài.

Đánh bài kiêng chia bài trước khi chưa đủ tay, sợ không thành.

Đi hát, cầm châu kiêng đánh trở mặt trống và kiêng chạm vào chiếu rượu khi mới trải, sợ sinh sự cãi nhau.

Con hùm kiêng gọi là ông ba mươi, con rắn kiêng gọi là ông lốt, con voi kiêng gọi là ông vâm.

* * *

Xem các sự kiêng kỵ của ta, thực là lắm sự nực cười, không có nghĩa lý gì, mà tục cứ thấy kiêng thì kiêng chớ không ai hiểu bởi cứ làm sao cả.

Lạ quá ! Những sự nên kiêng thế nào cho khỏi ngư dốt, kiêng thế nào cho khỏi yếu đau, kiêng thế nào cho khỏi nghèo hèn, kiêng thế nào cho khỏi nhục nhân cách, thì không mấy người tìm cách mà kiêng, đi kiêng những điều vụn vặt, những sự vu vơ, nào kiêng ngày kiêng tháng, nào kiêng đứng kiêng ngồi, nào kiêng ăn kiêng mặc, nào kiêng cười kiêng nói, kiêng cả đến ra ngô gặp gái, kiêng cả đến sáng sớm đòi nợ, sao mà kiêng lắm điều lạ lùng làm vậy ?

Đến như thi cử kiêng tôm, buôn bán kiêng khi, mới lại ngộ nữa, không biết ăn tôm thì bóng via con tôm nó nhảy vào quyền thi, nói khi thì hồn vong con khi

nó ám vào cửa hàng hay sao ? Hay là trông thấy hình nó mà sợ, nghe đến tiếng nó mà ghê, rồi không làm được nữa, không bán được hàng hay sao ? Chắc là không phải thế, thế thì vì có gì mà kiêng ?

Thôi nói qua mấy điều, đủ biết là tính mình tin nhảm, thực là lý tưởng trẻ con.

XXXIII.— CÁC PHƯƠNG THUẬT

Ta nhiều phương thuật chi lối, nói qua mấy điều sau này

1.— Thuật tránh sét. Khi trời mưa to có tiếng sét, động thấy chớp nhoáng thì gọi gà « bập bập » vài tiếng, để ông thiên lôi sợ mà trốn đi chỗ khác.

2.— Thuật cứu gấu ăn mặt trời mặt trăng. Khi mặt trời mặt trăng đen tối, có gấu ăn, e là điềm dữ, kẻ đánh trống, người gõ mõ để đuổi gấu đi.

3.— Thuật giữ bão. Khi bão to, nhà lung lay mạnh thì lấy đôi dũa cả mà chống vào hai chân cột cái thì nhà không đổ được.

4.— Thuật chữa bệnh. Trẻ hóc xương, lấy cái dũa cả xoi cơm gõ vào đầu ông táo thì khỏi — Trẻ nấc, con trai uống bảy ngậm nước, con gái uống chín ngậm nước thì khỏi. Mắt có bụi, vạch mắt đọc một câu « *cái gậy ở trên trời, rơi xuống đất, mất cái gậy* » thổi phù một cái rồi thì tự nhiên khỏi — Trẻ rụng răng, rụng hàm trên, quẳng xuống gậm, rụng hàm trên, quẳng lên trên mái nhà

rồi đọc « *chuột chuột chi chi, răng mảy vừa dài vừa nhọn
răng tao, vừa ngắn vừa cùn, mảy cho tao bẫy ngày thì
ra, ba ngày thì mọc* » thì răng chóng mọc. Người tự nhiên,
bong gân ở chân hoặc ở tay, mượn người đàn bà chữa
con so giãm chân vào thi khối. — Mất mọc chắp (mặt lẹo)
lấy gấu quần đàn bà day vào thi khối. — Khi có dịch
khí, mỗi người đeo mấy củ tỏi vào mình thì không nhiễm
phải bệnh.

5.— Thuật thôi sinh. Đàn bà sinh sản khó khăn,
chồng lấy cái nôi đất đập vỡ toang ra cho chóng sinh.
Hoặc là chồng cỡi dây lưng treo ngồi trên nóc nhà, hoặc
bắt người đàn bà cắt cái chạc trâu thì chóng sinh — Khi
để rồi mà bắt hạnh đưa trẻ không khóc được thì gõ
mảnh sành rầm lên một lúc, tự nhiên nó tỉnh mà khóc
được.

6.— Thuật trấn kẻ trộm. Tỏi sợ kẻ trộm vào nhà
thì dựng ngược một cái chổi ở cửa ra vào, và đọc một
câu thần chú « *Chém đầu thằng Trích, nich đầu thằng
Cược, treo ngược cành đa, chém cha thằng kẻ trộm* », hoặc
đọc : « *Chém đầu thằng Trích, nich đầu thằng Cược, ăn cơm
tháng ba, ăn gà tháng bảy, chém nẩy đầu đi* » như thế dầu
có kẻ trộm, cũng rợn mà không dám vào nhà.

7.— Thuật xuất hành trấn ác. Ai đi đêm tối, sợ gặp
phải cọp rằn, hoặc những điều sợ hãi thì lấy ngón tay
cái bên tay trái bấm vào cung bản mệnh (tuổi gì bấm
cung ấy) và lúc mới bước chân ra đọc một câu thần
chú « *Từ tung ngũ hoành, ngò kim xuất hành. Vũ vương
vệ đạo, Si vưu ty binh, hồ lương bất đặc động, xà hủ*

bất đắc kinh, ngô phụng Thái thượng Lão quân mệnh, cấp cấp như luật lệnh » như thế thì không sợ hãi gì cả.

8.— Thuật trấn ác mộng. Đêm nằm mộng thấy sự gì độc ác sợ hãi, tỉnh dậy đừng nên nói gì, uống một ngụm nước, ngoảnh về phía đông mà nhỏ thì dầu mộng ác cũng hóa ra mộng lành.

9.— Thuật trừ tà giải độc. Ngoài các sự trồng nêu, rắc vôi bột, cành đa, lá dứa ngày Tết, dán bùa yểm bùa khi có người chết, v.v... Còn quanh năm muốn cho bình yên thì ngoài cửa ngõ dựng cái cột đá khắc năm chữ « *Khương thái Công tại thử* », hoặc muốn giữ cho tài thần trong nhà thịnh vượng thì xây một con chó đá ngoài cửa ngõ.

10.— Thuật giục cây ra quả. Cây trồng lâu chưa có quả, muốn cho có quả thì chờ đến ngày đoan ngo, một người trèo trên cây, một người cầm võ kháo dưới gốc cây ba cái, hỏi đã chịu nẩy quả chưa, người trên cây nói chịu, sang năm tự khắc có quả.

11.— Thuật nuôi súc vật. Mua mèo hoặc chó con để nuôi, mới đem về phải ôm nó mà bắt nó vái lạy các con chó lớn và dặn nó : « *từ rày không được cắn em nhé* » như thế thì nó không cắn. Lợn chề cám, viết năm chữ « *Khương-thái-Công tại thử* » vào một mảnh giấy vàng dán lên chuồng lợn thì lợn khỏi bệnh. Lợn đi không về, lấy cái dũa cả cấm đằng sau ống táo, hoặc úp cái lồn cho lợn ăn xuống đất và lấy một cành khế cấm vào cửa chuồng thì lợn tự nhiên về — Gà mới mua về mà thả, chặt đuôi chôn trước cửa bếp, thì gà không đi mất.

13.— Thuật trừ ác điều. Có củ kêu bên cạnh nhà, lấy chiếc đĩa, cả cắm đằng sau ông táo, hoặc lấy nắm gạo muối, hoặc hòn đất trong bếp mà ném đuổi đi thì tự nhiên nó phải chạy.

14.— Thuật trừ hoàng trùng. Khi có sâu hoàng trùng (châu châu) ăn hại lúa, làm lễ cúng tiền cho nó đi, rồi cắm một lá cờ giấy ở đầu địa giới thì nó không dám vào nữa.

15.— Thuật trừ sâu bọ. Trong nhà muốn cho ít kiến, ngày mồng một Tết bắt kiến mà đốt đi, thì cả năm không có kiến nữa. Muốn trừ rệp thì bắt một hai con bỏ vào trong áo quan người chết, tự nhiên rệp phải hết. Muốn cho cây cối không sâu hoặc nhậy thì tối ba mươi Tết, cầm bó thuốc soi vào các cây cối thì khỏi.

Không biết các phương thuật tự đâu đặt ra, ngộ nghĩnh quá! mà ta nhiều người cũng tin. Lạ thay, tin về lẽ gì? Nghiệm không, hay là không nghiệm? Ai dạy thế? Ồ, có lẽ thuật gọi gà hiệu hơn ống thu lời, thuật chữa bệnh tài hơn thuốc độc tở; thuật giục cây ra quả tài hơn phép xiếc; thuật trừ sâu bọ hay hơn thuốc crésyl chẳng? Nếu vậy thì chẳng hóa ra nước ta tài lắm ru, sao mà lại hóa ra hèn hơn các nước như vậy?

XXXIV.— TÍNH TÌNH

Tính tình nên chia làm hai hạng là tính tình đàn ông và tính tình đàn bà.

I.— Tính tình đàn ông. Bực sĩ phu trọng nhất

là luân thường, dẫu nghèo khổ thế nào mặc lòng, nhưng trái luân thường thì ai cũng chê cười. Lại có tính ưa nhàn, lấy cảnh phong nguyệt hoa thảo làm vui thú, lấy cuộc cầm kỳ thi tửu làm phong lưu. Về phần nông công thương cổ thì phần nhiều là người cần kiệm, an phận làm ăn, tuân giữ phép nước, mà nhất là lấy sự quuyến luyến ở trong gia đình làm vui, bản cùng mới phải đi làm ăn xa, chớ có thể ở nhà được thì không ai chịu đi đâu cả.

Dân tình rất yêu sự yên ổn ; quí hồ làm ăn cho đủ đóng, đủ góp với làng nước ; ra đến đình không ai nói động đến mình là miễn nguyện rồi.

Ai ai cũng biết trọng sự học hành ; trừ ra nhà nghèo quá thì mới không thể sao cho con đi học được, chớ còn ai có con, độ lên bảy, tám tuổi cũng đã cho con đi học. Nhà thường thường cho con đi học độ năm ba năm thì xoay ra làm nghề, nhà phong lưu phú quý thì cho con đi học thành người mới thôi.

Từ người sang cho chí người hèn ; ai cũng lấy lễ nghĩa làm trọng. Mà nhất là các nơi hương lại hay câu nệ lễ nghĩa từng tí. Ai không có lễ nghĩa thì thiên hạ chê cười là đồ ngạo ngược.

Ngoài các tính trên này, ai có những tính thực thà, cần thận, trung hậu, nhún nhường, hòa nhã, công liêm, trầm tĩnh, khảng khái, ngay trực, can đảm, quả quyết, kính bậc đạo đức, nhớ người ân nghĩa, trọng đường công nghiệp, giữ cái danh giá, có tư cách, có nghĩa khí, có lượng khoan dung, có lòng nhân đức, có chí nhẫn nại, có khí cương cường, trọng ái tình, yêu nhân loại, yên phận mình, giúp kẻ khốn, ghét sự ác, vui sự thiện, ân nhân

chi ác; thành chi nhân mỹ, lúc nên xa xỉ cũng xa xỉ, lúc nên hào hoa cũng hào hoa v.v... như thế gọi là tính khí quân tử.

Ai có những tính hồ đồ, ngờ vực, nhút nhát, lười biếng, ghen ghét, khoe khoang, hợm hĩnh, khép nép, cầu nệ, sợ đầu sợ đuôi, nghĩ quanh nghĩ quẩn, chẳng ác mà cũng chẳng thiện, chẳng dở mà cũng chẳng hay, ham sự cờ bạc rượu chè, thích sự quây quần ăn uống, chẳng hại gì ai mà cũng chẳng ích gì cho ai, đua đả theo thói đời, gió chiều nào che chiều ấy, người ta xuôi cũng xuôi, người ta ngược cũng ngược, người ta nói cũng nói, người ta cười cũng cười v.v... như thế thì gọi là tính khí thường nhân.

Còn ai có những tính: gian xảo, kiêu ngạo, ương ách, phản trắc, tham lam, thô tục, cục-cắn, hay khoe hợm, hay xóc móc, hay kiện cáo, hay tranh giành, hay nịnh hót người quyền thế, hay khinh bỉ người hiền lành, hay nạt dọa kẻ ngu hèn, hay a dua kẻ bạo ác, hay sinh sự hay thù hằn, ăn trộm ăn cướp, xô lá ba que, đảng điểm, hoang toàng, ngông nghênh, buynh hãm, đãi các giả, phong lưu mượn, tính ranh vặt, lý sự cùn, anh hùng rơm, nhanh nhẩu đoảng, thị phú khinh bần, thị cường lãng nhược, vong ân bội nghĩa, phản bạn lừa thầy, ố nhân thẳng kỹ, ích kỷ hại nhân v.v... như thế gọi là tính khí tiểu nhân.

2.— Tính tình đàn bà. Đàn bà nhất là trọng điều liêm sỉ tiết nghĩa. Con gái chưa chồng, phần nhiều là biết giữ mình, con nhà sang không ai dám xâm phạm đã đành, dẫu đưa hèn hạ có người trêu ghẹo cũng biết xấu hổ, có khi vắng ra những điều thô tục đề cự lại.

Người có chồng rồi, lại nhiều người giữ gìn lắm, chỉ e mang tiếng với chồng. Mà đàn ông ta cũng yên chí rằng người đã có chồng như sản vật gì đã có chủ, không ai tưởng đến sự xâm chiếm nữa. Đàn bà cũng yên chí mình là một người riêng của chồng, dầu sống chết chỉ biết có chồng mà thôi. Lúc còn con gái, nhờ nhàng phải một sự xấu thì không tài nào mà gột rửa cho sạch, dù con nhà sang, dù con nhà hèn mặc lòng, ai ai cũng khinh bỉ mà không khi nào lấy được người tử tế nữa.

Trong vợ chồng cũng phải chính đính, những người tử tế không mấy khi nói những tiếng lả lơi nhả nhót.

Ai bất hạnh góa chồng, thì dù còn trẻ tuổi nhan sắc cũng muốn thủ tiết với chồng, để giữ lấy danh giá. Bất đắc dĩ mà bước đi bước nữa, thì đã lấy làm xấu hổ, mà người ngoài cũng đã hơi khinh. Nếu ở vậy mà lỡ ra khôn ba năm đại một giờ thì phải trốn tránh đi đất khác, kéo sợ người cười, và e dân làng ngả vạ.

Có chồng mà tư gian với trai, thì nhà chồng phú về ngay, mà cũng không ai lấy nữa.

Đàn bà thành phố, lắm người khéo buôn bán, có khi đàn ông cả đời chỉ trông về vợ mà ăn chơi.

Đàn bà nhà quê hay làm, chăm chú công việc, nào người chợ búa, nào người cày cấy, ai ai cũng lấy đảm đang được công việc nhà chồng là giỏi. Ta thường coi nhà nào có đàn bà giỏi là nhà ấy thịnh vượng.

Ngoài các tính trên này, ai có những tính : khoan hòa, nhân đức, hiếu thuận, hiền từ, khôn ngoan, mực thước,

đủ cả tam tông tứ đức, giữ được trinh tiết thủy chung, ăn nói dịu dàng nét na đứng đắn, biết đường thờ cha kính mẹ, biết nghĩa chiều chồng nuôi con, có thao lược gánh vác việc cửa nhà, có can đảm mở mang việc buôn bán, biết giúp chồng cho nên người về vang, biết dạy con cho nên người tử tế, như thế gọi là bậc hiền phụ.

Ai có những tính : tần tảo, chắt chiu, cơ chỉ, hàn gấm, chín chắn, nhu mì, thật thà, cẩn thận, biết đường ăn ở, biết điều phải chẵn, biết qui chồng, biết yêu con, biết lo biết lắng, biết nói biết cười, biết tề gia nội trợ, biết kính trọng anh em nhà chồng, có ghen tuông mà ghen tuông biết điều, có nóng nảy mà nóng nảy vừa mực, tuy không có đức hạnh thao lược bằng bậc hiền phụ, nhưng cũng không đến nỗi hèn mạt như kẻ vô loài, như thế là bậc kha khá trung bình, cũng nên gọi là lành phụ.

Còn ai có những đức tính : gian dối, chua ngoa, cay độc, bạc bẽo, hoang tàng, lừa lọc, lẳng lơ, tráo trở, giang hồ, trăng gió, khinh chồng như lợn như gà, rửa con có ngành có ngọn, mắt quăm quăm như điều hâu, mồm toang toác như quạ cái, điều ngoa, hót léo, tức tối ghen tuông, lẳng loạn, nghiệt ngã, thì gọi là kẻ ác phụ.

Lại còn hạng ngu si, dần dộn, hay ăn, làm biếng, ăn chẳng nên đợi nói chẳng nên lời, buôn bán vụng về, nói năng câu nhẫu, vai u, thịt bắp, mặt xia mày sưng, mặt tây lênh, cổ tay cong, tối như đêm, dày như đất, như thế gọi là bọn xuẩn phụ.

Trong các tính tình đàn ông, đàn bà không mấy người toàn hay cả mà cũng không mấy người dở cả.

Đại để trong mười phần được bảy, tám phần dở thì là dở. Người hay thì ai ai cũng trọng, mà người dở thì ai ai cũng khinh.

Mỗi nước có một tính tình riêng, có tính tình nước kia cho là dở, mà nước này cho là hay; có tính tình nước này cho là hay, mà nước kia cho là dở. Cái hay cái dở đó tùy theo cái trình độ của dân trí mà phân biệt và theo cái thói quen mà thôi.

Nước ta học theo Khổng giáo, cho nên trọng nhất là luân lý cương thường. Bất cứ đàn ông, đàn bà, hễ giữ được luân lý cương thường là hay, mà trái với luân lý cương thường là dở. Mà luân lý của đàn ông, thì lại trọng nhất là trinh tiết. Cho nên điều khác hay dở thế nào mặc lòng mà hai mối đó thì là mối quan hệ thứ nhất, cái danh giá nhẹ, trước hết phải lấy đó mà cân, rồi mới cân đến điều khác được.

Ấy là cái tính tình riêng của ta, chớ so với lý tưởng các nước văn minh, thì vị tất điều hay của ta đã toàn là hay, điều dở của ta đã toàn là dở.

Thiết tưởng cái trình độ dân trí của ta, mỗi ngày một tấn tới hơn một chút, thì tính tình chắc sao cũng thay đổi ít nhiều. Nhưng trong tính tình đó chắc sao cũng nhiều điều là quốc túy của ta và cũng hợp với lẽ phải chung cả hoàn cầu, như những điều lễ nghĩa liêm sỉ, đạo đức trung thành, v.v... thì dầu đến bao giờ cũng không nên đổi, mà cũng không sao đổi được cái lẽ tự nhiên của tạo hóa ấy.

XXXV.— THANH ÂM NGÔN NGỮ

Nước ta địa thế phân làm ba xứ là : Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Trong ba xứ vốn đã nói chung một thứ tiếng, lại học theo một lối chữ nho, từ khi các ông cố đạo đặt ra chữ quốc ngữ thì lại dùng chung một lối chữ, cho nên thanh âm ngôn ngữ vẫn thông dùng với nhau, trừ ra một ít thổ âm vì phong thổ mà khác nhau thôi.

Mà khác nhau thì chỉ có Bắc kỳ và Nam kỳ còn hơi khác nhiều, chớ ở Trung kỳ thì nửa dùng tiếng Nam, nửa dùng tiếng Bắc, chẳng qua có ít tiếng riêng hẳn như các tiếng gáy nhông (vợ chồng), ngân ngái (xa gần), mô tê (đâu đó), mần rãng, mần rưa (làm gì, làm vậy), bên ni, bên nớ (bên nọ bên kia), v.v... Các tiếng ấy tuy khác, nhưng đâu đâu cũng đã hiểu. Duy còn Nam Bắc thì đôi khi có tiếng khác nhau, hơi khó hiểu một chút, nhưng xem đại ý thì cũng hiểu được nhau cả.

Nay thử đem những tiếng Nam, Bắc khác nhau mà phân biệt đại khái như sau này :

1.— Cùng nghĩa mà khác hẳn tiếng, như là :

BẮC	NAM
Cha mẹ	Má tía
Hoa quả	Bông trái
Hào (bạc)	Cắc
Xu (đồng)	Chim
Thuyền	Ghe
Hòm	Rương

Vừng (hạt)	Mè
Muỗm (quả)	Xoài
Lạc (củ)	Đậu phụng
Gạo (bông)	Gòn
Gạ gãm	O bẻ
Tảng lờ	Giả đồ
Cù (chim)	Ó
Cáo (con)	Chồn
Trái (phải)	Quấy
Đuối	Rượt
Tiền	Xài

v.v...

2.— Cùng âm mà khác vận như là :

Gi	và	Tr
Giời (ông)		Trời
Giăng (mặt)		Trăng
Giai (con)		Trai
Giồng (cây)		Trồng
Giầu (lá)		Trầu
Gianh (cỏ)		Tranh
Gio (than)		Tro
Giải (chiếu)		Trải
Nh	và	L
Nhời		Lời
Nhẽ		Lẽ
Nhằm (lấn)		Lằm

Nhanh	Lanh
Nhọt (dao)	Lụt
Nhật (mặt)	Lặt
Nhợ (mùi)	Lợ
Nhọ nhem	Lọ lem

D	và	Nh
Dện (con)		Nhện
Dộng (con)		Nhộng
Dựa (cây)		Nhựa
Dám (năng)		Nhám
Duộm (màu)		Nhuộm
Dúm (lửa)		Nhúm
Đọt (ung)		Nhọt

v.v...

Lại còn những tiếng lặt vặt như là :

Ngẩn	Vẩn
Trợn (việc)	Lợn
Lông (trứng)	Trông
Gắng (sức)	Rán
Ngắm (nhìn)	Nhắm
Cảnh	Nhảnh

v.v...

3.— Cùng vận mà khác âm như là :

B	N
Bề	Biển
Bụi (cỏ)	Buội
Cưỡi (ngựa)	Cối
Dù (ví)	Dầu
Được	Đặng
Đánh	Đoánh
Gửi (thơ)	Gởi
Hoạt	Huột
Mừng	Măng
Này	Nầy
Nguyên	Nguơn
Nhân	Nhơn
Phúc	Phước
Quý	Quý
Sinh	Sanh
Súy	Soái
Tính	Tánh
Thủa	Thuở
Triều	Trào
Vào	Vỏ

4.— Cùng vận cùng âm cùng nghĩa mà thường đọc sai lẫn hoặc viết sai không phân biệt, làm cho lúc người xứ nọ nghe người xứ kia nói hoặc xem sách mà ngỡ ngơ không hiểu.

Bắc thường sai lẫn về những vần Tr với vần Ch, D với Gi với R, và S với X.

Ví dụ	Tr	lẫn với	Ch
	tra (khảo)	lẫn với	cha (mẹ)
	tranh (giành)	—	chanh (quả)
	trâu (bò)	—	châu (ngọc)
	trán (cái)	—	chán (chê)
	trông (mong)	—	chông (gai)
	trình (tiết)	—	chinh (chiến)
	tránh (trốn)	—	chánh (sự)

v.v...

D lẫn với Gi	và	R
dời (đổi)	giời (ông)	rời (rã)
danh (công)	gianh (cỏ)	ranh (tinh)
dòng (dối)	giòng (dây)	ròng (ròng)
dầu (mỡ)	giầu (nghèo)	rầu (buồn)
dao (con)	giao (thiếp)	rao (hàng)
dành (đề)	giành (tranh)	rành (rành)
da (thịt)	gia (công)	ra (vào)

v.v...

S	lẫn với	X
sa (xuống)		xa (gần)
sá (đường)		xá (tội)
sách (vở)		xách (tay)
sanh (trưởng)		xanh (đỏ)
sỉ (nhục)		xỉ (xa)
sinh (sản)		xinh (dòn)
suất (đỉnh)		xuất (nhập)
sôi (nước)		xôi (thịt)
sương (sung)		xương (hát)

v.v...

Nam thường sai lẫn về những tiếng ac và at, ắc với ắt, ắc với ất, an với ang, ăn với ăng, ước với uốt, uôn với uông.

Ac	lẫn với	At
các (đài)		cát (đất)
bác (chú)		bát (đĩa)
hạc (chim)		hạt (nhân)
nhác (lười)		nhát (nhút)
hác (học)		hát (tiếng)

v.v...

Ắc	lẫn với	Ắt
bắc (nam)		bắt (buộc)
cắc (tùng)		cắt (dao)

hắc (bạch)	hắt (đi)
nhắc (cân)	nhắt (chụp)
giặc (trộm)	giắt (tắm)
v.v...	

Ắc	lẫn với	Ắt
bắc (đèn)		bắt (chẳng)
mặc (thước)		mật (đường)
tắc (thước)		tất (châu)
vặc (sông)		vật (loài)
phắc (phàng)		phất (cờ)
v. v...		

An	lẫn với	Ang
han (thường)		bang (gia)
can (ngăn)		cang (cường)
than (tro)		thang (trèo)
nhan (sắc)		nhang (đèn)
gian (phi)		giang (hà)
quan (chức)		quang (gánh)
san (xẻ)		sang (giàu)
tàn (phá)		tàng (kho)
v.v...		

Ăn	lẫn với	Ăng
băn (khoăn)		băng (vàng)
căn (bồn)		căng (vải)

thăn (thịt)	thăng (giàng)
săn (bản)	săng (hòm)
văn (chương)	văng (chài)

v.v...

Uôn	lăn với	Uông
luôn (luôn)		luông (tuồng)
tuôn (nước)		tuông (dám)
khuôn (phép)		khuông (phù)
buôn (bán)		buông (thả)
chuôn (chuồn)		chuông (cũi)

v.v...

Uốc	lăn với	Uốt
chước (mua)		chuyết (con)
luộc (nấu)		luột (trắng)
tuộc (bạch)		tuột (thắng)
buộc (dây)		buyết (mất)

v.v...

Nói tóm lại thì trong ba xứ chỉ khác nhau một ít thể mà thôi. Mà dấu khác nhau, nhưng nghe cả câu thì cũng hiểu. Còn như giọng nói thì ở Nam-kỳ thường lẫn dấu hỏi với dấu ngã, không phân minh bằng Bắc-kỳ.

Xét xem ngôn ngữ nước ta tuy có khác nhau ít nhiều, nhưng đại yếu thì thực là đồng một thanh âm, đồng một vần tự, tiện cho bề thông đồng, vả lại nhờ có chữ quốc-ngữ mai sau ta mà nên một lối văn tự riêng của ta, thì ta không bao giờ quên được cái công của ông cố nào đặt ra chữ đó.

Song ước gì được nhiều bậc thông minh hợp lại mà làm cuốn tự điển đủ cả tiếng ba xứ, kê cứu thêm cho tinh tường và kèm thêm chữ Nho chữ Pháp, để làm tiếng nhất định cho suốt trong nước. Xứ nào sai đâu thì sửa đổi đi, như thế thì lại càng tiện hơn nữa.

XXXVI.— CÁCH ẨM THỰC

Cách ẩm thực của ta về thứ thóc gạo thì cần nhất là gạo tẻ, gạo nếp, gạo tẻ thổi cơm, gạo nếp thổi xôi làm bánh. Còn ngô, khoai, vừng, đậu, kê, sắn thì hoặc làm bột, hoặc nấu bánh cũng là các thứ phụ thêm cho sự ăn uống.

Về thứ đồ ăn thì nhất là hay dùng những thịt trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt, chim, ếch, tôm, cá, cua, ốc v.v... Mà thịt lợn lại là thứ cần dùng hơn hết, dầu nấu nướng gì cũng phải dùng đến thịt lợn hoặc mỡ lợn. Thịt lợn lại chế ra làm giò, làm chả, làm nem, làm chạo, làm giầu, bông và nấu ra nhiều món đồ ăn nữa.

Các thứ rau cỏ hoặc dùng nấu đẹm, hoặc dùng ăn ghém thì là rau cải, cải bắp, củ su hào, cà chua, đậu hòa lan, rau rút, rau muống, bầu bí, dưa, mướp, hành, tỏi, gừng, nghệ, riềng, hẹ mùi, thơm, ngò, húng, chanh, ớt, v.v... Đồ gia vị thì là đường, mật, mè, muối, giấm

thanh, giấm bỗng, mắm tôm, mắm ngấu, dầu vừng, dầu lạc v.v...

Các thứ hoa quả thì là cam, quít, bưởi, chuối, đào, mận, muôm, xoài, vải, nhãn, hồng, thị, dứa, mít, dứa, phật thủ, thanh yên, vả, nhót, mơ, trám, hồng bì, dâu da, ôi, na, măng cụt, thanh trà, v.v... Mỗi thứ quả sinh về một mùa, duy chuối thì quanh năm lúc nào cũng có mà cũng cầu dùng hơn cả thứ.

Các thứ bánh trái thì việc tế tự và việc hiếu hi, trọng nhất là bánh dày, bánh chưng. Còn như bánh đường, bánh ngọt, bỗng, kẹo, chè, mứt v.v... thì dùng để làm đồ tráng miệng sau khi ăn cơm, bánh giò, bánh đúc, bánh đa, bánh rán v.v... thì cho là đồ làm quà ăn cho đàn bà và trẻ con.

Rượu thì nấu toàn bằng gạo nếp, ủ men rồi cất ra. Trong thứ rượu ấy hoặc ướp thêm hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau, hoặc hoa lái v.v... gọi là rượu hoa; hoặc tẩm với các vị thuốc bắc, gọi là rượu thuốc. Rượu hoa quý nhất là rượu sen, rượu cúc, rượu thuốc quý nhất là rượu sâm nhung. Lại có một thứ rượu nếp, cũng ủ men rồi để nguyên cả cái mà ăn. Ngoài các thứ rượu ấy, cũng nhiều người dùng rượu Tây, rượu Tàu.

Nước thì phần nhiều là dùng trà mạn, trà hạt, phong lưu hơn thì dùng trà tàu, trà ướp sen; ở chốn thôn quê thì thường hay dùng trà tươi, hoặc là nước lá vối, nước gạo rang, mà nhất là nước nụ vối ủ ngon lắm.

Trên này là các đồ ăn uống, còn sự ăn uống thì lại tùy theo mỗi nơi mà khác nhau. Đại để ở nơi thành

phở, bữa ăn hằng ngày, nhà phong lưu mới ăn đến một vài món đồ xào nấu, hoặc một hai đĩa thịt quay, lạp xưởng, xá xíu, hay là giò chả, cá rán, thịt kho, trứng bác, cua om v.v... Nhà thường thường mỗi bữa cũng được đĩa thịt hoặc đĩa cá kho, rồi thêm những thứ đậu giá rau cỏ v.v... Khi có công việc giỗ tết hoặc mở tiệc thết khách thì mới dùng đến ngũ trần, bát vị, nhà giàu làm nhiều, nhà nghèo làm ít, thế nào cũng có bầy, tám hoặc vài bốn bát nấu, da-tê, vây cá, bong bóng, mắm mực, vịt hầm, chim xào v.v... lịch sự nữa thì dùng đến đồ Tây, hoặc đồ ăn Tàu.

Ở nơi quê mùa thì nhà phong lưu mới ăn đến thịt cá, giò chả luôn, còn nhà thường thường thì phần nhiều là ăn cua ốc, tôm tép, đậu phụ, đôi khi mới ăn đến thịt cá. Nhà nghèo nữa thì quanh năm chỉ ăn tương cà, dưa khoai, dưa cải, rau muống luộc, đậu kho v.v... Đôi khi có công việc giỗ tết, ăn mừng, làm ma, nhà giàu có khi cũng nấu nướng theo cách phố xá nhưng phần nhiều thì trâu bò ăn tái, thịt lợn luộc chần ăn cơm-giấm, gà vịt luộc chấm muối tiêu, hoặc là nấu bát ba ba, giả cầy, miến xào, măng ninh v.v... Song ở nhà quê ăn uống tốn hơn nơi phố xá, vì là nhà quê động có cỗ bàn, tất phải mời đến làng mạc họ xóm, có khi đến vài trăm mâm chớ ở phố xá mời mọc nhiều lắm thì mời đến mười mâm là cùng.

Còn uống rượu, ở nhà quê cũng nhiều người hay rượu hơn ở phố xá, có người uống đến một chai to một lú, có người uống lươn khươn cả ngày.

**

Xét việc ăn uống của ta, cũng đủ các thứ thịt cá, sơn hào hải vị, rau cỏ hoa quả, chẳng thiếu thứ gì.

song chỉ hiềm cách nấu nướng thì còn vụng nhiều lắm. Ở chỗ quê mùa trừ ra những nhà nghèo khó, ăn uống kham khổ không kể, còn nhà thường thường cho đến nhà phong lưu ăn uống chẳng qua thay đổi trong mấy món ba ba, giả cầy, thịt cá, giò chả, đậu rán, rau xào v.v.. Mà các thứ thịt thì chỉ đến thịt bò ăn tái, thịt dè bóp vừng, thịt lợn luộc chần, thịt gà chấm muối là cùng, chớ không có cách nào xào nấu cho ngon lành thơm tho hơn nữa. Nơi thành thị thì cũng có, khác nhà quê được một đôi món nấu theo kiểu Tây kiểu Tàu nhưng phần nhiều thì cũng chẳng khác gì nhà quê.

Ăn uống là các thứ bổ dưỡng thân thể, thực là rất cần cho đường vệ sinh. Đã đành rằng ăn để mà sống không phải sống để mà ăn, nhưng cũng phải biết cách ăn uống, biết đường bổ dưỡng, cho được nên người béo tốt khỏe mạnh, rồi mới gánh vác nổi được việc khó nhọc ở đời, chớ nếu ăn uống cầu thả, thế nào cũng xong, rồi lắm khi chán miệng không muốn ăn thành ra người ăn uống yếu ớt, thân thể gầy gò, thì còn làm gì được những việc nặng nhọc nữa.

Ta xưa nay vẫn lầm về điều ấy, có câu tục ngữ rằng: *miếng ăn quá khẩu thành tàn*; lại rằng: *sống về mờ về mả, chẳng sống về cả bát cơm*, những câu ấy có ý nói làm người không cần gì đến sự ăn uống, vẫn là phải, nhưng thực trái với nghĩa dưỡng sinh.

Xem như các nước văn minh, nước nào cũng có sách nấu ăn, mỗi thứ nấu một mùi, mỗi vị chế một cách, làm cho người ăn ngon miệng mà không bao giờ chán, thực là biết lấy sự ăn uống làm trọng. Nước ta thì sách

vở nấu ăn ở đâu mà có, ai là thợ nấu ăn, chẳng qua mấy tay người nhà đầy tớ theo tục mà làm thế nào cho ăn được thì thôi, chớ nào ai cần phải học nấu. Giá thử ai có chí xem xét trong các cách nấu của Tây của Tàu, và tùy theo cái tính của ta, gia giảm vị này vị khác, làm riêng một cuốn sách nấu ăn cho ta, thì tưởng cũng là việc có ích lắm.

XXXVII.— CÁCH PHỤC SỨC

Cách phục sức của ta, phần nhiều là theo lối nước Tàu, từ đời Hán, Đường đến bây giờ.

Vua quan có phẩm phục, binh lính có nhung phục, thường dân có lễ phục. Phẩm phục mặc những khi triều hạ lễ bái, những phục mặc những khi chiến trận thao luyện, lễ phục mặc những khi tế tự. Ngoại giả là những thường phục, mặc các ngày thường.

Phẩm phục mũ áo, đai, măng, xiêm, ủng, từ vua chí quan, tự nhất phẩm chí cửu phẩm, đều có phân biệt màu sắc và từ vàng bạc gấm vóc tơ lụa cho chí kiểu vẽ sọc thêu cũng khác nhau. *Nhung phục* của các quan võ thì cũng tùy phẩm tước mà phân biệt, còn binh lính toàn mặc một đồ áo nỉ, có bác cổ bác tay và có nẹp quanh áo, cũng chia ra các màu sắc. Lễ phục của thường dân thì mũ ó-sao áo giao-lĩnh, hia ủng vải, mà thứ gì cũng toàn sắc thàm.

Còn như *thường phục* thì ai ai cũng đội khăn, mặc áo chèn, đi giày mà thôi.

Thường phục của ta khi xưa cũng có phép, như quan

viên mới được mặc đồ gấm vóc tơ lụa, thường dân chỉ được mặc đồ vải. Bây giờ không cứ gì cả, ai muốn ăn mặc thế nào cũng được.

Lối thường phục hiện bây giờ, trừ ra ít người ăn mặc theo kiểu Tây, còn kiểu mẫu riêng của nước ta, thì suốt nước già trẻ, đàn ông, đàn bà toàn theo một cách, chỉ khác nhau dài hay vắn, rộng hay hẹp và khác nhau bằng tơ lụa hay bằng vải, màu thâm hay màu trắng mà thôi.

Đàn ông phần nhiều là đội khăn lượt thâm. Trời rét bịt thêm khăn nhiều quàng đầu quàng cổ. Áo trong có áo cánh lót thịt, áo ngoài dùng toàn màu thâm, trời nóng mặc áo sa, the, lụa, xuyên, hoặc vải nâu, trời rét mặc áo kép, áo bông, hoặc bằng vải, chỉ dùng một màu trắng, mà phần nhiều là quần vải cát bá, dây lưng phần nhiều bằng sồi, hoặc lượt, hoặc nhiễu; giày thì hết thấy là giày hồ gót, mũi nhọn, da láng hoặc da me. Nón đội thì là nón dứa, nón sơn, nón lông, ít nay thì che ô nhiều.

Đàn bà vẫn khăn thâm, hoặc lượt, hoặc nhiễu, hoặc vải nâu, trời rét bịt thêm cái khăn vuông bằng vải nâu, hoặc bằng xuyên thâm. Ở Trung-kỳ và Nam-kỳ thì đàn bà búi tóc bịt khăn vuông, chớ không vấn khăn như người Bắc-kỳ. Yếm cổ xây hoặc cổ viền, dùng màu trắng nhiều hơn cả; người Nam-kỳ không mặc yếm, có áo nịt lót thôi. Áo cũng dùng màu thâm hoặc màu nâu nhiều, duy người ăn chơi hoặc con hát mới mặc các thứ màu xanh đỏ. Quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiễu đỏ; ở Nam-kỳ và Trung kỳ thì

người phong lưu mặc quần nhiều trắng, chôn què mặc quần vải xanh, Nam Trung-kỳ và các nơi phùng phố, đàn bà thường hay mặc áo cài khuy, ít thắt lưng; ở nhà què thì thường thắt lưng ra ngoài áo, bỏ xuống hai múi dài. Giày dép, người phong lưu đi hài thêu, hoặc giày nhọn mũi, người thường đi dép cong sơn bóng bọc nhung, hoặc guốc sơn dầu sơn đen, kẻ hà tiện đi dép quai một. Nón thì đội nón Nghê quai thao là qui nhất, còn thường thì đội nón bẻ, nón lọng chảo, cũng nhiều người đã che ô.

Ấy là đồ thường phục; còn đồ *hiếu phục* thì khăn áo dùng đồ sô gai chàm, xám, ít nay nhiều người dùng vải thâm, vải trắng để thế đồ chàm xám cũng tiện.

Còn về đồ *trang sức* thì đàn ông đôi khi mới có người đeo nhẫn vàng ngón tay, hoặc một bộ khuy áo vàng. Về phần đàn bà thì tai đeo vành khuyên, hoặc nụ thông, cuống giá, cổ đeo chuỗi hạt huyền, hoặc hạt vàng, hoặc vòng kiềng, hoặc dây chuyền, các ngón tay đeo nhẫn khâu, nhẫn lá hẹ, cổ tay đeo xuyên, hoặc vàng, hoặc bạc mạ vàng, hoặc để trơn, hoặc trổ chạm, hoặc ráp thêm mặt kim cương, mặt thủy xoạn; ở dưới dây lưng lại đeo bộ xà tích bạc.

Trẻ con thường hay cho đeo vòng cổ vàng hoặc bạc, lại kèm thêm cái khánh khắc bốn chữ « *tràng sinh bản mệnh* », hoặc cái khóa bạc nhỏ, hoặc tiền vàng tiền bạc, một vài cái vuốt cộp nạm bạc hoặc đeo cái lưới tầm xét đồng v.v... Vòng tay vòng chân thì thường đeo kèm thêm quả bầu nhỏ.

Trong cách ăn mặc của ta, không kể gì bằng vóc nhiều hoặc bằng vải bông, cũng không kể gì dày hay mỏng, đó là tùy nơi hàn nhiệt, tùy người giàu nghèo mà khác nhau, chẳng có hề gì. Song cứ coi cái dáng dấp, trừ ra quen mắt cho là được thì thôi, chớ nói đến sự gọn gàng, sự hoa mỹ thì chưa được. Quần áo cốt cho hợp cách vệ sinh, lại phải cốt cho gọn gàng để làm việc. Ta ăn mặc một cách lung tung lướt thướt, tuy trong mình thư thái dễ chịu nhưng thực là không tiện cho những việc làm ăn, và lại làm mất cả cái dáng hùng dũng của đàn ông nữa. Đàn bà thì chỉ cho bằng xinh xang lấy dáng, mà ta thì chỉ đến cái khăn vận cho xinh, cái áo mặc cho gọn, cái đường ngôi rẽ cho thẳng, cái mái tóc chải cho trơn là cùng, chớ không còn cách nào trang sức cho lịch sự hơn nữa.

Thử coi các nước, có nước nào ăn mặc như ta không? Nước nào thì đàn ông cũng áo phải ngắn, quần phải hẹp thì mới gọn, mới ra dáng khỏe mạnh; đàn bà thì quần áo phải hoa mỹ, phải xinh xang, thì coi mới đẹp mắt. Thiết tưởng cũng có một khi nên cải lương cho hợp với trình độ văn minh hoàn cầu.

Còn như nón đội, giày dép đi, tưởng cũng nên đổi dần kiểu cách khác thì mới tiện, chớ đội nón bẻ, nón Nghệ, lù lù như cái nong trên đầu coi khí ngộ quá, đi dép bụi lấm chân, kéo lê một cái thì đứt quai, mà đi không khéo thì vấp ngã, cũng là chưa tiện.

Song trước khi cải lương, tưởng lại có người học được nghề dệt vải thuộc da của Âu-châu thì mới có cơ đổi được.

XXXVIII.— CƯ SỞ

Cách làm nhà ở của ta, tất phải xem năm nào có được tuổi mới dám làm. Lúc làm nhà, lại xem *hướng* nào thuận thì làm ngành về hướng ấy. Ngày nào phạt mộc, giờ nào dựng nhà, đều phải xem chọn kỹ càng.

Nhà nào cũng chỉ theo một kiểu cách. Ở phố xá thì toàn một kiểu phố xá, ở nhà quê thì toàn một kiểu nhà quê, bất quá khác nhau to với nhỏ, rộng với hẹp, lợp lá với lợp ngói mà thôi.

Kiểu phố xá phần nhiều là hẹp bề ngang mà bề dọc thì dài, nhà nào cũng có gác, trong nhà chia làm hai, ba lớp, trên lợp ngói, chung quanh có tường. Nhà nào cao tới hai tầng gác đã là cao, dài tới ba, bốn lớp đã là dài, rộng tới ba gian đã là rộng, còn lắm nhà thấp bé chật hẹp, chỉ độ một gian dài.

Trên gác làm bàn thờ, hoặc để chứa đồ, còn ở dưới thì để ở và làm nhà bếp, nhà sau. Các nhà rộng rãi thì còn dễ chịu, chợ các nhà chật hẹp, nào chỗ bán hàng, nào chỗ ăn chỗ nằm, chỗ bếp nước, chỗ đi đàng sau, quanh quẩn cả một nơi rất là khó chịu. Đã chật thì chớ, lại hay cho nhiều chủ thuê chung. Có nhà năm, bảy chủ ở chung làm một, mỗi chủ chẵn riêng một cái phen, hoặc treo riêng một cái màn chỗ nằm để cho cách biệt.

Ở nhà quê thì phần nhiều là lợp lá gồi, hoặc cỏ gianh, hoặc rơm rạ, thỉnh thoảng mới có nhà lợp ngói. Kiểu thì nhà nào cũng đều năm, sáu hàng cột chia làm ba gian, hai chái, hoặc năm, bảy gian là cùng. Nhà lợp ngói thì cột, kẻ, hoành, dui toàn bằng gỗ, nhà lợp lá thì nửa gỗ, nửa tre, nhà kèo tre đổ nửa là nhỏ hơn cả.

Nhà nào cũng để riêng ba gian giữa làm bàn thờ, còn gian bên thì che kín làm buồng ngủ, xây tường, hoặc đóng thuận, hoặc trát vách.

Bề ngang có một cái nhà nhỏ làm bếp, có người làm luôn nhà bếp vào một gian đầu nhà.

Trong nhà trừ ra chỗ bàn thờ, bày đồ đèn nến, hương án, mâm qui, còn chung quanh thì bày la liệt nào giường nào phản, nào án thư, nào ghế ngựa để làm chỗ ngồi chơi và chỗ ăn uống.

Ở nhà quê thì nhà tre nhà lá, không vững chãi bằng nhà gạch ở phố xá, nhưng nhà nào cũng có sân, có vườn, rộng rãi dễ chịu hơn ở phố nhiều. Song cũng lắm nhà tụp hụp lều giảnh tụp cỏ, coi tiêu tụy quá chừng.

* * *

Ngắm các kiểu nhà của ta, bất cứ nhà quê hàng phố, nhất thì nhà gỗ nhà gạch, trổ chạm đầu kèo đầu kẻ, vẽ vôi cảnh trúc cảnh mai, cửa võng sơn son thếp vàng, tường hoa đều quanh tứ phía, nào cửa bức bàn, nào cửa chẵn song, nhà rộng bày gian, thêm cao ba thước, thế là lịch sự; thường thường thì nhà lá đại khoa, trung khoa, hạ thách thượng thu, bào tron đóng bén, kém nữa thì nội kèo ngoại kẻ, cửa phen vách dưng, có nhà tụp hụp, có nhà phong quang, không phải nhà nào cũng như nhà nào. Song cứ xem cái đại thế thì nhà nào cũng đến kèo cột, đến xà, đến dui, coi ra chỉ những gỗ ngồn ngang, trên không có thừa trần, dưới ít khi lát gạch, chung quanh thì tường kín bốn bề, ít cửa thông.

hơi, chẳng những là kém đường vững vàng hoa mỹ, và lại không hợp cách vệ sinh.

Đến như trong nhà, không mấy nhà phân biệt phòng nào là phòng ăn, phòng nào là phòng ngủ, chỗ nào là chỗ làm việc, chỗ nào là chỗ ngồi chơi; nhà nào cũng chỉ thấy bày la liệt những ghế những bàn, những giường những phản; có khi ăn ở đấy, ngủ ở đấy, làm việc ngồi chơi cũng ở ngay đấy.

Nói tóm lại thì đường *mỹ thuật* làm cửa làm nhà của ta còn kém, mà tính người ta lại cầu thả nhiều, qui hồ thế nào cho dung thân được thì thôi, chớ không quản gì đến hoa mỹ. Sự đồ chắt quan hệ gì là mấy. Nhưng cũng nên theo cách nào cho được gọn gàng sạch sẽ, mà bài trí thì nên để cho thanh lịch, chớ không quý gì nhiều đồ, cốt làm cho rộng rãi thông hơi mà đừng làm chướng mắt, và lại tiện cho việc lau rửa quét dọn thì được sạch sẽ luôn.

Các nơi nhà quê, nhiều nhà nào trở nào chạm, chẳng qua chỉ để cho nhện dề giăng võng, kê lẩm giường lẩm phản, chẳng qua chỉ để cho mối xông đất, mái tụp hụp như chuồng ngựa, buồng kín bít như buồng tầm, chẳng qua chỉ để cho chuột bọ rúc rích ra vào, gớm ghê bẩn thỉu như thế thì sao cho sạch sẽ được. Mà chỗ ở đã không được sạch sẽ thì không giữ được vệ sinh; vả lại người ưa sạch sinh ra bứt rứt trong mình, lúc nào cũng như để mình vào trong đám dơ dáy, chịu làm sao cho được.

Song nói đến sự cửa nhà cho phong quang, cũng là ăn uống cho ngon lành, quần áo cho lịch sự, thì phải truy nguyên đến đường sinh lý, vì ai cũng là biết khôn,

chỉ vì kém đồng tiền mà thôi. Thế thời muốn được như vậy, ta lại cần phải làm thế nào cho nhiều tiền.

XXXIX.— ĐỀ TÓC

Trẻ mới sinh độ một tháng, gọt hết cho sạch tóc máu rồi tóc hơi dài lại cạo. Đến khi ba, bốn tuổi trở lên, con trai để ít tóc trên đỉnh đầu gọi là cái chôm, hoặc cái hồng mao, con gái để ít tóc trên thóp hoặc ở sau gáy, gọi là cun cút cũng nhiều đứa để hai bên góc đầu, gọi là hai trái đào. Đến chừng mười hai, mười ba tuổi trở lên thì để tóc, không cạo nữa. Để cho đến khi có tóc dài, đàn ông bới tròn một năm đằng sau sống óc rồi đội khăn bịt ra ngoài, đàn bà thì cuộn tóc vào trong khăn, rồi vấn một cái vành tròn trên đầu, mà để đuôi tóc thông ra đằng sau gọi là cái đuôi gà. Đàn bà Trung-kỳ và Nam-kỳ thì bới tóc như đàn ông Bắc-kỳ.

Đàn ông lấy có bới tóc làm đẹp, đàn bà lấy có đuôi gà làm xinh, cho nên nhiều người không tóc, phải mượn tóc ngoài mà độn vào. Trừ ra chỉ có nhà sư, hoặc kẻ làm ăn lam lũ, thì mới để đầu trọc.

Ít lâu nay, đàn ông nghiệm nhiên theo Âu-hóa, đã nhiều người húi đầu, duy ở chốn quê thôn và đám cừu nhơ thì không mấy người chùi húi.

Đầu để lù lù một đống tóc, vừa bần thủ, vừa ngứa ngáy, mà mỗi ngày một lần gội, hai ba lần chải thì lại

mất thì giờ, mất công việc. Nhất là về mùa trời nóng, mồ hôi mồ kê, chạm gọt một hai ngày thì đầu đã hơi như tổ cú, có người làm biếng không năng chải thì chảy như giời, thật là bản thủ khó chịu, mà lắm khi nhưc đầu nhưc óc vì tóc, mất cả trí khôn, cho nên khắp hoàn cầu đầu đầu cũng vậy, đàn ông cần dùng cái óc khôn. thì tất phải húi đầu mới chịu được. Vả lại đầu trọc tiện cho nhiều bề lắm, muốn tắm gội lúc nào cũng được, mà làm việc cũng không bận bịu vướng víu, được sạch được mát luôn luôn. Dầu văn minh chẳng ở đâu trên đầu, nhưng tiện cho mình mà lại được khỏe mạnh thì nên húi lắm.

Ta theo tục Hán, Đường mà để tóc, quen mắt thì chò là đẹp, lại lắm người nệ chữ sách « *thân thể phát phu, thụ chi phụ. mẫu, bất khả hủy thương* », nghĩa là thân thể mình và da tóc mình là chịu của cha mẹ để cho, không nên phá hoại. Viện câu ấy mà giữ lấy tóc, sợ thất hiếu với cha mẹ, người nào nghĩ như vậy là lầm, vì cha mẹ sinh ra mình, mong cho mình mạnh khỏe để làm mọi việc, thì quý hồ thế nào giữ được sức mạnh là hiếu, chớ cứ giữ một đồng tóc mới là hiếu hay sao ?

Thử coi khắp hoàn cầu, nước nào thì cũng húi đầu, duy còn ta với nước tây đen là để bời tóc, nghĩ đến mấy chú đi gác cửa, mà lại thẹn thay cho mình.

XL.— NHUỘM RĂNG

Con trai con gái chừng mười tuổi trở lên, rụng hết một lượt răng sữa, mọc đủ răng khác rồi thì nhuộm răng.

Cách *nhuộm răng* trước hết dùng cánh kiến tán cho

nhỏ, vắt nước chanh để kín bảy ngày, rồi chờ tối đi ngủ thì phiết thuốc ấy vào hai mảnh lá dứa hoặc lá cau mà ấp vào hai hàm răng. Trong khi nhuộm phải kiêng nhai, ăn cái gì phải nuốt, vì sợ nhai thì nó lại phai thuốc ra. Nhuộm như thế độ dăm bảy hôm, cho răng đỏ già ra màu cánh gián, thì bôi thuốc răng đen mà nhuộm. Thuốc răng đen làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm một hai miếng là đen kịt lại, đoạn lấy cái sọ dứa để lên con dao mà đốt cho chảy nhựa ra, rồi lấy nhựa ấy phết vào răng cho không phai ra được nữa, gọi là giết răng, từ đó ăn không phải kiêng nhai nữa.

Đàn ông nhuộm một hai lần thì thôi, đàn bà thường mỗi năm một lần nhuộm; vì đàn bà lấy răng đen nhánh làm đẹp, cho nên có người nhuộm mãi đến ngoài ba mươi tuổi mới thôi.

Ít lâu nay các người theo tân học đã bỏ tục ấy, đàn bà con gái chuộng lối mới cũng đã để trắng cho là đẹp.

Sự đẹp xấu ở trong hàm răng, cũng tùy theo cái mắt quen nhìn, dẫu trắng dẫu đen, không hề chi cả. Duy một điều, chất nó vốn trắng, cứ theo tính tự nhiên mà để trắng cũng được, hà tất phải sinh sự lôi thôi cho khó nhọc?

Có người nói rằng nhuộm răng không cốt gì làm cho đẹp, cốt để cho khỏi sâu răng, cho được chắc chân

răng. Nói vậy vì tất đã phải, vì chân người nhuộm răng mà vẫn sâu răng. Muốn cho khỏi sâu thì chỉ cho bằng mỗi bữa ăn xong, phải xỉa cho sạch, hoặc chải cho kỹ. đừng để đồ ăn giắt vào chân răng thì không bao giờ sâu được.

Song tục quen đã lâu, đàn ông trắng răng thì chẳng sao, chớ đàn bà nhà tử tế bấy giờ mà trắng răng, thì coi cũng khi ngộ một đôi chút. Nhưng lâu dần cũng phải quen mắt, có lẽ quen mắt rồi thì trắng lại đẹp hơn đen nhiều.

XLI.— ĂN TRẦU

Quả cau bõ ra hoặc để tươi, hoặc phơi khô, lá trầu không, quết ít vôi cuộn lại như cái tổ sấu, và cắt một miếng vỏ cây (nhất là hay dùng rễ cây day), mấy thứ đó hợp làm một mà nhai, gọi là ăn trầu.

Ăn trầu có mùi thơm, trừ được mùi xú uế trong mồm và làm cho môi đỏ tươi, đàn bà lấy thế làm đẹp.

Trầu cau lại là một thứ đầu các sự lễ nghĩa. Phạm việc tế tự, tang ma, việc cưới xin, việc vui mừng, việc gì cũng lấy miếng trầu làm trọng. Tế tự thường khi dùng cả buồng cau để lễ, cưới xin nhà gái thường ăn của nhà trai vài ba ngàn quả, để chia phần cho bà con.

Dân thôn ai có việc gì đến nhà người tôn trưởng, hoặc vào cửa quan, cũng đem buồng cau vào là quý. Nhà tư gia cũng giỗ tổ tiên tất phải có coi trầu. Khách đến chơi nhà, phải có trầu cau thết đãi.

Đám hương âm, tùy người tôn ty mà chia phần trâu có thứ tự, nếu kém một khâu trâu có khi sinh sự tranh kiện nhau.

Kẻ buôn bán, đã ăn miếng trâu của nhau rồi, thì phải nể nhau, có câu rằng : *miếng trâu là đầu thuốc cam*.

Đàn bà rất là hay ăn trâu, có người ăn luôn mồm cả ngày, nhà bã miếng này lại ăn ngay miếng khác. Lại nhiều người ăn kèm với điều thuốc lão, mỗi lúc nào cũng cần chỉ tìm thêm lại.

Nghề buôn bán cau tươi cau khô cũng là một mối buôn bán nhiều lời ở xứ ta. Trâu không, có năm đất tới hai ba xu một lá.

Xét trong truyện *Trich-quái*, có một truyện nói về sự tích trâu cau. Nói rằng : Đời thượng cổ có một ông quan, người cao lớn, vua cho gọi là họ Cao. Người ấy có hai con trai, con cả là Tân, thứ là Lang, hai anh em mặt giống nhau như hệt. Đến khi mười bảy, mười tám tuổi, cha mẹ mất cả, mới đem nhau đi nơi khác, học một ông thầy họ Lưu. Nhà ông có người con gái mười bảy tuổi, trông thấy hai chàng kia đẹp trai mà tử tế, yêu lắm, muốn kết làm vợ chồng, nhưng không biết ai là anh. Bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa đem mời hai người để xem ý ai ăn trước. Nàng kia biết đích rồi, mới nói với cha mẹ mà lấy người ấy.

Từ đó hai vợ chồng đảm thắm với nhau, mà coi em nhạt nhẽo. Người em phần chí, bỏ anh mà đi, đi đến

nửa đường, gặp khúc suối sâu chảy mạnh, không làm sao sang được, mới ngồi mà khóc, rồi chết hóa ra cây cau. Người anh thấy em đi không về, đi tìm thì thấy đã chết ở dưới gốc cây, thương em quá, cũng đập đầu vào gốc cây mà chết, rồi hóa ra một hòn đá. Người vợ thấy chồng đi tìm em không về, cũng đi tìm đến đó, thấy chồng đã chết, lại vật mình vào đá mà chết nốt, rồi hóa ra một bụi trầu không bám quần quít cả vào hòn đá và leo cả lên cây.

Cha mẹ người con gái thấy vậy, thương tình lập đền thờ cả ba người ở đó.

Về sau, vua Hùng-Vương nhân đi tuần thú qua xứ ấy, thấy trong đền có cây xanh lá tốt, mọc trên một đồng đá. Vua ngồi nghỉ mát, gọi người bản thổ hỏi chuyện, rồi ngài sai lấy quả cau ấy bỏ ra, và lấy hòn đá nung lện thành vôi tôi với nước, rồi lấy vôi quét vào lá trầu mà ăn lẫn với miếng cau thì thấy mùi mẽ thơm tho, nhổ ra hòn đá thì thấy đỏ ối. Ngài mới truyền cho thiên hạ lấy giống mà trồng để dùng vào việc cưới xin và mọi việc.

Đó là lời tục truyền, song ăn trầu có ích gì không? Sự có ích hay chẳng có ích, tưởng chẳng quan hệ gì cho lắm, nhưng có ăn thì mỗi ngày ăn một vài miếng cho khỏi chua mồm là đủ, chớ không nên ăn nhiều mà vôi nó đóng vào chân răng, thì lại chóng hư răng má thôi.

XLII.— HÚT THUỐC LÀO

Hút thuốc lá và thuốc phiện thì người ta cũng như tính người các nước, nhưng ta lại còn một tính riêng là nhiều người ưa hút thuốc Lào.

Thuốc Lào là một thứ lá cây, tên chữ gọi là *tương tư thảo*. Kỳ thủy ta cho thuốc ấy trừ được sơn lam chướng khí, mới có người hút, lâu rồi quen đi mà ai cũng đua nhau, bởi thế thành tục.

Cây thuốc ấy về vùng Hải Dương, Nam Định trồng nhiều. Họ lấy lá phơi âm can cho khô, rồi thái nhỏ mà đóng thành bánh, rồi mới bán cho người ta hút.

Hút thuốc Lào phải có một cái bình điếu, đổ nước vào trong bình, và một cái xe điếu, lúc hút thuốc thì cắm xe vào bình điếu mà hút.

Bình điếu hoặc bằng sành, bằng sứ, hoặc bằng tre, bằng gỗ, bằng ngà, có thứ trở chạm nạm bạc, khám xà cừ, xe bằng rễ trúc, dài tới ba, bốn thước.

Mỗi nhà có một bình điếu ; khi khách vào chơi, tất phải có chén nước, miếng trầu và điếu hút thuốc Lào để chiêu vào câu chuyện.

Người sang trọng đi đâu, tất có một thúng đầy tờ xách điếu đi hầu. Khi hút thuốc, điếu để cách xa ba, bốn thước, rồi đưa đầy tờ nhồi thuốc châm lửa đưa xe kề đến tận miệng mà hút.

Lắm người hút quen mồm rồi, không sao bỏ được,

dầu ho thế nào cũng cố hút được một điếu mới nghe. Đàn bà thỉnh thoảng cũng có người hút, lắm người hút vào say đờ mắt ra một lát, mà vẫn không sao chữa được.

Các văn sĩ lắm người làm văn nghĩ ngợi, phải có hút điếu thuốc mới nẩy được từ; cho nên học trò vào trường thi phải đem kèm ống điếu vào trường.

Kẻ đi cày, anh đi câu, cũng xách được một cái điếu cày bằng lông tre đi theo, đôi khi ngồi vè đường hút nghe sòng sọc.

* * *

Tục ăn trầu hút thuốc Lào của ta, vì cũng như người tây hút thuốc lá, người khách nhấm hạt dưa, làm một cách giải buồn cho cái miệng.

Song hút thuốc lá còn thơm, nhấm hạt dưa còn bùi, ăn miếng trầu còn khỏi chua miệng, chớ hút thuốc Lào thì vừa hôi vừa đắng, vừa sinh ho hen, chẳng có ích gì, chỉ vì quen mồm mà không bỏ được. Tục cho là trừ được sơn lam chướng khí, vị tất đã trừ được độc, chẳng qua chỉ sinh ra bệnh ho mà thôi. Đôi khi có người ngồi gần bếp hút thuốc say đờ mắt ngã lẩn vào bếp, thì lại là một sự nguy hiểm nữa.

Lại nực cười thay cho mấy ông làm bộ sang trọng, động đi đến đâu thì có một thằng đầy tớ ôm trap xách điếu đi lạch đạch đằng sau, làm cho thiên hạ phải ngạt mắt mà trông vào mình, thời buổi nay mà coi thấy nghĩ vè cổ thì cũng lấy làm lạ.

XLIII.— HÁT XÂM

Những người đui mù lòa mắt học nghề đàn hát, rồi rủ nhau một tụi độ năm, sáu người, vừa đàn ông vừa đàn bà, dắt nhau đến các nơi thành thị, kiếm chỗ đông người, trải chiếu ngay các nơi vệ đường mà hát.

Bọn xâm, kẻ thì đánh trống gõ phách, kẻ thì kéo nhị, kẻ thì gảy đàn bầu, rồi đồng thanh mà hát, hoặc đi giọng nam, hoặc đi giọng bắc, ăn theo tiếng nhị tiếng đàn, nghe cũng vui tai.

Đàn bà trẻ con người lớn xúm xít vào xem, kẻ thường dăm ba đồng kẽm, người cho một vài xu. Hễ người xem vắng rồi thì lại dắt nhau đi chỗ khác.

* * *

Hát xâm cũng là một nghề sinh nhai của bọn mù lòa, nghề ấy chính là một kế cứu kẻ tàn tật.

XLIV.— HÁT Ả ĐÀO

Ả đào tức là bọn ca nhi vũ nữ, tập nghề ca vũ từ thuở nhỏ, chừng mười bảy mười tám tuổi đã đi hát được.

Bọn ả đào nhà quê thường đi hát về các nơi đình đám. Bọn ấy có lệ giữ cửa đình, hễ đến mùa các nơi dân xã hội hè, thì bọn nào hát cửa đình bọn ấy. Mỗi khi đi hát, kéo nhau từng bọn từ già chí trẻ, cả đào lẫn kép, đến hàng hai mươi, ba mươi người.

Hết vụ hát thì lại về nhà quê cấy bừa làm ăn. Còn ả nào có nhan sắc hoặc hát giỏi thì ra các phố xá mở nhà hát chiêu khách.

Các bậc hào hoa văn nhã, lấy cách chơi ả đào làm cách chơi thanh lịch. Hoặc gọi dăm ba ả về nhà hát chơi, hoặc dắt bảy, tám cô đạo thuyền chơi cảnh, hoặc đến chơi tại nhà ả đào. Trong cách chơi cốt nhất là được người tiếng tốt, hát giỏi, ca đủ giọng, câu miếu, câu thông, nói, hát, xẩm, ngâm thơ, đọc phú, kể chuyện, gửi thư, ca lý, ru hăm, hễ điệu nào cũng hát được mà êm tiếng ngọt giọng là hay. Hát phải có đàn có phách, đàn phách phải ăn theo tiếng hát. Lại cần nhất là người nghe hát phải biết đánh trống chầu. *Đánh chầu* có phép. Mới thoạt ngồi đánh luôn ba bốn hoặc năm, sáu tiếng, gọi là trống giục đề giục. Đến lúc hát thì cứ chỗ nào dứt câu điểm một tiếng (bằng cắc thùng) gọi là điểm câu. Ngoài giả chỗ nào câu văn hay, hoặc giọng lên xuống khéo thì điểm một tiếng hoặc hai, ba tiếng (cắc), nghĩa là tiếng khen. Có chỗ đánh luôn hai tiếng (thùng) rồi hạ một tiếng (cắc) thì gọi là tiếng *ha mã; có chỗ cắc một tiếng lại điểm hai, ba tiếng thùng thì gọi là tiếng thượng mã. Có chỗ đánh thùng cắc thùng gọi là xuyên tâm; có chỗ đánh luôn ba tiếng thùng rồi chêm một tiếng cắc, lại vọt theo một tiếng thùng, gọi là tiếng lạc nhận. Nhưng cốt nhất phải thuộc khổ phách, phách mau thì trống mau, phách khoan thì trống khoan, mỗi khi dồn phách thì có mấy tiếng trống xếp, tiếng trống vừa dứt thì khổ phách cũng giở theo, thế mới là chầu hay.

Trong khi hát, quan viên ai thích nghe hát thì nghe, ai muốn tổ tôm tài bàn thì ả đào ngồi chia bài, ai muốn thuốc phiện thì bắt ả đào ngồi tiêm thuốc.

Hát hồng chơi bởi xong thì đến cuộc rượu. Cuộc rượu đủ các thứ đồ xào đồ nấu, ngũ trán bát vị. Trong khi ngồi uống rượu, một ả đào làm chủ tiệc rượu phải

đứng dậy trước mời khắp quan viên một lượt mỗi người một thìa, quan viên uống rồi mỗi người mời trả lại một thìa. Kế đến các ả khác (người chạy mâm) cũng vậy, mỗi người chạy vòng quanh chiếu rượu, trước mời người làm chủ cuộc hát, rồi mời khắp quan viên, quan viên cũng đáp lại mỗi người một thìa. Mời mọc đâu đấy thì mỗi quan viên phải có một ả đào hoặc hai, ba ả ngồi kèm đỡ bát đĩa. Lúc uống rượu, quan viên ai muốn mời ai uống rượu nào thì nhờ ngay ả đào ngồi gần đó mời giúp người ấy uống rồi lại nhờ tay ả khác mời trả lại quan viên kia. Hoặc là quan viên ả đào mời lẫn nhau, mời thuận trả thuận, mời nghịch trả nghịch, có khi quàng vai bá cổ nhau mà mời, hoặc hôn nhau để tỏ lòng yêu mến.

Trong cách uống rượu, lại giở ra lắm cách để vui: hoặc cách truyền lửa, hoặc cách quay thìa. *Truyền lửa* là một người đốt một cái đóm tắt đi, rồi lần lượt truyền cái tàn đóm lẫn cho nhau, hễ đến ai mà cái tàn đóm tắt hết thì phải uống một thìa rượu. *Quay thìa* là để một cái thìa vào cái đĩa, quay tít đi một vài vòng, hễ cái chuôi thìa chỉ về ai thì người ấy phải uống một thìa. Lại còn cách khởi thuận là cứ thuận tay mà mời lần lượt nhau, khởi nghịch là theo chiều nghịch mà mời lẫn nhau, cách nhất là cứ cách một người thì lại mời một người. Ba người mời lẫn nhau gọi là rượu tam đa, năm người mời lẫn nhau gọi là rượu ngũ phúc. ả đào ai có điều gì xấu xược thì quan viên lại phạt một vài thìa nữa.

Rượu nghe ngà ngà say cả, mới giở đến hát lý, hoặc xẩm, hoặc bộ, ai muốn nghe điệu nào thì bắt hát điệu ấy. Cuối cùng mỗi ả hãm một vài câu, quan viên ăn cháo là mãn tiệc. Đó là tiệc rượu to, còn một vài người

đi chơi uống rượu suông nghe hát thì gọi là hát chày, hoặc không nghe hát, chỉ uống rượu ăn cháo, nghe vài câu lý, vài câu hăm thì gọi là tiệc xú dề.

Trong cách chơi này có nhiều bậc. Có người bởi tính hào hoa phong nhã mà chơi, có người vì lòng buồn bã chán ngán mà chơi. Bọn ấy thì lấy tiếng đàn tiếng hát, câu văn chương, tiếng trống chầu làm vui thú, ngoài nữa thì lấy cái cười hoa cợt liêu, thia rượu con bài làm cách giải buồn. Song chơi thì chơi, nhưng chơi một cách rất thanh nhã, mà lại có điều có độ cốt để di dưỡng tinh tình khi nhàn nhã mà thôi.

Ngoại giả hạng ấy, kẻ thì vì đam mê sắc dục mà chơi, kẻ thì vì đua dả anh em mà chơi, kẻ thì vì dõm của mà chơi, kẻ thì vì quàng mỡ mà chơi. Hạng này thì ít người hiểu được cái thú thanh nhã, chẳng qua chỉ tra bề má phấn môi son, lấy cách quàng vai bá cổ, kẻ đui kẻ vẽ làm vui, lấy lời ong bướm lá lơi, trăng hoa bỡn cợt làm thích. Mà chơi thì chẳng có điều độ nào, kẻ sẵn đồng tiền mồ hôi nước mắt của cha mẹ để lại phá đi đã đành; kẻ nhờ có công việc làm ăn, trong tay nghe hơi có đồng tiền, đã tưởng ngay lên bộ mặt hào hoa phong nhã. Có kẻ còn còm làm hàng tháng, lĩnh được dăm ba chục bạc, chỉ đổ vào một hai châu hát là lại nhần như chùi, thậm chí bán cửa bán nhà, vay công lĩnh nợ để chơi cho thỏa thích một thời, mà sau phải ốm xác lo trả nợ.

Đó là cách chơi hoang đãng chẳng có lý thú gì, chỉ tỏ hại của mà thôi.

Còn về phần ả đào là bọn đem thanh sắc mà bán cuộc vui cười cho người, cái thói đưa đà, cái giọng ồm ồm, cái tình khi mặn khi nhạt, chẳng qua đều vì đồng tiền, đó là một cái lối riêng của nhà nghề, chẳng nên trách làm chi bọn ấy.

XLV.— HÁT TUỒNG

Hát tuồng tức là nhạc võ và là một cách tiêu khiển cho người ta. Cổ giả dùng những sự tích đế vương diễn ra làm tuồng, là có ý kỷ niệm cái công đức trị dân phá giặc của người xưa, để làm gương cho các vua đời sau; và lại tả hết các tính, tình kẻ trung người nịnh, để làm gương cho thiên hạ, vậy thì *hát tuồng* là một bức tranh truyền thần của tiền nhân và là một bài luận lý dạy bằng sự thực nữa.

Nước ta cũng theo tục ấy mà đặt ra các bài tuồng. Nhất là hay diễn theo sự tích Tam quốc, Sơn hậu, Chinh đông, Chinh tây, Bình nam, Tảo bắc, Phán đường, Thuyết nhạc, v.v...

Con hát phải luyện tập lắm mới giỏi. Phải biết hát đủ giọng, phải biết bộ tịch nhảy múa, đóng vai nào phải y hệt cái thần tình vai ấy mới là khéo.

Hát phải có nhạc, nào kèn nào trống, nào mõ, nào thanh la để đỡ giọng hát và điem vào những nơi nhạt

nhẽo cho vui ; lại có người cảm trống chầu để thưởng những chỗ hay và làm cho thêm lộng lẫy cuộc vui lên nữa.

Đồ áo mũ hia ủng, cờ tàn qua kịch cũng phải chỉnh đốn lịch sự. Rạp hát bài trí cũng cho trang hoàng rực rỡ, làm ra nghi lâu giả thành, và có đủ sơn thủy cây cối mới đẹp.

Về các nơi nhà quê khi có hội hè, thường hay gọi phường tuồng về hát. Song chỉ hát độ dăm ba bữa nửa tháng là tan, mà rạp hát cũng kết tạm bằng nửa lá xi măng, chớ không có cơ sở chỉnh đốn nào cả. Duy ở về các nơi đô hội thì mới có rạp hát lịch sự, trừ ra ở Huế có rạp hát Ngự là nhà hát riêng của vua đã đành, còn như Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng v.v... thì là các nhà có vốn hợp cổ lập nên, hoặc của một người giàu có mở ra để làm chỗ vui chung cho thiên hạ mà lấy lời.

Rạp nào lịch sự và con hát mà giỏi cũng có tiếng song không có danh giá trọng vọng bằng con hát Âu-châu.

Cuộc diễn kịch của hoàn cầu là cốt đem hết tinh tình hay dở của thiên hạ mà bày ra trước mắt thiên hạ, tả làm sao cho đúng tinh thần, để cho người đi xem trông thấy mà cảm động đến tấm lòng, thói nào nên kính nên trọng, thói nào nên khinh nên鄙, vừa làm một trò tiêu khiển cho người ta, lại vừa làm một cách treo gương cho người ta, cho nên tuy là sự vui cười, mà thực là có ích cho việc giáo dục nữa.

Vậy bất cứ điều gì, hoặc việc quân quốc, hoặc tình

trai gái, hoặc các nét hay của bậc hiền đức, hoặc các thói xấu của loài tiểu nhân, điều gì có thể tình ngộ nhân tâm, cũng có thể đem ra diễn được. Còn như các câu khôi hài, các lời tán tỉnh, chẳng qua chỉ đem cho thêm vui mà thôi.

Chủ ý cuộc diễn kịch của ta thì tựa như khi hẹp hơn nghĩa ấy, cho nên chỉ diễn những sự tích trận mạc. Mà lại toàn là những tích hoạn đường của Tàu. Tiếc thay từ xưa đến giờ những bậc văn nhân tài tử, chưa có mấy nhà chịu khó tìm kiếm sự tích nước nhà mà diễn ra làm bài tuồng để cho người ta vừa nhớ đến công đức tiền nhân ta và lại để tỉnh ngộ cho ta nữa.

Hai nữa là ta chưa biết trọng nghề diễn kịch, thường cho con hát là kẻ hèn hạ, chớ không biết rằng chính người học thức, có lịch thiệp thể thái nhân tình, thì mới làm nổi được con hát giỏi, mà cũng không mấy người có học thức mà chịu đi làm nghề ấy.

Các nước văn minh, con hát có danh giá, mà những nhà văn sĩ, ai làm được bài tuồng nào hay, cũng nổi tiếng văn chương một thời, ta thì đã đâu được như thế.

Vậy mới biết hát tuồng cũng là một việc hệ trọng. Hiện nay ta cũng đã nhiều người hiểu nghĩa ấy, muốn cải lương cho theo với cách văn minh. Thiết tưởng muốn theo cách văn minh thì chẳng những qui củ rạp hát, cùng là âm nhạc phải chỉnh đốn lại, mà đến những bài tuồng cũng nên sửa sang theo lối mới, mới bỏ những điều hoạn đường, bớt những câu nhảm nhí, mà nhất là diễn theo sự tích của ta thì lại càng hay.

XLVI— CUỘC TIÊU KHIỂN

Các bậc hưu quan trí sĩ, hoặc những người phóng khoáng nhân dật, thường có mấy cách tiêu khiển cho làm cách phong lưu thanh nhã như sau này :

Gảy đàn.— Những lúc thư nhàn, hoặc khi đêm khuya thanh vắng, buồn bã một mình, thì mượn tiếng đàn làm tiếng giải muộn. Hoặc đàn nguyệt, hoặc đàn thập lục, dạo một vài câu lưu thủy, hoặc gảy chơi một khúc tứ đại nam ai v.v... Tiếng đàn thánh tha thánh thót, ti ti như dế kêu sầu, cũng đủ tả tấm lòng ngao ngán. Song nay đàn mai địch, lúc nào cũng rầm rĩ cửa nhà thì lại gảy nên mối hoang dâm phóng dăng mà thôi.

Đánh cờ. Bàn cờ vuông, còn cờ tròn, phải có hai người mới đánh được. Quân cờ chia làm hai bên đen đỏ, mỗi bên có mười sáu con, mỗi con đi một phép, ví như tướng chỉ đi quanh trong cung, sĩ đi hoa chanh, tượng đi chữ điền, xe pháo đi ngang đi dọc tùy ý, nhưng pháo phải cách một con mới được đánh. Mã đi chữ nhật, tốt đấm nước một, sang hà mới được đi ngang.

Đánh cờ cũng vui thú, mà càng nghĩ càng cao vô cùng. Đánh cờ được hai người đối thủ thì nghĩ ngợi có khi nửa giờ mới được một nước, có người mê mẩn đến nỗi quên ăn quên ngủ, thì lại là tổn cho trí khôn vào một cuộc nhỏ nhỏ.

Ngâm thơ. Một mình buồn bã trông thấy cảnh tượng gì xúc động tình tứ, hoặc đi chơi đâu có thắng cảnh gì thì mượn ngòi bút mà tả tính tình. Có khi một

vài anh em 'xương họa hay là liên ngâm với nhau, cũng là một cuộc vui rất thanh nhã.

Thơ phải đặt cho thanh tao lưu loát và nhẹ nhàng tự nhiên, tả cho đến tinh thần mới là thơ hay, phi tay danh văn không làm nổi thơ.

Uống rượu. Lắm người bất đắc chí ở đời, mượn chén rượu để cho giải khuây những khi buồn bực. Khi chiều hôm, lúc ban sớm, ngật ngù tay đưa tay chén, ngâm nghĩ sự đời, coi như một giấc mộng hoàng lương. Hoặc khi gặp bạn tri âm, mượn chén quỳnh để giải lòng tâm sự, có khi nhân cơn hứng thú, giốc bầu tiên mà đối cảnh thiên nhiên, vậy cũng là thú vị. Song uống lắm cũng say, những lúc khướt cò bợ mà nói càn nói xiên, cũng là nhân hứng tửu mà sinh ra bậy bạ thì rượu lại là một vật vô ích cho người.

Hút thuốc phiện. Trước bàn đèn nằm vắt chân chữ ngũ hút dăm ba khói tiêu khiển, ngâm nghĩ cuộc đời cũng lắm sự buồn cười. Nhất là những khi anh em họp mặt, kẻ nằm ngang, người nằm dọc, khói thơm ngào ngạt, tiếng hút vo vo, câu chuyện nở như pháo ran, tiếng cười âm như vỡ chợ, bao nhiêu sự buồn bực, theo cả khói mà bay đi. Song nghĩ đến những khi nghiện ngập mà lại sợ: trai anh hùng xo vai rứt cò, gái thuyền quỳên mặt búng da chì. Đến lúc cửa nhà cơ nghiệp, trâu bò ruộng nương chui cả vào lọ rồi, chỉ những ngập vắn thổ dài thì cảnh vui ấy lại hóa ra một cảnh rất buồn bã.

Đánh tổ tôm. Đủ năm người mà muốn bày cuộc tiêu khiển thì chi cho bằng đánh tổ tôm. Tổ tôm có ba

hàng là hàng văn, hàng vạn, hàng xách. Mỗi hàng có chín con từ nhất cho đến cửu. Hàng nhất gọi là hàng yêu đen, lại có thêm ba hàng yêu đỏ nữa là chi chi, thang thang, và ông lão. Mỗi thứ có bốn con, cả thầy là 120 con bài.

Cổ bài chia làm sáu phần, một phần đề bốc nọc, còn năm phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con, phải phát ra trước, rồi cứ theo thứ tự mà ăn mà đánh. Ăn từ nhất đến cửu, gọi là ăn dọc; ăn hàng tam vào hàng tam, ngũ vào với ngũ v.v... gọi là ăn ngang. Hai con cùng một giống gọi là phỗng, ba con gọi là khàn, bốn con gọi là thiên khai.

Đánh tổ tôm, nước ăn nước bốc cũng lắm nước cao, mà được trúng ý mình thì thích chí lắm. Có lúc bốc được những con bài kiệt thì sướng vô cùng, cho nên có câu rằng « *thiên tử bất như tứ vạn* ».

Bài phu nào vào phu ấy, gọi là bài thập thành, thì bốc quân yêu hay là ai đánh quân nào vào phu cũng ù được. Hoặc còn thiếu một con gì thì chờ con ấy ra mới ù được, ù như thế gọi là ù xương.

Bài ù có tam vạn, tam xách, thất văn thì gọi là « có tôm »; có cửu vạn, bát xách, chi chi thì gọi là « có lèo »; bài có mười con đỏ gọi là « thập hồng »; bài đen cả gọi là « bạch định »; chờ chi chi ù gọi là ù « chi nẩy ». ù các thứ ấy ăn tiền gấp một, hai, ba, bốn lần ù xương.

Đó cũng là một cách giải buồn, nhưng ham mê quá thì phí thì giờ và lại mất công mất việc nhiều.

Đánh kiệu.— Kiệu cũng dùng cỗ bài tổ tôm mà đánh, kiệu hai người đánh, ăn đủ bảy hàng, gọi là thất kiệu; ba người đánh, ăn đủ năm hàng, gọi là ngũ kiệu; bốn người đánh ăn có bốn hàng gọi là tứ kiệu.

Đánh kiệu ăn được từ nhất văn đến cửu văn gọi là suốt; trong các nước ăn có đủ bốn con bài nào cùng một thứ gọi là triệt; được mỗi thứ ba con gọi là ba hoa. Các nước ăn ấy mỗi nước được thêm một từng thì lại ăn gấp hơn một từng, có những tiếng đơn, kép, mền, đụp, điều cừ, dương thử v.v... nghĩa là mỗi từng lại gấp thêm một từng.

Các học trò thi cử, có khi đánh kiệu để bói việc đắc thất, song cũng là một cách chơi cho tiêu khiển mà thôi.

Chơi cảnh.— Nhân cư vô sự, kể ra cách chơi cảnh cũng hay. Nhà chơi cảnh thường hay xây bể, đắp non bộ. Chung quanh trồng các thứ cây cối, cỏ hoa, hoặc lan, hoặc cúc, sơn trà, mộc hương, mẫu đơn, đỗ quyên, hồng, sồi, lái, huệ v.v... Lại có các thứ xanh, xy, cây uốn con rồng, cây uốn con phượng, cây uốn thế này, cây uốn thế nọ, lắm cây uốn khéo trông cũng đẹp.

Giàn hoa thì trồng các thứ dây leo, hoặc nho, hoặc hoa lý, hoặc hoa lăng tiên. Ngoài vườn hoa lại trồng các thứ cây cối có quả, cam, quất, đào, mận na, bưởi v.v... Bể nuôi một vài con cá vàng, núi trồng một hai cây cỏ thụ. Lại nuôi một vài con chim sơn ca, bạch yến, họa mi v.v... Những lúc thư nhàn, ra vườn cảnh ngắm xem cây cối xanh tươi, hoa thơm ngào ngạt trông

con cá lượn thung thăng mặt nước, nghe tiếng chim kêu véo vèo trên cây thì còn gì vui cho bằng nữa.

Nói qua mấy cách tiêu khiển trên này là phần nhiều người ưa chơi. Còn người thích ý này, người ưa thứ khác, không biết đâu mà kể cho xiết được.

Xét trong các cách chơi bời, cách nào cũng có một cái thú tiêu nhàn, cũng di dưỡng được tinh thần, cũng khoan khoái được thần chí. Song bất cứ cách nào hễ chơi có điều có độ thì còn có lý thú, chớ chơi quá thì đều là vô ích. Uống rượu lắm thì sinh ra bệnh, hại đến sự vệ sinh; tổ tôm lắm sinh ra hại của, tổn cho đường sinh lý; cờ lắm tổn tinh thần, kiêu lắm mất công việc. Mà nhất là thuốc phiện thì lại hại nữa. Thử xem các người nghiện, hồ dễ đã được mấy người phong lưu suốt đời, phần nhiều là sinh ra xơ xác, tòi tàn, bản thủ keo cú.

Tự trung có cách chơi cảnh, có lẽ ích lợi hơn cả. Vì chơi cảnh vừa được hưởng những thú ngư điền thảo hoa, vui tai sướng mắt, mà bán đi lại có lợi nữa.

Thiết tưởng cách đó, trừ ra người còn phải đem thân thể tâm trí lo gánh vác chung với xã hội thì không có thể chơi được đã đành, còn ai là người nhàn cư vô sự chơi những cách khác, thì chẳng thà chơi cách này còn hơn.

XLVII.— CUỘC CỜ BẠC

Những người vô công rồi nghề, thường có tính ham mê về cờ bạc. Trong những tháng giêng, hai, ba, gọi là tháng ăn chơi, dân bà trẻ con cho chí người lớn, chỗ thì xúm năm, chỗ thì tùm ba, nào dám thò lò, nào dám xúc xắc, quay đất, xóc đĩa, giời mỏ, giời chẵn lẻ, bài phu, tam cúc, tứ sắc, bài cào v.v... Đầu đầu cũng chỉ nói đến chuyện cờ bạc.

Đó là cách chơi xuân, ăn thua độ dăm ba đồng, còn quanh năm những tay ăn chơi chực bóc áo tháo cây của nhau thì nhất là hay chơi xóc đĩa, ít-xi hay là tại bàn, đánh bất.

Xóc đĩa.— Xóc đĩa dùng bốn đồng tiền hoặc cắt diêm làm tiền cho êm, một mặt bôi vôi cho trắng, một mặt bôi mực cho đen, người làm cái bô bốn đồng tiền ấy vào đĩa rồi úp bát lại mà xóc. Ngoài chỗ người xóc cái ngời thì chia hai bên làm hai mặt, một mặt chẵn và một mặt lẻ. Bao nhiêu người đánh bạc ngồi xúm chung quanh, ai đánh mặt nào bỏ tiền xuống mặt ấy. Đánh đầu đấy thì nhà cái mở bát; hễ bốn đồng tiền sắp cả, hoặc ngửa cả, hoặc hai sắp hai ngửa thì người đánh mặt chẵn được, sắp một đồng hay là ba đồng thì người đánh mặt lẻ được.

Bạc có lúc đi một chẵn lại một lẻ, gọi là đi cái một; hai chẵn hai lẻ, gọi là bạc cặp; hai nọ một kia, gọi là cặp lệch; ba nọ một kia, gọi là ba bay; đi cả một dạo gọi là bạc dền; dền một dạo rồi ra mặt khác một cái lại về, gọi là hồi nung.

Nhà cái có quyền muốn ăn mặt nào muốn bán mặt

nào cũng được. Mà ý mình đậm mặt nào thì lại thừa thêm lên cho nhà con mở bát, nhà con mở mà trúng vào mặt của nhà cái thừa thì nhà cái được, không trúng thì nhà cái thua.

ít xì.— Vài năm nay mới sinh ra cách đánh ít xì, dùng bài Tây mà theo cách đánh của Tàu.

Cổ bài ít xì có tám hàng, mỗi hàng bốn cây, mỗi cây riêng một thứ hoa, cả thảy là ba mươi hai cây.

Tám hàng là: thứ nhất ít xì, hai vua, ba dăm, bốn bồi, năm sập, sáu cầu, bảy bát, tám sắt.

Phép đánh phải sáu người ngồi một bàn, không đủ tay thì bốn, năm người cũng được. Trước hết mỗi người rút một cây, ai được quân ít xì thì làm cái. Người làm cái trang bài, người tay cuối cô bài (đảo nọc), người tay vẫn rút trước rồi cứ lần lượt mà rút.

Trước khi rút, mỗi người bỏ ra một vài hào bạc, gọi là xuất phá ấy để phòng ván đầu không ai ra tiền thì người hơn nước được tiền ấy, nếu có người ra tiền thì tiền ấy bỏ hồ.

Rút cây đầu để ngỏ, rút đến cây thứ hai phải để kín, gọi là cây tây, vì cốt ăn thua về con ấy.

Cây đầu tiên ai hơn nước thì phải ra tiền trước, những nhà kia bài tốt thì ra tiền theo, ai xấu thì úp, không rút nữa. Còn ai rút thì mỗi lần rút phải ra một lần tiền cho đến cây thứ năm là cây cuối cùng, rồi ai hơn nước thì ăn.

Phép ăn bốn con ăn đồng hoa (bốn con đồng một thứ hoa), đồng hoa ăn mùn xầu (ba nọ hai kia), mùn xầu ăn xần (năm cây liền thứ tự), xần ăn ba quân, ba quân ăn hai đôi, hai đôi ăn một đôi, một đôi ăn cộc ketch.

Trong khi ganh nhau ra tiền gọi là tố, ai sợ không ra nữa gọi là pha, ai ít tiền còn bao nhiêu bỏ ra gọi là xài lảng, ai bài xấu mà già gan ra tiền để người ta sợ phải pha thì mình được ăn gọi là tháu cáy.

Tài bàn. Tài bàn cũng đánh bằng cỗ bài tổ tôm, cách ăn cách đánh cũng vậy, chỉ khác nhau vì tổ tôm thì năm người đánh, tài bàn thì chỉ ba người làm một bàn mà thôi, mà tổ tôm đánh có chừng, chớ tài bàn không chừng mực nào cả.

Tài bàn ai đặt to đặt nhỏ tùy ý, ai ù thì được, mà phải đủ chín lưng trở lên mới được ù.

Đánh bát. Cỗ bài bát có bốn hàng vắn, hàng xách, hàng vạn, hàng thập, mỗi hàng có chín con, từ nhất đến cửu, duy hàng thập không có nhất, lấy ông cụ thay vào. Lại có thêm hai con yêu nữa là thang thang, chi chi, tính giá bằng hàng vắn. Cách ăn cụ ăn thập, thập ăn vạn, vạn ăn xách, xách ăn vắn và cứ theo thứ tự nước trên ăn nước dưới.

Mỗi người đánh là một cửa, độ năm, sáu hoặc bảy, tám cửa cũng được, mà ai muốn đặt bao nhiêu thì đặt, hễ ai rút được đúng số mười và hơn nước thì ăn và được làm cái, không ai rút đúng thì cứ người cái trước.

Các cách đánh bạc trên này, không có hạn ngữ nào, những tay cố của thường khi đánh to, ăn thua nhau tới hàng trăm hàng nghìn.

Khi trước lại còn mấy cách người khách mở mà ta cũng nhiều người ham đánh như la phán thán, đồ chữ, v.v... Nhiều người hại về nghề cờ bạc ấy đến nỗi mất cơ mất nghiệp.

* * *

Cờ bạc chơi đề mà tiêu khiển còn khá, vì chẳng thiệt hại mấy, chớ đâm ra ham mê, lấy nghề cờ bạc để làm sinh nhai thì chưa thấy mấy người khỏi được hại. Phương ngôn có câu rằng *cờ bạc rạc rày*, lại rằng: *cờ bạc là bác thẳng bản*, lại rằng *tiền cờ bạc gác ngoài sân*, những câu ấy thực là đích đáng.

Chẳng những hại một mình mà thôi, lại còn có người vì cờ bạc mà bán vợ đợ con hoặc là sinh ra ăn cắp ăn trộm thì hại lây đến vợ con cùng là người ngoài nữa.

Nghề cờ bạc hại như thế, mà sao lại lắm người ham mê? Đó chẳng qua mấy bác ăn không ngồi rồi, không nghĩ cách xa xôi, trước còn cho là một cuộc tiêu khiển, rồi cay vào thành ra gỡ gạc. Chẳng kể gì mấy đám gỡ gạo nho nhỏ, các tay đại phú, các bậc hào thương thường cũng có kẻ đam mê mà bỏ cả công việc buôn bán. Hạng ấy thì lại mộng tưởng những sự may rủi rất lớn lao, tưởng những sự gỡ một ngày còn hơn buôn cả tháng. Cái mộng tưởng ấy thì trăm người may cũng có một người được phỉ lòng, nhưng chẳng qua được buổi

này thua buổi khác, chớ mấy người mà nhờ cờ bạc làm nên giàu. Phỏng túng nhiều có làm nên được giàu nữa thì của ấy cũng không bền, mà bao giờ cũng mang tiếng là của phù vân, có hay gì cái giàu có ấy.

Người ta không biết trọng cái thực lực mà muốn trông cậy về cái vận may, thì chi khí cũng đã kém rồi, huống chi là cái may cũng không mấy khi được gặp.

PHAN-KẾ-BÍNH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
TỰA	5
<i>THIÊN THỨ NHẤT</i>	
NÓI VỀ PHONG-TỤC TRONG GIA-TỘC	
I.— Cha mẹ với con	7
II.— Anh chị em	13
III.— Thân thuộc	16
IV.— Phụng sự tổ tông	19
V.— Đạo làm con	23
VI.— Thượng thọ	25
VII.— Sinh nhật	26
VIII.— Thần hoàng	26
IX.— Tang ma	28
X.— Cải táng	38
XI.— Kỵ nhật	40
XII.— Tử thời tiết lập	42
XIII.— Giá thú	56
XIV.— Vợ chồng	63
XV.— Vợ lẽ	71
XVI.— Cầu tự	74
XVII.— Nuôi nghĩa tử	76

THIÊN THỨ NHÌ

NÓI VỀ PHONG TỤC HƯƠNG ĐẰNG

I.— Sự thần	79
II.— Việc tế tự	85
III.— Nhập tịch	92
IV.— Đại-hội	96
V.— Lễ kỳ an	115
VI.— Chùa chiền	119
VII.— Văn-từ, văn-chỉ	124
VIII.— Kỳ hậu	127
IX.— Công quán	130
X.— Am chúng sinh	131
XI.— Ngòi thứ	135
XII.— Viên chức	138
XIII.— Hương âm	143
XIV.— Lễ khao vọng	147
XV.— Lệ kính biểu	149
XVI.— Đấng khoa	152
XVII.— Các sắc phong tặng	155
XVIII.— Bàu cử lý dịch	156
XIX.— Thuế khóa	161
XX.— Binh lính	167
XXI.— Tạp dịch	170
XXII.— Hương học	171
XXIII.— Khoán-tróc	176
XXIV.— Việc hiếu	182

XXV.— Việc hi	186
XXVI.— Lệ khánh diều	187
XXVII.— Vợ chồng ly dị	191
XXVIII.— Tài chánh	192
XXIX.— Nghĩa strong	195
XXX.— Hội chur bà	201
XXXI.— Hội tư cấp	204
XXXII.— Hội bách nghệ	208
XXXIII.— Tuần đình	209
XXXIV.— Đặc phu	221

THIÊN THỨ BA

NÓI VỀ PHONG TỤC XÃ HỘI

I.— Vua tôi	213
II.— Thầy trò	217
III.— Bần bạn	220
IV.— Quan dân	223
V.— Chủ, khách	227
VI.— Chủ nhà, người ở	229
VII.— Dâu gia	230
VIII.— Nho giáo	231
IX.— Phật giáo	237
X.— Lão tử giáo	244
XI.— Gia tô giáo	248
XII.— Chính trị	253
XIII.— Văn chương	258

XIV.— Khoa cử	274
XV.— Võ nghệ	281
XVI.— Nghề làm ruộng	286
XVII.— Nghề nuôi tằm	289
XVIII.— Nghề bách công	293
XIX.— Nghề buôn bán	296
XX.— Y dược	300
XXI.— Bốc phệ	306
XXII.— Địa lý	313
XXIII.— Toán số	318
XXIV.— Tướng thuật	323
XXV.— Phù thủy	332
XXVI.— Thanh đồng	334
XXVII.— Đồng cốt	339
XXVIII.— Cô hồn	342
XXIX.— Các cách chiêm đoán	344
XXX.— Các cách chiêm nghiệm	354
XXXI.— Xem ngày kén giờ	357
XXXII.— Các việc kiêng kỵ	362
XXXIII.— Các phương thuật	366
XXXIV.— Tính tình	369
XXXV.— Thanh âm ngôn ngữ	375
XXXVI.— Cách ẩm thực	383
XXXVII.— Cách phục sức	387
XXXVIII.— Cư sở	391
XXXIX.— Đề tóc	394

XL.— Nhuộm răng	397
XLI.— Ăn trà	397
XLII.— Hút thuốc láo	400
XLIII.— Hát xẩm	402
XLIV.— Hát ả đào	402
XLV.— Hát tuồng	406
XLVI.— Cuộc tiêu khiển	409
XLVII.— Cuộc cờ bạc	414

VIỆT-NAM PHONG-TỤC

của

PHAN-KẾ-BÍNH

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản

Sách Sử-Địa

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ 62, Đại lộ Lê-Lợi, SAIGON

Việt-sử toàn thư	Phạm-văn-Son
Việt-sử tân biên	—
I Thượng và Trung cổ thời đại	—
II Trần-Lê thời đại	—
III Nam Bắc phân tranh	—
IV Tây-Son và Nguyễn sơ	—
V Việt-Nam kháng Pháp sử	—
VI Việt-Nam cách mạng cận sử	—
VII Chế độ Pháp thuộc ở V. N.	—
Việt-Nam sử lược	Trần-trọng-Kim
Lam-sơn thực-lục	Nguyễn-Trãi
Việt-Nam Pháp thuộc sử	Phan-Khoang
Việt-sử Tiêu án	Ngô-thời-Sĩ
Cuộc đời cách mạng Cường-Đề	Tráng-Liệt
Việt sử kinh nghiệm	Nguyễn-văn-Hữu
Việt-Nam Tranh Đấu sử	Phạm-văn-Son
An-Nam chí lược	Lê-Tắc
Hải ngoại ký sự	—
Mục-lục châu bản Triều Nguyễn	—
Khâm định Việt sử Thông giám Cương Mục	—
Bản Triều Ban Nghịch liệt truyện	Kiều-oánh-Mậu
Hoàng Việt Giáp Tý Niên biểu	Nguyễn-bá-Trác
Tờ chức chính quyền Trung ương dưới Triều Lê Thánh-Tôn	Lê-kim-Ngân
Nhu Viễn trong khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ	—
Việt-Nam Cận đại sử ca	Huy-hiến-thiên-Kim
Đại-Nam quốc sử diễn ca	Hoàng-xuân-Hân
Trung-quốc toàn sử	Vương-dồng-Lãnh
Trung-quốc sử lược	Phan-Khoang
Việt sử : Xứ Đàng Trong	—
Sử ký Tư mã Thiên	Nhượng-Tổng
Quang-Trung Nguyễn-Huệ	Hoà-Bằng
Ngồi tù khám lớn	Phan-văn-Hùm
A Modern History of Việt-Nam	Nguyễn-phát-Tấn
Đông-nam-Á sử-lược	—
Nón nước xứ Quảng	Phạm-trung-Việt
Địa hình thái học	Lâm-thanh-Liêm
Các cường quốc kinh-lễ	—
Thực trạng của giới nông dân V.N. thời Pháp thuộc	Phạm-cao-Dương
Việt-Nam thời bành trướng : Tây-Son	Nguyễn-Phương
Quốc sử tạp lục	Nguyễn-thiệu-Lầu